

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chương 1

- Atkinson, J. (1957). Motivational determinants of risk taking behavior (Các yếu tố động lực quyết định hành vi chấp nhận rủi ro). *Psychological Review*, 64, 359–372.
- Bandura, A. (1986). *Social foundations of thought and action: A social cognitive theory* (Nền tảng xã hội của tư duy và hành động: Một thuyết nhận thức xã hội). Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall.
- Bandura, A. (1997). *Self-efficacy: The exercise of control* (Niềm tin vào năng lực bản thân: Thực hành kiểm soát). New York: Freeman.
- Boekaerts, M. (2001). Motivation, learning, and instruction (Động lực, việc học và phương pháp giảng dạy). In N. J. Smelser & P. B. Baltes (Eds.), *International encyclopedia of the social and behavioral sciences* (Bách khoa toàn thư quốc tế về khoa học xã hội và khoa học hành vi) (pp. 10112–10117). New York: Elsevier Science.
- Bong, M. (1996). Problems in academic motivation research and advantages and disadvantages of their solutions (Những vấn đề trong nghiên cứu động lực học thuật và ưu, nhược điểm của các giải pháp). *Contemporary Educational Psychology*, 21, 149–165.
- Bowlby, J. (1969). *Attachment: Vol. 1. Attachment and loss* (Gắn bó: Tập 1. Gắn bó và mất mát). New York: Basic Books.
- Bretherton, I. (1987). New perspectives on attachment relations: Security, communication, and internal working models (Những góc nhìn mới về quan hệ gắn bó: Sự an toàn, giao tiếp và các mô hình vận hành bên trong). In J. Osofsky (Ed.), *Handbook of infant development* (Sổ tay về sự phát triển của trẻ sơ sinh) (pp. 1061–1100). New York: John Wiley.
- Csikszentmihalyi, M. (1993). *The evolving self: A psychology for the third millennium* (Cái tôi đang tiến hóa: Một nền tâm lý học cho thiên niên kỷ thứ ba). New York: HarperCollins.
- Deci, E., & Ryan, R. (1985). *Intrinsic motivation and self-determination in human behavior* (Động lực nội tại và sự tự quyết trong hành vi con người). New York: Plenum.
- Deci, E., & Ryan, R. (Eds.). (2002). *Handbook of self-determination research* (Sổ tay nghiên cứu về sự tự quyết). Rochester, NY: University of Rochester Press.

- Dweck, C. (2012). Implicit theories (Thuyết ngầm định). In P. A. Van Lange, A. Kruglanski, & E. T. Higgins (Eds.), *Handbook of social psychology: Vol. 2* (Sổ tay tâm lý học xã hội: Tập 2) (pp. 43–61). Thousand Oaks, CA: Sage.
- Dweck, C. S., & Master, A. (2009). Self-theories and motivation: Students' beliefs about intelligence (Các thuyết về bản thân và động lực: Niềm tin của học sinh về trí tuệ). In K. Wentzel & A. Wigfield (Eds.), *Handbook of motivation at school* (Sổ tay về động lực ở trường học) (pp. 123–140). New York: Routledge.
- Ford, M. (1992). *Motivating humans: Goals, emotions, and personal agency beliefs* (Tạo động lực cho con người: Mục tiêu, cảm xúc và niềm tin về năng lực tác động của cá nhân). Newbury Park, CA: Sage.
- Graham, S., & Williams, C. (2009). An attributional approach to motivation at school (Một cách tiếp cận động lực ở trường học theo hướng quy kết). In K. R. Wentzel & A. Wigfield (Eds.), *Handbook of motivation at school* (Sổ tay về động lực ở trường học) (pp. 11–34). New York: Taylor & Francis.
- Maehr, M. L., & Zusho, A. (2009). Achievement goal theory: The past, present, and future (Thuyết mục tiêu thành tích: Quá khứ, hiện tại và tương lai). In K. Wentzel & A. Wigfield (Eds.), *Handbook of motivation at school* (Sổ tay về động lực ở trường học) (pp. 77–104). New York: Routledge.
- Maslow, A. (1962). *Toward a psychology of being* (Hướng tới một nền tâm lý học về con người toàn diện). Princeton, NJ: Van Nostrand.
- Murphy, P., & Alexander, P. (2000). A motivated exploration of motivation terminology (Một khảo sát có định hướng về thuật ngữ động lực). *Contemporary Educational Psychology*, 25, 3–53.
- Ryan, R. M., & Deci, E. L. (2000). Self-determination theory and the facilitation of intrinsic motivation, social development, and well-being (Thuyết tự quyết và việc thúc đẩy động lực nội tại, phát triển xã hội và trạng thái khỏe mạnh). *American Psychologist*, 55, 68–78.
- Sarason, B. R., Sarason, I. G., & Pierce, G. R. (1990). Traditional views of social support and their impact on assessment (Những quan điểm truyền thống về hỗ trợ xã hội và ảnh hưởng của chúng đến việc đánh giá). In B. R. Sarason, I. G. Sarason, & G. R. Sarason (Eds.), *Social support: An interactional view* (Hỗ trợ xã hội: Một góc nhìn tương tác) (pp. 9–25). New York: Wiley.
- Sherhoff, D. J., & Csikszentmihalyi, M. (2009). Flow in schools: Cultivating engaged learners and optimal learning (Trạng thái dòng chảy trong nhà trường: Nuôi dưỡng người học gắn kết và việc học tối ưu). In R. Gilman, S. Huebner, & M. Furlong (Eds.), *Promoting wellness in children and youth: A handbook of positive psychology in the*

- schools* (Thúc đẩy trạng thái khỏe mạnh ở trẻ em và thanh thiếu niên: Sổ tay tâm lý học tích cực trong nhà trường) (pp. 131–145). Mahwah, NJ: Erlbaum.
- Stipek, D. (1996). Motivation and instruction (Động lực và phương pháp giảng dạy). In D. Berliner & R. Calfee (Eds.), *Handbook of educational psychology* (Sổ tay tâm lý học giáo dục) (pp. 85–113). New York: Macmillan.
- Thrash, T., & Elliot, A. (2001). Delimiting and integrating achievement motive and goal constructs (Xác định ranh giới và tích hợp các cấu trúc về động cơ thành tích và mục tiêu). In A. Efklides, J. Kuhl, & R. Sorrentino (Eds.), *Trends and prospects in motivation research* (Xu hướng và triển vọng trong nghiên cứu động lực) (pp. 3–21). Boston: Kluwer.
- Weiner, B. (1992). *Human motivation: Metaphors, theories and research* (Động lực con người: Ẩn dụ, lý thuyết và nghiên cứu). Newbury Park, CA: Sage.
- Weiner, B. (2001). Intrapersonal and interpersonal theories of motivation from an attribution perspective (Các lý thuyết động lực trong nội tâm cá nhân và giữa các cá nhân từ góc nhìn quy kết). In F. Salili, C. Chiu, & Y. Hong (Eds.), *Student motivation: The culture and context of learning* (Động lực của học sinh: Văn hóa và bối cảnh của việc học) (pp. 17–30). New York: Kluwer Academic/Plenum.
- Wentzel, K. R. (2002). A social contextual model of children's school adjustment (Một mô hình bối cảnh xã hội về sự thích nghi ở trường học của trẻ em). In A. Wigfield & J. Eccles (Eds.), *Development of achievement motivation* (Sự phát triển của động lực thành tích) (pp. 221–246). San Diego, CA: Academic Press.
- Wentzel, K. R. (2004). Understanding classroom competence: The role of social-motivational and self-processes (Hiểu về năng lực trong lớp học: Vai trò của các quá trình xã hội – động lực và quá trình liên quan đến bản thân). In R. Kail (Ed.), *Advances in child development and behavior: Vol. 32* (Những tiến bộ trong nghiên cứu phát triển và hành vi của trẻ em: Tập 32) (pp. 213–241). New York: Elsevier.
- Wigfield, A., & Eccles, J. (2000). Expectancy-value theory of achievement motivation (Thuyết kỳ vọng – giá trị về động lực thành tích). *Contemporary Educational Psychology*, 25, 68–81.

Chương 2

- Alitto, J., Malecki, C., Coyle, S., & Santuzzi, A. (2016). Examining the effects of adult and peer mediated goal setting and feedback interventions for writing: Two studies (Khảo sát tác động của các biện pháp thiết lập mục tiêu và phản hồi trong việc viết, do người lớn và bạn đồng trang lứa làm trung gian: Hai nghiên cứu). *Journal of School Psychology*, 56, 89–109.

- Allen, J. D. (1986). Classroom management: Students' perspectives, goals, and strategies (Quản lý lớp học: Góc nhìn, mục tiêu và chiến lược của học sinh). *American Educational Research Journal*, 23, 437–459.
- Ames, C. (1990). Motivation: What teachers need to know (Động lực: Những điều giáo viên cần biết). *Teachers College Record*, 91, 409–421.
- Ames, C., & Archer, J. (1988). Achievement goals in the classroom: Students' learning strategies and motivational processes (Mục tiêu thành tích trong lớp học: Chiến lược học tập và các quá trình động lực của học sinh). *Journal of Educational Psychology*, 80, 260–267.
- Anderman, E., & Wolters, C. (2006). Goals, values, and affects: Influences on student motivation (Mục tiêu, giá trị và cảm xúc: Những ảnh hưởng đến động lực của học sinh). In P. Alexander & P. Winne (Eds.), *Handbook of educational psychology* (Sổ tay tâm lý học giáo dục) (2nd ed., pp. 369–390). Mahwah, NJ: Erlbaum.
- Anderman, L., & Kaplan, A. (Guest Eds.). (2008). Special issue on the role of interpersonal relationships in student motivation (Số chuyên đề về vai trò của các mối quan hệ liên cá nhân trong động lực của học sinh). *Journal of Experimental Education*, 76, 115–240.
- Arbabi, T., Vollmer, C., Dörfler, T., & Randler, C. (2015). The influence of chronotype and intelligence on academic achievement in primary school is mediated by conscientiousness, midpoint of sleep and motivation (Ảnh hưởng của kiểu thời gian sinh học và trí thông minh đến thành tích học tập của học sinh tiểu học được giải thích thông qua vai trò trung gian của tính tận tâm, thời điểm giữa giấc ngủ và động lực học tập). *Chronobiology International*, 32(3), 349–357.
- Atkinson, J. (1957). Motivational determinants of risk taking behavior (Các yếu tố động lực quyết định hành vi chấp nhận rủi ro). *Psychological Review*, 64, 359–372.
- Atkinson, J., & Litwin, G. (1960). Achievement motive and test anxiety as motives to approach success and avoid failure (Động cơ thành tựu và lo âu thi cử như những động cơ thúc đẩy hướng tới thành công và né tránh thất bại). *Journal of Abnormal and Social Psychology*, 60, 52–63.
- Baker, L., & Wigfield, A. (1999). Dimensions of children's motivation for reading and their relations to reading activity and reading achievement (Các chiều kích trong động lực đọc của trẻ em và mối liên hệ của chúng với hoạt động đọc và thành tích đọc). *Reading Research Quarterly*, 34, 452–477.
- Bandura, A. (1986). *Social foundations of thought and action: A social cognitive theory* (Nền tảng xã hội của tư duy và hành động: Một thuyết nhận thức xã hội). Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall.

- Bandura, A., & Schunk, D. (1981). Cultivating competence, self-efficacy and intrinsic interest through proximal self-motivation (Nuôi dưỡng năng lực, niềm tin vào năng lực bản thân và hứng thú thông qua việc tự tạo động lực với các mục tiêu gần). *Journal of Personality and Social Psychology*, 41(3), 586–598.
- Bardach, L., Yanagida, T., Schober, B., & Luftenegger, M. (2018). Within-class consensus on classroom goal structures – Relations to achievement and achievement goals in mathematics and language classes (Sự đồng thuận trong lớp về cấu trúc mục tiêu trong lớp học – Mối liên hệ với thành tích và mục tiêu thành tích trong các lớp toán và ngôn ngữ). *Learning and Individual Differences*, 67, 78–90.
- Blumenfeld, P. C., Hamilton, V. L., Bossert, S. T., Wessels, K., & Meece, J. (1983). Teacher talk and student thought: Socialization into the student role (Lời nói của giáo viên và suy nghĩ của học sinh: Xã hội hóa vào vai trò học sinh). In J. M. Levine & M. C. Wang (Eds.), *Teacher and student perceptions: Implications for learning* (Nhận thức của giáo viên và học sinh: Những hàm ý đối với việc học) (pp. 143–192). Hillsdale, NJ: Lawrence Erlbaum.
- Blumenfeld, P. C., Hamilton, V. L., Wessels, K., & Faulkner, D. (1979). Teaching responsibility to first graders (Dạy tinh thần trách nhiệm cho học sinh lớp một). *Theory Into Practice*, 18, 174–180.
- Boekaerts, M. (2009). Goal-directed behavior in the classroom (Hành vi hướng tới mục tiêu trong lớp học). In K. Wentzel & A. Wigfield (Eds.), *Handbook of motivation at school* (Sổ tay về động lực ở trường học) (pp. 105–122). Mahwah, NJ: LEA.
- Bong, M. (2001). Between- and within-domain relations of academic motivation among middle and high school students: Self-efficacy, task-value, and achievement goals (Các mối liên hệ giữa các lĩnh vực và trong từng lĩnh vực của động lực học thuật ở học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông: Niềm tin vào năng lực bản thân, giá trị nhiệm vụ và mục tiêu thành tích). *Journal of Educational Psychology*, 93, 23–34.
- Bong, M. (2009). Age-related differences in achievement goal differentiation (Những khác biệt theo độ tuổi trong sự phân hóa mục tiêu thành tích). *Journal of Educational Psychology*, 101, 879–896.
- Brodsholl, J., Kober, H., & Higgins, E. T. (2006). Strategies of self-regulation in goal attainment versus goal maintenance (Các chiến lược tự điều chỉnh trong việc đạt mục tiêu so với duy trì mục tiêu). *European Journal of Social Psychology*, 37, 628–648.
- Brophy, J. E., & Good, T. L. (1974). *Teacher–student relationships: Causes and consequences* (Quan hệ thầy trò: Nguyên nhân và hệ quả). New York: Holt, Rinehart & Winston, Inc.
- Button, S., Mathieu, J., & Zajac, D. (1996). Goal orientation in organizational research: A conceptual and empirical foundation (Định hướng mục tiêu trong nghiên cứu

- tổ chức: Nền tảng khái niệm và thực nghiệm). *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 67, 26–48.
- Carver, C., & Scheier, M. (1999). A few more themes, a lot more issues: Commentary on the commentaries (Một vài chủ đề bổ sung, vô số vấn đề cần thảo luận: Nhận xét về các bài bình luận). In R. Wyer (Ed.), *Perspectives on behavioral self-regulation* (Các góc nhìn về tự điều chỉnh hành vi) (pp. 261–302). Mahwah, NJ: Erlbaum.
- Carver, C., & Scheier, M. (2008). Feedback processes in the simultaneous regulation of action and affect (Các quá trình phản hồi trong việc điều chỉnh đồng thời hành động và cảm xúc). In J. Shah & W. Gardner (Eds.), *Handbook of motivation science* (Sổ tay khoa học về động lực) (pp. 308–324). New York: Guilford.
- Cohen, E. G. (1986). *Designing group work: Strategies for the heterogeneous classroom* (Thiết kế hoạt động nhóm: Chiến lược cho lớp học có học sinh đa dạng). New York: Teachers College Press.
- Covington, M. (1992). *Making the grade: A self-worth perspective on motivation and school reform* (Đạt điểm tốt: Góc nhìn về giá trị bản thân đối với động lực và cải cách nhà trường). New York: Cambridge University Press.
- Covington, M. (2000). Goal theory, motivation, and school achievement: An integrative review (Lý thuyết mục tiêu, động lực và thành tích học tập: Tổng quan và tích hợp các hướng nghiên cứu). *Annual Review of Psychology*, 51, 171–200.
- Crocker, J., & Park, L. (2004). The costly pursuit of self-esteem (Cái giá đắt của việc theo đuổi lòng tự trọng). *Psychological Bulletin*, 130, 392–414.
- Cury, F., Elliot, A., Da Fonseca, D., & Moller, A. (2006). The social-cognitive model of achievement motivation and the 2 × 2 achievement goal framework (Mô hình nhận thức xã hội về động lực thành tích và khung mục tiêu thành tích 2 × 2). *Journal of Personality and Social Psychology*, 90, 666–679.
- Dai, D. (2000). To be or not to be (challenged), that is the question: Task and ego orientations among high-ability, high-achieving adolescents (Có nên được thử thách hay không, đó là câu hỏi: Định hướng nhiệm vụ và định hướng cái tôi ở thanh thiếu niên có năng lực cao, thành tích cao). *Journal of Experimental Education*, 68, 311–330.
- Daniels, L., Haynes, T., Stupnisky, R., Perry, R., Newall, N., & Pekrun, R. (2008). Individual differences in achievement goals: A longitudinal study of cognitive, emotional, and achievement outcomes (Những khác biệt cá nhân trong mục tiêu thành tích: Một nghiên cứu dọc về kết quả nhận thức, cảm xúc và thành tích). *Contemporary Educational Psychology*, 33, 584–608.
- Darnon, C., Harackiewicz, J., Butera, F., Mugny, G., & Quiamzade, A. (2007). Performance-approach and performance-avoidance goals: When uncertainty

- makes a difference (Mục tiêu tiếp cận thành tích và mục tiêu né tránh thành tích: Khi sự bất định tạo ra khác biệt). *Personality and Social Psychology Bulletin*, 33, 813–827.
- Darnon, C., Muller, D., Schrage, S., Pannuzzo, N., & Butera, F. (2006). Mastery and performance goals predict epistemic and relational conflict regulation (Mục tiêu thành thạo và mục tiêu thành tích dự đoán cách điều chỉnh xung đột về tri thức và quan hệ). *Journal of Educational Psychology*, 98, 766–776.
- Dolan, A., & McCaslin, M. (2008). Student perceptions of teacher support (Nhận thức của học sinh về sự hỗ trợ của giáo viên). *Teachers College Record*, 110, 2423–2437.
- Dowson, M., & McInerney, D. (2001). Psychological parameters of students' social and work avoidance goals: A qualitative investigation (Các thông số tâm lý của mục tiêu xã hội và mục tiêu né tránh công việc ở học sinh: Một nghiên cứu định tính). *Journal of Educational Psychology*, 93, 35–42.
- Dresel, M., Martschinke, S., & Kopp, B. (2009, April). Elementary school teachers' feedback practices, perceived classroom goal structures, and students' personal achievement goals (Thực hành phản hồi của giáo viên tiểu học, cấu trúc mục tiêu trong lớp học được nhận thức và mục tiêu thành tích cá nhân của học sinh). Paper presented at the annual meeting of the American Educational Research Association, San Diego.
- Duchesne, S., Ratelle, C., & Roy, A. (2012). Worries about middle school transition and subsequent adjustment: The moderating role of classroom goal structure (Những lo lắng về quá trình chuyển tiếp lên trung học cơ sở và sự thích nghi sau đó: Vai trò điều tiết của cấu trúc mục tiêu trong lớp học). *Journal of Early Adolescence*, 32, 681–710.
- Dweck, C., & Grant, H. (2008). Self-theories, goals, and meaning (Các thuyết về bản thân, mục tiêu và ý nghĩa). In J. Shah & W. Gardner (Eds.), *Handbook of motivation science* (Sổ tay khoa học về động lực) (pp. 405–416). New York: Guilford.
- Dweck, C., & Leggett, E. (1988). A social-cognitive approach to motivation and personality (Một cách tiếp cận nhận thức xã hội đối với động lực và nhân cách). *Psychological Review*, 95, 256–273.
- Elliot, A., & McGregor, H. (2001). A 2x2 achievement goal framework (Khung mục tiêu thành tích 2 × 2). *Journal of Personality and Social Psychology*, 80, 501–519.
- Emmons, R., & King, L. (1988). Conflict among personal strivings: Immediate and longterm implications for psychological and physical well-being (Xung đột giữa các nỗ lực cá nhân: Những hệ quả trước mắt và dài hạn đối với trạng thái khỏe mạnh tâm lý và thể chất). *Journal of Personality and Social Psychology*, 54, 1040–1048.

- Entwistle, N., & Tait, H. (1990). Approaches to learning, evaluations of teaching, and preferences for contrasting academic environments (Các cách tiếp cận việc học, đánh giá hoạt động giảng dạy và sở thích đối với những môi trường học thuật khác nhau). *Higher Education*, 19, 169–194.
- Epstein, J. (1989). Family structures and student motivation: A developmental perspective (Cấu trúc gia đình và động lực của học sinh: Một góc nhìn phát triển). In C. Ames & R. Ames (Eds.), *Research on motivation in education: Vol. 3. Goals and cognitions* (Nghiên cứu về động lực trong giáo dục: Tập 3. Mục tiêu và nhận thức) (pp. 259–295). San Diego: Academic Press.
- Ford, M. (1992). *Motivating humans: Goals, emotions, and personal agency beliefs* (Tạo động lực cho con người: Mục tiêu, cảm xúc và niềm tin về năng lực tác động của cá nhân). Newbury Park, CA: Sage.
- Forster, N., & Souvignier, E. (2014). Learning progress assessment and goal setting: Effects on reading achievement, reading motivation and reading self-concept (Đánh giá tiến bộ học tập và thiết lập mục tiêu: Tác động đến thành tích đọc hiểu, động lực đọc và nhận thức bản thân về năng lực đọc). *Learning and Instruction*, 32, 91–100.
- Freitas, A., & Higgins, E. T. (2002). Enjoying goal-directed action: The role of regulatory fit (Niềm vui trong việc theo đuổi mục tiêu: Vai trò của sự tương hợp giữa chiến lược hành động và định hướng điều chỉnh). *Psychological Science*, 13, 1–6.
- Fuchs, L., Fuchs, D., Karns, K., Hamlett, C., Katzaroff, M., & Dutka, S. (1997). Effects of task-focused goals on low-achieving students with and without learning disabilities (Tác động của mục tiêu tập trung vào nhiệm vụ đối với học sinh học lực thấp có và không có khó khăn khi học tập). *American Educational Research Journal*, 34, 513–543.
- Gaudrea, P. (2012). Goal self-concordance moderates the relationship between achievement goals and indicators of academic adjustment (Sự tự phù hợp của mục tiêu điều tiết mối quan hệ giữa mục tiêu thành tích và các chỉ báo về sự thích nghi học thuật). *Learning and Individual Differences*, 22(6), 827–832.
- Graham, S., Taylor, A. Z., & Hudley, C. (1998). Exploring achievement values among ethnic minority early adolescents (Tìm hiểu các giá trị liên quan đến thành tựu ở thanh thiếu niên dân tộc thiểu số trong giai đoạn đầu tuổi vị thành niên). *Journal of Educational Psychology*, 90, 606–620.
- Grant, H., & Dweck, C. (2003). Clarifying achievement goals and their impact (Làm rõ mục tiêu thành tích và tác động của chúng). *Journal of Personality and Social Psychology*, 85, 541–553.
- Griffiee, D. T., & Templin, S. A. (1997). *Goal setting affects task performance* (Thiết lập mục tiêu ảnh hưởng đến kết quả thực hiện nhiệm vụ). Retrieved from ERIC database: <https://eric.ed.gov/?id=ED413782>.

- Gross, T., Duhon, G., Hansen, B., Rowland, J., Schutte, G., & Williams, J. (2014). The effect of goal-line presentation and goal selection on first-grader subtraction fluency (Tác động của hình thức thể hiện mục tiêu và việc lựa chọn mục tiêu đến khả năng thực hiện phép trừ thành thạo của học sinh lớp 1). *Journal of Experimental Education*, 82(4), 555–571.
- Gu, X., Chen, Y., Jackson, A., & Zhang, T. (2018). Impact of a pedometer-based goalsetting intervention on children's motivation, motor competence, and physical activity in physical education (Ảnh hưởng của chương trình thiết lập mục tiêu sử dụng máy đếm bước chân đến động lực, năng lực vận động và hoạt động thể chất của học sinh trong giờ giáo dục thể chất). *Physical Education and Sport Pedagogy*, 23(1), 54–65.
- Harackiewicz, J., Barron, K., Tauer, J., Carter, S., & Elliot, A. (2000). Short-term and longterm consequences of achievement goals: Predicting interest and performance over time (Hệ quả ngắn hạn và dài hạn của mục tiêu thành tích: Dự đoán hứng thú và kết quả thực hiện theo thời gian). *Journal of Educational Psychology*, 92, 316–330.
- Harackiewicz, J., Barron, K., Tauer, J., & Elliot, A. (2002). Predicting success in college: A longitudinal study of achievement goals and ability measures as predictors of interest and performance from freshman year through graduation (Dự đoán thành công ở đại học: Một nghiên cứu dọc về mục tiêu thành tích và các thước đo năng lực như những yếu tố dự đoán hứng thú và kết quả thực hiện từ năm nhất đến khi tốt nghiệp). *Journal of Educational Psychology*, 94, 562–575.
- Harackiewicz, J., & Elliot, A. (1998). The joint effects of target and purpose goals on intrinsic motivation: A mediational analysis (Tác động kết hợp của mục tiêu đích đến và mục tiêu ý nghĩa đối với động lực nội tại: Một phân tích trung gian). *Personality and Social Psychology*, 24, 675–689.
- Harris, A., Yuill, N., & Luckin, R. (2008). The influence of context-specific and dispositional achievement goals on children's paired collaborative interaction (Ảnh hưởng của mục tiêu thành tích theo bối cảnh cụ thể và theo khuynh hướng chung đến tương tác hợp tác theo cặp của trẻ em). *British Journal of Educational Psychology*, 78, 355–374.
- Higgins, E. T. (2006). Value from hedonic experience and engagement (Giá trị được tạo ra từ trải nghiệm hưởng thụ và sự gắn kết). *Psychological Review*, 113, 439–460.
- Higgins, E. T. (2012). Regulatory focus theory (Thuyết định hướng điều chỉnh). In P. A. Van Lange, A. Kruglanski, & E.T. Higgins (Eds.), *Handbook of theories of social psychology: Vol. 1* (Sổ tay các lý thuyết tâm lý học xã hội: Tập 1) (pp. 483–504). Thousand Oaks, CA: Sage.
- Hole, J., & Crozier, W. R. (2007). Dispositional and situational learning goals and children's self-regulation (Mục tiêu học tập theo khuynh hướng chung và theo tình

- huống cùng sự tự điều chỉnh của trẻ em). *British Journal of Educational Psychology*, 77, 773–786.
- Howell, A., & Watson, D. (2007). Procrastination: Associations with achievement goal orientation and learning strategies (Trì hoãn: Mối liên hệ với định hướng mục tiêu thành tích và chiến lược học tập). *Personality and Individual Differences*, 43, 167–178.
- Hulleman, C., Durik, A., Schweigert, S., & Harackiewicz, J. (2008). Task values, achievement goals, and interest: An integrative analysis (Giá trị nhiệm vụ, mục tiêu thành tích và hứng thú: Một phân tích tích hợp). *Journal of Educational Psychology*, 100, 398–416.
- Jagacinski, C., Madden, J., & Reider, M. (2001). The impact of situational and dispositional achievement goals on performance (Tác động của mục tiêu thành tích theo tình huống và theo khuynh hướng chung đến kết quả thực hiện). *Human Performance*, 14, 321–337.
- Jussim, L., Robustelli, S., & Cain, T. (2009). Teacher expectations and self-fulfilling prophecies (Kỳ vọng của giáo viên và những lời tiên tri tự hoàn thành). In K. R. Wentzel & A. Wigfield (Eds.), *Handbook of motivation at school* (Sổ tay về động lực ở trường học) (pp. 349–380). New York: Taylor & Francis.
- Kaplan, A., & Maehr, M. (1999). Enhancing the motivation of African American students: An achievement goal theory perspective (Tăng cường động lực của học sinh người Mỹ gốc Phi: Góc nhìn từ thuyết mục tiêu thành tích). *Journal of Negro Education*, 68, 23–41.
- Kaplan, A., & Maehr, M. (2007). The contributions and prospects of goal orientation theory (Những đóng góp và triển vọng của thuyết định hướng mục tiêu). *Educational Psychology Review*, 19, 141–184.
- Kember, D., Hong, C., & Ho, A. (2008). Characterizing the motivational orientation of students in higher education: A naturalistic study in three Hong Kong universities (Mô tả đặc điểm định hướng động lực của sinh viên trong giáo dục đại học: Một nghiên cứu tự nhiên tại ba trường đại học ở Hồng Kông). *British Journal of Educational Psychology*, 78, 313–329.
- King, R., McInerney, D., & Watkins, D. (2012). Studying for the sake of others: The role of social goals on academic engagement (Học vì người khác: Vai trò của mục tiêu xã hội đối với sự tham gia học thuật). *Educational Psychology*, 32(6), 749–776.
- Koestner, R., Lekes, N., Powers, T. A., & Chicoine, E. (2002). Attaining personal goals: Self-concordance plus implementation intentions equals success (Đạt được mục tiêu cá nhân: Sự tự phù hợp cộng với ý định thực hiện tạo nên thành công). *Journal of Personality and Social Psychology*, 83, 231–244.

- Lau, S., & Nie, Y. (2008). Interplay between personal goals and classroom goal structures in predicting student outcomes: A multilevel analysis of person-context interactions (Sự tương tác giữa mục tiêu cá nhân và cấu trúc mục tiêu trong lớp học trong việc dự đoán kết quả của học sinh: Một phân tích đa cấp về tương tác giữa cá nhân và bối cảnh). *Journal of Educational Psychology*, 100, 15–29.
- Lee, M., & Bong, M. (2016). In their own words: Reasons underlying the achievement striving of students in schools (Bằng chính lời của các em: Những lý do nền tảng cho nỗ lực thành tích của học sinh trong nhà trường). *Journal of Educational Psychology*, 108(2), 274–294.
- Lemos, M. (1996). Students' and teachers' goals in the classroom (Mục tiêu của học sinh và giáo viên trong lớp học). *Learning and Instruction*, 6, 151–171.
- Levy, I., Kaplan, A., & Patrick, H. (2004). Early adolescents' achievement goals, social status, and attitudes toward cooperation with peers (Mục tiêu thành tích, địa vị xã hội và thái độ đối với hợp tác với bạn đồng trang lứa ở thanh thiếu niên giai đoạn đầu tuổi vị thành niên). *Social Psychology of Education*, 7, 127–159.
- Levy-Tossman, I., Kaplan, A., & Assor, A. (2007). Academic goal orientations, multiple goal profiles, and friendship intimacy among early adolescents (Định hướng mục tiêu học thuật, các hồ sơ đa mục tiêu và sự thân thiết trong tình bạn ở thanh thiếu niên giai đoạn đầu tuổi vị thành niên). *Contemporary Educational Psychology*, 32, 231–252.
- Liem, A., Lau, S., & Nie, Y. (2008). The role of self-efficacy, task value, and achievement goals in predicting learning strategies, task disengagement, peer relationship, and achievement outcome (Vai trò của niềm tin vào năng lực bản thân, giá trị nhiệm vụ và mục tiêu thành tích trong việc dự đoán chiến lược học tập, sự tách khỏi nhiệm vụ, quan hệ bạn bè và kết quả thành tích). *Contemporary Educational Psychology*, 33, 486–512.
- Linnenbrink, E., & Pintrich, P. (2002). Achievement goal theory and affect: An asymmetrical bidirectional model (Thuyết mục tiêu thành tích và cảm xúc: Một mô hình hai chiều bất đối xứng). *Educational Psychologist*, 37, 69–78.
- Locke, E. A., & Latham, G. P. (1990). *A theory of goal setting and task performance* (Một lý thuyết về thiết lập mục tiêu và kết quả thực hiện nhiệm vụ). Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall.
- Lopez, D. F. (1999). Social cognitive influences on self-regulated learning: The impact of action-control beliefs and academic goals on achievement-related outcomes (Những ảnh hưởng nhận thức xã hội đến học tập tự điều chỉnh: Tác động của niềm tin kiểm soát hành động và mục tiêu học thuật đến các kết quả liên quan đến thành tích). *Learning and Individual Differences*, 11, 301–319.

- Louro, M., Pieters, R., & Zeelenberg, M. (2007). Dynamics of multiple-goal pursuit (Động lực của việc theo đuổi nhiều mục tiêu). *Journal of Personality and Social Psychology*, 93, 174–193.
- Maehr, M., & Midgley, C. (1996). *Transforming school cultures* (Chuyển hóa văn hóa nhà trường). Boulder, CO: Westview Press.
- Maehr, M. L., & Zusho, A. (2009). Achievement goal theory: The past, present, and future (Thuyết mục tiêu thành tích: Quá khứ, hiện tại và tương lai). In K. Wentzel & A. Wigfield (Eds.), *Handbook of motivation at school* (Sổ tay về động lực ở trường học) (pp. 77–104). New York: Routledge.
- Marsh, H., Kong, C., & Hau, K. (2001). Extension of the internal/external frame of reference model of self-concept formation: Importance of native and nonnative languages for Chinese students (Mở rộng mô hình khung tham chiếu bên trong/bên ngoài về sự hình thành khái niệm bản thân: Tầm quan trọng của ngôn ngữ bản ngữ và phi bản ngữ đối với học sinh Trung Quốc). *Journal of Educational Psychology*, 93, 543–553.
- Martin, A., & Elliot, A. (2016). The role of personal best (PB) goal setting in students' academic achievement gains (Vai trò của việc thiết lập mục tiêu thành tích cá nhân tốt nhất trong sự tiến bộ về thành tích học tập của học sinh). *Learning and Individual Differences*, 45, 222–227.
- Maslow, A. (1962). *Toward a psychology of being* (Hướng tới một nền tâm lý học về con người toàn diện). Princeton, NJ: Van Nostrand.
- McKeever, P. M. (2017). *Delayed high school start times of 8:30 a.m. or later and impact on graduation completion and attendance rates* (Việc lùi giờ bắt đầu học trung học phổ thông đến 8:30 sáng hoặc muộn hơn và tác động đến tỷ lệ hoàn thành tốt nghiệp và tỷ lệ chuyên cần). Dissertation Abstracts International Section A: Humanities and Social Sciences, Vol. 78(5-A)(E). ProQuest Information & Learning.
- Meece, J. L., Blumenfeld, P. C., & Hoyle, R. H. (1988). Students' goal orientations and cognitive engagement in classroom activities (Định hướng mục tiêu của học sinh và gắn kết nhận thức trong các hoạt động lớp học). *Journal of Educational Psychology*, 80, 514–523.
- Meece, J., Herman, P., & McCombs, B. (2003). Relations of learner-centered teaching practices to adolescents' achievement goals (Mối liên hệ giữa thực hành giảng dạy lấy người học làm trung tâm và mục tiêu thành tích của thanh thiếu niên). *International Journal of Educational Research*, 39, 457–475.
- Middleton, M., Kaplan, A., & Midgley, C. (2004). The change in middle school students' achievement goals in mathematics over time (Sự thay đổi mục tiêu thành tích trong

- môn Toán của học sinh trung học cơ sở theo thời gian). *Social Psychology of Education*, 7, 289–311.
- Midgley, C. (Ed.). (2002). *Goals, goal structures, and patterns of adaptive learning* (Mục tiêu, cấu trúc mục tiêu và các khuôn mẫu học tập thích nghi). Mahwah, NJ: Erlbaum.
- Miller, R., Greene, B., Montalvo, G., Ravindran, B., & Nichols, J. (1996). Engagement in academic work: The role of learning goals, future consequences, pleasing others, and perceived ability (Sự gắn kết của học sinh với hoạt động học tập: Vai trò của mục tiêu học tập, định hướng tương lai, mong muốn làm hài lòng người khác và nhận thức về năng lực bản thân). *Contemporary Educational Psychology*, 21, 388–422.
- Miserandino, M. (1996). Children who do well in school: Individual differences in perceived competence and autonomy in above-average children (Những học sinh có thành tích học tập tốt: Sự khác biệt cá nhân trong nhận thức về năng lực và tính tự chủ ở nhóm học sinh trên mức trung bình). *Journal of Educational Psychology*, 88, 203–214.
- Morisano, D., Hirsh, J. B., Peterson, J. B., Pihl, R. O., & Shore, B. M. (2010). Setting, elaborating, and reflecting on personal goals improves academic performance (Thiết lập, phát triển chi tiết và suy ngẫm về mục tiêu cá nhân giúp cải thiện kết quả học tập). *Journal of Applied Psychology*, 95(2), 255–264.
- Murayama, K., & Elliot, A. J. (2009). The joint influence of personal achievement goals and classroom goal structures on achievement-relevant outcomes (Ảnh hưởng kết hợp của mục tiêu thành tích cá nhân và cấu trúc mục tiêu trong lớp học đến các kết quả liên quan đến thành tích). *Journal of Educational Psychology*, 101, 432–447.
- Murayama, K., & Elliot, A. J. (2012). The competition–performance relation: A meta-analytic review and test of the opposing processes model of competition and performance (Mối quan hệ giữa cạnh tranh và kết quả thực hiện: Một tổng quan phân tích tổng hợp và kiểm định mô hình các quá trình đối lập của cạnh tranh và kết quả thực hiện). *Psychological Bulletin*, 138(6), 1035–1070.
- Murray, H. (1938). *Explorations in personality* (Những khám phá về nhân cách). New York: Oxford University Press.
- Nicholls, J. (1984). Achievement motivation: Conceptions of ability, subjective experience, task choice, and performance (Động lực thành tích: Quan niệm về năng lực, trải nghiệm chủ quan, lựa chọn nhiệm vụ và kết quả thực hiện). *Psychological Review*, 91, 328–346.
- Nicholls, J. (1989). *The competitive ethos and democratic education* (Tinh thần cạnh tranh và giáo dục dân chủ). Cambridge: Harvard University Press.

- Okun, M., Fairholme, C., Karoly, P., Ruehlman, L., & Newton, C. (2006). Academic goals, goal process cognition, and exam performance among college students (Mục tiêu học thuật, nhận thức về quá trình mục tiêu và kết quả thi cử ở sinh viên đại học). *Learning and Individual Differences*, 16, 255–265.
- Ommundsen, Y., & Kvalo, S. (2007). Autonomy-mastery, supportive or performance focused? Different teacher behaviours and pupils' outcomes in physical education (Tự chủ – thành thạo, hỗ trợ hay tập trung vào kết quả thực hiện? Các hành vi khác nhau của giáo viên và kết quả của học sinh trong giáo dục thể chất). *Scandinavian Journal of Educational Research*, 51, 385–413.
- Onoue, T., Iguchi, Y., & Maruno, S. (2017). Effects of goal-setting and self-graphing on math fluency: Class-wide instruction in the third and fourth grades (Ảnh hưởng của việc thiết lập mục tiêu và tự lập biểu đồ theo dõi kết quả đến khả năng thực hiện toán học thành thạo: Nghiên cứu trên các lớp 3 và lớp 4). *The Japanese Journal of Educational Psychology*, 65(1), 132–144.
- Patrick, H., & Ryan, A. (2009). What do students think about when evaluating their classrooms' mastery goal structure? An examination of young adolescents' explanations (Học sinh nghĩ gì khi đánh giá cấu trúc mục tiêu thành thạo trong lớp học của mình? Một khảo sát về các lý giải của thanh thiếu niên giai đoạn đầu tuổi vị thành niên). *Journal of Experimental Education*, 77, 99–124.
- Phan, H. P. (2010). Empirical model and analysis of mastery and performance-approach goals: A developmental approach (Mô hình thực nghiệm và phân tích mục tiêu thành thạo và mục tiêu tiếp cận thành tích: Một cách tiếp cận phát triển). *Educational Psychology*, 30, 547–564.
- Poortvliet, P. M., Janssen, O., Van Yperen, N., & Van de Vliert, E. (2007). Achievement goals and interpersonal behavior: How mastery and performance goals shape information exchange (Mục tiêu thành tích và hành vi liên cá nhân: Cách mục tiêu thành thạo và mục tiêu thành tích định hình việc trao đổi thông tin). *Personality and Social Psychology Bulletin*, 33, 1435–1447.
- Rolland, R. (2012). Synthesizing the evidence on classroom goal structures in middle and secondary schools: A meta-analysis and narrative review (Tổng hợp các bằng chứng về cấu trúc mục tiêu trong lớp học ở trường trung học cơ sở và trung học phổ thông: Một nghiên cứu phân tích tổng hợp và tổng quan tường thuật). *Review of Educational Research*, 82, 396–435.
- Ryan, A., & Patrick, H. (2001). The classroom social environment and changes in adolescents' motivation and engagement during middle school (Môi trường xã hội trong lớp học và những thay đổi về động lực và sự tham gia của thanh thiếu niên trong giai đoạn trung học cơ sở). *American Educational Research Journal*, 38, 437–460.

- Schenke, K., Lam, A., Conley, A., & Karabenick, S. (2015). Adolescents' help seeking in mathematics classrooms: Relations between achievement and perceived classroom environmental influences over one school year (Việc tìm kiếm trợ giúp của thanh thiếu niên trong lớp Toán: Mối liên hệ giữa thành tích và các ảnh hưởng được nhận thức từ môi trường lớp học trong một năm học). *Contemporary Educational Psychology*, 41, 133–146.
- Schunk, D. H. (1985). Participation in goal setting: Effects on self-efficacy and skills of learning disabled children (Sự tham gia vào quá trình thiết lập mục tiêu: Tác động đối với niềm tin vào năng lực bản thân và các kỹ năng của trẻ em có khó khăn trong học tập). *Journal of Special Education*, 19, 307–317.
- Schunk, D. H. (1990). Goal setting and self-efficacy during self-regulated learning (Thiết lập mục tiêu và niềm tin vào năng lực bản thân trong học tập tự điều chỉnh). *Educational Psychologist*, 25, 71–86.
- Schunk, D. H. (1996). Goal and self-evaluative influences during children's cognitive skill learning (Ảnh hưởng của mục tiêu và tự đánh giá trong quá trình trẻ học kỹ năng nhận thức). *American Educational Research Journal*, 33(2), 359–382.
- Schunk, D. H. (2003). Self-efficacy for reading and writing: Influence of modeling, goal setting and self-evaluation (Niềm tin vào năng lực bản thân trong đọc và viết: Ảnh hưởng của làm mẫu, thiết lập mục tiêu và tự đánh giá). *Reading and Writing Quarterly*, 19, 159–172.
- Schunk, D. H., & Rice, J. M. (1989). Strategy fading and progress feedback: Effects on self-efficacy and comprehension among students receiving remedial reading services (Rút dần chiến lược và phản hồi về tiến bộ: Tác động đến niềm tin vào năng lực bản thân và khả năng hiểu ở học sinh được hỗ trợ đọc bổ trợ). *Journal of Special Education*, 27, 257–276.
- Schunk, D. H., & Rice, J. M. (1991). Learning goals, and progress feedback during reading comprehension instruction (Mục tiêu học tập và phản hồi về tiến bộ trong giảng dạy đọc hiểu). *Journal of Reading Behavior*, 23, 351–364.
- Senko, C., Durik, A., & Harackiewicz, J. (2008). Historical perspectives and new directions in achievement and goal theory: Understanding the effects of mastery and performance-approach goals (Các góc nhìn lịch sử và hướng đi mới trong thuyết thành tích và thuyết mục tiêu: Hiểu tác động của mục tiêu thành thạo và mục tiêu tiếp cận thành tích). In J. Shah & W. Gardner (Eds.), *Handbook of motivation science* (Sổ tay khoa học về động lực) (pp. 100–113). New York: Guilford.
- Senko, C., Durik, A., Patel, L., Lovejoy, C., & Valentier, D. (2013). Performance-approach goal effects on achievement under low versus high challenge conditions

- (Tác động của mục tiêu tiếp cận thành tích đến thành tích trong điều kiện thử thách thấp so với thử thách cao). *Learning and Instruction*, 23, 60–68.
- Senko, C., & Miles, K. (2008). Pursuing their own learning agenda: How mastery-oriented students jeopardize their class performance (Theo đuổi mục tiêu học tập riêng: Sinh viên hướng đến sự thành thạo có thể gây nguy hại đến kết quả học tập của mình như thế nào). *Contemporary Educational Psychology*, 33, 561–583.
- Sheldon, K., & Elliot, A. (1999). Goal striving, need satisfaction, and longitudinal well-being: The self-concordance model (Nỗ lực theo đuổi mục tiêu, sự thỏa mãn các nhu cầu và hạnh phúc theo thời gian: Mô hình tự hòa hợp). *Journal of Personality and Social Psychology*, 76, 482–497.
- Shim, S., Cho, Y., & Wang, C. (2013). Classroom goal structures, social achievement goals, and adjustment in middle school (Cấu trúc mục tiêu trong lớp học, mục tiêu thành tích xã hội và sự thích nghi ở trung học cơ sở). *Learning and Instruction*, 23, 69–77.
- Shim, S., & Ryan, A. (2005). Changes in self-efficacy, challenge avoidance, and intrinsic value in response to grades: The role of achievement goals (Những thay đổi về niềm tin vào năng lực bản thân, né tránh thử thách và giá trị nội tại khi phản ứng với điểm số: Vai trò của mục tiêu thành tích). *Journal of Experimental Education*, 73, 333–349.
- Shim, S., Ryan, A., & Anderson, C. (2008). Achievement goals and achievement during early adolescence: Examining time-varying predictor and outcome variables in growth-curve analysis (Mục tiêu thành tích và thành tích trong giai đoạn đầu tuổi vị thành niên: Khảo sát các biến dự đoán và biến kết quả thay đổi theo thời gian trong phân tích đường cong tăng trưởng). *Journal of Educational Psychology*, 100, 655–671.
- Sideridis, G. (2006). Goal orientations and strong oughts: Adaptive or maladaptive forms of motivation for students with and without suspected learning disabilities? (Định hướng mục tiêu và những điều “phải làm” mạnh mẽ: Các dạng động lực thích nghi hay kém thích nghi ở học sinh có và không có dấu hiệu nghi ngờ gặp khó khăn trong học tập?). *Learning and Individual Differences*, 16, 61–77.
- Sideridis, G. (2009). Normative vs. non-normative performance goals: Effects on behavioral and emotional regulation in achievement situations (Mục tiêu thành tích theo chuẩn mực so với phi chuẩn mực: Tác động đến điều chỉnh hành vi và cảm xúc trong các bối cảnh thành tích). In M. Wosnitza, S. Karabenick, A. Efklides, & P. Nenninger (Eds.), *Contemporary motivation research: From global to local perspectives* (Nghiên cứu động lực đương đại: Từ góc nhìn toàn cầu đến địa phương) (pp. 321–338). Ashland, OH: Hogrefe & Huber.
- Simons, J., Dewitte, S., & Lens, W. (2004). The role of different types of instrumentality in motivation, study strategies, and performance: Know why you learn, so you'll

- know what you learn! (Vai trò của các kiểu giá trị công cụ khác nhau trong động lực, chiến lược học tập và kết quả thực hiện: Biết vì sao bạn học, rồi bạn sẽ biết mình học gì!). *British Journal of Educational Psychology*, 74, 343–360.
- Slavin, R.E., Hurley, E.A., & Chamberlain, A. (2003). Cooperative learning and achievement: Theory and research (Học tập hợp tác và thành tích: Lý thuyết và nghiên cứu). In W. Reynolds & G. Miller (Eds.), *Handbook of psychology: Vol. 7. Educational psychology* (Sổ tay tâm lý học: Tập 7. Tâm lý học giáo dục) (pp. 177–198). New York: Wiley.
- Stornes, T., & Ommundsen, Y. (2004). Achievement goals, motivational climate and sportpersonship: A study of young handball players (Mục tiêu thành tích, bầu không khí động lực và tinh thần thể thao: Một nghiên cứu về các vận động viên bóng ném trẻ). *Scandinavian Journal of Educational Research*, 48, 205–221.
- Tapola, A., & Niemivirta, M. (2008). The role of achievement goal orientations in students' perceptions of and preferences for classroom environment (Vai trò của định hướng mục tiêu thành tích trong nhận thức và sở thích của học sinh đối với môi trường lớp học). *British Journal of Educational Psychology*, 78, 291–312.
- Thompson, T., & Musket, S. (2005). Does priming for mastery goals improve the performance of students with an entity view of ability? (Liệu việc hướng dẫn học sinh đạt mục tiêu thành thạo có cải thiện kết quả thực hiện của học sinh có quan điểm thực thể về năng lực không?). *British Journal of Educational Psychology*, 75, 391–409.
- Tollefson, N., Tracy, D. B., Johnsen, E. P., Farmer, A. W., & Buenning, M. (1984). Goal setting and personal responsibility training for LD adolescents (Thiết lập mục tiêu và đào tạo trách nhiệm cá nhân cho thanh thiếu niên gặp khó khăn trong học tập). *Psychology in the Schools*, 21, 224–233.
- Turner, J., & Meyer, D. (1999). Integrating classroom context into motivation theory and research: Rationales, methods, and implications (Tích hợp bối cảnh lớp học vào lý thuyết và nghiên cứu về động lực: Cơ sở lý luận, phương pháp và hàm ý). In T. Urdan (Ed.), *Advances in motivation and achievement: Vol. 11. The role of context* (Những tiến bộ trong nghiên cứu động lực và thành tích: Tập 11. Vai trò của bối cảnh) (pp. 87–121). Stamford, CT: JAI.
- Turner, J., Midgley, C., Meyer, D., Gheen, M., Anderman, E., Kang, Y., & Patrick, H. (2002). The classroom environment and students' reports of avoidance strategies in mathematics: A multi method study (Môi trường lớp học và tự báo cáo của học sinh về các chiến lược né tránh trong môn Toán: Một nghiên cứu đa phương pháp). *Journal of Educational Psychology*, 94, 88–106.
- Urdan, T. (1997). Achievement goal theory: Past results, future directions (Thuyết mục tiêu thành tích: Kết quả trong quá khứ, hướng đi tương lai). In P. Pintrich & M.

- Maehr (Eds.), *Advances in motivation and achievement: Vol. 10* (Những tiến bộ trong nghiên cứu động lực và thành tích: Tập 10) (pp. 99–141). Greenwich, CT: JAI.
- Urduan, T. (2001). Contextual influences on motivation and performance: An examination of achievement goal structures (Ảnh hưởng của bối cảnh đến động lực và kết quả thực hiện: Một khảo sát về cấu trúc mục tiêu thành tích). In F. Salili, C. Chiu, & Y. Hong (Eds.), *Student motivation: The culture and context of learning* (Động lực của học sinh: Văn hóa và bối cảnh của việc học) (pp. 171–201). New York: Kluwer/Plenum.
- Urduan, T. (2004). Using multiple methods to assess students' perceptions of classroom goal structures (Sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá nhận thức của học sinh về cấu trúc mục tiêu trong lớp học). *European Psychologist*, 9, 222–231.
- Vansteenkiste, M., Simons, J., Lens, W., Soenens, B., Matos, L., & Lacante, M. (2004). Less is sometimes more: Goal content matters (Ít đôi khi lại là nhiều hơn: Nội dung mục tiêu có ý nghĩa quan trọng). *Journal of Educational Psychology*, 96, 755–764.
- Van Yperen, N. (2006). A novel approach to assessing achievement goals in the context of the 2 × 2 framework: Identifying distinct profiles of individuals with different dominant achievement goals (Một cách tiếp cận mới để đánh giá mục tiêu thành tích trong bối cảnh mô hình 2 × 2: Nhận diện các hồ sơ riêng biệt của những cá nhân có mục tiêu thành tích chủ đạo khác nhau). *Personality and Social Psychology Bulletin*, 32, 1432–1445.
- Vaughn, L., Baumann, J., & Klemann, C. (2008). Openness to experience and regulatory focus: Evidence of motivation from fit (Sự cởi mở với trải nghiệm và định hướng điều chỉnh: Bằng chứng về động lực từ sự phù hợp). *Journal of Research in Personality*, 42, 886–894.
- Wentzel, K. R. (1989). Adolescent classroom goals, standards for performance, and academic achievement: An interactionist perspective (Mục tiêu trong lớp học của thanh thiếu niên, tiêu chuẩn thực hiện và thành tích học tập: Một góc nhìn tương tác luận). *Journal of Educational Psychology*, 81, 131–142.
- Wentzel, K. R. (1991). Social and academic goals at school: Achievement motivation in context (Mục tiêu xã hội và học thuật ở trường học: Động lực thành tích trong bối cảnh). In M. Maehr and P. Pintrich (Eds.), *Advances in motivation and achievement: Vol. 7* (Những tiến bộ trong nghiên cứu động lực và thành tích: Tập 7) (pp. 185–212). Greenwich, CT: JAI.
- Wentzel, K. R. (1993). Social and academic goals at school: Motivation and achievement in early adolescence (Mục tiêu xã hội và học thuật ở trường học: Động lực và thành tích trong giai đoạn đầu tuổi vị thành niên). *Journal of Early Adolescence*, 13, 4–20.
- Wentzel, K. R. (1994). Relations of social goal pursuit to social acceptance, classroom behavior, and perceived social support (Mối quan hệ giữa việc theo đuổi các mục

- tiêu xã hội với sự chấp nhận của xã hội, hành vi trong lớp học và nhận thức về sự hỗ trợ xã hội). *Journal of Educational Psychology*, 86, 173–182.
- Wentzel, K. R. (1996). Social and academic motivation in middle school: Concurrent and longterm relations to academic effort (Động lực xã hội và học thuật ở trung học cơ sở: Mối liên hệ đồng thời và dài hạn với nỗ lực học tập). *Journal of Early Adolescence*, 16, 390–406.
- Wentzel, K. R. (1999). Social-motivational processes and interpersonal relationships: Implications for understanding motivation at school (Các quá trình xã hội – động lực và quan hệ liên cá nhân: Hàm ý đối với việc hiểu động lực ở trường học). *Journal of Educational Psychology*, 91, 76–97.
- Wentzel, K. R. (2002). The contribution of social goal setting to children’s school adjustment (Đóng góp của việc thiết lập mục tiêu xã hội đối với sự thích nghi ở trường học của trẻ em). In A. Wigfield & J. Eccles (Eds.), *Development of achievement motivation* (Sự phát triển của động lực thành tích) (pp. 221–246). San Diego, CA: Academic Press.
- Wentzel, K. R. (2003). School adjustment (Sự thích nghi ở trường học). In W. Reynolds & G. Miller (Eds.), *Handbook of psychology: Vol. 7. Educational psychology* (Sổ tay tâm lý học: Tập 7. Tâm lý học giáo dục) (pp. 235–258). New York: Wiley.
- Wentzel, K. R., Russell, S., & Baker, S. A. (2016). Emotional support and expectations for behavior from peers, teachers, and parents: Predictors of adolescent competence at school (Hỗ trợ cảm xúc và kỳ vọng về hành vi từ bạn đồng trang lứa, giáo viên và cha mẹ: Các yếu tố dự đoán năng lực của thanh thiếu niên ở trường học). *Journal of Educational Psychology*, 108, 242–255.
- White, P., Sanbonmatsu, D., Croyle, R., & Smittipatana, S. (2002). Test of socially motivated underachievement: “Letting up” for others (Kiểm định hiện tượng thành tích thấp do động lực xã hội: “Nường tay” vì người khác). *Journal of Experimental Social Psychology*, 38, 162–169.
- Witkow, M., & Fuligni, A. (2007). Achievement goals and daily school experiences among adolescents with Asian, Latino, and European-American backgrounds (Mục tiêu thành tích và trải nghiệm học đường hằng ngày ở thanh thiếu niên có nền tảng châu Á, Latino và Mỹ gốc Âu). *Journal of Educational Psychology*, 99, 584–596.
- Wolters, C. (2004). Advancing achievement goal theory: Using goal structures and goal orientations to predict students’ motivation, cognition, and achievement (Phát triển thuyết mục tiêu thành tích: Sử dụng cấu trúc mục tiêu và định hướng mục tiêu để dự đoán động lực, nhận thức và thành tích của học sinh). *Journal of Educational Psychology*, 96, 236–250.

- Worth, K., Sullivan, H., Hertel, A., Jeffery, R., & Rothman, A. (2005). Avoidance goals can be beneficial: A look at smoking cessation (Mục tiêu né tránh có thể mang lại lợi ích: Nhìn vào việc cai thuốc lá). *Basic and Applied Social Psychology*, 27, 107–116.
- Wu, Y., & Mao, G. (2012). Empirical study on the relationship between goal orientation and social comparison for junior high school students (Nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa định hướng mục tiêu và so sánh xã hội ở học sinh trung học cơ sở). *The Archive of Guidance & Counseling*, 34(2), 45–67.
- Yeo, G., Sorbello, T., Koy, A., & Smillie, L. (2008). Goal orientation profiles and task performance growth trajectories (Các hồ sơ định hướng mục tiêu và quỹ đạo tăng trưởng của kết quả thực hiện nhiệm vụ). *Motivation and Emotion*, 32, 296–309.
- Zimmerman, B. J., & Martinez-Pons, M. (1992). Perceptions of efficacy and strategy use in the self-regulation of learning (Nhận thức về hiệu quả và việc sử dụng chiến lược trong học tập tự điều chỉnh). In D. H. Schunk and J. L. Meece (Eds.), *Student perceptions in the classroom* (Nhận thức của học sinh trong lớp học) (pp. 185–207). Hillsdale, NJ: Lawrence Erlbaum Associates.

Chương 3

- Akin-Little, K. A., Eckert, T., Lovett, B., & Little, S. (2004). Extrinsic reinforcement in the classroom: Bribery or best practice (Sự củng cố ngoại tại trong lớp học: Hối lộ hay thực hành tốt nhất). *School Psychology Review*, 33, 344–362.
- Alberto, P., & Troutman, A. (1999). *Applied behavior analysis for teachers* (Phân tích hành vi ứng dụng dành cho giáo viên) (5th ed.). Columbus: Merrill.
- Ames, C. (1984). Competitive, cooperative, and individualistic goal structures: A cognitive-motivational analysis (Các cấu trúc mục tiêu cạnh tranh, hợp tác và cá nhân: Một phân tích theo hướng nhận thức – động lực). In R. Ames & C. Ames (Eds.), *Research on motivation in education: Vol. 1. Student motivation* (Nghiên cứu về động lực trong giáo dục: Tập 1. Động lực của học sinh) (pp. 177–208). New York: Academic Press.
- Ames, C., & Ames, R. (1981). Competitive versus individualistic goal structures: The salience of past performance information for causal attributions and affect (Cấu trúc mục tiêu cạnh tranh so với cá nhân: Độ nổi bật của thông tin về kết quả thực hiện trong quá khứ đối với quy kết nhân quả và cảm xúc). *Journal of Educational Psychology*, 73, 411–418.
- Assor, A., Kaplan, H., Kanat-Maymon, Y., & Roth, G. (2005). Directly controlling teacher behaviors as predictors of poor motivation and engagement in girls and boys: The role of anger and anxiety (Các hành vi kiểm soát trực tiếp của giáo viên

- nếu yếu tố dự đoán động lực và sự tham gia kém ở học sinh nữ và nam: Vai trò của sự tức giận và lo âu). *Learning and Instruction*, 15, 397–413.
- Assor, A., Kaplan, H., & Roth, G. (2002). Choice is good, but relevance is excellent: Autonomy-enhancing and suppressing teacher behaviors predicting students' engagement in schoolwork (Lựa chọn là tốt, nhưng tính liên quan còn xuất sắc hơn: Các hành vi của giáo viên giúp tăng cường hoặc kìm hãm tính tự chủ trong việc dự đoán sự tham gia của học sinh vào bài tập ở trường). *British Journal of Educational Psychology*, 72, 261–278.
- Bao, X., & Lam, S. (2008). Who makes the choice? Rethinking the role of autonomy and relatedness in Chinese children's motivation (Ai là người đưa ra lựa chọn? Suy nghĩ lại về vai trò của tính tự chủ và sự gắn kết trong động lực của trẻ em Trung Quốc). *Child Development*, 79, 269–283.
- Barrett, M., & Boggiano, A. (1988). Fostering extrinsic orientations: Use of reward strategies to motivate children (Nuôi dưỡng các định hướng bên ngoài: Sử dụng chiến lược phần thưởng để tạo động lực cho trẻ em). *Journal of Social and Clinical Psychology*, 6, 293–309.
- Black, A., & Deci, E. (2000). The effects of instructors' autonomy support and students' autonomous motivation on learning organic chemistry: A self-determination theory perspective (Tác động của hỗ trợ tính tự chủ từ giảng viên và động lực tự chủ của sinh viên đến việc học Hóa hữu cơ: Góc nhìn từ thuyết tự quyết). *Science Education*, 84, 740–756.
- Blaze, J. T., Olmi, D. J., Mercer, S. H., Dufrene, B. A., & Tingstrom, D. H. (2014). Loud versus quiet praise: A direct behavioral comparison in secondary classrooms (Khen ngợi công khai và khen ngợi kín đáo: So sánh trực tiếp về mặt hành vi trong các lớp học trung học). *Journal of School Psychology*, 52(4), 349–360.
- Boggiano, A., Barrett, M., Weihe, P., McClelland, G., & Lusk, C. (1987). Use of the maximal operant procedure to motivate children's intrinsic interest (Sử dụng quy trình thao tác tối đa để khơi dậy hứng thú nội tại ở trẻ em). *Journal of Personality and Social Psychology*, 53, 866–879.
- Bozack, A., Vega, R., McCaslin, M., & Good, T. (2008). Teacher support of student autonomy in comprehensive school reform classrooms (Sự hỗ trợ của giáo viên đối với tính tự chủ của học sinh trong các lớp học thuộc chương trình cải cách nhà trường toàn diện). *Teachers College Record*, 110, 2389–2407.
- Brophy, J. (1981). Teacher praise: A functional analysis (Lời khen của giáo viên: Sự phân tích chức năng). *Review of Educational Research*, 51, 5–32.
- Brophy, J., & Evertson, C. (1981). *Student characteristics and teaching* (Đặc điểm của học sinh và hoạt động giảng dạy). New York: Longman.

- Brophy, J., & Good, T. (1986). Teacher behavior and student achievement (Hành vi của giáo viên và thành tích của học sinh). In M. C. Wittrock (Ed.), *Handbook of research on teaching* (Sổ tay nghiên cứu về giảng dạy) (3rd ed., pp. 328–375). New York: Macmillan.
- Brummelman, E., Thomaes, S., Overbeek, G., de Castro, B., van den Hout, M. A., & Bushman, B. J. (2014). On feeding those hungry for praise: Person praise backfires in children with low self-esteem (Về việc dành lời khen cho những đứa trẻ khao khát được khen ngợi: Khen ngợi phẩm chất cá nhân phản tác dụng ở trẻ có lòng tự trọng thấp). *Journal of Experimental Psychology: General*, 143(1), 9–14.
- Brummelman, E., Thomaes, S., de Castro, B., Overbeek, G., & Bushman, B. J. (2014). “That’s not just beautiful—that’s incredibly beautiful!”: The adverse impact of inflated praise on children with low self-esteem (“Điều đó không chỉ đẹp – mà đẹp đến kinh ngạc!”: Tác động bất lợi của lời khen phóng đại đối với trẻ có lòng tự trọng thấp). *Psychological Science*, 25(3), 728–735.
- Burnett, P. (2001). Elementary students’ preferences for teacher praise (Những hình thức khen ngợi của giáo viên được học sinh tiểu học ưa thích). *Journal of Classroom Interaction*, 36, 16–23.
- Ceffami, R. (1989). Attitudes of British secondary school teachers and pupils to rewards and punishment (Thái độ của giáo viên và học sinh trung học Anh đối với phần thưởng và hình phạt). *Educational Research*, 31, 210–220.
- Cerasoli, C. P., Nicklin, J. M., & Ford, M. T. (2014). Intrinsic motivation and extrinsic incentives jointly predict performance: A 40-year meta-analysis (Động lực nội tại và các khuyến khích ngoại tại cùng dự đoán kết quả thực hiện: Một phân tích tổng hợp trong 40 năm). *Psychological Bulletin*, 140(4), 980–1008.
- Chan, J., & Lam, S. (2008). Effects of competition on students’ self-efficacy in vicarious learning (Tác động của cạnh tranh đến niềm tin vào năng lực bản thân của học sinh trong học tập thông qua quan sát người khác). *British Journal of Educational Psychology*, 78, 95–108.
- Condry, J., & Chambers, J. (1978). Intrinsic motivation and the process of learning (Động lực nội tại và quá trình học tập). In M. Lepper & D. Greene (Eds.), *The hidden costs of reward: New perspectives on the psychology of human motivation* (Những cái giá ẩn của phần thưởng: Các góc nhìn mới về tâm lý học động lực con người) (pp. 61–84). Hillsdale, NJ: Erlbaum.
- Covington, M. (2000). Intrinsic versus extrinsic motivation in schools: A reconciliation (Động lực nội tại so với động lực ngoại tại trong nhà trường: Một sự dung hòa). *Current Directions in Psychological Science*, 9, 22–25.

- Deci, E., Koestner, R., & Ryan, R. (1999a). A meta-analytic review of experiments examining the effects of extrinsic rewards on intrinsic motivation (Một tổng quan phân tích tổng hợp các thí nghiệm khảo sát tác động của phần thưởng ngoại tại đến động lực nội tại). *Psychological Bulletin*, 125, 627–668.
- Deci, E., Koestner, R., & Ryan, R. (1999b). The undermining effect is a reality after all – extrinsic rewards, task interest, and self-determination (Rốt cuộc, hiệu ứng làm suy giảm là có thật – phần thưởng ngoại tại, hứng thú với nhiệm vụ và sự tự quyết). *Psychological Bulletin*, 125, 692–700.
- Deci, E., & Ryan, R. (1985). *Intrinsic motivation and self-determination in human behavior* (Động lực nội tại và sự tự quyết trong hành vi con người). New York: Plenum.
- Delin, C., & Baumeister, R. (1994). Praise: More than just social reinforcement (Lời khen: Không chỉ là sự củng cố xã hội). *Journal for the Theory of Social Behavior*, 24, 219–241.
- Dresel, M., Martschinke, S., & Kopp, B. (2009, April). Elementary school teachers' feedback practices, perceived classroom goal structures, and students' personal achievement goals (Thực hành phản hồi của giáo viên tiểu học, cấu trúc mục tiêu trong lớp học được nhận thức và mục tiêu thành tích cá nhân của học sinh). Paper presented at the annual meeting of the American Educational Research Association, San Diego.
- Eisenberger, R., & Cameron, J. (1996). The detrimental effects of reward: Myth or reality? (Tác hại của phần thưởng: Quan niệm sai lầm hay sự thật?). *American Psychologist*, 51, 1153–1166.
- Eisenberger, R., Pierce, W. D., & Cameron, J. (1999). Effects of reward on intrinsic motivation: Negative, neutral, and positive (Tác động của phần thưởng đến động lực nội tại: Tiêu cực, trung tính và tích cực). *Psychological Bulletin*, 125, 677–691.
- Elwell, W., & Tiberio, J. (1994). Teacher praise (Lời khen của giáo viên). *Journal of Instructional Psychology*, 21, 322–328.
- Epstein, J., & Harackiewicz, J. (1992). Winning is not enough: The effects of competition and achievement orientation on intrinsic interest (Chiến thắng là chưa đủ: Tác động của cạnh tranh và định hướng thành tích đến hứng thú nội tại). *Personality and Social Psychology Bulletin*, 18, 128–138.
- Exline, J., Single, P., Lobel, M., & Geyer, A. (2004). Glowing praise and the envious gaze: Social dilemmas surrounding the public recognition of achievement (Những lời tán dương và ánh mắt ghen tị: Các vấn đề xã hội xoay quanh việc công khai vinh danh thành tích). *Basic and Applied Social Psychology*, 26, 119–130.
- Farley, D., & Rosario, H. (2008). A critique of monetary educational incentives for elementary and middle school students in New York City public schools (Một phê

- bình về các khuyến khích giáo dục bằng tiền dành cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở trong các trường công lập Thành phố New York). Article accessed 7/9/2008 from <http://www.tccredcor.org>, ID #15257.
- Fawson, P., & Moore, S. (1999). Reading incentive programs: Beliefs and practices (Các chương trình khuyến khích đọc: Niềm tin và thực hành). *Reading Psychology*, 20, 325–340.
- Flink, C., Boggiano, A., Main, D., Barrett, M., & Katz, P. (1992). Children's achievement-related behaviors: The role of extrinsic and intrinsic motivational orientations (Các hành vi liên quan đến thành tích của trẻ em: Vai trò của định hướng động lực ngoại tại và nội tại). In A. Boggiano & T. Pittman (Eds.), *Achievement and motivation: A social-developmental perspective* (Thành tích và động lực: Một góc nhìn phát triển xã hội) (pp. 189–214). Cambridge: Cambridge University Press.
- Flora, S., & Flora, D. (1999). Effects of extrinsic reinforcement for reading during childhood on reported reading habits of college students (Tác động của các hình thức khuyến khích đọc bằng phần thưởng bên ngoài trong thời thơ ấu đối với thói quen đọc của sinh viên đại học). *Psychological Record*, 49, 3–14.
- Flowerday, T., & Schraw, G. (2000). Teacher beliefs about instructional choice: A phenomenological study (Niềm tin của giáo viên về lựa chọn trong giảng dạy: Một nghiên cứu hiện tượng học). *Journal of Educational Psychology*, 92, 634–645.
- Flowerday, T., Schraw, G., & Stevens, J. (2004). The role of choice and interest in reader engagement (Vai trò của sự lựa chọn và hứng thú trong sự tham gia của người đọc). *Journal of Experimental Education*, 72, 93–114.
- Flunger, B., Mayer, A., & Umbach, N. (2019). Beneficial for some or for everyone? Exploring the effects of an autonomy-supportive intervention in the real-life classroom (Có lợi cho một số người hay cho tất cả mọi người? Khám phá tác động của một biện pháp can thiệp hỗ trợ tính tự chủ trong lớp học thực tế). *Journal of Educational Psychology*, 111(2), 210–234.
- Gambrell, L., & Marinak, B. (1997). Incentives and intrinsic motivation to read (Các khuyến khích và động lực nội tại đối với việc đọc). In J. Guthrie & A. Wigfield (Eds.), *Reading engagement: Motivating readers through integrated instruction* (Sự tham gia đọc: Tạo động lực cho người đọc thông qua giảng dạy tích hợp) (pp. 205–217). Newark, DE: International Reading Association.
- Gehlbach, H., & Rooser, R. (2002). The middle way to motivating middle school students: Avoiding false dichotomies (Con đường trung dung để tạo động lực cho học sinh trung học cơ sở: Tránh những đối lập giả tạo). *Middle School Journal*, 33, 39–46.
- Good, T., & Brophy, J. (2008). *Looking in classrooms* (Quan sát trong lớp học) (10th ed.). Boston: Allyn & Bacon.

- Guay, F., Boggiano, A., & Vallerand, R. (2001). Autonomy support, intrinsic motivation, and perceived competence: Conceptual and empirical linkages (Hỗ trợ tính tự chủ, động lực nội tại và năng lực được nhận thức: Các mối liên hệ khái niệm và thực nghiệm). *Personality and Social Psychology Bulletin*, 27, 643–650.
- Hagger, M. S., Sultan, S., Hardcastle, S. J., & Chatzisarantis, N. L. D. (2015). Perceived autonomy support and autonomous motivation toward mathematics activities in educational and out-of-school contexts is related to mathematics homework behavior and attainment (Hỗ trợ tính tự chủ được nhận thức và động lực tự chủ đối với các hoạt động Toán học trong bối cảnh giáo dục và ngoài nhà trường có liên quan đến hành vi làm bài tập Toán và kết quả đạt được trong môn Toán). *Contemporary Educational Psychology*, 41, 111–123.
- Haimovitz, K., Corpus, J., & Henderlong, J. (2011). Effects of person versus process praise on student motivation: Stability and change in emerging adulthood (Tác động của khen ngợi phẩm chất cá nhân và khen ngợi quá trình đối với động lực học tập: Sự ổn định và biến đổi trong giai đoạn trưởng thành mới nổi). *Educational Psychology*, 31, 595–609.
- Heckhausen, H. (1991). *Motivation and action* (Động lực và hành động) (2nd ed.). New York: Springer-Verlag.
- Henderlong, J., & Lepper, M. (2002). The effects of praise on children's intrinsic motivation: A review and synthesis (Tác động của lời khen đối với động lực nội tại của trẻ em: Tổng quan và tổng hợp nghiên cứu). *Psychological Bulletin*, 128, 774–795.
- Hoffman, K., Huff, J., Patterson, A., & Nietfeld, J. (2009). Elementary teachers' use and perceptions of rewards in the classroom (Việc sử dụng và nhận thức của giáo viên tiểu học về phần thưởng trong lớp học). *Teaching and Teacher Education*, 25, 843–849.
- Houliort, N., Koestner, R., Jousset, M., Nantel-Vivier, A., & Leves, N. (2002). The impact of performance-contingent rewards on perceived autonomy and competence (Tác động của phần thưởng phụ thuộc vào kết quả thực hiện đến tính tự chủ và năng lực được nhận thức). *Motivation and Emotion*, 26, 279–295.
- Iyengar, S., & Lepper, M. (1999). Rethinking the role of choice: A cultural perspective on intrinsic motivation (Suy nghĩ lại về vai trò của sự lựa chọn: Một góc nhìn văn hóa về động lực nội tại). *Journal of Personality and Social Psychology*, 76, 349–366.
- Iyengar, S., & Lepper, M. (2000). When choice is demotivating: Can one desire too much of a good thing? (Khi sự lựa chọn làm giảm động lực: Liệu một người có thể mong muốn quá nhiều một điều tốt đẹp không?). *Journal of Personality and Social Psychology*, 79, 995–1006.

- Jang, H. (2008). Supporting students' motivation, engagement, and learning during an uninteresting activity (Hỗ trợ động lực, sự tham gia và việc học của học sinh trong một hoạt động không thú vị). *Journal of Educational Psychology*, 100, 798–811.
- Jang, H., Kim, E. J., & Reeve, J. (2016). Why students become more engaged or more disengaged during the semester: A self-determination theory dual-process model (Vì sao người học ngày càng gắn kết hoặc ngày càng mất gắn kết trong suốt học kỳ: Một mô hình hai quá trình theo thuyết tự quyết). *Learning and Instruction*, 43, 27–38.
- Jang, H., Reeve, J., & Deci, E. (2010). Engaging students in learning activities: It is not autonomy support or structure but autonomy support and structure (Thu hút học sinh tham gia hoạt động học tập: Không phải hỗ trợ tính tự chủ hoặc cấu trúc, mà là hỗ trợ tính tự chủ và cấu trúc). *Journal of Educational Psychology*, 102, 588–600.
- Johnson, D., & Johnson, R. (1985). Motivational processes in cooperative, competitive, and individualistic learning situations (Các quá trình động lực trong những tình huống học tập hợp tác, cạnh tranh và cá nhân). In C. Ames & R. Ames (Eds.), *Research on motivation in education: Vol. 2. The classroom milieu* (Nghiên cứu về động lực trong giáo dục: Tập 2. Môi trường lớp học) (pp. 249–286). Orlando, FL: Academic Press.
- Johnson, D., & Johnson, R. (1999). *Learning together and alone: Cooperative, competitive, and individualistic learning* (Học cùng nhau và học một mình: Học tập hợp tác, cạnh tranh và cá nhân) (5th ed.). Boston: Allyn & Bacon.
- Johnson, D., & Johnson, R. (2009). Energizing learning: The instructional power of conflict (Tiếp năng lượng cho việc học: Sức mạnh giảng dạy của xung đột). *Educational Researcher*, 38, 37–51.
- Kamins, M., & Dweck, C. (1999). Person versus process praise and criticism: Implications for contingent self-worth and coping (Khen ngợi và phê bình phẩm chất cá nhân so với quá trình thực hiện: Tác động đối với lòng tự trọng phụ thuộc vào thành tích và cách thức ứng phó). *Developmental Psychology*, 35, 835–847.
- Katz, I., & Assor, A. (2007). When choice motivates and when it does not (Khi nào sự lựa chọn tạo động lực và khi nào thì không). *Educational Psychology Review*, 19, 429–442.
- Keller, J. (1983). Motivational design of instruction (Thiết kế giảng dạy nhằm tạo động lực). In C. Reigeluth (Ed.), *Instructional-design theories and models: An overview of their current status* (Các lý thuyết và mô hình thiết kế giảng dạy: Tổng quan về tình trạng hiện nay) (pp. 383–434). Hillsdale, NJ: Erlbaum.
- Koestner, R. (2008). Reaching one's personal goals: A motivational perspective focused on autonomy (Đạt được mục tiêu cá nhân: Một góc nhìn động lực tập trung vào tính tự chủ). *Canadian Psychology*, 49, 60–67.

- Koestner, R., Horberg, E., Gaudreau, P., Powers, T., Di Dio, P., Bryan, C., Jochum, B., & Salter, N. (2006). Bolstering implementation plans for the long haul: The benefits of simultaneously boosting self-concordance or self-efficacy (Củng cố các kế hoạch thực hiện trong dài hạn: Lợi ích của việc đồng thời tăng cường sự tự phù hợp hoặc niềm tin vào năng lực bản thân). *Personality and Social Psychology Bulletin*, 32, 1547–1558.
- Koh, J. (2006). Motivating students of mixed efficacy profiles in technology skills classes: A case study (Tạo động lực cho học sinh có các mức độ niềm tin vào năng lực bản thân khác nhau trong các lớp kỹ năng công nghệ: Một nghiên cứu tình huống). *Instructional Science*, 34, 423–449.
- Kohn, A. (1993). *Punished by rewards: The trouble with gold stars, incentive plans, A's, praise, and other bribes* (Trừng phạt bằng phần thưởng: Những vấn đề của sao thưởng, các chương trình khuyến khích, điểm A, lời khen và các hình thức mua chuộc khác). Boston: Houghton Mifflin.
- Larrivee, B. (2002). The potential perils of praise in a democratic interactive classroom (Những nguy cơ tiềm ẩn của lời khen trong một lớp học dân chủ, có tính tương tác). *Action in Teacher Education*, 23(4), 77–88.
- Lepper, M. (1983). Extrinsic reward and intrinsic motivation: Implications for the classroom (Phần thưởng ngoại tại và động lực nội tại: Hàm ý đối với lớp học). In J. Levine & M. Wang (Eds.), *Teacher and student perceptions: Implications for learning* (Nhận thức của giáo viên và học sinh: Hàm ý đối với việc học) (pp. 281–317). Hillsdale, NJ: Erlbaum.
- Lepper, M., & Greene, D. (Eds.). (1978). *The hidden costs of reward: New perspectives on the psychology of human motivation* (Những cái giá ẩn của phần thưởng: Các góc nhìn mới về tâm lý học động lực con người). Hillsdale, NJ: Erlbaum.
- Lepper, M., & Henderlong, J. (2000). Turning “play” into “work” and “work” into “play” (Biến “chơi” thành “làm việc” và “làm việc” thành “chơi”). In C. Sansone & J. Harackiewicz (Eds.), *Intrinsic and extrinsic motivation: The search for optimal motivation and performance* (Động lực nội tại và ngoại tại: Tìm kiếm động lực và kết quả thực hiện tối ưu) (pp. 257–307). San Diego: Academic Press.
- Lepper, M., Henderlong, J., & Gingras, I. (1999). Understanding the effects of extrinsic rewards on intrinsic motivation—uses and abuses of meta-analysis (Hiểu tác động của phần thưởng ngoại tại đến động lực nội tại – cách sử dụng và lạm dụng phân tích tổng hợp). *Psychological Bulletin*, 125, 669–676.
- Lin, T., Jadallah, M., Anderson, R. C., Baker, A. R., Nguyen-Jahiel, K., Kim, I., Kuo, L., Miller, B. W., Dong, T., & Wu, X. (2015). Less is more: Teachers' influence during peer collaboration (Ít hơn là nhiều hơn: Ảnh hưởng của giáo viên trong quá trình hợp tác giữa bạn đồng trang lứa). *Journal of Educational Psychology*, 107(2), 609–629.

- MacIver, D., & Reuman, D. (1993–1994). Giving their best: Grading and recognition practices that motivate students to work hard (Nỗ lực hết mình: Các thực hành chấm điểm và ghi nhận giúp tạo động lực cho học sinh học tập chăm chỉ). *American Educator*, 17(4), 24–31.
- Marinak, B., & Gambrell, L. (2008). Intrinsic motivation and rewards: What sustains young children's engagement with text? (Động lực nội tại và phần thưởng: Điều gì duy trì sự tham gia của trẻ nhỏ với văn bản?). *Literacy Research and Instruction*, 47, 9–26.
- Marinak, B., & Gambrell, L. (2009). Rewarding reading? Perhaps authenticity is the answer (Thưởng cho việc đọc sách? Có lẽ tính chân thực mới là câu trả lời). *Teachers College Record*. Date Published: April 7, 2009, <http://www.tcrecord.org>, ID Number: 15608.
- McQuillan, J. (1997). The effects of incentives on reading (Tác động của các hình thức khuyến khích đến việc đọc). *Reading Research and Instruction*, 36, 111–125.
- Midgley, C., & Urdan, T. (1992). The transition to middle level schools: Making it a good experience for all students (Quá trình chuyển tiếp lên trường trung học cơ sở: Biến đó thành một trải nghiệm tốt cho tất cả học sinh). *Middle School Journal*, 24, 5–14.
- Miller, A., & Horn, H. (1997). Conceptions of ability and the interpretation of praise, blame, and material rewards (Quan niệm về năng lực và cách diễn giải lời khen, sự trách phạt và phần thưởng vật chất). *Journal of Experimental Education*, 65, 163–177.
- Moriarty, B., Douglas, G., Punch, K., & Hattie, J. (1995). The importance of self-efficacy as a mediating variable between learning environments and achievement (Tầm quan trọng của niềm tin vào năng lực bản thân như một biến trung gian giữa môi trường học tập và thành tích). *British Journal of Educational Psychology*, 65, 73–84.
- Morris, B. J., & Zentall, S. R. (2014). High fives motivate: The effects of gestural and ambiguous verbal praise on motivation (Đập tay tạo động lực: Tác động của lời khen bằng cử chỉ và lời khen bằng lời nói mơ hồ đến động lực). *Frontiers in Psychology*, 5(928), 1–6.
- Mueller, C., & Dweck, C. (1998). Praise for intelligence can undermine children's motivation and performance (Lời khen trí thông minh có thể làm suy giảm động lực và kết quả thực hiện của trẻ). *Journal of Personality and Social Psychology*, 75, 33–52.
- Muraven, M., Rosman, H., & Gagné, M. (2007). Lack of autonomy and self-control: Performance contingent rewards lead to greater depletion (Thiếu tính tự chủ và tự kiểm soát: Phần thưởng phụ thuộc vào kết quả thực hiện dẫn đến sự hao hụt lớn hơn). *Motivation and Emotion*, 31, 322–330.
- Nafpaktitis, M., Mayer, G., & Butterworth, T. (1985). Natural rates of teacher approval and disapproval and their relation to student behavior in intermediate school classrooms (Tần suất tự nhiên của sự tán thành và không tán thành từ giáo viên

- cùng mối liên hệ của chúng với hành vi của học sinh trong các lớp trung học cơ sở). *Journal of Educational Psychology*, 77, 362–367.
- Natriello, G., & Dornbusch, S. (1985). *Teacher evaluative standards and student effort* (Tiêu chuẩn đánh giá của giáo viên và nỗ lực của học sinh). New York: Longman.
- Nichols, S., & Berliner, D. (2008). Why has high-stakes testing so easily slipped into contemporary American life? (Vì sao các kỳ thi mang tính quyết định cao lại dễ dàng trở thành một phần của đời sống Mỹ đương đại?). *Phi Delta Kappan*, 89, 672–676.
- Noels, K., Clément, R., & Pelletier, L. (1999). Perceptions of teachers' communicative style and students' intrinsic and extrinsic motivation (Nhận thức về phong cách giao tiếp của giáo viên và động lực nội tại, ngoại tại của học sinh). *Modern Language Journal*, 83, 23–34.
- Ollendick, T., & Shapiro, R. (1984). An examination of vicarious reinforcement processes in children (Một khảo sát về các quá trình củng cố gián tiếp ở trẻ em). *Journal of Experimental Child Psychology*, 37, 78–91.
- Pajares, F., & Graham, L. (1998). Formalist thinking and language arts instruction: Teachers' and students' beliefs about truth and caring in the teaching conversation (Tư duy hình thức và giảng dạy ngữ văn: Niềm tin của giáo viên và học sinh về sự thật và sự quan tâm trong đối thoại giảng dạy). *Teaching and Teacher Education*, 14, 855–870.
- Patall, E., Cooper, H., & Robinson, J. (2008). The effects of choice on intrinsic motivation and related outcomes: A meta-analysis of research findings (Ảnh hưởng của quyền lựa chọn đối với động lực nội tại và các kết quả có liên quan: Phân tích tổng hợp các bằng chứng nghiên cứu). *Psychological Bulletin*, 134, 270–300.
- Patall, E., Cooper, H., & Wynn, J. (2010). The effectiveness and relative importance of choice in the classroom (Hiệu quả và tầm quan trọng tương đối của sự lựa chọn trong lớp học). *Journal of Educational Psychology*, 102, 896–915.
- Pelletier, L., Fortier, M., Vallerand, R., & Brière, N. (2002). Associations among perceived autonomy support, focus of self-regulation, and persistence: A prospective study (Mối liên hệ giữa hỗ trợ tính tự chủ được nhận thức, trọng tâm tự điều chỉnh và sự kiên trì: Một nghiên cứu tiến cứu). *Motivation and Emotion*, 25, 279–306.
- Reeve, J. (2009). Why teachers adopt a controlling motivational style toward students and how they can be more autonomy supportive (Vì sao giáo viên áp dụng phong cách tạo động lực mang tính kiểm soát đối với học sinh và làm thế nào để họ có thể hỗ trợ tính tự chủ tốt hơn). *Educational Psychologist*, 44, 159–175.
- Reeve, J., & Deci, E. (1996). Elements of the competitive situation that affect intrinsic motivation (Các yếu tố của tình huống cạnh tranh ảnh hưởng đến động lực nội tại). *Personality and Social Psychology Bulletin*, 22, 24–33.

- Reeve, J., Jang, H., Carrell, D., Jeon, S., & Barch, J. (2004). Enhancing students' engagement by increasing teachers' autonomy support (Tăng cường sự tham gia của học sinh bằng cách gia tăng hỗ trợ tính tự chủ từ giáo viên). *Motivation and Emotion*, 28, 147–169.
- Ryan, R., & Deci, E. (2006). Self-regulation and the problem of human autonomy: Does psychology need choice, self-determination, and will? (Tự điều chỉnh và vấn đề tính tự chủ của con người: Tâm lý học có cần sự lựa chọn, sự tự quyết và ý chí không?). *Journal of Personality*, 74, 1557–1585.
- Schloss, P., & Smith, M. (1994). *Applied behavior analysis in the classroom* (Phân tích hành vi ứng dụng trong lớp học). Boston: Allyn & Bacon.
- Schraw, G., Flowerday, T., & Reisetter, M. (1998). The role of choice in reader engagement (Vai trò của sự lựa chọn trong sự tham gia của người đọc). *Journal of Educational Psychology*, 90, 705–714.
- Schwartz, B. (2000). Self-determination: The tyranny of freedom (Sự tự quyết: Sự chuyên chế của tự do). *American Psychologist*, 55, 79–88.
- Shah, A., & Wolford, G. (2007). Buying behavior as a function of parametric variation of number of choices (Hành vi mua hàng như một hàm của sự biến thiên tham số về số lượng lựa chọn). *Psychological Science*, 18, 369–370.
- Sharp, P. (1985). Behaviour modification in the secondary school: A survey of students' attitudes to rewards and praise (Sửa đổi hành vi trong trường trung học: Một khảo sát về thái độ của học sinh đối với phần thưởng và lời khen). *Behavioral Approaches with Children*, 9, 109–112.
- Slavin, R. (2011). Instruction based on cooperative learning (Phương pháp giảng dạy dựa trên học tập hợp tác). In R. Mayer & P. Alexander (Eds.), *Handbook of research on learning and instruction* (Sổ tay nghiên cứu về học tập và phương pháp giảng dạy) (pp. 344–360). New York: Routledge.
- Soenens, B., & Vansteenkiste, M. (2005). Antecedents and outcomes of self-determination in three life domains: The role of parents' and teachers' autonomy support (Tiền đề và kết quả của sự tự quyết trong ba lĩnh vực đời sống: Vai trò của hỗ trợ tính tự chủ từ cha mẹ và giáo viên). *Journal of Youth and Adolescence*, 34, 589–604.
- Starnes, B., & Paris, C. (2000). Choosing to learn (Lựa chọn học tập). *Phi Delta Kappan*, 81, 392–397.
- Stefanou, C., Perencevich, K., DiCintio, M., & Turner, J. (2004). Supporting autonomy in the classroom: Ways teachers encourage student decision making and ownership (Hỗ trợ tính tự chủ trong lớp học: Những cách giáo viên khuyến khích học sinh ra quyết định và có cảm giác làm chủ). *Educational Psychologist*, 39, 97–110.

- Taboada, A., & Rutherford, V. (2011). Developing reading comprehension and academic vocabulary for English language learners through science content: A formative experiment (Phát triển khả năng đọc hiểu và từ vựng học thuật cho người học tiếng Anh thông qua nội dung khoa học: Một thực nghiệm hình thành). *Reading Psychology*, 32(2), 113–157.
- Tafarodi, R., Milne, A., & Smith, A. (1999). The confidence of choice: Evidence for an augmentation effect on self-perceived performance (Sự tự tin của lựa chọn: Bằng chứng về hiệu ứng tăng cường đối với kết quả thực hiện tự nhận thức). *Personality and Social Psychology Bulletin*, 25, 1405–1416.
- Thompson, T. (1997). Do we need to train teachers how to administer praise? Self-worth theory says we do (Chúng ta có cần đào tạo giáo viên cách đưa ra lời khen không? Thuyết giá trị bản thân cho rằng có). *Learning and Instruction*, 7, 49–63.
- Tsai, Y., Kunter, M., Lüdtke, O., Trautwein, U., & Ryan, R. (2008). What makes lessons interesting? The role of situational and individual factors in three school subjects (Điều gì khiến bài học trở nên thú vị? Vai trò của các yếu tố tình huống và cá nhân trong ba môn học ở trường). *Journal of Educational Psychology*, 100, 460–472.
- Valas, H., & Søvik, N. (1994). Variables affecting students' intrinsic motivation for school mathematics: Two empirical studies based on Deci and Ryan's theory on motivation (Các biến ảnh hưởng đến động lực nội tại của học sinh đối với Toán học ở trường: Hai nghiên cứu thực nghiệm dựa trên lý thuyết động lực của Deci và Ryan). *Learning and Instruction*, 3, 281–298.
- Vansteenkiste, M., Sierens, E., Goossens, L., Soenens, B., Dochy, F., & Mouratidis, A., Aelterman, N., Haerens, L., & Beyers, W. (2012). Identifying configurations of perceived teacher autonomy support and structure: Associations with self-regulated learning, motivation and problem behavior (Nhận diện các cấu hình của hỗ trợ tính tự chủ và cấu trúc từ giáo viên được nhận thức: Mối liên hệ với học tập tự điều chỉnh, động lực và hành vi có vấn đề). *Learning and Instruction*, 22, 431–439.
- Vansteenkiste, M., Simons, J., Lens, W., Sheldon, K., & Deci, E. (2004). Motivating learning, performance, and persistence: The synergistic effects of intrinsic goal contents and autonomy supportive contexts (Tạo động lực cho việc học, kết quả thực hiện và sự kiên trì: Tác động hiệp lực của nội dung mục tiêu nội tại và bối cảnh hỗ trợ tính tự chủ). *Journal of Personality and Social Psychology*, 87, 246–260.
- Vansteenkiste, M., Simons, J., Lens, W., Soenens, B., & Matos, L. (2005). Examining the impact of extrinsic versus intrinsic goal framing and internally controlling versus autonomy-supportive communication style upon early adolescents' academic achievement (Khảo sát tác động của việc đóng khung mục tiêu ngoại tại so với nội tại và phong cách giao tiếp kiểm soát từ bên trong so với hỗ trợ tính tự chủ đến

- thành tích học tập của thanh thiếu niên đầu giai đoạn tuổi vị thành niên). *Child Development*, 76, 483–501.
- Ware, B. (1978). What rewards do students want? (Học sinh muốn những phần thưởng nào?). *Phi Delta Kappan*, 59, 355–356.
- Weinstein, R. (2002). *Reaching higher: The power of expectations in schooling* (Vươn cao hơn: Sức mạnh của kỳ vọng trong nhà trường). Cambridge: Harvard University Press.
- Wentzel, K. R. (1991). Social and academic goals at school: Achievement motivation in context (Mục tiêu xã hội và học thuật ở trường học: Động lực thành tích trong bối cảnh). In M. Maehr and P. Pintrich (Eds.), *Advances in motivation and achievement: Vol. 7* (Những tiến bộ trong nghiên cứu động lực và thành tích: Tập 7) (pp. 185–212). Greenwich, CT: JAI.
- Wentzel, K. R. (2002). The contribution of social goal setting to children's school adjustment (Đóng góp của việc thiết lập mục tiêu xã hội đối với sự thích nghi ở trường học của trẻ em). In A. Wigfield & J. Eccles (Eds.), *Development of achievement motivation* (Sự phát triển của động lực thành tích) (pp. 221–246). San Diego, CA: Academic Press.
- Wiley, C., Good, T., & McCaslin, M. (2008). Comprehensive school reform instructional practices throughout a school year: The role of subject matter, grade level, and time of year (Các thực hành giảng dạy trong cải cách nhà trường toàn diện xuyên suốt một năm học: Vai trò của môn học, khối lớp và thời điểm trong năm). *Teachers College Record*, 110, 2361–2388.
- Williams, J. D., Wallace, T. L., & Sung, H. C. (2016). Providing choice in middle grade classrooms: An exploratory study of student variability and student reflection (Trao lựa chọn trong các lớp trung học cơ sở: Một nghiên cứu khám phá về sự khác biệt giữa học sinh và sự suy ngẫm của học sinh). *The Journal of Early Adolescence*, 36(4), 527–550.
- Worthy, J., Paterson, E., Salas, R., Prater, S., & Turner, M. (2002). “More than just reading”: The human factor in reaching resistant readers (“Không chỉ là đọc”: Yếu tố con người trong việc tiếp cận những người đọc còn kháng cự). *Reading Research and Instruction*, 41, 177–202.

Chương 4

- Ainley, M., Enger, L., & Kennedy, G. (2008). The elusive experience of “flow”: Qualitative and quantitative indicators (Trải nghiệm khó nắm bắt về “trạng thái dòng chảy”: Các chỉ báo định tính và định lượng). *International Journal of Educational Research*, 47, 109–121.

- Alleman, J., & Brophy, J. (1993–1994). Teaching that lasts: College students' reports of learning activities experienced in elementary school social studies (Việc dạy học để lại ảnh hưởng lâu dài: Báo cáo của sinh viên đại học về các hoạt động học tập từng trải nghiệm trong môn Nghiên cứu xã hội ở tiểu học). *Social Science Record*, 30(2), 36–48; 31(1), 42–46.
- Alleman, J., & Brophy, J. (2001). *Powerful units on food, clothing, and shelter: Vol. 1. Social studies excursions, K–3* (Các đơn vị bài học hiệu quả về thực phẩm, quần áo và nơi ở: Tập 1. Những chuyến khám phá môn Nghiên cứu xã hội, từ mẫu giáo đến lớp 3). Portsmouth, NH: Heinemann.
- Archambault, I., Eccles, J., & Vida, M. (2010). Ability self-concepts and subjective value in literacy: Joint trajectories from grades 1 through 12 (Khái niệm bản thân về năng lực và giá trị chủ quan trong năng lực đọc viết: Các quỹ đạo phát triển chung từ lớp 1 đến lớp 12). *Journal of Educational Psychology*, 102(4), 804–816.
- Arens, A., Schmidt, I., & Preckel, F. (2019). Longitudinal relations among self-concept, intrinsic value, and attainment value across secondary school years in three academic domains (Mối quan hệ theo thời gian giữa khái niệm bản thân, giá trị nội tại và giá trị đạt được trong các năm trung học ở ba lĩnh vực học thuật). *Journal of Educational Psychology*, 111(4), 663–684.
- Assor, A., Vansteenkiste, M., & Kaplan, A. (2009). Identified versus introjected approach and introjected avoidance motivations in school and in sports: The limited benefits of self-worth strivings (Động lực tiếp cận đồng nhất so với động lực tiếp cận do áp lực nội tại và động lực né tránh do áp lực nội tại trong nhà trường và thể thao: Những lợi ích hạn chế của nỗ lực vì giá trị bản thân). *Journal of Educational Psychology*, 101(2), 482–497.
- Austin, P. (2002). Literary pen pals: Correspondence about books between university students and elementary students (Bạn qua thư về văn học: Trao đổi thư từ về sách giữa sinh viên đại học và học sinh tiểu học). *Reading Horizons*, 40, 273–294.
- Avery, P. (1999). Authentic assessment and instruction (Đánh giá và giảng dạy gắn với thực tiễn). *Social Education*, 63, 368–373.
- Bartholomew, K., Ntoumanis, N., Ryan, R., Bosch, J., & Thøgersen-Ntoumani, C. (2011). Self-determination theory and diminished functioning: The role of interpersonal control and psychological need thwarting (Thuyết tự quyết và sự suy giảm chức năng: Vai trò của sự kiểm soát liên cá nhân và việc cản trở nhu cầu tâm lý). *Personality and Social Psychology Bulletin*, 37, 1459–1473.
- Brophy, J. (1992). Brobing the subtleties of subject-matter teaching (Tìm hiểu những điểm tinh tế trong việc giảng dạy nội dung môn học). *Educational Leadership*, 49(7), 4–8.

- Brophy, J. (2001). *Subject-specific instructional methods and activities* (Các phương pháp và hoạt động giảng dạy theo từng môn học cụ thể). New York: Elsevier Science.
- Brophy, J., & Alleman, J. (1991). Activities as instructional tools: A framework for analysis and evaluation (Hoạt động như công cụ giảng dạy: Một khung phân tích và đánh giá). *Educational Researcher*, 20(4), 9–23.
- Buunk, B., & Nauta, A. (2000). Why intraindividual needs are not enough: Human motivation is primarily social (Vì sao các nhu cầu nội tại của cá nhân là chưa đủ: Động lực của con người về bản chất là mang tính xã hội). *Psychological Inquiry*, 11, 279–283.
- Carver, C., & Scheier, M. (2000). Autonomy and self-regulation (Tính tự chủ và tự điều chỉnh). *Psychological Inquiry*, 11, 284–291.
- Cazden, C. (2002). A descriptive study of six high school Puente classrooms (Một nghiên cứu mô tả về sáu lớp Puente ở trường trung học phổ thông). *Educational Policy*, 16, 496–521.
- Clark, C., & Peterson, P. (1986). Teachers' thought processes (Các quá trình tư duy của giáo viên). In M. C. Wittrock (Ed.), *Handbook of research on teaching* (Sổ tay nghiên cứu về giảng dạy) (3rd ed., pp. 255–296). New York: Macmillan.
- Collier, G. (1994). *Social origins of mental ability* (Nguồn gốc xã hội của năng lực trí tuệ). New York: Wiley.
- Corpus, J., McClintic-Gilbert, M., & Hayenga, A. (2009). Within-year changes in children's intrinsic and extrinsic motivational orientations: Contextual predictors and academic outcomes (Những thay đổi trong năm học về định hướng động lực nội tại và ngoại tại của trẻ em: Các yếu tố dự đoán theo bối cảnh và kết quả học thuật). *Contemporary Educational Psychology*, 34, 154–166.
- Csikszentmihalyi, M. (1993). *The evolving self: A psychology for the third millennium* (Cái tôi đang tiến hóa: Một nền tâm lý học cho thiên niên kỷ thứ ba). New York: Harper Collins.
- Csikszentmihalyi, M. (1997). Intrinsic motivation and effective teaching: A flow analysis (Động lực nội tại và giảng dạy hiệu quả: Một phân tích về trạng thái dòng chảy). In J. Bess (Ed.), *Teaching well and liking it: Motivating faculty to teach effectively* (Dạy tốt và yêu thích việc dạy: Tạo động lực để giảng viên giảng dạy hiệu quả) (pp. 72–89). Baltimore: The Johns Hopkins Press.
- Csikszentmihalyi, M., Rathunde, K., & Whalen, S. (1993). *Talented teenagers: The roots of success and failure* (Thanh thiếu niên tài năng: Cội rễ của thành công và thất bại). Cambridge: Cambridge University Press.

- Deci, E., & Ryan, R. (1985). *Intrinsic motivation and self-determination in human behavior* (Động lực nội tại và sự tự quyết trong hành vi con người). New York: Plenum.
- Deci, E., & Ryan, R. (1994). Promoting self-determined education (Thúc đẩy nền giáo dục có tính tự quyết). *Scandinavian Journal of Educational Research*, 38, 3–14.
- Deci, E., & Ryan, R. (2008). Facilitating optimal motivation and psychological well-being across life's domains (Thúc đẩy động lực tối ưu và sức khỏe tâm lý trong các lĩnh vực khác nhau của cuộc sống). *Canadian Psychology*, 49, 14–23.
- Delle Fave, A., Bassi, M., & Massimini, F. (2003). Quality of experience and risk perception in high-altitude rock climbing (Chất lượng trải nghiệm và nhận thức rủi ro trong leo núi đá ở độ cao lớn). *Journal of Applied Sport Psychology*, 15, 82–98.
- Dickson, J., & Moberly, N. (2013). Goal internalization and outcome expectancy in adolescent anxiety (Nội tâm hóa mục tiêu và kỳ vọng kết quả trong lo âu ở thanh thiếu niên). *Journal of Abnormal Child Psychology*, 41(3), 389–397.
- Dreher, M. (2003). Motivating struggling readers by tapping the potential of information books (Tạo động lực cho những người đọc gặp khó khăn bằng cách khai thác tiềm năng của sách thông tin). *Reading and Writing Quarterly: Overcoming Learning Difficulties*, 19, 25–38.
- Eckblad, G. (1981). *Scheme theory: A conceptual framework for cognitive-motivational processes* (Lý thuyết sơ đồ: Một khung khái niệm cho các quá trình nhận thức – động lực). New York: Academic Press.
- Edmunds, J., Ntoumanis, N., & Duda, J. (2007). Testing a self-determination theory-based teaching style intervention in the exercise domain (Kiểm định một biện pháp can thiệp về phong cách giảng dạy dựa trên thuyết tự quyết trong lĩnh vực luyện tập thể chất). *European Journal of Social Psychology*, 38, 375–388.
- Engeser, S., & Rheinberg, F. (2008). Flow, performance and moderators of challenge-skill balance (Trạng thái dòng chảy, kết quả thực hiện và các yếu tố điều tiết sự cân bằng giữa thử thách và kỹ năng). *Motivation and Emotion*, 32, 158–172.
- Fingerton, C. A. (1991). A test of a model of achievement behaviors (Một kiểm định mô hình về các hành vi thành tích). *American Educational Research Journal*, 28(1), 155–172.
- Federici, R., & Skaalvik, E. (2014). Students' perception of instrumental support and effort in mathematics: The mediating role of subjective task values (Nhận thức của học sinh về trợ giúp công cụ và nỗ lực trong môn Toán: Vai trò trung gian của giá trị nhiệm vụ chủ quan). *Social Psychology of Education: An International Journal*, 17(3), 527–540.

- Frymier, A. (2002). Making content relevant to students (Tăng tính liên quan của nội dung đối với người học). In J. Chesebro & J. McCroskey (Eds.), *Communication for teachers* (Giao tiếp dành cho giáo viên) (pp. 83–92). Boston: Allyn & Bacon.
- Frymier, A., & Shulman, G. (1995). “What’s in it for me?”: Increasing content relevance to enhance students’ motivation (“Tôi được gì từ việc này?”: Tăng tính liên quan của nội dung để nâng cao động lực của học sinh). *Communication Education*, 44, 40–50.
- Galla, B., Amemiya, J., & Wang, M. (2018). Using expectancy–value theory to understand academic self-control (Sử dụng thuyết kỳ vọng – giá trị để hiểu sự tự kiểm soát trong học tập). *Learning and Instruction*, 58, 22–33.
- Gaspard, H., Hafner, I., Parrisius, C., Trautwein, U., & Nagengast, B. (2017). Assessing task values in five subjects during secondary school: Measurement structure and mean level differences across grade level, gender, and academic subject (Đánh giá các giá trị nhiệm vụ ở năm môn học trong giai đoạn trung học: Cấu trúc đo lường và khác biệt về mức trung bình theo khối lớp, giới tính và môn học). *Contemporary Educational Psychology*, 48, 67–84.
- Gaspard, H., Dicke, A., Flunger, B., Schreier, B., Hafner, I., Trautwein, U., & Nagengast, B. (2015). More value through greater differentiation: Gender differences in value beliefs about math (Giá tăng giá trị thông qua sự phân hóa lớn hơn: Khác biệt giới trong niềm tin về giá trị của môn Toán). *Journal of Educational Psychology*, 107(3), 663–677.
- Gaspard, H., Dicke, A., Flunger, B., Brisson, B., Hafner, I., Nagengast, B., & Trautwein, U. (2015). Fostering adolescents’ value beliefs for mathematics with a relevance intervention in the classroom (Nuôi dưỡng niềm tin về giá trị của Toán học ở thanh thiếu niên bằng một biện pháp can thiệp về tính liên quan trong lớp học). *Developmental Psychology*, 51(9), 1226–1240.
- Gottfried, A. E., Fleming, J., & Gottfried, A. W. (2001). Continuity of academic intrinsic motivation from childhood through late adolescence: A longitudinal study (Sự tiếp nối của động lực nội tại trong học tập từ thời thơ ấu đến cuối tuổi vị thành niên: Một nghiên cứu dọc). *Journal of Educational Psychology*, 93, 3–13.
- Guay, F., & Bureau, J. (2018). Motivation at school: Differentiation between and within school subjects matters in the prediction of academic achievement (Động lực ở trường học: Sự phân hóa giữa các môn học và trong từng môn học có ý nghĩa quan trọng trong việc dự đoán thành tích học tập). *Contemporary Educational Psychology*, 53, 42–54.
- Guay, F., Chanal, J., Ratelle, C., Marsh, H., Larose, S., & Boivin, M. (2010). Intrinsic, identified, and controlled types of motivation for school subjects in young elementary school children (Các dạng động lực nội tại, đồng nhất và bị kiểm soát

- đối với các môn học ở trẻ tiểu học nhỏ tuổi). *British Journal of Educational Psychology*, 80, 717–735.
- Guay, F., Lessard, V., & Dubois, P. (2016). How can we create better learning contexts for children? Promoting students' autonomous motivation as a way to foster enhanced educational outcomes (Làm thế nào để tạo ra bối cảnh học tập tốt hơn cho trẻ em? Thúc đẩy động lực tự chủ của học sinh như một cách cải thiện kết quả giáo dục). In J. Wang, W. C., Liu, & R. M. Ryan (Eds.), *Building autonomous learners* (Xây dựng người học tự chủ) (pp. 83–106). Singapore: Springer Singapore.
- Guay, F., Ratelle, C., & Chanal, J. (2008). Optimal learning in optimal contexts: The role of self-determination in education (Việc học tối ưu trong bối cảnh tối ưu: Vai trò của sự tự quyết trong giáo dục). *Canadian Psychology*, 49, 233–240.
- Hackman, J. R., & Oldham, G. (1980). *Work redesign* (Thiết kế lại công việc). Reading, MA: Addison-Wesley.
- Hagger, M., Chatzisarantis, N., Barkoukis, V., Wang, C. K. J., & Baranowski, J. (2005). Perceived autonomy support in physical education and leisure-time physical activity: A cross-cultural evaluation of the transcontextual model (Hỗ trợ tính tự chủ được nhận thức trong giáo dục thể chất và hoạt động thể chất thời gian rảnh: Một đánh giá xuyên văn hóa về mô hình xuyên bối cảnh). *Journal of Educational Psychology*, 97, 376–390.
- Heppner, W., Kernis, M., Nezelek, J., Foster, J., Lakey, C., & Goldman, B. (2008). Within-person relationships among daily self-esteem, need satisfaction, and authenticity (Các mối quan hệ trong từng cá nhân giữa lòng tự trọng hàng ngày, sự thỏa mãn nhu cầu và tính chân thực). *Psychological Science*, 19, 1140–1145.
- Herrington, J., Oliver, R., & Reeves, T. C. (2003). Patterns of engagement in authentic online learning environments (Các khuôn mẫu tham gia trong môi trường học tập trực tuyến gắn với thực tiễn). *Australian Journal of Educational Technology*, 19(1), 59–71.
- Hossain, Z., Bumbacker, E., Braunig, A., Diaz, M., Saltarelli, A., Blikstein, P., & Riedel-Kruse, I. (2018). Design guidelines and empirical case study for scaling authentic inquiry-based science learning via open online courses and interactive biology cloud labs (Hướng dẫn thiết kế và nghiên cứu tình huống thực nghiệm về mở rộng học tập khoa học dựa trên tìm tòi gắn với thực tiễn thông qua các khóa học trực tuyến mở và phòng thí nghiệm sinh học đám mây tương tác). *International Journal of Artificial Intelligence in Education*, 28(4), 478–507.
- Isaac, J., Sansone, C., & Smith, J. (1999). Other people as a source of interest in an activity (Vai trò của người khác như một yếu tố làm tăng hứng thú đối với hoạt động). *Journal of Experimental Social Psychology*, 35, 239–265.

- Jacobs, J., Lanza, S., Osgood, D., Eccles, J., & Wigfield, A. (2002). Changes in children's self-competence and values: Gender and domain differences across grades one through twelve (Những thay đổi về năng lực bản thân và giá trị của trẻ em: Khác biệt theo giới và lĩnh vực từ lớp 1 đến lớp 12). *Child Development*, 73(2), 509–527.
- Jackson, S. A. (1996). Toward a conceptual understanding of the flow experience in elite athletes (Hướng tới sự hiểu biết khái niệm về trải nghiệm dòng chảy ở vận động viên ưu tú). *Research Quarterly for Exercise and Sport*, 67, 76–90.
- King, M. B., Newman, F., & Carmichael, D. (2009). Authentic intellectual work: Common standards for teaching social studies (Hoạt động trí tuệ gắn với thực tiễn: Các tiêu chuẩn chung cho giảng dạy môn Nghiên cứu xã hội). *Social Education*, 73(1), 43–49.
- Koestner, R., Lekes, N., Powers, T., & Chicoine, E. (2002). Attaining personal goals: Self-concordance plus implementation intentions equals success (Đạt được mục tiêu cá nhân: Sự tự phù hợp cộng với ý định thực hiện tạo nên thành công). *Journal of Personality and Social Psychology*, 83, 231–244.
- Lave, J., & Wenger, E. (1991). *Situated learning: Legitimate peripheral participation* (Học tập gắn với bối cảnh: Sự tham gia ngoại vi hợp pháp). Cambridge: Cambridge University Press.
- Legault, L., Green-Demers, I., & Pelletier, L. (2006). Why do high school students lack motivation in the classroom? Toward an understanding of academic motivation and the role of social support (Vì sao học sinh trung học phổ thông thiếu động lực trong lớp học? Hướng tới hiểu biết về động lực học thuật và vai trò của hỗ trợ xã hội). *Journal of Educational Psychology*, 98, 567–582.
- Levesque, C., Zuehlke, A., N., Stanek, L., & Ryan, R. (2004). Autonomy and competence in German and American university students: A comparative study based on self-determination theory (Tính tự chủ và năng lực ở sinh viên Đức và Mỹ: Một nghiên cứu so sánh dựa trên thuyết tự quyết). *Journal of Educational Psychology*, 96, 68–84.
- Linnenbrink-Garcia, L., & Fredricks, J. (2008). Developmental perspectives on achievement motivation: Personal and contextual influences (Các góc nhìn phát triển về động lực thành tích: Ảnh hưởng cá nhân và bối cảnh). In J. Shah & W. Gardner (Eds.), *Handbook of motivation science* (Sổ tay khoa học về động lực) (pp. 448–464). New York: Guilford.
- Ma, Y., & Williams, D. (2014). Designing an electronic educational game to facilitate immersion and flow (Thiết kế trò chơi giáo dục điện tử nhằm tạo điều kiện cho sự nhập tâm và trạng thái dòng chảy). *Journal of Interactive Learning Research*, 25(1), 27–49.

- Maslow, A. (1962). *Toward a psychology of being* (Hướng tới một nền tâm lý học về sự tồn tại). Princeton, NJ: Van Nostrand.
- Metallidou, P., & Vlachou, A. (2010). Children's self-regulated learning profile in language and mathematics: The role of task value beliefs (Hồ sơ học tập tự điều chỉnh của trẻ em trong ngôn ngữ và Toán học: Vai trò của niềm tin về giá trị nhiệm vụ). *Psychology in the Schools*, 47(8), 776–788.
- Milette, V., & Gagné, M. (2008). Designing volunteers' tasks to maximize motivation, satisfaction and performance: The impact of job characteristics on volunteer engagement (Thiết kế nhiệm vụ cho tình nguyện viên nhằm tối đa hóa động lực, sự hài lòng và kết quả thực hiện: Tác động của đặc điểm công việc đến sự tham gia của tình nguyện viên). *Motivation and Emotion*, 32, 11–22.
- Musu-Gillette, L. E., Wigfield, A., Herring, J., & Eccles, J. (2015). Trajectories of change in students' self-concepts of ability and values in math and college major choice (Diễn biến thay đổi trong nhận thức về năng lực và giá trị môn Toán của học sinh, và lựa chọn ngành học đại học). *Educational Research and Evaluation*, 21(4), 343–370.
- Newmann, F., & Associates. (1996). *Authentic achievement: Restructuring schools for intellectual quality* (Thành tích gắn với thực tiễn: Tái cấu trúc nhà trường vì chất lượng trí tuệ). San Francisco: Jossey-Bass.
- Newton, D. (2000). *Teaching for understanding: What it is and how to do it* (Dạy học hướng tới sự hiểu biết: Đó là gì và thực hiện như thế nào). London: Routledge/Falmer.
- Norwich, B. (1999). Pupils' reasons for learning and behaving and for not learning and behaving in English and maths lessons in a secondary school (Lý do học sinh học tập và cư xử, cũng như không học tập và không cư xử, trong các tiết Tiếng Anh và Toán ở một trường trung học). *British Journal of Educational Psychology*, 69, 547–569.
- Ntoumanis, N. (2005). A prospective study of participation in optional school physical education using a self-determination theory framework (Một nghiên cứu tiến cứu về sự tham gia vào giáo dục thể chất tự chọn ở trường học sử dụng khung thuyết tự quyết). *Journal of Educational Psychology*, 97, 444–453.
- Otis, N., Grouzet, F., & Pelletier, L. (2005). Latent motivational change in an academic setting: A 3-year longitudinal study (Sự thay đổi động lực tiềm ẩn trong bối cảnh học thuật: Một nghiên cứu dọc 3 năm). *Journal of Educational Psychology*, 97, 170–183.
- Ozverir, I., Osam, U., & Herrington, J. (2017). Investigating the effects of authentic activities on foreign language learning: A design-based research approach (Khảo sát tác động của các hoạt động gắn với thực tiễn đến việc học ngoại ngữ: Một cách tiếp cận nghiên cứu dựa trên thiết kế). *Journal of Educational Technology & Society*, 20(4), 261–274.

- Parker, S., & Wall, T. (1998). *Job and work design* (Thiết kế công việc và tổ chức lao động). London: Sage.
- Pelletier, L., Fortier, M., Vallerand, R., Tuson, K., Brière, N., & Blais, M. (1995). Toward a new measure of intrinsic motivation, extrinsic motivation, and amotivation in sports: The Sport Motivation Scale (SMS) (Hướng tới một thước đo mới về động lực nội tại, động lực ngoại tại và thiếu động lực trong thể thao: Thang đo động lực thể thao). *Journal of Sport and Exercise Psychology*, 17, 33–53.
- Pelletier, L., Fortier, M., Vallerand, R., & Brière, N. (2001). Associations among perceived autonomy support, focus of self-regulation, and persistence: A prospective study (Mối liên hệ giữa hỗ trợ tính tự chủ được nhận thức, trọng tâm tự điều chỉnh và sự kiên trì: Một nghiên cứu tiến cứu). *Motivation and Emotion*, 25(4), 279–306.
- Pulfrey, C., Buchs, C., & Butera, F. (2011). Why grades engender performance-avoidance goals: The mediating role of autonomous motivation (Vì sao điểm số tạo ra mục tiêu né tránh thành tích: Vai trò trung gian của động lực tự chủ). *Journal of Educational Psychology*, 103, 683–705.
- Ratelle, C., Guay, F., Vallerand, R., Larose, S., & Senécal, C. (2007). Autonomous, controlled, and amotivated types of academic motivation: A person-oriented analysis (Các dạng động lực học thuật tự chủ, bị kiểm soát và thiếu động lực: Một phân tích theo hướng cá nhân). *Journal of Educational Psychology*, 99, 734–746.
- Reeve, J., Jang, H., Hardre, P., & Omura, M. (2002). Providing a rationale in an autonomy-supportive way to motivate others during an uninteresting activity (Đưa ra lý do theo cách hỗ trợ tính tự chủ để tạo động lực cho người khác trong một hoạt động không thú vị). *Motivation and Emotion*, 26, 183–207.
- Reis, H., Sheldon, K., Gable, S., Roscoe, J., & Ryan, R. (2000). Daily well-being: The role of autonomy, competence, and relatedness (Sức khỏe tinh thần hàng ngày: Vai trò của tự chủ, năng lực và sự gắn kết xã hội). *Personality and Social Psychology Bulletin*, 26, 419–435.
- Rogoff, B., Dahl, A., & Callanan, M. (2018). The importance of understanding children's lived experience (Tâm quan trọng của việc hiểu trải nghiệm sống của trẻ em). *Developmental Review*, 50, Part A, 5–15.
- Ryan, R., & Deci, E. (2000). Self-determination theory and the facilitation of intrinsic motivation, social development, and well-being (Thuyết tự quyết và việc thúc đẩy động lực nội tại, phát triển xã hội và trạng thái khỏe mạnh). *American Psychologist*, 55, 68–78.
- Ryan, R. M., & Deci, E. L. (2017). *Self-determination theory: Basic psychological needs in motivation, development, and wellness* (Thuyết tự quyết: Các nhu cầu tâm lý cơ bản trong động lực, phát triển và sức khỏe toàn diện). New York: Guilford.

- Ryan, R., Huta, V., & Deci, E. (2008). Living well: A self-determination theory perspective on eudaimonia (Sống tốt: Góc nhìn của thuyết tự quyết về hạnh phúc đích thực). *Journal of Happiness Studies*, 9, 139–170.
- Ryan, R., Rigby, C. S., & Przybylski, A. (2006). The motivational pull of video games: A self-determination theory approach (Sức hút động lực của trò chơi điện tử: Một cách tiếp cận theo thuyết tự quyết). *Motivation and Emotion*, 30, 347–363.
- Sansone, C., & Morgan, C. (1992). Intrinsic motivation and education: Competence in context (Động lực nội tại và giáo dục: Năng lực trong bối cảnh). *Motivation and Emotion*, 16, 249–270.
- Sansone, C., & Smith, J. (2002). Interest and self-regulation: The relation between having to and wanting to (Hứng thú và tự điều chỉnh: Mối quan hệ giữa việc phải làm và việc muốn làm). In C. Sansone & J. Harackiewicz (Eds.), *Intrinsic and extrinsic motivation: The search for optimal motivation and performance* (Động lực nội tại và ngoại tại: Tìm kiếm động lực và kết quả thực hiện tối ưu) (pp. 341–372). San Diego: Academic Press.
- Schunk, D. H., & Zimmerman, B. (2008). Understanding young adolescents' optimal experiences in academic settings (Hiểu những trải nghiệm tối ưu của thanh thiếu niên đầu giai đoạn tuổi vị thành niên trong bối cảnh học thuật). *Journal of Experimental Education*, 77, 125–143.
- Sheldon, K., & Elliot, A. (1998). Not all personal goals are personal: Comparing autonomous and controlled reasons for goals as predictors of effort and attainment (Không phải mọi mục tiêu cá nhân đều mang tính cá nhân: So sánh các lý do tự chủ và bị kiểm soát của mục tiêu như yếu tố dự đoán nỗ lực và kết quả đạt được). *Personality and Social Psychology Bulletin*, 24, 546–557.
- Sherhoff, D. J., & Csikszentmihalyi, M. (2009). Flow in schools: Cultivating engaged learners and optimal learning (Trạng thái dòng chảy trong nhà trường: Nuôi dưỡng người học gắn kết và việc học tối ưu). In R. Gilman, S. Huebner, & M. Furlong (Eds.), *Promoting wellness in children and youth: A handbook of positive psychology in the schools* (Thúc đẩy trạng thái khỏe mạnh ở trẻ em và thanh thiếu niên: Sổ tay tâm lý học tích cực trong nhà trường) (pp. 131–145). Mahwah, NJ: Erlbaum.
- Sivan, E., & Roehler, L. (1986). Motivational statements in explicit teacher explanations and their relationship to students' metacognition in reading (Các phát biểu mang tính động lực trong phần giải thích rõ ràng của giáo viên và mối liên hệ của chúng với siêu nhận thức của học sinh trong đọc hiểu). *National Reading Conference Yearbook*, 35, 178–184.
- Skaalvik, E., Federici, R., Wigfield, A., & Tangen, T. (2017). Students' perceptions of mathematics classroom goal structures: Implications for perceived task values and

- study behavior (Nhận thức của học sinh về cấu trúc mục tiêu trong lớp học Toán: Hàm ý đối với giá trị nhiệm vụ được nhận thức và hành vi học tập). *Social Psychology of Education: An International Journal*, 20(3), 543–563.
- Skinner, E., Furrer, C., Marchand, G., & Kindermann, T. (2008). Engagement and disaffection in the classroom: Part of a larger motivational dynamic (Sự tham gia và sự xa rời trong lớp học: Một phần của động lực học rộng lớn hơn về động lực). *Journal of Educational Psychology*, 100, 765–781.
- Standage, M., Duda, J., & Ntoumanis, N. (2003). A model of contextual motivation in physical education: Using constructs from self-determination and achievement goal theories to predict physical activity intentions (Một mô hình động lực theo bối cảnh trong giáo dục thể chất: Sử dụng các cấu trúc từ thuyết tự quyết và thuyết mục tiêu thành tích để dự đoán ý định hoạt động thể chất). *Journal of Educational Psychology*, 95, 97–110.
- Symonds, J., Schoon, I., Eccles, J., & Salmela-Aro, K. (2019). The development of motivation and amotivation to study and work across age-graded transitions in adolescence and young adulthood (Sự phát triển của động lực và thiếu động lực học tập, làm việc qua các giai đoạn chuyển tiếp theo độ tuổi trong tuổi vị thành niên và đầu giai đoạn tuổi trưởng thành). *Journal of Youth and Adolescence*, 48(6), 1131–1145.
- Turner, J., Meyer, D., Cox, K., Logan, C., DiCintio, M., & Thomas, M. (1998). Creating contexts for involvement in mathematics (Tạo bối cảnh cho sự tham gia vào môn Toán). *Journal of Educational Psychology*, 90, 730–745.
- Vansteenkiste, M., Lens, W., & Deci, E. (2006). Intrinsic versus extrinsic goal contents in self-determination theory: Another look at the quality of academic motivation (Nội dung mục tiêu nội tại so với ngoại tại trong thuyết tự quyết: Một góc nhìn khác về chất lượng của động lực học thuật). *Educational Psychologist*, 41, 19–31.
- Vansteenkiste, M., Simons, J., Lens, W., Soenens, B., & Matos, L. (2005). Examining the impact of extrinsic versus intrinsic goal framing and internally controlling versus autonomy-supportive communication style upon early adolescents' academic achievement (Khảo sát tác động của việc đóng khung mục tiêu ngoại tại so với nội tại và phong cách giao tiếp kiểm soát từ bên trong so với hỗ trợ tính tự chủ đến thành tích học tập của thanh thiếu niên đầu giai đoạn tuổi vị thành niên). *Child Development*, 76, 483–501.
- Warr, P. (2007). *Work, happiness, and unhappiness* (Công việc, hạnh phúc và bất hạnh). Mahwah, NJ: Lawrence Erlbaum Associates.
- Watt, H. (2004). Development of adolescents' self-perceptions, values, and task perceptions according to gender and domain in 7th- through 11th-grade Australian students (Sự phát triển nhận thức về bản thân, giá trị và nhận thức về nhiệm vụ

- của thanh thiếu niên theo giới và lĩnh vực ở học sinh Úc từ lớp 7 đến lớp 11). *Child Development*, 75(5), 1556–1574.
- Watt, H., & Bornholt, L. (2000). Social categories and student perceptions in high school mathematics (Các phạm trù xã hội và nhận thức của học sinh trong môn Toán ở trung học phổ thông). *Journal of Applied Social Psychology*, 30(7), 1492–1503.
- Wells, G. (1999). *Dialogic inquiry: Towards a sociocultural practice and theory of education* (Tìm tòi đối thoại: Hướng tới một thực hành và lý thuyết giáo dục mang tính văn hóa – xã hội). New York: Cambridge University Press.
- Wentzel, K. R., Filisetti, L., & Looney, L. (2007). Adolescent prosocial behavior: The role of self-processes and contextual cues (Hành vi thân xã hội ở thanh thiếu niên: Vai trò của các quá trình liên quan đến bản thân và tín hiệu bối cảnh). *Child Development*, 78, 895–910.
- Wentzel, K. R., Tomback, R., Williams, A., & McNeish, D. (2019). Adolescent concerns and perceptions of efficacy, control, and belongingness over the transition to high school (Những mối bận tâm của thanh thiếu niên và nhận thức về hiệu quả, sự kiểm soát và cảm giác thuộc về trong quá trình chuyển tiếp lên trung học phổ thông). *Contemporary Educational Psychology*, 56, 55–66.
- White, R. (1959). Motivation reconsidered: The concept of competence (Xem xét lại động lực: Khái niệm năng lực). *Psychological Review*, 66, 297–333.
- Wigfield, A., & Eccles, J. (2000). Expectancy–value theory of achievement motivation (Thuyết kỳ vọng – giá trị về động lực thành tích). *Contemporary Educational Psychology*, 25, 68–81.
- Wigfield, A., Rosenzweig, E., & Eccles, J. (2017). Achievement values: Interactions, interventions, and future directions (Các giá trị thành tích: Tương tác, biện pháp can thiệp và định hướng tương lai). In A. Elliot, C. Dweck, & D. Yeager (Eds.), *Handbook of Competence and Motivation* (Sổ tay về năng lực và động lực) (2nd edition; pp. 116–134). New York: Guilford.

Chương 5

- Arnoutse, C., & Schellings, G. (2003). Learning reading strategies by triggering reading motivation (Học chiến lược đọc bằng cách khơi dậy động lực đọc). *Educational Studies*, 29, 387–409.
- Abdi, S. W. (2007). *Motivating elementary and middle school students with selected physical science activities* (Tạo động lực cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở bằng các hoạt động khoa học vật lý được chọn lọc). Boston: Pearson.

- Ainley, M. (2006). Connecting with learning: Motivation, affect, and cognition in interest processes (Kết nối với việc học: Động lực, cảm xúc và nhận thức trong các quá trình hứng thú). *Educational Psychology Review*, 18, 391–405.
- Ainley, M., & Ainley, J. (2011). Student engagement with science in early adolescence: The contribution of enjoyment to students' continuing interest in learning about science (Sự tham gia của học sinh với khoa học ở giai đoạn đầu tuổi vị thành niên: Đóng góp của niềm vui đối với hứng thú tiếp tục học khoa học của học sinh). *Contemporary Educational Psychology*, 36, 4–12.
- Ainley, M., Corrigan, M., & Richardson, N. (2005). Students, tasks, and emotions: Identifying the contribution of emotions to students' reading of popular culture and popular science texts (Học sinh, nhiệm vụ và cảm xúc: Xác định vai trò của cảm xúc đối với việc đọc các văn bản văn hóa đại chúng và khoa học phổ thông của học sinh). *Learning and Instruction*, 15, 433–447.
- Ainley, M., Hillman, K., & Hidi, S. (2002). Gender and interest processes in response to literary texts: Situational and individual interest (Giới tính và các quá trình hứng thú khi phản hồi với văn bản văn học: Hứng thú tình huống và hứng thú cá nhân). *Learning and Instruction*, 12, 411–428.
- Alexander, P. A. (2019). The art (and science) of seduction: Why, when, and for whom seductive details matter (Nghệ thuật và khoa học của sự lôi cuốn: Vì sao, khi nào và với ai các chi tiết hấp dẫn có ý nghĩa quan trọng). *Applied Cognitive Psychology*.
- Alexander, P., Kulikowich, J., & Jetton, T. (1994). The role of subject-matter knowledge and interest in the processing of linear and nonlinear text (Vai trò của kiến thức môn học và hứng thú trong việc xử lý văn bản tuyến tính và phi tuyến tính). *Review of Educational Research*, 64, 201–252.
- Anand, P., & Ross, S. (1987). A computer-based strategy for personalizing verbal problems in teaching mathematics (Một chiến lược dựa trên máy tính để cá nhân hóa bài toán có lời văn trong giảng dạy Toán học). *Educational Communication and Technology Journal*, 35, 151–162.
- Andreassen, R., & Bråten, I. (2011). Implementation and effects of explicit reading comprehension instruction in fifth-grade classrooms (Việc triển khai và tác động của giảng dạy đọc hiểu trực tiếp trong các lớp 5). *Learning and Instruction*, 21, 520–537.
- Askill-Williams, H., & Lawson, M. (2001). Mapping students' perceptions of interesting class lessons (Lập bản đồ nhận thức của học sinh về những bài học thú vị trên lớp). *Social Psychology of Education*, 5, 127–147.
- Barak, M., Ashkar, T., & Dori, Y. J. (2011). Learning science via animated movies: Its effect on science motivation (Học khoa học qua phim hoạt hình: Tác động đến động lực học khoa học). *Computers & Education*, 56, 839–846.

- Bergin, D. (1999). Influences on classroom interest (Các ảnh hưởng đến hứng thú trong lớp học). *Educational Psychologist*, 34, 87–98.
- Berlyne, D. (1960). *Conflict, arousal, and curiosity* (Xung đột, sự kích hoạt và tò mò). New York: McGraw-Hill.
- Blumenfeld, P., Soloway, E., Marx, R., Krajcik, J., Guzdial, M., & Palincsar, A. (1991). Motivating project-based learning: Sustaining the doing, supporting the learning (Tạo động lực cho học tập dự án: Duy trì việc thực hành, hỗ trợ việc học). *Educational Psychologist*, 26, 369–398.
- Boll, G., Hammond, T., & Ferster, B. (2008). Developing Web 2.0 tools for support of historical inquiry in social studies (Phát triển công cụ Web 2.0 để hỗ trợ tìm tòi lịch sử trong môn Nghiên cứu xã hội). *Computers in the Schools*, 25, 275–287.
- Brand, B., Colver, M., & Kasarda, M. (2008). Motivating students with robotics (Tạo động lực cho học sinh bằng robot học). *Science Teacher*, 75(4), 44–49.
- Campion, N., Martinas, D., & Wilhelm, A. (2009). Contradictions and predictions: Two sources of interest that raise the cognitive interest of readers (Mâu thuẫn và dự đoán: Hai nguồn hứng thú làm tăng hứng thú nhận thức của người đọc). *Discourse Processes*, 46, 341–368.
- Ciani, K., Ferguson, Y., Bergin, D., & Hilpert, J. (2010). Motivational influences on school-prompted interest (Các ảnh hưởng động lực đến hứng thú được nhà trường khơi gợi). *Educational Psychologist*, 30, 377–393.
- Cordova, D., & Lepper, M. (1996). Intrinsic motivation and the process of learning: Beneficial effects of contextualization, personalization, and choice (Động lực nội tại và quá trình học tập: Tác động có lợi của việc gắn với ngữ cảnh, cá nhân hóa và trao lựa chọn). *Journal of Educational Psychology*, 88, 715–730.
- Csikszentmihalyi, M. (1993). *The evolving self: A psychology for the third millennium* (Cái tôi đang tiến hóa: Một nền tâm lý học cho thiên niên kỷ thứ ba). New York: Harper Collins.
- de Jong, T. (2011). Instruction based on computer simulations (Phương pháp giảng dạy dựa trên mô phỏng máy tính). In R. E. Mayer & P. A. Alexander (Eds.), *Handbook of research on learning and instruction* (Sổ tay nghiên cứu về học tập và phương pháp giảng dạy) (pp. 446–466). New York: Routledge.
- Del Favero, L., Boscolo, P., Vidotto, G., & Vicentini, M. (2007). Classroom discussion and individual problem-solving in the teaching of history: Do different instructional approaches affect interesting differently ways? (Thảo luận trong lớp và giải quyết vấn đề cá nhân trong giảng dạy lịch sử: Các cách tiếp cận giảng dạy khác nhau có ảnh hưởng đến hứng thú theo những cách khác nhau không?). *Learning and Instruction*, 17, 635–657.

- DeLoache, J., Simcock, G., & Macari, S. (2007). Planes, trains, automobiles—and tea sets: Extremely intense interests in very young children (Máy bay, tàu hỏa, ô tô—và bộ đồ trà: Những sở thích đặc biệt mãnh liệt ở trẻ nhỏ). *Developmental Psychology*, 43, 1579–1586.
- DiGregorio, P., & Sobel-Loiejsk, K. (2009). The effects of interactive whiteboards (IWBs) on student performance and learning: A literature review (Tác động của bảng tương tác đến kết quả thực hiện và việc học của học sinh: Một tổng quan tài liệu). *Journal of Educational Technology Systems*, 38, 255–312.
- Diekman, A., & Eagly, A. (2008). Of men, women, and motivation: A role congruity account (Nam giới, nữ giới và động lực: Một cách giải thích theo sự phù hợp vai trò). In J. Shah & W. Gardner (Eds.), *Handbook of motivation science* (Sổ tay khoa học về động lực) (pp. 434–447). New York: Guilford.
- Dohn, N. B. (2011). Situational interest of high school students who visit an aquarium (Hứng thú tình huống của học sinh trung học phổ thông khi tham quan thủy cung). *Science Education*, 95, 337–357.
- Duckworth, E., Easley, J., Hawkins, D., & Henriques, A. (1990). *Science education: A minds-on approach for the elementary years* (Giáo dục khoa học: Một cách tiếp cận bằng hoạt động trí óc cho các năm tiểu học). Hillsdale, NJ: Erlbaum.
- Durik, A., & Harackiewicz, J. (2007). Different strokes for different folks: How individual interest moderates the effects of situational factors on task interest (Mỗi người một cách: Hứng thú cá nhân điều tiết tác động của các yếu tố tình huống đến hứng thú với nhiệm vụ như thế nào). *Journal of Educational Psychology*, 99, 597–610.
- Durik, A., & Matarazzo, K. (2009). Revved up or turned off? How domain knowledge changes the relationship between perceived task complexity and task interest (Được khơi hứng hay bị tắt hứng? Kiến thức lĩnh vực thay đổi mối quan hệ giữa độ phức tạp nhiệm vụ được nhận thức và hứng thú với nhiệm vụ như thế nào). *Learning and Individual Differences*, 19, 155–159.
- Durik, A., Vida, M., & Eccles, J. (2006). Task values and ability beliefs as predictors of high school literacy choices: A developmental analysis (Giá trị nhiệm vụ và niềm tin về năng lực như các yếu tố dự đoán lựa chọn đọc viết ở trung học phổ thông: Một phân tích phát triển). *Journal of Educational Psychology*, 98, 382–393.
- Engel, S. (2011). Children's need to know: Curiosity in schools (Nhu cầu được biết của trẻ em: Tò mò trong nhà trường). *Harvard Educational Review*, 81, 625–645.
- Fink, R. (1998). Literacy development in successful men and women with dyslexia (Sự phát triển năng lực đọc viết ở những nam giới và phụ nữ thành công mắc chứng khó đọc). *Annals of Dyslexia*, 48, 311–342.

- Flick, L. (1993). The meaning of hands-on science (Ý nghĩa của khoa học thông qua thao tác thực hành). *Journal of Science Teacher Education*, 4, 1–8.
- Friedlander, B. (1965). A psychologist's second thoughts on concepts, curiosity, and discovery in teaching and learning (Những suy nghĩ lại của một nhà tâm lý học về khái niệm, tò mò và khám phá trong dạy và học). *Harvard Educational Review*, 35, 18–38.
- Fulmer, S. M., & Frijters, J. C. (2011). Motivation during an excessively challenging reading task: The buffering role of relative topic interest (Động lực trong một nhiệm vụ đọc quá nhiều thách thức: Vai trò đệm của hứng thú tương đối với chủ đề). *The Journal of Experimental Education*, 79, 185–208.
- Gehlbach, A., Brown, S., Ioannou, A., Boyer, M., Hudson, N., Niv-Solomon, A., Maneggia, D., & Janik, L. (2008). Increasing interest in social studies: Social perspective taking and empathy through simulations (Tăng hứng thú với môn nghiên cứu xã hội: Nhìn nhận từ góc nhìn xã hội và đồng cảm thông qua mô phỏng). *Educational Psychology*, 33, 894–914.
- Guthrie, J., Hoa, A. L., Wigfield, A., Tonks, S., Humenick, N., & Littles, E. (2007). Reading motivation and reading comprehension growth in the later elementary years (Động lực đọc và sự phát triển đọc hiểu ở các lớp cuối tiểu học). *Contemporary Educational Psychology*, 32, 282–313.
- Guthrie, J., McRae, A., & Klauda, S. (2007). Contributions of Concept-Oriented Reading Instruction to knowledge about interventions for motivations in reading (Đóng góp của giảng dạy đọc theo định hướng khái niệm vào hiểu biết về các biện pháp can thiệp đối với động lực đọc). *Educational Psychologist*, 42, 237–250.
- Guthrie, J., & Wigfield, A. (2000). Engagement and motivation in reading (Sự tham gia và động lực trong đọc). In M. L. Kamil, P. B. Mosenthal, P. D. Pearson, & R. Barr (Eds.), *Handbook of reading research: Vol. 3 (Số tay nghiên cứu về đọc: Tập 3)* (pp. 403–422). Mahwah, NJ: Lawrence Erlbaum Associates.
- Guthrie, J., Wigfield, A., & Perencevich, K. (2004). *Motivating reading comprehension: Concept-Oriented Reading Instruction (Tạo động lực cho đọc hiểu: Giảng dạy đọc theo định hướng khái niệm)*. Mahwah, NJ: Erlbaum.
- Guthrie, J. T., McRae, A., Coddington, C. S., Klauda, S. L., Wigfield, A., & Barbosa, P. (2009). Impacts of comprehensive reading instruction on diverse outcomes of low- and high-achieving readers (Tác động của giảng dạy đọc toàn diện đến các kết quả đa dạng của người đọc thành tích thấp và thành tích cao). *Journal of Learning Disabilities*, 42(3), 195–214.
- Guthrie, J. T., Wigfield, A., Humenick, N. M., Perencevich, K. C., Taboada, A., & Barbosa, P. (2006). Influences of stimulating tasks on reading motivation and

- comprehension (Ảnh hưởng của các nhiệm vụ kích thích đến động lực đọc và khả năng hiểu). *Journal of Educational Research*, 99, 232–245.
- Guthrie, J. T., Wigfield, A., & You, W. (2012). Instructional contexts for engagement and achievement in reading (Các bối cảnh giảng dạy cho sự tham gia và thành tích trong đọc). In S. L. Christenson, A. L. Reschly, & C. Wylie (Eds.), *Handbook on student engagement* (Số tay về sự tham gia của học sinh) (pp. 601–634). New York: Springer.
- Habgood, M. P. J., & Ainsworth, S. E. (2011). Motivating children to learn effectively: Exploring the value of intrinsic integration in educational games (Tạo động lực để trẻ học hiệu quả: Khám phá giá trị của sự tích hợp nội tại trong trò chơi giáo dục). *The Journal of the Learning Sciences*, 20, 169–206.
- Hannover, B., & Kessels, U. (2004). Self-to-prototype matching as a strategy for making academic choices. Why high school students do not like math and science (Đối chiếu bản thân với nguyên mẫu như một chiến lược đưa ra lựa chọn học thuật. Vì sao học sinh trung học phổ thông không thích Toán và Khoa học). *Learning and Instruction*, 14, 51–67.
- Harackiewicz, J., Barron, K., Tauer, J., Carter, S., & Elliot, A. (2000). Short-term and long-term consequences of achievement goals in college: Predicting continued interest and performance over time (Hệ quả ngắn hạn và dài hạn của mục tiêu thành tích ở đại học: Dự đoán hứng thú tiếp diễn và kết quả thực hiện theo thời gian). *Journal of Educational Psychology*, 92, 316–330.
- Harackiewicz, J., Durik, A., Barron, K., Linnenbrink-Garcia, L., & Tauer, J. (2008). The role of achievement goals in the development of interest. Reciprocal relations between achievement goals, interest, and performance (Vai trò của mục tiêu thành tích trong sự phát triển hứng thú. Các mối quan hệ qua lại giữa mục tiêu thành tích, hứng thú và kết quả thực hiện). *Journal of Educational Psychology*, 100, 105–122.
- Harmer, A., & Kates, W. (2007). Designing for learner engagement in middle school science: Technology, inquiry, and the hierarchies of engagement (Thiết kế nhằm tạo sự tham gia của người học trong môn khoa học ở trung học cơ sở: Công nghệ, tìm tòi và các cấp độ tham gia). *Computers in the Schools*, 24, 105–124.
- Harp, S., & Mayer, R. (1998). How seductive details do their damage: A theory of cognitive interest in science learning (Các chi tiết hấp dẫn gây hại như thế nào: Một lý thuyết về hứng thú nhận thức trong học khoa học). *Journal of Educational Psychology*, 90, 414–434.
- Haefner, T., & Friedman, A. (2008). Wikis and constructivism in secondary social studies: Fostering a deep understanding (Wiki và thuyết kiến tạo trong môn nghiên cứu xã hội ở trung học: Nuôi dưỡng sự hiểu biết sâu). *Computers in the Schools*, 25, 288–302.

- Hidi, S. (2000). An interest researcher's perspective: The effects of extrinsic and intrinsic factors on motivation (Góc nhìn của một nhà nghiên cứu hứng thú: Tác động của các yếu tố ngoại tại và nội tại đến động lực). In C. Sansone & J. Harackiewicz (Eds.), *Intrinsic and extrinsic motivation: The search for optimal motivation and performance* (Động lực nội tại và ngoại tại: Tìm kiếm động lực và kết quả thực hiện tối ưu) (pp. 309–339). San Diego: Academic Press.
- Hidi, S., & Baird, W. (1988). Strategies for increasing text-based interest and students' recall of expository texts (Các chiến lược tăng hứng thú dựa trên văn bản và khả năng nhớ lại văn bản thuyết minh của học sinh). *Reading Research Quarterly*, 23, 465–483.
- Hidi, S., & Renninger, K. A. (2006). The four-phase model of interest development (Mô hình bốn giai đoạn phát triển hứng thú). *Educational Psychologist*, 41, 111–127.
- Högheim, S., & Reber, R. (2017). Eliciting mathematics interest: New directions for context personalization and example choice (Khơi gợi hứng thú toán học: Các hướng đi mới cho cá nhân hóa bối cảnh và lựa chọn ví dụ). *Journal of Experimental Education*, 85(4), 597–613.
- Inoue, N. (2007). Why face a challenge?: The reason behind intrinsically motivated students' spontaneous choice of challenging tasks (Vì sao đối mặt với thử thách?: Lý do phía sau việc học sinh có động lực nội tại tự phát lựa chọn các nhiệm vụ thách thức). *Learning and Individual Differences*, 17, 251–259.
- Ioannou, A., Brown, S., Hannafin, R., & Boyer, M. (2009). Can multimedia make kids care about social studies? The GlobalEd problem-based learning simulation (Liệu đa phương tiện có thể khiến trẻ quan tâm đến môn nghiên cứu xã hội? Mô phỏng học tập dựa trên vấn đề GlobalEd). *Computers in the Schools*, 26, 63–81.
- Iyengar, S., & Lepper, M. (1999). Rethinking the role of choice: A cultural perspective on intrinsic motivation (Suy nghĩ lại về vai trò của sự lựa chọn: Một góc nhìn văn hóa về động lực nội tại). *Journal of Personality and Social Psychology*, 76, 349–366.
- Jang, H. (2008). Supporting students' motivation, engagement, and learning during an uninteresting activity (Hỗ trợ động lực, sự tham gia và việc học của học sinh trong một hoạt động không thú vị). *Journal of Educational Psychology*, 100, 798–811.
- Jansen, M., Ludtke, O., & Schroeders, U. (2016). Evidence for a positive relation between interest and achievement: Examining between-person and within-person variation in five domains (Bằng chứng về mối quan hệ tích cực giữa hứng thú và thành tích: Khảo sát biến thiên giữa các cá nhân và trong từng cá nhân ở năm lĩnh vực). *Contemporary Educational Psychology*, 46, 116–127.

- Johnson, K., Alexander, J., Spencer, S., Leibham, M., & Neitzel, C. (2004). Factors associated with the early emergence of interest in factual reading (Các yếu tố liên quan đến sự xuất hiện sớm của hứng thú với việc đọc văn bản thông tin thực tế). *Cognitive Development*, 19, 325–343.
- Jones, R. S. (1980). Teachers who stimulate curiosity (Những giáo viên kích thích sự tò mò). *Education*, 101(2), 158–165.
- Joussemet, M., Koestner, R., Lekes, N., & Houliort, N. (2004). Introducing uninteresting tasks to children: A comparison of the effects of rewards and autonomy support (Giới thiệu các nhiệm vụ không thú vị cho trẻ em: So sánh tác động của phần thưởng và hỗ trợ tính tự chủ). *Journal of Personality*, 72(1), 139–166.
- Karmos, J., & Karmos, A. (1983). A closer look at classroom boredom (Nhìn kỹ hơn vào sự buồn chán trong lớp học). *Action in Teacher Education*, 5, 49–55.
- Katz, I., Assor, A., Kanat-Maymon, Y., & Bereby-Meyer, Y. (2006). Interest as a motivational resource: Feedback and gender matter, but interest makes the difference (Hứng thú như một nguồn lực động lực: Phản hồi và giới tính có ý nghĩa, nhưng hứng thú mới tạo ra khác biệt). *Social Psychology of Education*, 9, 27–42.
- Keller, J. (1983). Motivational design of instruction (Thiết kế giảng dạy nhằm tạo động lực). In C. Reigeluth (Ed.), *Instructional-design theories and models: An overview of their current status* (Các lý thuyết và mô hình thiết kế giảng dạy: Tổng quan về tình trạng hiện nay) (pp. 383–434). Hillsdale, NJ: Erlbaum.
- Kennedy, E. (2009/2010). Narrowing the achievement gap: Motivation, engagement, and self-efficacy matter (Thu hẹp khoảng cách thành tích: Động lực, sự tham gia và niềm tin vào năng lực bản thân có ý nghĩa quan trọng). *Journal of Education*, 190(3), 1–11.
- Kerger, S., Martin, P., & Brunner, M. (2011). How can we enhance girls' interest in scientific topics? (Làm thế nào để tăng hứng thú của nữ sinh đối với các chủ đề khoa học?). *British Journal of Educational Psychology*, 81(4), 606–628.
- Kintsch, W. (1980). Learning from text, levels of comprehension, or: Why anyone would read a story anyway (Học từ văn bản, các cấp độ hiểu, hay: Vì sao rốt cuộc người ta lại đọc một câu chuyện). *Poetics*, 9, 87–98.
- Lay, J., & Smarick, K. (2006). Simulation as a senate office: The impact on student knowledge and attitudes (Mô phỏng hoạt động văn phòng Thượng viện: Tác động đến kiến thức và thái độ của người học). *Journal of Political Science Education*, 2, 131–146.
- Lepper, M., & Cordova, D. (1992). A desire to be taught: Instructional consequences of intrinsic motivation (Mong muốn được dạy: Các hệ quả giảng dạy của động lực nội tại). *Motivation and Emotion*, 16, 187–208.

- Lepper, M., & Henderlong, J. (2000). Turning “play” into “work” and “work” into “play”: Twenty-five years of research on intrinsic versus extrinsic motivation (Biến “chơi” thành “làm việc” và “làm việc” thành “chơi”: Hai mươi lăm năm nghiên cứu về động lực nội tại so với ngoại tại). In C. Sansone & J. Harackiewicz (Eds.), *Intrinsic and extrinsic motivation: The search for optimal motivation and performance* (Động lực nội tại và ngoại tại: Tìm kiếm động lực và kết quả thực hiện tối ưu) (pp. 257–307). San Diego: Academic Press.
- Lepper, M., & Hodell, M. (1989). Intrinsic motivation in the classroom (Động lực nội tại trong lớp học). In C. Ames & R. Ames (Eds.), *Research on motivation in education: Vol. 3. Goals and cognitions* (Nghiên cứu về động lực trong giáo dục: Tập 3. Mục tiêu và nhận thức) (pp. 73–105). San Diego: Academic Press.
- Li, Q. (1999). Teachers’ beliefs and gender differences in mathematics: A review (Niềm tin của giáo viên và khác biệt giới trong môn Toán: Một tổng quan). *Educational Research*, 41, 63–76.
- Linnenbrink, E., & Pintrich, P. (2000). Multiple pathways to learning and achievement: The role of goal orientation in fostering adaptive motivation, affect, and cognition (Nhiều con đường dẫn tới việc học và thành tích: Vai trò của định hướng mục tiêu trong việc nuôi dưỡng động lực, cảm xúc và nhận thức thích nghi). In C. Sansone & J. Harackiewicz (Eds.), *Intrinsic and extrinsic motivation: The search for optimal motivation and performance* (Động lực nội tại và ngoại tại: Tìm kiếm động lực và kết quả thực hiện tối ưu) (pp. 195–230). San Diego: Academic Press.
- Loewenstein, G. (1994). The psychology of curiosity: A review and reinterpretation (Tâm lý học về tò mò: Một tổng quan và diễn giải lại). *Psychological Bulletin*, 116, 75–98.
- Logtenburg, A., van Boxtel, C., & van Hout-Wolters, B. (2011). Stimulating situational interest and student questioning through three types of historical introductory texts (Kích thích hứng thú tình huống và việc học sinh đặt câu hỏi thông qua ba loại văn bản mở đầu về lịch sử). *European Journal of Psychology of Education*, 26, 179–195.
- Malone, T., & Lepper, M. (1987). Making learning fun: A taxonomy of intrinsic motivation for learning (Làm cho việc học trở nên vui: Một hệ phân loại động lực nội tại đối với việc học). In R. Snow & M. Farr (Eds.), *Aptitude, learning, and instruction: Vol. 3. Conative and affective process analysis* (Năng khiếu, học tập và giảng dạy: Tập 3. Phân tích quá trình ý chí và cảm xúc) (pp. 223–253). Hillsdale, NJ: Erlbaum.
- Manny-Ikan, E., Dagan, O., Bergen-Tikochinski, T., & Zorman, R. (2011). Using the interactive whiteboard in teaching and learning: An evaluation of the SMART CLASSROOM pilot project (Sử dụng bảng tương tác trong dạy và học: Đánh giá dự án thí điểm SMART CLASSROOM). *Interdisciplinary Journal of E-learning and Learning Objects*, 7, 249–273.

- Martin, C., Ruble, D., & Szkrybalo, J. (2002). Cognitive theories of early gender development (Các lý thuyết nhận thức về sự phát triển giới tính giai đoạn đầu). *Psychological Bulletin*, 128, 903–933.
- Massey, E., Gebhardt, W., & Garnefski, N. (2008). Adolescent goal content and pursuit: A review of the literature from the past 16 years (Nội dung và việc theo đuổi mục tiêu ở thanh thiếu niên: Một tổng quan tài liệu trong 16 năm qua). *Developmental Review*, 28, 421–460.
- Mayer, R., Fennell, S., Farmer, L., & Campbell, J. (2004). A personalization effect in multimedia learning: Students learn better when words are in conversational style rather than formal style (Hiệu ứng cá nhân hóa trong học tập đa phương tiện: Học sinh học tốt hơn khi ngôn từ theo phong cách hội thoại thay vì phong cách trang trọng). *Journal of Educational Psychology*, 96, 389–395.
- McCrudden, M., Magliano, J., & Schraw, G. (2010). Exploring how relevance instructions affect personal reading intentions, reading goals, and text processing: A mixed methods study (Khám phá cách các hướng dẫn về tính liên quan ảnh hưởng đến ý định đọc cá nhân, mục tiêu đọc và quá trình xử lý văn bản: Một nghiên cứu phương pháp hỗn hợp). *Contemporary Educational Psychology*, 35, 229–241.
- McCrudden, M. T., & Schraw, G. (2007). Relevance and goal-focusing in text processing (Tính liên quan và việc tập trung vào mục tiêu trong xử lý văn bản). *Educational Psychology Review*, 19, 13–139.
- Means, T., Jonassen, D., & Dwyer, F. (1997). Enhancing relevance: Embedded ARCS strategies vs. purpose (Tăng cường tính liên quan: Các chiến lược ARCS được lồng ghép so với mục đích). *Educational Technology Research and Development*, 45, 5–17.
- Meece, J. L., Glienke, K., & Askew, K. (2009). Gender and motivation (Giới tính và động lực). In K. Wentzel & A. Wigfield (Eds.), *Handbook of motivation at school* (Sổ tay về động lực ở trường học) (pp. 411–432). New York: Taylor Francis.
- Middleton, J. (1995). A study of intrinsic motivation in the mathematics classroom: A personal constructs approach (Một nghiên cứu về động lực nội tại trong lớp học toán: Cách tiếp cận theo các cấu trúc cá nhân). *Journal for Research in Mathematics Education*, 26, 254–279.
- Miller, S., & Meece, J. (1999). Third graders' motivational preferences for reading and writing tasks (Sở thích động lực của học sinh lớp ba đối với nhiệm vụ đọc và viết). *Elementary School Journal*, 100, 19–35.
- Miller, S. D. (2003). How high- and low-challenge tasks affect motivation and learning: Implications for struggling learners (Các nhiệm vụ có mức thử thách cao và thấp ảnh hưởng đến động lực và việc học như thế nào: Hàm ý đối với người học gặp khó khăn). *Reading & Writing Quarterly*, 19, 39–57.

- Mitchell, M. (1993). Situational interest: Its multifaceted structure in the secondary school mathematics classroom (Hứng thú tình huống: Cấu trúc đa diện của nó trong lớp học toán ở trung học). *Journal of Educational Psychology*, 85, 424–436.
- Moreno, R., & Mayer, R. (2000). Engaging students in active learning: The case for personalized multimedia messages (Thu hút học sinh tham gia học tập tích cực: Trường hợp của các thông điệp đa phương tiện được cá nhân hóa). *Journal of Educational Psychology*, 92, 724–733.
- Moreno, R., & Mayer, R. (2004). Personalized messages that promote science learning in virtual environments (Các thông điệp cá nhân hóa thúc đẩy việc học khoa học trong môi trường ảo). *Journal of Educational Psychology*, 96, 165–173.
- Neitzel, C., Alexander, J., & Johnson, K. (2008). Children's early interest-based activities in the home and subsequent information contributions and pursuits in kindergarten (Các hoạt động dựa trên hứng thú ban đầu của trẻ ở nhà và những đóng góp, theo đuổi thông tin sau đó ở mẫu giáo). *Journal of Educational Psychology*, 100, 782–797.
- Oliver, R. (2008). Engaging first year students using a Web-supported inquiry-based learning setting (Thu hút sinh viên năm nhất bằng môi trường học tập dựa trên tìm tòi có hỗ trợ từ Web). *Higher Education*, 55, 285–301.
- Ortiz, R. (1983). Generating interest in reading (Tạo hứng thú với việc đọc). *Journal of Reading*, 27, 113–119.
- Pace, D., Bishel, B., Beck, R., Holquist, P., & Makowski, G. (1990). Structure and spontaneity: Pedagogical tensions in the construction of a simulation of the Cuban missile crisis (Cấu trúc và tính tự phát: Những căng thẳng sư phạm trong việc xây dựng mô phỏng cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba). *History Teacher*, 24(1), 53–65.
- Palmer, D. H. (2009). Student interest generated during an inquiry skills lesson (Hứng thú của học sinh được tạo ra trong một bài học về kỹ năng tìm tòi). *Journal of Research in Science Teaching*, 46, 147–165.
- Papastergiou, M. (2009). Digital game-based learning in high school computer science education: Impact on educational effectiveness and student motivation (Học tập dựa trên trò chơi số trong giáo dục tin học ở trung học phổ thông: Tác động đến hiệu quả giáo dục và động lực của học sinh). *Computers & Education*, 52, 1–12.
- Pfaffman, J. (2003, April). What makes hobbies motivating and their relationship to education (Điều gì khiến sở thích cá nhân tạo động lực và mối quan hệ của chúng với giáo dục). Paper presented at the annual meeting of the American Educational Research Association, Chicago.
- Ramsay, C. M., Sperling, R. A., & Dornisch, M. M. (2010). A comparison of the effects of students' expository text comprehension strategies (So sánh tác động của các chiến lược đọc hiểu văn bản thuyết minh của học sinh). *Instructional Science*, 38, 551–570.

- Reeve, J. (1996). *Motivating others: Nurturing inner motivational resources* (Tạo động lực cho người khác: Nuôi dưỡng các nguồn lực động lực bên trong). Boston: Allyn & Bacon.
- Reio, J. T. (2008). Curiosity and primary source materials: Making history come alive (Sự tò mò và nguồn sơ cấp: Làm cho lịch sử trở nên sống động). In D. McInerney & A. Liem (Eds.), *Teaching and learning: International best practice* (Dạy và học: Thực hành tốt nhất quốc tế) (pp. 169–190). Charlotte, NC: Information Age Publishing.
- Renninger, K. A. (2009). Interest and identity development in instruction: An inductive model (Hứng thú và sự phát triển bản sắc trong giảng dạy: Một mô hình quy nạp). *Educational Psychologist*, 44, 105–118.
- Renninger, K. A., Bachrach, J., & Posey, S. (2008). Learner interest and achievement motivation (Hứng thú của người học và động lực thành tích). In M. Maehr, S. Karabenick, & T. Urdan (Eds.), *Advances in motivation and achievement: Vol. 15. Social psychological perspectives* (Những tiến bộ trong nghiên cứu động lực và thành tích: Tập 15. Các góc nhìn tâm lý học xã hội) (pp. 461–491). Bingley, UK: Emerald.
- Renninger, K. A., & Hidi, S. (2002). Student interest and achievement: Developmental issues raised by a case study (Hứng thú và thành tích của học sinh: Các vấn đề phát triển được đặt ra từ một nghiên cứu tình huống). In A. Wigfield & J. Eccles (Eds.), *Development of achievement motivation* (Sự phát triển của động lực thành tích) (pp. 173–195). San Diego: Academic Press.
- Renninger, K., Hidi, S., & Krapp, A. (Eds.). (1992). *The role of interest in learning and development* (Vai trò của hứng thú trong học tập và phát triển). Hillsdale, NJ: Erlbaum.
- Rodriguez-Aflecht, G., Jaakkola, T., Pongsakdi, N., Hannula-Sormunen, M., Brezovsky, B., & Lehtinen, E. (2018). The development of situational interest during a digital mathematics game (Sự phát triển hứng thú tình huống trong một trò chơi toán học). *Journal of Computer Assisted Learning*, 259–268.
- Rotgans, J. I., & Schmidt, H. G. (2011). The role of teachers in facilitating situational interest in an active-learning classroom (Vai trò của giáo viên trong việc tạo điều kiện cho hứng thú tình huống trong lớp học tích cực). *Teaching and Teacher Education*, 27, 37–42.
- Rotgans, J. I., & Schmidt, H. G. (2017). The relation between individual interest and knowledge acquisition (Mối quan hệ giữa hứng thú cá nhân và việc tiếp thu kiến thức). *British Educational Research Journal*, 43(2), 350–371.
- Rotgans, J. I., & Schmidt, H. G. (2017b). Interest development: Arousing situational interest affects the growth trajectory of individual interest (Sự phát triển hứng thú: Khởi dậy hứng thú tình huống ảnh hưởng đến quỹ đạo tăng trưởng của hứng thú cá nhân). *Contemporary Educational Psychology*, 49, 175–187.

- Roth, K. (1992). Science education: It's not enough to "do" or "relate" (Giáo dục khoa học: "Làm" hoặc "liên hệ" là chưa đủ). In M. Pearsall (Ed.), *Scope, sequence, and coordination of secondary school science: Vol. 2. Relevant research* (Phạm vi, trình tự và sự phối hợp trong khoa học trung học: Tập 2. Nghiên cứu liên quan) (pp. 151–164). Washington, DC: National Science Teachers Association.
- Rowe, J. P., Shores, L. R., Mott, B. W., & Lester, J. C. (2011). Integrating learning, problem solving, and engagement in narrative-centered learning environments (Tích hợp học tập, giải quyết vấn đề và sự tham gia trong môi trường học tập lấy kể chuyện làm trung tâm). *International Journal of Artificial Intelligence in Education*, 21, 115–133.
- Sansone, C., & Smith, J. (2000). Interest and self-regulation: The relation between having to and wanting to (Hứng thú và tự điều chỉnh: Mối quan hệ giữa việc phải làm và việc muốn làm). In C. Sansone & J. Harackiewicz (Eds.), *Intrinsic and extrinsic motivation: The search for optimal motivation and performance* (Động lực nội tại và ngoại tại: Tìm kiếm động lực và kết quả thực hiện tối ưu) (pp. 341–372). San Diego: Academic Press.
- Sansone, C., & Thoman, D. (2006). Maintaining activity engagement: Individual differences in the process of self-regulating motivation (Duy trì sự tham gia vào hoạt động: Khác biệt cá nhân trong quá trình tự điều chỉnh động lực). *Journal of Personality*, 74, 1697–1720.
- Schiefele, U. (1991). Interest, learning, and motivation (Hứng thú, học tập và động lực). *Educational Psychologist*, 26, 299–323.
- Schiefele, U. (1999). Interest and learning from text (Hứng thú và việc học từ văn bản). *Scientific Studies of Reading*, 3(3), 257–279.
- Schraw, G. (1997). Situational interest in literary text (Hứng thú tình huống đối với văn bản văn học). *Contemporary Educational Psychology*, 22, 436–456.
- Schraw, G., & Dennison, R. (1994). The effect of reader purpose on interest and recall (Tác động của mục đích đọc đến hứng thú và khả năng nhớ lại). *Journal of Reading Behavior*, 26, 1–18.
- Schraw, G., Flowerday, T., & Lehman, S. (2001). Increasing situational interest in the classroom (Tăng hứng thú tình huống trong lớp học). *Educational Psychology Review*, 13, 211–224.
- Schraw, G., & Lehman, S. (2001). Situational interest: A review of the literature and directions for future research (Hứng thú tình huống: Một tổng quan tài liệu và định hướng nghiên cứu tương lai). *Educational Psychology Review*, 13, 23–52.
- Silvia, P. (2008). Interest—the curious emotion (Hứng thú — cảm xúc tò mò). *Current Directions in Psychological Science*, 17, 57–60.

- Spires, H., & Donley, J. (1998). Prior knowledge activation: Inducing engagement with informational texts (Kích hoạt kiến thức nền: Dẫn dắt sự tham gia với văn bản thông tin). *Journal of Educational Psychology*, 90, 249–260.
- Tapola, A., Jaakkola, T., & Niemivirta, M. (2014). The influence of achievement goal orientations and task concreteness on situational interest (Ảnh hưởng của định hướng mục tiêu thành tích và tính cụ thể của nhiệm vụ đến hứng thú tình huống). *Journal of Experimental Education*, 82(4), 455–479.
- Tenenbaum, H., & Leaper, C. (2003). Parent-child conversations about science: The socialization of gender inequities? (Các cuộc trò chuyện giữa cha mẹ và con cái về khoa học: Xã hội hóa những bất bình đẳng giới?). *Developmental Psychology*, 39, 34–47.
- Tiedemann, J. (2000). Parents' gender stereotypes and teachers' beliefs as predictors of children's concept of their mathematical ability in elementary school (Định kiến giới của cha mẹ và niềm tin của giáo viên như các yếu tố dự đoán khái niệm của trẻ về năng lực Toán học của mình ở tiểu học). *Journal of Educational Psychology*, 92, 144–151.
- Turner, J. (1993). A motivational perspective on literacy instruction (Một góc nhìn động lực về giảng dạy đọc viết). In D. Leu & C. Kinzer (Eds.), *Examining central issues in literacy research, theory, and practice: Forty-second Yearbook of the National Reading Conference* (Khảo sát các vấn đề trung tâm trong nghiên cứu, lý thuyết và thực hành đọc viết: Kỷ yếu năm 42 của Hội nghị Đọc Quốc gia) (pp. 153–161). Chicago: National Reading Conference, Inc.
- Turner, J. (1995). The influence of classroom contexts on young children's motivation for literacy (Ảnh hưởng của bối cảnh lớp học đến động lực đọc viết của trẻ nhỏ). *Reading Research Quarterly*, 30, 410–441.
- Turner, J., Meyer, D., Midgley, C., & Patrick, H. (2003). Teacher discourse and sixth graders' reported affect and achievement behaviors in two high mastery/high performance mathematics classrooms (Diễn ngôn của giáo viên và cảm xúc, hành vi thành tích do học sinh lớp 6 tự báo cáo trong hai lớp Toán có mức thành thạo cao/ thành tích cao). *Elementary School Journal*, 103, 357–382.
- Turner, J., Midgley, C., Meyer, D., Gheen, M., Anderman, E., Kang, Y., & Patrick, H. (2002). The classroom environment and students' reports of avoidance strategies in mathematics: A multimethod study (Môi trường lớp học và tự báo cáo của học sinh về các chiến lược né tránh trong môn Toán: Một nghiên cứu đa phương pháp). *Journal of Educational Psychology*, 94, 88–106.
- van der Meij, H. (2012). E-learning in elementary education (Học trực tuyến trong giáo dục tiểu học). In Z. Yan (Ed.), *Encyclopedia of cyber behavior* (Bách khoa toàn

- thư về hành vi trên không gian mạng) (pp. 1096–1110). Hershey, PA: Information Science Reference.
- Wang, S., & Reeves, T. (2006). The effects of a Web-based learning environment on student motivation in a high school earth science course (Tác động của môi trường học tập dựa trên Web đến động lực của học sinh trong một khóa khoa học Trái Đất ở trung học phổ thông). *Education Technology Research and Development*, 54, 597–621.
- Wijnia, L., Loyens, S. M. M., & Derous, E. (2011). Investigating effects of problem-based versus lecture-based learning environments on student motivation (Khảo sát tác động của môi trường học tập dựa trên vấn đề so với dựa trên bài giảng đến động lực của học sinh). *Contemporary Educational Psychology*, 36, 101–113.
- Yell, M., Scheuerman, G., & Reynolds, K. (2004). The anticipation guide: Motivating students to find out about history (Bảng hướng dẫn dự đoán: Tạo động lực để học sinh tìm hiểu lịch sử). *Social Education*, 68, 361–363.
- Young, M. F., Slota, S., Cutter, A. B., Jalette, G., Mullin, G., Lai, B., Simeoni, Z., Tran, M., & Yukhymenko, M. (2012). Our princess is in another castle: A review of trends in serious gaming for education (Công chúa của chúng ta đang ở một lâu đài khác: Tổng quan các xu hướng trò chơi nghiêm túc trong giáo dục). *Review of Educational Research*, 82, 61–89.

Chương 6

- Anderson, C., & Jennings, D. (1980). When experiences of failure promote expectations of success: The impact of attributing failure to ineffective strategies (Khi trải nghiệm thất bại thúc đẩy kỳ vọng thành công: Tác động của việc quy thất bại cho các chiến lược không hiệu quả). *Journal of Personality*, 48, 393–405.
- Aronson, J., Fried, C., & Good, C. (2002). Reducing the effects of stereotype threat on African American college students by shaping theories of intelligence (Giảm tác động của mối đe dọa định kiến đối với sinh viên đại học người Mỹ gốc Phi bằng cách định hình các lý thuyết về trí tuệ). *Journal of Experimental Social Psychology*, 38, 113–125.
- Bandura, A. (1997). *Self-efficacy: The exercise of control* (Niềm tin vào năng lực bản thân: Việc thực hành kiểm soát). New York: Freeman.
- Bandura, A., & Wood, R. (1989). Effect of perceived controllability and performance standards on self-regulation of complex decision making (Tác động của khả năng kiểm soát được nhận thức và tiêu chuẩn thực hiện đến sự tự điều chỉnh trong quá trình ra quyết định phức tạp). *Journal of Personality and Social Psychology*, 56, 805–814.

- Barker, G., & Graham, S. (1987). Developmental study of praise and blame as attributional cues (Nghiên cứu phát triển về lời khen và lời trách như các tín hiệu quy kết). *Journal of Educational Psychology*, 79, 62-66.
- Baumeister, R. (1997). Identity, self-concept, and self-esteem: The self lost and found (Bản sắc, khái niệm bản thân và lòng tự trọng: Cái tôi đánh mất và tìm lại). In R. Hogan, J. Johnson, & S. Briggs (Eds.), *Handbook of personality psychology* (Sổ tay tâm lý học nhân cách) (pp. 681-710). San Diego: Academic Press.
- Baumeister, R., Campbell, J., Krueger, J., & Vohs, K. (2003). Does high self-esteem cause better performance, interpersonal success, happiness, or healthier lifestyles? (Lòng tự trọng cao có dẫn đến thành tích tốt hơn, thành công trong các mối quan hệ, hạnh phúc hơn hoặc lối sống lành mạnh hơn không?). *Psychological Science in the Public Interest*, 4, 1-44.
- Bettinger, E., Ludvigsen, S., Rege, M., Solli, I.F., & Yeager, D.S. (2018). Increasing perseverance in math: Evidence from a field experiment in Norway (Tăng sự kiên trì trong môn Toán: Bằng chứng từ một thực nghiệm thực địa ở Na Uy). *Journal of Economic Behavior & Organization*, 146, 1-15.
- Binning, K.R., Wang, M., & Amemiya, J. (2019). Persistence mindset among adolescents: Who benefits from the message that academic struggles are normal and temporary? (Tư duy kiên trì ở thanh thiếu niên: Ai được hưởng lợi từ thông điệp rằng khó khăn trong học tập là điều bình thường và chỉ mang tính tạm thời?). *Journal of Youth and Adolescence*, 48(2), 269-286.
- Blackwell, L., Trzesniewski, K., & Dweck, C. (2007). Implicit theories of intelligence predict achievement across an adolescent transition: A longitudinal study and an intervention (Các thuyết ngầm định về trí tuệ dự đoán thành tích qua một giai đoạn chuyển tiếp ở tuổi vị thành niên: Một nghiên cứu dọc và một biện pháp can thiệp). *Child Development*, 78, 246-263.
- Blatchford, P. (1992). Academic self-assessment at 7 and 11 years: Its accuracy and association with ethnic group and sex (Tự đánh giá học thuật ở tuổi 7 và 11: Độ chính xác và mối liên hệ với nhóm dân tộc và giới tính). *British Journal of Educational Psychology*, 62, 35-44.
- Brook, K. (1993). The practice of giving feedback to improve teaching. What is effective? (Thực hành đưa ra phản hồi để cải thiện giảng dạy. Điều gì hiệu quả?). *Journal of Higher Education*, 64, 574-594.
- Butler, R. (1987). Task-involving and ego-involving properties of evaluation: Effects of different feedback conditions on motivational perceptions, interest, and

- performance (Các đặc tính đánh giá gắn với nhiệm vụ và gắn với cái tôi: Tác động của các điều kiện phản hồi khác nhau đến nhận thức về động lực, hứng thú và kết quả thực hiện). *Journal of Educational Psychology*, 79, 474-482.
- Butler, R. (1990). The effects of mastery and competition conditions on self-assessment at different ages (Tác động của điều kiện thành thạo và cạnh tranh đến tự đánh giá ở các độ tuổi khác nhau). *Child Development*, 61, 201-210.
- Ceci, S., Williams, W., & Barnett, S. (2009). Women's underrepresentation in science: Sociocultural and biological considerations (Tình trạng phụ nữ ít được đại diện trong khoa học: Các cân nhắc văn hóa – xã hội và sinh học). *Psychological Bulletin*, 135, 218-261.
- Chao, M. M., Visaria, S., Mukhopadhyay, A., & Dehejia, R. (2017). Do rewards reinforce the growth mindset? Joint effects of the growth mindset and incentive schemes in a field intervention (Phần thưởng có củng cố tư duy phát triển không? Tác động kết hợp của tư duy phát triển và các cơ chế khuyến khích trong một biện pháp can thiệp thực địa). *Journal of Experimental Psychology: General*, 146(10), 1402-1419.
- Cho, E., Toste, J.R., Lee, M., & Ju, U. (2019). Motivational predictors of struggling readers' reading comprehension: The effects of mindset, achievement goals, and engagement (Các yếu tố động lực dự đoán khả năng đọc hiểu của người đọc gặp khó khăn: Tác động của tư duy, mục tiêu thành tích và sự tham gia). *Reading and Writing: An Interdisciplinary Journal*, 32(5), 219-242.
- Clifford, M. (1986). Comparative effects of strategy and effort attributions (Tác động so sánh của quy kết về chiến lược và quy kết về nỗ lực). *British Journal of Educational Psychology*, 56, 75-83.
- Cook, E. M., Widlund, T., & Thomas, S. (2017). Understanding adolescent shame and pride at school: Mind-sets and perceptions of academic competence (Hiếu sự xấu hổ và tự hào của thanh thiếu niên ở trường: Tư duy và nhận thức về năng lực học thuật). *Educational and Child Psychology*, 34(3), 119-129.
- Cooper, P., & McIntyre, D. (1994). Patterns of interaction between teachers and students' classroom thinking, and their implications for the provision of learning opportunities (Các khuôn mẫu tương tác giữa giáo viên và tư duy trong lớp học của học sinh, cùng hàm ý của chúng đối với việc tạo ra cơ hội học tập). *Teaching and Teacher Education*, 10, 633-646.
- Corpus, J., McClintic-Gilbert, M., & Hayenga, A. (2009). Within-year changes in children's intrinsic and extrinsic motivation orientations: Contextual predictors and academic outcomes (Những thay đổi trong năm học về định hướng động lực nội tại và ngoại tại của trẻ em: Các yếu tố dự đoán theo bối cảnh và kết quả học thuật). *Contemporary Educational Psychology*, 34, 154-166.

- Covington, M. (1992). *Making the grade: A self-worth perspective on motivation and school reform* (Đạt điểm tốt: Góc nhìn về giá trị bản thân đối với động lực và cải cách nhà trường). New York: Cambridge University Press.
- Deci, E.L., & Moller, A.C. (2005). The concept of competence: A starting place for understanding intrinsic motivation and self-determined extrinsic motivation (Khái niệm năng lực: Điểm khởi đầu để hiểu động lực nội tại và động lực ngoại tại có tính tự quyết). In A. Elliot & C. Dweck (Eds.), *Handbook of competence and motivation* (Sổ tay về năng lực và động lực) (pp. 579-597). New York: Guilford.
- Degol, J.L., Wang, M., Zhang, Y., & Allerton, J. (2018). Do growth mindsets in math benefit females? Identifying pathways between gender, mindset, and motivation (Tư duy phát triển trong môn Toán có mang lại lợi ích cho nữ sinh không? Xác định các con đường liên kết giữa giới tính, tư duy và động lực). *Journal of Youth and Adolescence*, 47(5), 976-990.
- Duchesne, S., & Larose, S. (2018). Academic competence and achievement goals: Self-pressure and disruptive behaviors as mediators (Năng lực học thuật và mục tiêu thành tích: Áp lực tự thân và hành vi gây rối như các yếu tố trung gian). *Learning and Individual Differences*, 68, 41-50.
- Dweck, C. (1991). Self-theories and goals: Their role in motivation, personality, and development (Các thuyết về bản thân và mục tiêu: Vai trò của chúng trong động lực, nhân cách và phát triển). In R. Dienstbier (Ed.), *Perspectives on motivation: Nebraska Symposium on Motivation 1990: Vol. 38* (Các góc nhìn về động lực: Hội nghị chuyên đề Nebraska về động lực 1990: Tập 38) (pp. 199-235). Lincoln: University of Nebraska Press.
- Dweck, C. (1999). *Self-theories: Their role in motivation, personality, and development* (Các thuyết về bản thân: Vai trò của chúng trong động lực, nhân cách và phát triển). Philadelphia: Taylor & Francis.
- Dweck, C., & Elliott, E. (1983). Achievement motivation (Động lực thành tích). In P. Mussen (Ed.), *Handbook of child psychology. Vol. 4: Socialization, personality, and social development* (Sổ tay tâm lý học trẻ em. Tập 4: Xã hội hóa, nhân cách và phát triển xã hội) (4th ed.). New York: Wiley.
- Dweck, C.S. (2012). Implicit theories (Thuyết ngầm định). In P.A. Van Lange, A. Kruglanski, & E.T. Higgins (Eds.), *Handbook of theories of social psychology: Vol. 2* (Sổ tay các lý thuyết tâm lý học xã hội: Tập 2) (pp. 43-61). Thousand Oaks, CA: Sage.
- Dweck, C.S., & Yeager, D.S. (2019). Mindsets: A view from two eras (Các kiểu tư duy: Một góc nhìn từ hai thời kỳ). *Perspectives on Psychological Science*, 14(3), 481-496.

- Eccles, J. (2009). Who am I and what am I going to do with my life? Personal and collective identities as motivators of action (Tôi là ai và tôi sẽ làm gì với cuộc đời mình? Bản sắc cá nhân và tập thể như các động lực thúc đẩy hành động). *Educational Psychologist*, 44, 78-89.
- Earl, M. C., & Conroy, L. (1985). A factorial experiment in teachers' written feedback on student homework: Changing teacher behavior a little rather than a lot (Một thí nghiệm nhân tố về phản hồi bằng văn bản của giáo viên đối với bài tập về nhà của học sinh: Thay đổi hành vi của giáo viên ở mức độ nhỏ thay vì thay đổi quá nhiều). *Journal of Educational Psychology*, 77, 162-173.
- Eccles, J., & Roser, R. (2009). Schools, academic motivation, and stage-environment fit (Nhà trường, động lực học thuật và sự phù hợp giữa giai đoạn phát triển với môi trường). In R. Lerner & L. Steinberg (Eds.), *Handbook of adolescent psychology. Vol. 1 (Số tay tâm lý học tuổi vị thành niên. Tập 1)* (3rd ed., pp. 404-434). New York: Wiley.
- Eccles, J., Wigfield, A., Flanagan, C., Miller, C., Reuman, D., & Yee, D. (1989). Self-concepts, domain values, and self-esteem: Relations and changes at early adolescence (Khái niệm bản thân, giá trị lĩnh vực và lòng tự trọng: Các mối quan hệ và thay đổi ở giai đoạn đầu tuổi vị thành niên). *Journal of Personality and Social Psychology*, 57, 283-310.
- Elliot, A. J., McGregor, H. A., & Thrash, T. M. (2002). The need for competence (Nhu cầu năng lực). In E. Deci & R. Ryan (Eds.), *Handbook of self-determination research (Số tay nghiên cứu về sự tự quyết)* (pp. 361-387). Rochester, NY: University of Rochester Press.
- Feather, N. (Ed.). (1982). *Expectations and actions (Kỳ vọng và hành động)*. Hillsdale, NJ: Erlbaum.
- Forsberg, F., & Morganstern, M. (2002). Accuracy of self-assessment and task performance: Does it pay to know the truth? (Độ chính xác của tự đánh giá và kết quả thực hiện nhiệm vụ: Biết sự thật có đem lại lợi ích không?). *Journal of Educational Psychology*, 94, 576-585.
- Graham, S. (1984). Teacher feelings and student thoughts: An attributional approach to affect in the classroom (Cảm xúc của giáo viên và suy nghĩ của học sinh: Một cách tiếp cận theo hướng quy kết đối với cảm xúc trong lớp học). *Elementary School Journal*, 85, 91-104.
- Graham, S., & Barker, G. (1990). The down side of help: An attributional-developmental analysis of helping behavior as a low-ability cue (Mặt trái của sự trợ giúp: Một phân tích phát triển - quy kết về hành vi giúp đỡ như một tín hiệu về năng lực thấp). *Journal of Educational Psychology*, 82, 7-14.

- Gunderson, E., & Rousell, L. (2001). Bragging about one's school grades: Gender stereotyping and students' perceptions of their abilities in science, mathematics, and language (Khoẻ khoẻ về điểm số ở trường: Định kiến giới và nhận thức của học sinh về năng lực của mình trong khoa học, toán học và ngôn ngữ). *Social Psychology of Education*, 4, 275-293.
- Hagger, M., & Chatzisarantis, L. (2006). Self-identity and the theory of planned behaviour: Between- and within-participants analyses (Bản sắc tự thân và thuyết hành vi có kế hoạch: Các phân tích giữa những người tham gia và trong từng người tham gia). *British Journal of Social Psychology*, 45, 731-757.
- Hansen, D. (1989). Lesson evading and lesson dissembling: Ego strategies in the classroom (Trốn tránh bài học và che giấu sự thiếu hiểu biết về bài học: Những chiến lược bảo vệ bản ngã trong lớp học). *American Journal of Education*, 97, 184-208.
- Harley, S., & Hess, U. (2008). When does feedback about success cause hurt? The role of causal attributions (Khi nào phản hồi về thành công gây tổn thương? Vai trò của quy kết nhân quả). *Social Psychology of Education*, 11, 259-272.
- Harkins, S., White, P., & Utman, C. (2000). The role of internal and external sources of evaluation in motivating task performance (Vai trò của các nguồn đánh giá bên trong và bên ngoài trong việc tạo động lực cho kết quả thực hiện nhiệm vụ). *Personality and Social Psychology Bulletin*, 26, 100-117.
- Higgins, E.T. (1987). Self-discrepancy: A theory relating self and affect (Sự sai lệch bản thân: Một lý thuyết liên hệ cái tôi và cảm xúc). *Psychological Review*, 94, 319-340.
- Hoffman, L. (2002). Promoting girls' interest and achievement in physics classes for beginners (Thúc đẩy hứng thú và thành tích của nữ sinh trong các lớp vật lý nhập môn). *Learning and Instruction*, 12, 447-465.
- Houser-Marko, L., & Sheldon, K. (2008). Eyes on the prize or nose to the grindstone? The effects of level of goal evaluation on mood and motivation (Mắt hướng về phần thưởng hay cắm đầu làm việc? Tác động của cấp độ đánh giá mục tiêu đến tâm trạng và động lực). *Personality and Social Psychology Bulletin*, 34, 1556-1569.
- Huang, X., Zhang, J., & Hudson, L. (2018). Impact of math self-efficacy, math anxiety, and growth mindset on math and science career interest for middle school students: The gender moderating effect (Tác động của niềm tin vào năng lực bản thân trong môn Toán, lo âu toán học và tư duy phát triển đến hứng thú nghề nghiệp trong toán học và khoa học ở học sinh trung học cơ sở: Tác động điều tiết của giới tính). *European Journal of Psychology of Education*, 34, 621-640.
- Hwang, N., Reyes, M., & Eccles, J. S. (2019). Who holds a fixed mindset and whom does it harm in mathematics? (Ai có tư duy cố định và điều đó gây hại cho ai trong môn Toán?). *Youth & Society*, 51(2), 247-267.

- Keller, J. (1983). Motivational design of instruction (Thiết kế giảng dạy nhằm tạo động lực). In C. Reigeluth (Ed.), *Instructional-design theories and models: An overview of their current status* (Các lý thuyết và mô hình thiết kế giảng dạy: Tổng quan về tình trạng hiện nay) (pp. 383-434). Hillsdale, NJ: Erlbaum.
- Klimmt, C., & Hartmann, T. (2006). Effectance, self-efficacy, and the motivation to play video games (Hiệu quả tác động, niềm tin vào năng lực bản thân và động lực chơi trò chơi điện tử). In P. Vorderer & J. Bryant (Eds.), *Playing video games: Motives, responses, and consequences* (Chơi trò chơi điện tử: Động cơ, phản ứng và hệ quả) (pp. 133-145). Mahwah, NJ: Lawrence Erlbaum.
- Kluger, A., & DeNisi, A. (1998). Feedback intervention: Toward the understanding of a double-edged sword (Can thiệp phản hồi: Hướng tới hiểu biết về một con dao hai lưỡi). *Current Directions in Psychological Science*, 7, 67-72.
- Koh, J. (2006). Motivating students of mixed efficacy profiles in technology skills classes: A case study (Tạo động lực cho học sinh có hồ sơ năng lực tự thân đa dạng trong các lớp học kỹ năng công nghệ: Một nghiên cứu tình huống). *Instructional Science*, 34, 423-449.
- Krampen, G. (1987). Differential effects of teacher comments (Các tác động khác nhau của nhận xét từ giáo viên). *Journal of Educational Psychology*, 79, 137-146.
- Lam, S., Yim, P., & Ng, Y. (2008). Is effort praise motivational? The role of beliefs in the effort-ability relationship (Lời khen nỗ lực có tạo động lực không? Vai trò của niềm tin trong mối quan hệ giữa nỗ lực và năng lực). *Contemporary Educational Psychology*, 33, 694-710.
- Lang, J.W.B., & Lang, J. (2010). Priming competence diminishes the link between cognitive test anxiety and test performance: Implications for the interpretation of test scores (Khoi gợi cảm nhận về năng lực làm suy yếu mối liên hệ giữa lo âu thi cử về mặt nhận thức và kết quả làm bài kiểm tra: Hàm ý đối với việc diễn giải điểm số). *Psychological Science*, 21, 811-819.
- Lee, H. Y., Jamieson, J. P., Miu, A. S., Josephs, R. A., & Yeager, D. S. (2019). An entity theory of intelligence predicts higher cortisol levels when high school grades are declining (Thuyết thực thể về trí tuệ dự đoán mức cortisol cao hơn khi điểm số trung học phổ thông suy giảm). *Child Development*, 90, 849-867.
- Lepper, M., & Cordova, D. (1992). A desire to be taught: Instructional consequences of intrinsic motivation (Mong muốn được dạy: Các hệ quả giảng dạy của động lực nội tại). *Motivation and Emotion*, 16, 187-208.
- Licht, B. (1992). The achievement-related perceptions of children with learning problems: A developmental analysis (Nhận thức liên quan đến thành tích của trẻ có vấn đề học tập: Một phân tích phát triển). In D. Schunk & J. Meece (Eds.), *Student perceptions in the classroom* (Nhận thức của học sinh trong lớp học) (pp. 247-264). Hillsdale, NJ: Erlbaum.

- Linnenbrink-Garcia, L., & Fredricks, J. (2008). Developmental perspectives on achievement motivation: Personal and contextual influences (Các góc nhìn phát triển về động lực thành tích: Ảnh hưởng cá nhân và bối cảnh). In J. Shah & W. Gardner (Eds.), *Handbook of motivation science* (Sổ tay khoa học về động lực) (pp. 448-464). New York: Guilford.
- Lord, C., Omazki, K., & Darley, J. (1990). Developmental differences in decoding the meanings of the appraisal actions of teachers (Khác biệt phát triển trong việc giải mã ý nghĩa của các hành động đánh giá từ giáo viên). *Child Development*, 61, 191-200.
- Malone, T., & Lepper, M. (1987). Making learning fun: A taxonomy of intrinsic motivations for learning (Làm cho việc học trở nên vui: Một hệ phân loại các động lực nội tại đối với việc học). In R. Snow and M. Farr (Eds.), *Aptitude, learning, and instruction: III. Conative and affective process analysis* (Năng khiếu, học tập và giảng dạy: III. Phân tích quá trình ý chí và cảm xúc) (pp. 223-253). Hillsdale, NJ: Erlbaum.
- Martin, A. (2008). Enhancing student motivation and engagement: The effects of a multi-dimensional intervention (Tăng cường động lực và sự tham gia của học sinh: Tác động của một biện pháp can thiệp đa chiều). *Contemporary Educational Psychology*, 33, 239-269.
- Martin, A. J. (2015). Implicit theories about intelligence and growth (personal best) goals: Exploring reciprocal relationships (Các thuyết ngầm định về trí tuệ và mục tiêu phát triển thành tích cá nhân tốt nhất: Khám phá các mối quan hệ qua lại). *British Journal of Educational Psychology*, 85(2), 207-223.
- McCabe, P. (2006). Convincing students they can learn to read: Creating self-efficacy props (Thuyết phục học sinh rằng các em có thể học đọc: Tạo các điểm tựa cho niềm tin vào năng lực bản thân). *Clearing House*, 79, 252-257.
- McCaslin, M. (2009). Co-regulation of student motivation and emergent identity (Đồng điều chỉnh động lực của học sinh và bản sắc đang hình thành). *Educational Psychologist*, 44, 137-146.
- McCutchen, K.L., Jones, M.H., Carbonneau, K.J., & Mueller, C.E. (2016). Mindset and standardized testing over time (Tư duy và kiểm tra chuẩn hóa theo thời gian). *Learning and Individual Differences*, 45, 208-213.
- McNeil, N., & Alibali, M. (2000). Learning mathematics from procedural instruction: Externally imposed goals influence what is learned (Học Toán từ giảng dạy theo quy trình: Mục tiêu được áp đặt từ bên ngoài ảnh hưởng đến những gì được học). *Journal of Educational Psychology*, 92, 734-744.
- Meece, J.L., Glienke, B., & Askew, K. (2009). Gender and motivation (Giới tính và động lực). In K. Wentzel & A. Wigfield (Eds.), *Handbook of motivation at school* (Sổ tay về động lực ở trường học) (pp. 411-432). New York: Taylor & Francis.

- Meece, J., Herman, B., & McCombs, B. (2003). Relations of learner-centered teaching practices to adolescents' achievement goals (Mối liên hệ giữa thực hành giảng dạy lấy người học làm trung tâm và mục tiêu thành tích của thanh thiếu niên). *International Journal of Educational Research*, 39, 457-475.
- Morgan, M. (1995). Self-monitoring and attained subgoals in private study (Tự theo dõi và các mục tiêu phụ đã đạt được trong tự học). *Journal of Educational Psychology*, 77, 623-630.
- Mueller, C., & Dweck, C. (1998). Praise for intelligence can undermine children's motivation and performance (Lời khen trí thông minh có thể làm suy giảm động lực và kết quả thực hiện của trẻ). *Journal of Personality and Social Psychology*, 75, 33-52.
- Nevin-Benjamin, M. (1991). A comparison of training programs intended for different types of test-anxious students: Further support for an information-processing model (So sánh các chương trình đào tạo dành cho những kiểu học sinh lo âu thi cử khác nhau: Bằng chứng bổ sung cho một mô hình xử lý thông tin). *Journal of Educational Psychology*, 83, 134-139.
- Nicholls, J. (1989). *The competitive ethos and democratic education* (Tinh thần cạnh tranh và giáo dục dân chủ). Cambridge, MA: Harvard University Press.
- Nicholls, J., & Miller, A. (1984). Development and its discontents: The differentiation of the concept of ability (Sự phát triển và những bất mãn của nó: Sự phân hóa của khái niệm năng lực). In J. Nicholls (Ed.), *The development of achievement motivation* (Sự phát triển của động lực thành tích) (pp. 185-218). Greenwich, CT: JAI.
- Niiya, Y., Crocker, J., & Bartmess, E. (2004). From vulnerability to resilience: Learning orientations buffer contingent self-esteem from failure (Từ dễ tổn thương đến kiên cường: Định hướng học tập bảo vệ lòng tự trọng phụ thuộc điều kiện trước thất bại). *Psychological Science*, 15, 801-805.
- Nosek, B., Banaji, M., & Greenwald, A. (2002). Math = male, me = female, therefore math \neq me (Toán = nam, tôi = nữ, vì vậy toán \neq tôi). *Journal of Personality and Social Psychology*, 83, 44-59.
- Nussbaum, A. D., & Dweck, C. (2008). Defensive versus remedial responses to feedback and assessment: Self-theories and modes of self-esteem maintenance (Phản ứng phòng vệ so với phản ứng khắc phục trước phản hồi và đánh giá: Các thuyết về bản thân và các cách duy trì lòng tự trọng). *Personality and Social Psychology Bulletin*, 34, 599-612.
- Otsu, N., Grouzet, F., & Pelletier, L. (2005). Latent motivational change in an academic setting: A 3-year longitudinal study (Sự thay đổi động lực tiềm ẩn trong bối cảnh học thuật: Một nghiên cứu dọc 3 năm). *Journal of Educational Psychology*, 97, 170-183.

- Page-Voth, V., & Graham, S. (1999). Effects of goal setting and strategy use on the writing performance and self-efficacy of students with writing and learning problems (Tác động của thiết lập mục tiêu và sử dụng chiến lược đến kết quả viết và niềm tin vào năng lực bản thân của học sinh gặp vấn đề về viết và học tập). *Journal of Educational Psychology*, 91, 230-240.
- Pajares, F. (2008). Motivational role of self-efficacy beliefs in self-regulated learning (Vai trò tạo động lực của niềm tin vào năng lực bản thân trong học tập tự điều chỉnh). In D. Schunk & B. Zimmerman (Eds.), *Motivation and self-regulated learning: Theory, research, and applications* (Động lực và học tập tự điều chỉnh: Lý thuyết, nghiên cứu và ứng dụng) (pp. 111-139). Mahwah, NJ: Lawrence Erlbaum Associates.
- Pajares, F., & Graham, L. (1998). Formalist thinking and language arts instruction: Teachers' and students' beliefs about truth and caring in the teaching conversation (Tư duy hình thức và giảng dạy ngữ văn: Niềm tin của giáo viên và học sinh về sự thật và sự quan tâm trong đối thoại giảng dạy). *Teaching and Teacher Education*, 14, 855-870.
- Patall, E.A., Hooper, S., Vasquez, A.C., Pituch, K.A., & Steingut, R.R. (2018). Science class is too hard: Perceived difficulty, disengagement, and the role of teacher autonomy support from a daily diary perspective (Lớp khoa học quá khó: Độ khó được nhận thức, sự tách rời và vai trò của hỗ trợ tính tự chủ từ giáo viên nhìn từ góc độ nhật ký hàng ngày). *Learning and Instruction*, 58, 220-231.
- Pekrun, R., Walton, G.M., Romero, C., Smith E.N., Yeager, D.S., & Dweck, C.S. (2015). Mind-set interventions are a scalable treatment for academic underachievement (Các can thiệp về tư duy là một biện pháp có thể mở rộng để xử lý tình trạng thành tích học tập thấp). *Psychological Science*, 26(6), 784-793.
- Pekrun, R. (1993). Facets of adolescents' academic motivation: A longitudinal expectancy-value approach (Các khía cạnh của động lực học thuật ở thanh thiếu niên: Một cách tiếp cận kỳ vọng – giá trị theo chiều dọc). In P. Pintrich & M. Maehr (Eds.), *Advances in motivation and achievement: Vol. 8* (Những tiến bộ trong nghiên cứu động lực và thành tích: Tập 8) (pp. 139-189). Greenwich, CT: JAI.
- Pomerantz, E., Altermatt, E., & Saxon, J. (2002). Making the grade but feeling distressed: Gender differences in academic performance and internal distress (Đạt điểm tốt nhưng cảm thấy căng thẳng: Khác biệt giới trong kết quả học tập và căng thẳng nội tâm). *Journal of Educational Psychology*, 94, 396-404.
- Pomerantz, E., Saxon, J., & Oishi, S. (2000). The psychological trade-offs of goal investment (Những đánh đổi tâm lý của việc đầu tư vào mục tiêu). *Journal of Personality and Social Psychology*, 79, 617-630.
- Pulfery, C., Buchs, C., & Butera, F. (2011). Why grades engender performance-avoidance goals: The mediating role of autonomous motivation (Vì sao điểm số tạo ra mục tiêu

- né tránh thành tích: Vai trò trung gian của động lực tự chủ). *Journal of Educational Psychology*, 103, 683-700.
- Ratelle, C., Guay, F., Vallerand, R., Larose, S., & Senécal, C. (2007). Autonomous, controlled, and amotivated types of academic motivation: A person-oriented analysis (Các dạng động lực học thuật tự chủ, bị kiểm soát và thiếu động lực: Một phân tích theo hướng cá nhân). *Journal of Educational Psychology*, 99, 734-746.
- Robins, R., & Pals, J. (2002). Implicit self-theories in the academic domain: Implications for goal orientation, attributions, affect, and self-esteem change (Các thuyết ngầm định về bản thân trong lĩnh vực học thuật: Hàm ý đối với định hướng mục tiêu, quy kết, cảm xúc và thay đổi lòng tự trọng). *Self and Identity*, 1, 313-336.
- Sansone, C., & Morgan, C. (1992). Intrinsic motivation and education: Competence in context (Động lực nội tại và giáo dục: Năng lực trong bối cảnh). *Motivation and Emotion*, 16, 249-270.
- Sarrasin, J.B., Nenciovici, L., Foisy, L.B., Allaire-Duquette, G., Riopel, M., & Masson, S. (2018). Effects of teaching the concept of neuroplasticity to induce a growth mindset on motivation, achievement, and brain activity: A meta-analysis (Tác động của việc giảng dạy khái niệm tính mềm dẻo thần kinh để khơi gợi tư duy phát triển đối với động lực, thành tích và hoạt động não: Một phân tích tổng hợp). *Trends in Neuroscience and Education*, 12, 22-31.
- Schaffner, E., & Schiefele, U. (2007). The effect of experimental manipulation of student motivation on the situational representation of text (Tác động của thao tác thực nghiệm lên động lực của học sinh đối với biểu trưng tình huống của văn bản). *Learning and Instruction*, 17, 755-772.
- Schmidt, J.A., Shumow, L., & Kackar-Cam, H.L. (2017). Does mindset intervention predict students' daily experience in classrooms? A comparison of seventh and ninth graders' trajectories (Can thiệp về tư duy có dự đoán trải nghiệm hằng ngày của học sinh trong lớp học không? So sánh quỹ đạo của học sinh lớp 7 và lớp 9). *Journal of Youth and Adolescence*, 46(3), 582-602.
- Schroder, H.S., Fisher, M.E., Lin, Y., Lo, S.L., Danovitch, J.H., & Moser, J.S. (2017). Neural evidence for enhanced attention to mistakes among school-aged children with a growth mindset (Bằng chứng thần kinh về sự chú ý tăng cường đối với sai lầm ở trẻ trong độ tuổi đi học có tư duy phát triển). *Developmental Cognitive Neuroscience*, 24, 42-50.
- Schunk, D. (1983). Ability versus effort attribution feedback: Differential effects on self-efficacy and achievement (Phản hồi quy kết về năng lực so với nỗ lực: Các tác động khác nhau đến niềm tin vào năng lực bản thân và thành tích). *Journal of Educational Psychology*, 75, 848-856.

- Schunk, D. (1996). Goal and self-evaluation influences during children's cognitive skill learning (Ảnh hưởng của mục tiêu và tự đánh giá trong quá trình trẻ học kỹ năng nhận thức). *American Educational Research Journal*, 33, 359-382.
- Schunk, D.H., & DiBenedetto, M.K. (2016). Self-efficacy theory in education (Lý thuyết niềm tin vào năng lực bản thân trong giáo dục). In K.R. Wentzel & D. Miele (Eds.), *Handbook of motivation at school* (Sổ tay về động lực ở trường học) (2nd ed., pp. 34-54). New York: Taylor & Francis.
- Schunk, D., & Ertmer, P. (2000). Self-regulation and academic learning: Self-efficacy enhancing interventions (Tự điều chỉnh và học tập học thuật: Các biện pháp can thiệp tăng cường niềm tin vào năng lực bản thân). In M. Boekaerts, P. Pintrich, & M. Zeidner (Eds.), *Handbook of self-regulation* (Sổ tay về tự điều chỉnh) (pp. 631-649). San Diego: Academic Press.
- Schunk, D., & Mullen, C.A. (2012). Self-efficacy as an engaged learner (Niềm tin vào năng lực bản thân của một người học có sự tham gia). In S.L. Christensen, A.L. Reschly, & C. Wylie (Eds.), *Handbook on student engagement* (Sổ tay về sự tham gia của học sinh) (pp. 219-236). New York: Springer.
- Shawaker, T., & Dembo, M. (1996). The effects of efficacy-building instruction on the use of learning strategies (Tác động của giảng dạy xây dựng niềm tin vào năng lực đối với việc sử dụng chiến lược học tập). ERIC Document No. ED 395301.
- Shih, S., & Alexander, J. (2000). Interacting effects of goal setting and self- or other-referenced feedback on children's development of self-efficacy and cognitive skill within the Taiwanese classroom (Tác động tương tác của thiết lập mục tiêu và phản hồi tham chiếu theo bản thân hoặc theo người khác đối với sự phát triển niềm tin vào năng lực bản thân và kỹ năng nhận thức của trẻ trong lớp học ở Đài Loan). *Journal of Educational Psychology*, 92, 536-543.
- Skinner, E., Furrer, C., Marchand, G., & Kindermann, T. (2008). Engagement and disaffection in the classroom: Part of a larger motivational dynamic? (Sự tham gia và sự xa rời trong lớp học: Một phần của động lực học rộng lớn hơn về động lực?). *Journal of Educational Psychology*, 100, 765-781.
- Stipek, D., & Daniels, D. (1988). Declining perceptions of competence: A consequence of changes in the child or in the educational environment? (Nhận thức về năng lực suy giảm: Hệ quả của những thay đổi ở trẻ hay trong môi trường giáo dục?). *Journal of Educational Psychology*, 80, 352-356.
- Stipek, D., & MacIver, D. (1989). Developmental change in children's assessment of intellectual competence (Thay đổi phát triển trong đánh giá của trẻ về năng lực trí tuệ). *Child Development*, 60, 521-538.

- Straub, R. (1997). Students' reactions to teacher comments: An exploratory study (Phản ứng của học sinh trước nhận xét của giáo viên: Một nghiên cứu khám phá). *Research in the Teaching of English*, 31, 91-116.
- Tabachnick, S., Miller, R., & Relyea, G. (2008). The relationships among students' future-oriented goals and subgoals, perceived task instrumentality, and task-oriented self-regulation strategies in an academic environment (Mối quan hệ giữa các mục tiêu và mục tiêu phụ hướng tới tương lai của học sinh, giá trị công cụ được nhận thức của nhiệm vụ và các chiến lược tự điều chỉnh hướng vào nhiệm vụ trong môi trường học thuật). *Journal of Educational Psychology*, 100, 629-642.
- Tharp, R., & Gallimore, R. (1988). *Rousing minds to life: Teaching, learning, and schooling in social context* (Đánh thức trí tuệ: Dạy học, học tập và nhà trường trong bối cảnh xã hội). Cambridge: Cambridge University Press.
- Tollefson, N., Tracy, D., Johnsen, E., Farmer, W., & Buenning, M. (1984). Goal setting and personal responsibility for LD adolescents (Thiết lập mục tiêu và trách nhiệm cá nhân cho thanh thiếu niên có khuyết tật học tập). *Psychology in the Schools*, 21, 224-233.
- Turner, J., & Schaller, D. (2001). Expectancy-value relationships of shame reactions and shame resiliency (Các mối quan hệ kỳ vọng – giá trị của phản ứng xấu hổ và khả năng phục hồi sau xấu hổ). *Journal of Educational Psychology*, 93, 320-329.
- Usher, E. (2009). Sources of middle school students' self-efficacy in mathematics: A qualitative investigation (Các nguồn hình thành niềm tin vào năng lực bản thân trong môn Toán của học sinh trung học cơ sở: Một nghiên cứu định tính). *American Educational Research Journal*, 46, 275-314.
- Weiner, B. (1992). *Human motivation: Metaphors, theories and research* (Động lực con người: Ấn dụ, lý thuyết và nghiên cứu). Newbury Park, CA: Sage.
- Weiner, B. (2001). Intrapersonal and interpersonal theories of motivation from an attribution perspective (Các lý thuyết động lực trong nội tâm cá nhân và giữa các cá nhân từ góc nhìn quy kết). In F. Salili, C. Chiu, & Y. Hong (Eds.), *Student motivation: The culture and context of learning* (Động lực của học sinh: Văn hóa và bối cảnh của việc học) (pp. 17-30). New York: Kluwer Academic/Plenum.
- Whitley, B., & Frieze, I. (1985). Children's causal attributions for success and failure in achievement settings: A meta-analysis (Quy kết nhân quả của trẻ em về thành công và thất bại trong bối cảnh thành tích: Một phân tích tổng hợp). *Journal of Educational Psychology*, 77, 608-616.
- Wigfield, A., & Eccles, J. (1994). Text anxiety in elementary and secondary school students (Lo âu thi cử ở học sinh tiểu học và trung học). *Educational Psychologist*, 24, 159-183.

- Wigfield, A., & Eccles, J. (2000). Expectancy-value theory of achievement motivation (Thuyết kỳ vọng – giá trị về động lực thành tích). *Contemporary Educational Psychology*, 25, 68-81.
- Wiggin, G. (1993). Assessment: Authenticity, context, and validity (Đánh giá: Tính chân thực, bối cảnh và độ giá trị). *Phi Delta Kappan*, 75, 200-214.
- Wlodkowski, R., & Jaynes, J. (1990). *Eager to learn: Helping children become motivated and love learning* (Háo hức học tập: Giúp trẻ có động lực và yêu thích việc học). San Francisco: Jossey-Bass.
- Yeager, D. S., Purdie-Vaughns, V., Garcia, J., Apfel, N., Brzustoski, P., Master, A., Hessert, W. T., Williams, M. E., & Cohen, G. L. (2014). Breaking the cycle of mistrust: Wise interventions to provide critical feedback across the racial divide (Phá vỡ vòng xoáy mất lòng tin: Các can thiệp thông thái nhằm đưa ra phản hồi phê bình vượt qua ranh giới chủng tộc). *Journal of Experimental Psychology: General*, 143(2), 804-824.
- Yeager, D. S., Romero, C., Paunesku, D., Hulleman, C. S., Schneider, B., Hinojosa, C., Lee, H. Y., O'Brien, J., Flint, K., Roberts, A., Trott, J., Greene, D., Walton, G. M., & Dweck, C. S. (2016). Using design thinking to improve psychological interventions: The case of the growth mindset during the transition to high school (Sử dụng tư duy thiết kế để cải thiện các can thiệp tâm lý: Trường hợp tư duy phát triển trong quá trình chuyển tiếp lên trung học phổ thông). *Journal of Educational Psychology*, 108(3), 374-391.
- Zeidner, M. (1998). *Test anxiety: The state of the art* (Lo âu thi cử: Tổng quan hiện trạng nghiên cứu). New York: Plenum.
- Zimmerman, B., & Kitsantas, A. (1997). Developmental phases in self-regulation: Shifting from process goals to outcome goals (Các giai đoạn phát triển trong tự điều chỉnh: Chuyển từ mục tiêu quá trình sang mục tiêu kết quả). *Journal of Educational Psychology*, 89, 29-36.
- Zimmerman, B., & Kitsantas, A. (1999). Acquiring writing revision skills: Shifting from process to outcome self-regulatory goals (Tiếp thu kỹ năng chỉnh sửa bài viết: Chuyển từ mục tiêu tự điều chỉnh theo quá trình sang mục tiêu theo kết quả). *Journal of Educational Psychology*, 91(2), 241-250.
- Zirkel, S. (2000). Social intelligence: The development and maintenance of purposive behavior (Trí tuệ xã hội: Sự phát triển và duy trì hành vi có mục đích). In R. Bar-On & J. Parker (Eds.), *The handbook of emotional intelligence: Theory, development, assessment, and application at home, school, and in the workplace* (Sổ tay trí tuệ cảm xúc: Lý thuyết, phát triển, đánh giá và ứng dụng tại nhà, trường học và nơi làm việc) (pp. 3-27). San Francisco: Jossey-Bass.

Chương 7

- Aerts, S., Van Houtte, M., Dewaele, A., Cox, N., & Vincke, J. (2015). School motivation in secondary schools: A survey of LGB and heterosexual students in Flanders (Động lực học tập ở trường trung học: Khảo sát học sinh LGB và học sinh dị tính tại Flanders). *Youth & Society*, 47(3), 412-437.
- Ahn, H.J., Rodkin, P.C. (2014). Classroom-level predictors of the social status of aggression: Friendship centralization, friendship density, teacher-student attunement, and gender (Các yếu tố ở cấp độ lớp học dự báo địa vị xã hội của hành vi gây hấn: Mức độ tập trung và mật độ của mạng lưới bạn bè, sự thấu hiểu giữa giáo viên với học sinh, và giới tính). *Journal of Educational Psychology*, 106, 1144-1155.
- Allen, M., Witt, P., & Wheless, L. (2006). The role of teacher immediacy as a motivational factor in student learning: Using meta-analysis to test a causal model (Vai trò của sự gần gũi tức thời từ giáo viên như một yếu tố động lực trong việc học của học sinh: Sử dụng phân tích tổng hợp để kiểm định một mô hình nhân quả). *Communication Education*, 55, 21-31.
- American Educational Research Association. (2013). *Prevention of bullying in schools, colleges, and universities: Research report and recommendations* (Phòng ngừa bắt nạt trong trường học, cao đẳng và đại học: Báo cáo nghiên cứu và khuyến nghị). Washington, DC: American Educational Research Association.
- Antil, L., Jenkins, J., Wayne, S., & Vadasy, R. (1998). Cooperative learning: Prevalence, conceptualizations, and the relation between research and practice (Học tập hợp tác: Mức độ phổ biến, các cách khái niệm hóa và mối quan hệ giữa nghiên cứu và thực hành). *American Educational Research Journal*, 35, 419-454.
- Aronson, E., Blaney, N., Stephan, C., Sikes, J., & Snapp, M. (1978). *The jigsaw classroom* (Lớp học mảnh ghép). Beverly Hills, CA: Sage.
- Askill-Williams, H., & Lawson, M. (2001). Mapping students' perceptions of interesting class lessons (Lập bản đồ nhận thức của học sinh về những bài học thú vị trên lớp). *Social Psychology of Education*, 5, 127-147.
- Baker, J., Terry, T., Bridges, R., & Winsor, A. (1997). Schools as caring communities: A relational approach to school reform (Nhà trường như những cộng đồng quan tâm: Một cách tiếp cận dựa trên quan hệ đối với cải cách nhà trường). *School Psychology Review*, 26, 586-602.
- Bandura, A. (1997). *Self-efficacy: The exercise of control* (Niềm tin vào năng lực bản thân: Thực hành kiểm soát). New York: Freeman.
- Battista, M. (2001). A research-based perspective on teaching school geometry (Một góc nhìn dựa trên nghiên cứu về việc giảng dạy hình học ở trường học). In J.

- Brophy (Ed.), *Subject-specific instructional methods and activities* (Các phương pháp và hoạt động giảng dạy theo từng môn học cụ thể) (pp. 145-185). New York: Elsevier Science.
- Battistich, V., Solomon, D., Kim, D., Watson, M., & Schaps, E. (1995). Schools as communities: Poverty levels of student populations, and students' attitudes, motives, and performance: A multilevel analysis (Nhà trường như những cộng đồng: Mức độ nghèo của nhóm học sinh, thái độ, động cơ và kết quả thực hiện của học sinh: Một phân tích đa cấp). *American Educational Research Journal*, 32, 627-658.
- Baumrind, D. (1991). The influence of parenting style on adolescent competence and substance abuse (Ảnh hưởng của phong cách nuôi dạy con đến năng lực của thanh thiếu niên và việc lạm dụng chất gây nghiện). *Journal of Early Adolescence*, 11, 56-94.
- Bergin, C. (1987). Prosocial development in toddlers: The patterning of mother-infant interactions (Sự phát triển thân xã hội ở trẻ mới biết đi: Các khuôn mẫu tương tác giữa mẹ và trẻ sơ sinh). In M. Ford & D. Ford (Eds.), *Humans as self-constructing living systems: Putting the framework to work* (Con người như những hệ thống sống tự kiến tạo: Đưa khung lý thuyết vào thực tiễn) (pp. 121-143). Hillsdale, NJ: Erlbaum.
- Bergin, C., & Bergin, D. (2009). Attachment in the classroom (Sự gắn bó trong lớp học). *Educational Psychology Review*, 21, 141-170.
- Berndt, T.J., Miller, K.E., & Park, K. (1989). Adolescents' perceptions of friends' and parents' influence on aspects of their school adjustment (Nhận thức của thanh thiếu niên về ảnh hưởng của bạn bè và cha mẹ đối với các khía cạnh thích nghi ở trường học). *The Journal of Early Adolescence*, 9(4), 419-435.
- Birch, S.H., & Ladd, G.W. (1997). The teacher-child relationship and children's early school adjustment (Quan hệ giáo viên - trẻ em và sự thích nghi ban đầu của trẻ ở trường học). *Journal of School Psychology*, 35, 61-79.
- Blumenfeld, P., & Meece, J. (1988). Task factors, teacher behavior, and students' involvement and use of learning strategies in science (Các yếu tố nhiệm vụ, hành vi của giáo viên, sự tham gia và việc sử dụng chiến lược học tập của học sinh trong môn khoa học). *Elementary School Journal*, 88, 235-250.
- Bowlby, J. (1969). *Attachment: Vol. 1. Attachment and loss* (Gắn bó: Tập 1. Gắn bó và mất mát). New York: Basic Books.
- Bretherton, I. (1987). New perspectives on attachment relations: Security, communication, and internal working models (Những góc nhìn mới về quan hệ gắn bó: Sự an toàn, giao tiếp và các mô hình vận hành bên trong). In J. Osofsky (Ed.), *Handbook of infant development* (Sổ tay về sự phát triển của trẻ sơ sinh) (pp. 1061-1100). New York: John Wiley.

- Brinkworth, M.E., McIntyre, J., Juraschek, A.D., & Gehlbach, H. (2018). Teacher-student relationships: The positives and negatives of assessing both perspectives (Quan hệ giáo viên – học sinh: Mặt tích cực và tiêu cực của việc đánh giá từ cả hai góc nhìn). *Journal of Applied Developmental Psychology*, 55, 24-38.
- Brophy, J. (1985). Interactions of male and female students with male and female teachers (Tương tác của học sinh nam và nữ với giáo viên nam và nữ). In L. Wilkinson & C. Marrett (Eds.), *Gender influences in classroom interaction* (Ảnh hưởng của giới trong tương tác lớp học) (pp. 115-142). Orlando, FL: Academic Press.
- Brophy, J. (Ed.). (1998). *Advances in research on teaching. Vol. 7: Expectations in the classroom* (Những tiến bộ trong nghiên cứu về giảng dạy. Tập 7: Kỳ vọng trong lớp học). Greenwich, CT: JAI.
- Brophy, J., & Good, T. (1970). Teachers' communication of differential expectations for children's classroom performance: Some behavioral data (Việc giáo viên truyền đạt các kỳ vọng khác nhau đối với kết quả thực hiện trong lớp học của trẻ: Một số dữ liệu hành vi). *Journal of Educational Psychology*, 61, 365-374.
- Brophy, J., & Good, T. (1986). Teacher behavior and student achievement (Hành vi của giáo viên và thành tích của học sinh). In M. Wittrock (Ed.), *Handbook of research on teaching* (Sổ tay nghiên cứu về giảng dạy) (3rd ed., pp. 328-375). New York: Macmillan.
- Buhs, E.S., & Ladd, G.W. (2001). Peer rejection as an antecedent of young children's school adjustment: An examination of mediating processes (Bị bạn đồng trang lứa từ chối như một tiền đề của sự thích nghi ở trường học của trẻ nhỏ: Khảo sát các quá trình trung gian). *Developmental Psychology*, 37, 550-560.
- Cabello, B., & Terrell, R. (1994). Making students feel like family: How teachers create warm and caring classroom climates (Để học sinh cảm thấy như người trong gia đình: Cách giáo viên tạo ra bầu không khí lớp học ấm áp và quan tâm). *Journal of Classroom Interaction*, 29, 17-23.
- Capone, V., Donizzetti, A.R., & Petrillo, G. (2018). Classroom relationships, sense of community, perceptions of justice, and collective efficacy for students' social well-being (Các mối quan hệ trong lớp học, cảm giác cộng đồng, nhận thức về công bằng và niềm tin vào năng lực tập thể của đội ngũ giáo viên đối với trạng thái khỏe mạnh về tinh thần của học sinh). *Journal of Community Psychology*, 46(3), 374-382.
- Certo, J.L., Cauley, K.M., & Chafin, C. (2003). Students' perspectives on their high school experience (Góc nhìn của học sinh về trải nghiệm trung học phổ thông của mình). *Adolescence*, 38, 705-724.
- Cohen, S., & Wills, T.A. (1985). Stress, social support, and the buffering hypothesis (Căng thẳng, hỗ trợ xã hội và giả thuyết đệm). *Psychological Bulletin*, 98, 310-357.

- Comer, J. (1980). *School power: Implications of an intervention project* (Sức mạnh nhà trường: Hàm ý từ một dự án can thiệp). New York: The Free Press.
- Connell, J.P., & Wellborn, J.G. (1991). Competence, autonomy, and relatedness: A motivational analysis of self-system processes (Năng lực, tính tự chủ và sự gắn kết: Một phân tích động lực về các quá trình của hệ thống bản thân). In M.R. Gunnar & L.A. Sroufe (Eds.), *Self processes and development: The Minnesota symposia on child development: Vol. 23* (Các quá trình bản thân và sự phát triển: Hội nghị chuyên đề Minnesota về phát triển trẻ em: Tập 23) (pp. 43-78). Hillsdale, NJ: Erlbaum.
- Conner, J.O., Miles, S.B., & Pope, D. (2014). How many teachers does it take to support a student? Examining the relationship between teacher support and adverse health outcomes in high-performing, pressure-cooker high schools (Cần bao nhiêu giáo viên để hỗ trợ một học sinh? Khảo sát mối quan hệ giữa hỗ trợ từ giáo viên và các kết quả sức khỏe bất lợi trong những trường trung học phổ thông thành tích cao, áp lực lớn). *The High School Journal*, 98(1), 22-42.
- Cothran, D., Kulinna, P., & Garrahy, D. (2003). “This is kind of giving a secret away...”: Students’ perspectives on effective classroom management (“Điều này giống như tiết lộ một bí mật...”: Góc nhìn của học sinh về quản lý lớp học hiệu quả). *Teaching and Teacher Education*, 19, 435-444.
- Crosnoe, R., Johnson, M.K., & Elder, G.H., Jr. (2004). Intergenerational bonding in school: The behavioral and contextual correlates of student-teacher relationships (Sự gắn kết liên thế hệ trong nhà trường: Các yếu tố hành vi và bối cảnh liên quan đến quan hệ học sinh – giáo viên). *Sociology of Education*, 77, 60-81.
- Daniels, B., & Arapostathis, M. (2005). What do they really want? Student voices and motivation research (Các em thực sự muốn gì? Tiếng nói của học sinh và nghiên cứu về động lực). *Urban Education*, 40, 34-59.
- Danielsen, A.G., Wiiium, N., Wilhelmsen, B., & Wold, B. (2010). Do perceived academic competence and school satisfaction mediate the relationships between perceived “support” provided by teachers and classmates, and academic initiative? (Nhận thức về năng lực học tập và sự hài lòng với trường học có đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa sự “hỗ trợ” được cảm nhận từ giáo viên và bạn học với tính chủ động trong học tập hay không?). *Scandinavian Journal of Educational Research*, 55, 379-401.
- Danserau, D. (1988). Cooperative learning strategies (Các chiến lược học tập hợp tác). In C. Weinstein, E. Goetz, & P. Alexander (Eds.), *Learning and study strategies: Issues in assessment, instruction, and evaluation* (Các chiến lược học tập và học bài: Những vấn đề trong đánh giá, giảng dạy và thẩm định) (pp. 103-120). San Diego: Academic Press.

- Darling, N., & Steinberg, L. (1993). Parenting style as context: An integrative model (Phong cách nuôi dạy con như một bối cảnh: Một mô hình tích hợp). *Psychological Bulletin*, 113, 487-496.
- Davidson, A.J., Gest, S.D., & Welsh, J.A. (2010). Relatedness with teachers and peers during early adolescence: An integrated variable-oriented and person-oriented approach (Sự gắn kết với giáo viên và bạn đồng trang lứa trong giai đoạn đầu tuổi vị thành niên: Một cách tiếp cận tích hợp theo biến và theo cá nhân). *Journal of School Psychology*, 48, 483-510.
- Davis, H. (2001). The quality and impact of relationships between elementary school children and teachers (Chất lượng và tác động của các mối quan hệ giữa trẻ tiểu học và giáo viên). *Contemporary Psychology*, 26, 431-453.
- Dietrich, J., Dicke, A., Kracke, B., & Noack, P. (2015). Teacher support and its influence on students' intrinsic value and effort. Dimensional comparison effects across subjects (Hỗ trợ từ giáo viên và ảnh hưởng của nó đến giá trị nội tại và nỗ lực của học sinh. Tác động so sánh theo chiều kích giữa các môn học). *Learning and Instruction*, 39, 45-54.
- Donohue, K., Ryan, K., & Weinstein, R. (2003). Teachers' classroom practices and children's rejection by their peers (Thực hành lớp học của giáo viên và việc trẻ bị bạn đồng trang lứa từ chối). *Journal of Applied Developmental Psychology*, 24, 91-118.
- Dornbusch, S.M., Erickson, K.G., Laird, J., & Wong, C.A. (2001). The relation of family and school attachment to adolescent deviance in diverse groups and communities (Mối quan hệ giữa gắn bó với gia đình, nhà trường và hành vi lệch chuẩn ở thanh thiếu niên trong các nhóm và cộng đồng đa dạng). *Journal of Adolescent Research*, 16, 396-422.
- Elias, M., & Haynes, N. (2008). Social competence, social support, and academic achievement in minority, low-income, urban elementary school children (Năng lực xã hội, hỗ trợ xã hội và thành tích học tập ở trẻ tiểu học thành thị thuộc nhóm thiểu số, thu nhập thấp). *School Psychology Quarterly*, 23, 474-495.
- Elledge, L.C., Elledge, A.R., Newgent, R., & Cavell, T. (2016). Social risk and peer victimization in elementary school children: The protective role of teacher-student relationships (Rủi ro xã hội và việc bị bạn đồng trang lứa bắt nạt ở trẻ tiểu học: Vai trò bảo vệ của quan hệ giáo viên – học sinh). *Journal of Abnormal Child Psychology*, 44(4), 691-703.
- Ellerbrock, C.R., & Kiefer, S.M. (2014). Fostering an adolescent-centered community: Lessons learned and suggestions for middle level teachers (Nuôi dưỡng một cộng đồng lấy thanh thiếu niên làm trung tâm: Bài học rút ra và gợi ý cho giáo viên trung học cơ sở). *The Clearing House*, 1-7.

- Epstein, J.L. (1983). The influence of friends on achievement and affective outcomes (Ảnh hưởng của bạn bè đến thành tích và các kết quả cảm xúc). In J.L. Epstein & N. Karweit (Eds.), *Friends in school* (Bạn bè trong trường học) (pp. 177-200). New York: Academic Press.
- Farmer, T.W., Lines, M., & Hamm, J.V. (2011). Revealing the invisible hand: The role of teachers in children's peer experiences (Hé lộ bàn tay vô hình: Vai trò của giáo viên trong trải nghiệm bạn đồng trang lứa của trẻ). *Journal of Applied Developmental Psychology*, 32(5), 247-256.
- Flook, L., Repetti, R.L., & Ullman, J.B. (2005). Classroom social experiences as predictors of academic performance (Trải nghiệm xã hội trong lớp học như các yếu tố dự đoán kết quả học tập). *Developmental Psychology*, 41, 319-327.
- Ford, M. (1992). *Motivating humans: Goals, emotions, and personal agency beliefs* (Tạo động lực cho con người: Mục tiêu, cảm xúc và niềm tin về năng lực tác động của cá nhân). Newbury Park, CA: SAGE.
- Froiland, J.M., Worrell, F.C., & Oh, H. (2019). Teacher-student relationships, psychological need satisfaction, and happiness among diverse students (Quan hệ giáo viên – học sinh, sự thỏa mãn nhu cầu tâm lý và hạnh phúc ở các nhóm học sinh đa dạng). *Psychology in the Schools*, Mar 8, 2019.
- Fuchs, L., Fuchs, D., Kazden, S., Karns, K., Calhoun, M., Hamlett, C., & Hewlett, S. (2002). Effects of work-group structure and size on student productivity during collaborative work on complex tasks (Tác động của cấu trúc và quy mô nhóm làm việc đến năng suất của học sinh trong khi hợp tác thực hiện các nhiệm vụ phức tạp). *Elementary School Journal*, 100, 183-212.
- Furrer, C., & Skinner, E. (2003). Sense of relatedness as a factor in children's academic engagement and performance (Cảm giác gắn kết như một yếu tố trong sự tham gia học thuật và kết quả thực hiện của trẻ). *Journal of Educational Psychology*, 95, 148-162.
- Garrahy, D. (2001). Three third-grade teachers' gender-related beliefs and behavior (Niềm tin và hành vi liên quan đến giới của ba giáo viên lớp 3). *Elementary School Journal*, 102, 81-94.
- Gauvain, M., & Perez, S.M. (2007). The socialization of cognition (Xã hội hóa nhận thức). In J.E. Grusec & P. Hastings (Eds.), *Handbook of socialization: Theory and research* (Sổ tay về xã hội hóa: Lý thuyết và nghiên cứu) (pp. 588-613). New York: Guilford.
- Gest, S.D. (2006). Teacher reports of children's friendships and social groups: Agreement with peer reports and implications for studying peer similarity (Báo cáo của giáo viên về tình bạn và nhóm xã hội của trẻ: Mức độ thống nhất với báo cáo của bạn đồng trang lứa và hàm ý đối với việc nghiên cứu sự tương đồng giữa bạn bè). *Social Development*, 15, 248-259.

- Gest, S.D., Madill, R.A., Zadzora, K.M., Miller, A.M., Rodkin, P.C. (2014). Teacher management of elementary classroom social dynamics: Associations with changes in student adjustment (Việc giáo viên quản lý động lực học xã hội trong lớp tiểu học: Mối liên hệ với những thay đổi trong sự thích nghi của học sinh). *Journal of Emotional and Behavioral Disorders*, 22(2), 107-118.
- Gest, S.D., & Rodkin, P.C. (2011). Teaching practices and elementary classroom peer ecologies (Thực hành giảng dạy và hệ sinh thái bạn đồng trang lứa trong lớp tiểu học). *Journal of Applied Developmental Psychology*, 32(5), 288-296.
- Gillies, R. (2003). The behaviors, interactions, and perceptions of junior high school students during small-group learning (Hành vi, tương tác và nhận thức của học sinh trung học cơ sở trong quá trình học tập nhóm nhỏ). *Journal of Educational Psychology*, 95, 137-147.
- Good, T., & Brophy, J. (2008). *Looking in classrooms* (Quan sát trong lớp học) (10th ed.). Boston: Allyn & Bacon.
- Greasley, M., Martin, T., Hand, V., & Greeno, J. (2009). Constructing competence: An analysis of student participation in the activity systems of mathematics classrooms (Kiến tạo năng lực: Phân tích sự tham gia của học sinh trong các hệ thống hoạt động của lớp học Toán). *Educational Studies in Mathematics*, 70, 49-70.
- Guay, F., Denault, A., & Renaud, S. (2017). School attachment and relatedness with parents, friends and teachers as predictors of students' intrinsic and identified regulation (Sự gắn bó với nhà trường và sự gắn kết với cha mẹ, bạn bè, giáo viên như các yếu tố dự đoán điều chỉnh nội tại và điều chỉnh đồng nhất của học sinh). *Contemporary Educational Psychology*, 51, 416-428.
- Guay, F., Stupnisky, R., Boivin, M., Japel, C., & Dionne, G. (2019). Teachers' relatedness with students as a predictor of students' intrinsic motivation, self-concept, and reading achievement (Sự gắn kết của giáo viên với học sinh như một yếu tố dự đoán động lực nội tại, khái niệm bản thân và thành tích đọc của học sinh). *Early Childhood Research Quarterly*, 48, 215-225.
- Hamm, J.V., Farmer, T., Dadisman, K., Gravelle, M., & Murray, A. (2011). Teachers' attunement to students' peer group affiliations as a source of improved student experiences in the school social-affective context following the middle school transition (Sự nhạy bén của giáo viên với các liên kết nhóm bạn đồng trang lứa của học sinh như một nguồn cải thiện trải nghiệm của học sinh trong bối cảnh xã hội – cảm xúc ở trường sau quá trình chuyển tiếp lên trung học cơ sở). *Journal of Applied Developmental Psychology*, 32, 276-286.
- Hamm, J.V. & Hoffman, A.S. (2016). Teachers' management of classroom social dynamics (Việc giáo viên quản lý động lực học xã hội trong lớp học). In K. Wentzel

- and G. Ramani (Eds.), *Social Influences on Social-Emotional Motivation, and Cognitive Outcomes in School Contexts* (Các ảnh hưởng xã hội đến động lực cảm xúc – xã hội và kết quả nhận thức trong bối cảnh nhà trường) (pp. 208-229). New York: Routledge.
- Hamre, B., & Pianta, R. (2007). Learning opportunities in preschool and early elementary classrooms (Cơ hội học tập trong lớp mầm non và các lớp đầu tiểu học). In R. Pianta, M. Cox, & K. Snow (Eds.), *School readiness and the transition to kindergarten in the era of accountability* (Sẵn sàng đi học và quá trình chuyển tiếp vào mẫu giáo trong kỷ nguyên trách nhiệm giải trình) (pp. 49-84). Baltimore, MD: Brookes.
- Hamre, B.K., Pianta, R.C., Burchinal, M., Field, S., LoCasale-Crouch, J., Downer, J., Howes, C., LaParo, K., & Scott-Little, C. (2012). A course on effective teacher-child interactions: Effects on teacher beliefs, knowledge, and observed practice (Một khóa học về tương tác giáo viên – trẻ em hiệu quả: Tác động đến niềm tin, kiến thức và thực hành quan sát được của giáo viên). *American Educational Research Journal*, 49(1), 88-123.
- Harper, L.V., & McCluskey, K.S. (2003). Teacher-child and child-child interactions in inclusive preschool settings: Do adults inhibit peer interactions? (Tương tác giữa giáo viên với trẻ em và trẻ em với nhau trong môi trường mầm non hòa nhập: Người lớn có cản trở tương tác giữa trẻ với nhau không?). *Early Childhood Research Quarterly*, 18, 163-184.
- Harter, S. (1978). Effectance motivation reconsidered toward a developmental model (Xem xét lại động lực hiệu quả tác động hướng tới một mô hình phát triển). *Human Development*, 21, 34-64.
- Harter, S. (1999). *The construction of the self: A developmental perspective* (Sự hình thành cái tôi: Một góc nhìn phát triển). New York: Guilford.
- Hayes, C., Ryan, A., & Zsellar, E. (1994). The middle-school child's perceptions of caring teachers (Nhận thức của trẻ trung học cơ sở về những giáo viên biết quan tâm). *American Journal of Education*, 103, 1-19.
- Herrenkohl, L., & Guerra, M. (1998). Participant structures, scientific discourse, and student engagement in fourth grade (Cấu trúc tham gia, diễn ngôn khoa học và sự tham gia của học sinh lớp 4). *Cognition and Instruction*, 16, 431-473.
- Hodges, E.V., Boivin, M., Vitaro, F., & Bukowski, W.M. (1999). The power of friendship: Protection against an escalating cycle of peer victimization (Sức mạnh của tình bạn: Bảo vệ trước vòng xoáy leo thang của việc bị bạn đồng trang lứa bắt nạt). *Developmental Psychology*, 35, 94-101.
- Hoffman, L. (2002). Promoting girls' interest and achievement in physics classes for beginners (Thúc đẩy hứng thú và thành tích của nữ sinh trong các lớp vật lý nhập môn). *Learning and Instruction*, 12, 447-465.

- Hoffmann, A.S., Hamm, J.V., & Farmer, T.W. (2015). Teacher attunement: Supporting early elementary students' social integration and status (Sự nhạy bén của giáo viên: Hỗ trợ sự hòa nhập xã hội và vị thế của học sinh đầu tiểu học). *Journal of Applied Developmental Psychology*, 39, 14-23.
- Hoy, A., & Weinstein, C. (2006). Student and teacher perspectives on classroom management (Góc nhìn của học sinh và giáo viên về quản lý lớp học). In C. Evertson & C. Weinstein (Eds.), *Handbook of classroom management: Research, practice, and contemporary issues* (Sổ tay quản lý lớp học: Nghiên cứu, thực hành và các vấn đề đương đại) (pp. 181-219). Mahwah, NJ: Erlbaum.
- Hughes, J.N., & Chen, Q. (2011). Reciprocal effects of student-teacher and student-peer relatedness: Effects on academic self-efficacy (Tác động qua lại của sự gắn kết học sinh – giáo viên và học sinh – bạn đồng trang lứa: Tác động đến niềm tin vào năng lực bản thân trong học tập). *Journal of Applied Developmental Psychology*, 32(5), 278-287.
- Ibanez, G.E., Kuperminc, G.P., Jurkovic, G., & Perilla, J. (2004). Cultural attributes and adaptations linked to achievement motivation among Latino adolescents (Các thuộc tính và thích nghi văn hóa liên quan đến động lực thành tích ở thanh thiếu niên Latino). *Journal of Youth and Adolescence*, 33, 559-568.
- Isakson, K., & Jarvis, P. (1999). The adjustment of adolescents during the transition into high school: A short-term longitudinal study (Sự thích nghi của thanh thiếu niên trong quá trình chuyển tiếp vào trung học phổ thông: Một nghiên cứu dọc ngắn hạn). *Journal of Youth and Adolescence*, 28, 1-26.
- Jimerson, S.R., Swearer, S.M., & Espleage, D.L. (2009). *Handbook of bullying in schools: An international perspective* (Sổ tay về bắt nạt trong trường học: Một góc nhìn quốc tế). New York: Routledge.
- Johnson, D., & Johnson, R. (1999). *Learning together and alone: Cooperative, competitive, and individualistic learning* (Học cùng nhau và học một mình: Học tập hợp tác, cạnh tranh và cá nhân) (5th ed.). Boston: Allyn & Bacon.
- Johnson, D., & Johnson, R. (2009). Energizing learning: The instructional power of conflict (Tiếp năng lượng cho việc học: Sức mạnh giảng dạy của xung đột). *Educational Research*, 38, 37-51.
- Johnson, D., Johnson, R., Holubec, E., & Roy, P. (1984). *Circles of learning: Cooperation in the classroom* (Vòng tròn học tập: Hợp tác trong lớp học). Alexandria, VA: Association for Supervision and Curriculum Development.
- Jones, M.H., Audley-Piotrowski, S.R., & Kiefer, S.M. (2012). Relationships among adolescents' perceptions of friends' behaviors, academic self-concept, and math performance (Mối quan hệ giữa nhận thức của thanh thiếu niên về hành vi của bạn

- bè, khái niệm bản thân trong học tập và kết quả môn Toán). *Journal of Educational Psychology*, 104(1), 19-31.
- Jussim, L. (1991). Social perception and social reality: A reflection-construction model (Nhận thức xã hội và thực tại xã hội: Một mô hình phản ánh – kiến tạo). *Psychological Review*, 98, 9-34.
- Jussim, L., & Eccles, J. (1995). Naturalistic studies of interpersonal expectancies (Các nghiên cứu tự nhiên về kỳ vọng liên cá nhân). *Psychology*, 63, 947-961.
- Jussim, L., & Harber, K.D. (2005). Teacher expectations and self-fulfilling prophecies: Knowns and unknowns, resolved and unresolved controversies (Kỳ vọng của giáo viên và những lời tiên tri tự hoàn thành: Những điều đã biết và chưa biết, những tranh luận đã và chưa được giải quyết). *Personality and Social Psychology Review*, 9, 131-155.
- Kandel, D.B. (1978). Homophily, selection, and socialization in adolescent friendships (Sự tương đồng, lựa chọn và xã hội hóa trong tình bạn ở tuổi vị thành niên). *American Journal of Sociology*, 84(2), 427-436.
- Kandel, D.B., & Lesser, G.S. (1969). Parental and peer influences on educational plans of adolescents (Ảnh hưởng của cha mẹ và bạn đồng trang lứa đến kế hoạch giáo dục của thanh thiếu niên). *American Sociological Review*, 34(2), 213-223.
- Kiefer, S.M., & Pendergast, S. (2017). Associations of teacher autonomy support and structure with young adolescents' motivation, engagement, belonging, and achievement (Mối liên hệ của hỗ trợ tính tự chủ và cấu trúc từ giáo viên với động lực, sự tham gia, cảm giác thuộc về và thành tích của thanh thiếu niên đầu giai đoạn tuổi vị thành niên). *Middle Grades Research Journal*, 11(1), 29-46.
- King, A. (1999). Discourse patterns for mediating peer learning (Các khuôn mẫu diễn ngôn nhằm trung gian hóa việc học giữa bạn đồng trang lứa). In A. O'Donnell & A. King (Eds.), *Cognitive perspectives on peer learning* (Các góc nhìn nhận thức về học tập giữa bạn đồng trang lứa) (pp. 87-115). Mahwah, NJ: Erlbaum.
- Legault, L., Green-Demers, I., & Pelletier, L. (2006). Why do high school students lack motivation in the classroom? Toward an understanding of academic motivation and the role of social support (Vì sao học sinh trung học phổ thông thiếu động lực trong lớp học? Hướng tới hiểu biết về động lực học thuật và vai trò của hỗ trợ xã hội). *Journal of Educational Psychology*, 98(3), 567-582.
- Liu, P.P., Savitz-Romer, M., Perella, J., Hill, N., & Liang, B. (2018). Student representations of dyadic and global teacher-student relationships: Perceived caring, negativity, affinity, and differences across gender and race/ethnicity (Biểu trưng của học sinh về quan hệ giáo viên – học sinh theo cặp và tổng thể: Sự quan

- tâm, tiêu cực, thiện cảm được nhận thức và khác biệt theo giới và chủng tộc/dân tộc). *Contemporary Educational Psychology*, 54, 281-296.
- Luckner, A., & Pianta, R.C. (2011). Teacher-student interactions in fifth grade classrooms: Relations with children's peer behavior (Tương tác giáo viên – học sinh trong lớp 5: Mối liên hệ với hành vi của trẻ với bạn đồng trang lứa). *Journal of Applied Developmental Psychology*, 32(5), 257-266.
- Lynch, M., & Cicchetti, D. (1997). Children's relationships with adults and peers: An examination of elementary and junior high school students (Quan hệ của trẻ với người lớn và bạn đồng trang lứa: Khảo sát học sinh tiểu học và trung học cơ sở). *Journal of School Psychology*, 35, 81-99.
- Madill, R.A., Gest, S.D., Rodkin, P.C. (2014). Students' perceptions of relatedness in the classroom: The roles of emotionally supportive teacher-child interactions, children's aggressive-disruptive behaviors, and peer social preference (Nhận thức của học sinh về sự gắn kết trong lớp học: Vai trò của các tương tác hỗ trợ về mặt cảm xúc giữa giáo viên và học sinh, hành vi gây hấn và gây rối của trẻ, cùng mức độ được bạn bè yêu mến). *School Psychology Review*, 43(1), 86-105.
- Madon, S., Jussim, L., & Eccles, J. (1997). In search of self-fulfilling prophecies (Đi tìm những lời tiên tri tự hoàn thành). *Journal of Personality and Social Psychology*, 72, 791-809.
- Marion, D., Laursen, B., Kiuru, N., Nurmi, J.E., & Salmela-Aro, K. (2014). Maternal affection moderates friend influence on schoolwork engagement (Tình cảm yêu thương của mẹ đóng vai trò điều tiết ảnh hưởng của bạn bè lên mức độ gắn kết với việc học). *Developmental Psychology*, 50(3), 766-771.
- Marshall, H. (1987). Motivational strategies of three fifth-grade teachers (Các chiến lược tạo động lực của ba giáo viên lớp 5). *Elementary School Journal*, 88, 135-150.
- Martin, A.J., & Collie, R.J. (2019). Teacher-student relationships and students' engagement in high school: Does the number of negative and positive relationships with teachers matter? (Quan hệ giáo viên – học sinh và sự tham gia của học sinh ở trung học phổ thông: Số lượng quan hệ tiêu cực và tích cực với giáo viên có quan trọng không?). *Journal of Educational Psychology*, 111(5), 861-876.
- Martin, A., & Dowson, M. (2009). Interpersonal relationships, motivation, engagement, and achievement: Yields for theory, current issues, and educational practice (Quan hệ liên cá nhân, động lực, sự tham gia và thành tích: Những đóng góp cho lý thuyết, các vấn đề hiện nay và thực hành giáo dục). *Review of Educational Research*, 79, 327-365.
- Martin, M., Myers, S., & Mottet, T. (2002). Students' motives for communicating with their instructors (Động cơ của sinh viên khi giao tiếp với giảng viên). In J. Chesebro

- & J. McCroskey (Eds.), *Communication for teachers* (Giao tiếp dành cho giáo viên) (pp. 35-46). Boston: Allyn & Bacon.
- Marucci, E., Oldenburg, B., & Barrera, D. (2018). Do teachers know their students? Examining teacher attunement in secondary schools (Giáo viên có hiểu học sinh của mình không? Khảo sát sự nhạy bén của giáo viên ở trường trung học). *School Psychology International*, 39(4), 416-432.
- McCaslin, M., & Good, T. (1992). Compliant cognition: The misalliance of management and instructional goals in current reform (Nhận thức phục tùng: Sự liên minh lệch hướng giữa mục tiêu quản lý và mục tiêu giảng dạy trong cải cách hiện nay). *Educational Researcher*, 21(3), 4-17.
- McCaslin, M., & Good, T. (1996). *Listening in classrooms* (Lắng nghe trong lớp học). New York: HarperCollins.
- McCombs, B., Daniels, D., & Perry, K. (2008). Children's and teachers' perceptions of learner-centered practices, and student motivation: Implications for early schooling (Nhận thức của trẻ em và giáo viên về các thực hành lấy người học làm trung tâm, và động lực của học sinh: Hàm ý đối với giáo dục đầu cấp). *Elementary School Journal*, 109, 16-35.
- McKown, C., & Weinstein, R. (2008). Teacher expectations, classroom context, and achievement gap (Kỳ vọng của giáo viên, bối cảnh lớp học và khoảng cách thành tích). *Journal of School Psychology*, 46, 235-261.
- McMahon, S., Wernsman, J., & Rose, D. (2009). The relation of classroom environment and school belonging to academic self-efficacy among urban fourth- and fifth-grade students (Mối quan hệ giữa môi trường lớp học và cảm giác gắn bó với trường học với năng lực tự thân trong học tập của học sinh lớp 4 và lớp 5 tại khu vực đô thị). *Elementary School Journal*, 109, 267-281.
- Manuis, S., & Gettinger, M. (1996). Teacher and student evaluations of cooperative learning and observed interactive behaviors (Đánh giá của giáo viên và học sinh về học tập hợp tác và các hành vi tương tác quan sát được). *Journal of Educational Research*, 90, 13-22.
- Mertzman, D. (2008). Individualizing scaffolding: teachers' literacy interruptions of ethnic minority students and students from low socioeconomic backgrounds (Cá thể hóa hoạt động hỗ trợ học tập từng bước: Những lần giáo viên can thiệp vào quá trình đọc viết của học sinh dân tộc thiểu số và học sinh có điều kiện kinh tế - xã hội thấp). *Journal of Research in Reading*, 31, 183-202.
- Miller, N., & Hertz-Lazarowitz, R. (Eds.). (1992). *Interaction in cooperative groups: The theoretical anatomy of group learning* (Tương tác trong nhóm hợp tác: Giải phẫu lý thuyết của học tập nhóm). New York: CRC.

- Murdock, T.B., & Miller, A. (2003). Teachers as sources of middle school students' motivational identity: Variable-centered and person-centered analyses (Giáo viên như nguồn hình thành bản sắc động lực của học sinh trung học cơ sở: Phân tích theo biến và theo cá nhân). *Elementary School Journal*, 103, 383-399.
- Murray, C., & Greenberg, M.T. (2000). Children's relationship with teachers and bonds with school an investigation of patterns and correlates in middle childhood (Quan hệ của trẻ với giáo viên và sự gắn bó với nhà trường: Một khảo sát về các khuôn mẫu và yếu tố liên quan ở giai đoạn giữa thời thơ ấu). *Journal of School Psychology*, 38, 423-445.
- National Middle School Association. (2010). *This we believe: Successful schools for young adolescents* (Điều chúng tôi tin tưởng: Những ngôi trường thành công cho thanh thiếu niên đầu giai đoạn tuổi vị thành niên). Westerville, OH: Author.
- Nelson, R.M., & DeBacker, T.K. (2008). Achievement Motivation in Adolescents: The Role of Peer Climate and Best Friends (Động lực thành tích ở thanh thiếu niên: Vai trò của bầu không khí bạn đồng trang lứa và bạn thân). *The Journal of Experimental Education*, 76(2), 170-189.
- Newman, R.S. (2000). Social influences on the development of children's adaptive help seeking: The role of parents, teachers, and peers (Các ảnh hưởng xã hội đến sự phát triển hành vi tìm kiếm trợ giúp thích nghi của trẻ: Vai trò của cha mẹ, giáo viên và bạn đồng trang lứa). *Developmental Review*, 20, 350-404.
- Nichols, S. (2008). An exploration of students' belonging and beliefs in one middle school (Khám phá cảm giác thuộc về và niềm tin của học sinh tại một trường trung học cơ sở). *Journal of Experimental Education*, 76, 145-169.
- Noddings, N. (2005). *The challenge to care in schools: An alternative approach to education* (Thách thức của sự quan tâm trong nhà trường: Một cách tiếp cận thay thế đối với giáo dục) (2nd ed.). New York: Teachers College Press.
- Norwalk, E., Hamm, J.V., Farmer, T.W., Barnes, K. (2015). Improving the school context of early adolescence through teacher attunement to victimization: Effects on school belonging (Cải thiện bối cảnh nhà trường trong giai đoạn đầu tuổi vị thành niên thông qua sự nhạy bén của giáo viên với tình trạng bị bắt nạt: Tác động đến cảm giác thuộc về nhà trường). *Journal of Early Adolescence*, 36(7), 989-1009.
- Oates, G. (2003). Teacher-student racial congruence, teacher perceptions, and test performance (Sự tương đồng chủng tộc giữa giáo viên và học sinh, nhận thức của giáo viên và kết quả kiểm tra). *Social Science Quarterly*, 84, 508-525.
- O'Donnell, A., & Dansereau, D. (1992). Scripted cooperation in student dyads: A method for analyzing and enhancing academic learning and performance (Hợp tác theo kịch

- bản với cặp học sinh: Một phương pháp phân tích và nâng cao việc học và kết quả học tập). In N. Miller & R. Hertz-Lazarowitz (Eds.), *Interaction in cooperative groups: Theoretical anatomy of group learning* (Tương tác trong nhóm hợp tác: Giải phẫu lý thuyết của học tập nhóm) (pp. 121-140). New York: Cambridge University Press.
- Olweus, D. (1993). Victimization by peers: Antecedents and long-term outcomes (Việc bị bạn đồng trang lứa bắt nạt: Tiền đề và kết quả dài hạn). In K. Rubin & J.B. Asendorpf (Eds.), *Social withdrawal, inhibition, and shyness in childhood* (Thu mình xã hội, ức chế và nhút nhát trong thời thơ ấu) (pp. 315-341). Chicago: University of Chicago Press.
- Osterman, K. (2000). Students' need for belonging in the school community (Nhu cầu thuộc về cộng đồng nhà trường của học sinh). *Review of Educational Research*, 70, 323-367.
- Pearl, R., Leung, M.C., Van Acker, R., Farmer, T.W., Rodkin, P.C. (2007). Fourth and fifth grade teachers' awareness of their classrooms' social networks (Nhận thức của giáo viên lớp 4 và lớp 5 về mạng lưới xã hội trong lớp học của họ). *Elementary School Journal*, 108(1), 25-39.
- Perry, J.C., Liu, X., & Pabian, Y. (2010). School engagement as a mediator of performance among urban youth: The role of career preparation, parental career support, and teacher support (Sự tham gia với nhà trường như yếu tố trung gian của kết quả thực hiện ở thanh thiếu niên đô thị: Vai trò của chuẩn bị nghề nghiệp, hỗ trợ nghề nghiệp từ cha mẹ và hỗ trợ từ giáo viên). *The Counseling Psychologist*, 38, 269-295.
- Quin, D. (2017). Longitudinal and contextual associations between teacher-student relationships and student engagement: A systematic review (Các mối liên hệ theo thời gian và theo bối cảnh giữa quan hệ giáo viên – học sinh và sự tham gia của học sinh: Một tổng quan hệ thống). *Review of Educational Research*, 87(2), 345-387.
- Raider-Roth, M.B. (2005). Trusting what you know: Negotiating the relational context of classroom life (Tin tưởng vào những điều mình biết: Điều hướng bối cảnh các mối quan hệ trong đời sống lớp học). *Teachers College Record*, 107, 587-628.
- Reddy, R., Rhodes, J.E., & Mulhall, P. (2003). The influence of teacher support on student adjustment in the middle school years: A latent growth curve study (Ảnh hưởng của hỗ trợ từ giáo viên đến sự thích nghi của học sinh trong những năm trung học cơ sở: Một nghiên cứu đường cong tăng trưởng tiềm ẩn). *Development and Psychopathology*, 15, 119-138.
- Reeve, J., & Jang, H. (2006). What teachers say and do to support students' autonomy during a learning activity (Những điều giáo viên nói và làm để hỗ trợ tính tự chủ của học sinh trong một hoạt động học tập). *Journal of Educational Psychology*, 98, 209-218.

- Reyes, M.R., Brackett, M.A., Rivers, S.E., White, M., & Salovey, P. (2012). Classroom emotional climate, student engagement, and academic achievement (Bầu không khí cảm xúc trong lớp học, sự tham gia của học sinh và thành tích học tập). *Journal of Educational Psychology*, 104, 700-712.
- Reyna, C., & Weiner, B. (2001). Justice and utility in the classroom: An attributional analysis of the goals of teachers' punishment and intervention strategies (Công bằng và tính hữu ích trong lớp học: Một phân tích theo hướng quy kết về mục tiêu của hình phạt và chiến lược can thiệp của giáo viên). *Journal of Educational Psychology*, 93, 309-319.
- Richmond, V. (2002). Teacher nonverbal immediacy: Uses and outcomes (Sự gần gũi phi ngôn ngữ của giáo viên: Cách sử dụng và kết quả). In J. Chesebro & J. McCroskey (Eds.), *Communication for teachers* (Giao tiếp dành cho giáo viên) (pp. 65-82). Boston: Allyn & Bacon.
- Rohrbeck, C.A., Ginsburg-Block, M.D., Fantuzzo, J.W., & Miller, T.R. (2003). Peer-assisted learning interventions with elementary school students: A meta-analytic review (Các biện pháp can thiệp học tập có bạn đồng trang lứa hỗ trợ với học sinh tiểu học: Một tổng quan phân tích tổng hợp). *Journal of Educational Psychology*, 95, 240-257.
- Rudasill, K.M., Reio, T.G., Stipanovic, N., & Taylor, J.E. (2010). A longitudinal study of student-teacher relationship quality, difficult temperament, and risky behavior from childhood to early adolescence (Một nghiên cứu dọc về chất lượng quan hệ học sinh – giáo viên, khí chất khó khăn và hành vi rủi ro từ thời thơ ấu đến đầu giai đoạn tuổi vị thành niên). *Journal of School Psychology*, 48(5), 389-412.
- Ruzek, E.A., Hafen, C.A., Allen, J.P., Gregory, A., Mikami, A.Y., & Pianta, R.C. (2016). How teacher emotional support motivates students: The mediating roles of perceived peer relatedness, autonomy support, and competence (Hỗ trợ cảm xúc từ giáo viên tạo động lực cho học sinh như thế nào: Vai trò trung gian của sự gần kết với bạn đồng trang lứa được nhận thức, hỗ trợ tính tự chủ và năng lực). *Learning and Instruction*, 42, 95-103.
- Ryan, R.M., & Deci, E.L. (2000). Self-determination theory and the facilitation of intrinsic motivation, social development, and well-being (Thuyết tự quyết và việc thúc đẩy động lực nội tại, phát triển xã hội và trạng thái khỏe mạnh). *American Psychologist*, 55, 68-78.
- Ryan, R.M., Stiller, J.D., & Lynch, J.H. (1994). Representations of relationships to teachers, parents, and friends as predictors of academic motivation and self-esteem (Biểu trưng về quan hệ với giáo viên, cha mẹ và bạn bè như các yếu tố dự đoán động lực học thuật và lòng tự trọng). *Journal of Early Adolescence*, 14, 226-249.

- Sakiz, G., Pape, S.J., & Woolfolk Hoy, A. (2012). Does perceived teacher affective support matter for middle school students in mathematics classrooms? (Hỗ trợ cảm xúc được nhận thức từ giáo viên có quan trọng đối với học sinh trung học cơ sở trong lớp Toán không?). *Journal of School Psychology*, 50, 235-255.
- Sanchez, B., Colon, Y., & Esparza, P. (2005). The role of sense of school belonging and gender in the academic adjustment of Latino adolescents (Vai trò của cảm giác gắn bó với trường học và giới tính trong sự thích ứng học tập của thanh thiếu niên gốc Latino). *Journal of Youth and Adolescence*, 34, 619-628.
- Sarason, B.R., Sarason, I.G., & Pierce, G.R. (1990). Traditional views of social support and their impact on assessment (Những quan điểm truyền thống về hỗ trợ xã hội và ảnh hưởng của chúng đến việc đánh giá). In B.R. Sarason, I.G. Sarason, & G.R. Sarason (Eds.), *Social support: An interactional view* (Hỗ trợ xã hội: Một góc nhìn tương tác) (pp. 9-25). New York: Wiley.
- Schwartz, D., Dodge, K.A., Pettit, G.S., Bates, J.E., & The Conduct Problems Prevention Research Group. (2000). Friendship as a moderating factor in the pathway between early harsh home environment and later victimization in the peer group (Tình bạn như một yếu tố điều tiết trên con đường từ môi trường gia đình khắc nghiệt ban đầu đến việc bị bắt nạt sau này trong nhóm bạn đồng trang lứa). *Developmental Psychology*, 36, 646-662.
- Sharan, S., Kussell, P., Hertz-Lazarowitz, R., Bejarano, Y., Raviv, S., & Sharan, Y. (1984). *Cooperative learning in the classroom. Research in desegregated schools* (Học tập hợp tác trong lớp học. Nghiên cứu tại các trường học đã xóa bỏ phân biệt). Hillsdale, NJ: Erlbaum.
- Sharan, S., & Sharan, Y. (1976). *Small-group teaching* (Dạy học nhóm nhỏ). Englewood Cliffs, NJ: Educational Technology Publications.
- Shepperd, J., & Taylor, K. (1999). Social loafing and expectancy-value theory (Sự lười biếng xã hội và Thuyết kỳ vọng – giá trị). *Personality and Social Psychology Bulletin*, 25, 1147-1158.
- Skinner, E., & Belmont, M. (1993). Motivation in the classroom: Reciprocal effects of teacher behavior and student engagement across the school year (Động lực trong lớp học: Tác động qua lại giữa hành vi giáo viên và sự tham gia của học sinh trong suốt năm học). *Journal of Educational Psychology*, 85, 571-581.
- Slavin, R. (1995). *Cooperative learning: Theory, research, and practice* (Học tập hợp tác: Lý thuyết, nghiên cứu và thực hành) (2nd ed.). Boston: Allyn & Bacon.
- Slavin, R.E. (2011). Instruction based on cooperative learning (Phương pháp giảng dạy dựa trên học tập hợp tác). In R. Mayer and P. Alexander (Eds.), *Handbook of research*

- on learning and instruction* (Sổ tay nghiên cứu về học tập và phương pháp giảng dạy) (pp. 344-360). New York: Routledge.
- Slavin, R., Hurley, E.A., & Chamberlain, A. (2003). Cooperative learning and achievement: Theory and research (Học tập hợp tác và thành tích: Lý thuyết và nghiên cứu). In W. Reynolds & G. Miller (Eds.), *Handbook of psychology: Vol. 7* (Sổ tay tâm lý học: Tập 7) (pp. 177-198). New York: Wiley.
- Smith, A.E., Jussim, L., & Eccles, J. (1999). Do self-fulfilling prophecies accumulate, dissipate, or remain stable over time? (Những lời tiên tri tự ứng nghiệm tích lũy, suy giảm hay duy trì ổn định theo thời gian?). *Journal of Personality and Social Psychology*, 77, 548-565.
- Smokowski, P.R., Reynolds, A.J., & Bezruczko, N. (2000). Resilience and protective factors in adolescence: An autobiographical perspective from disadvantaged youth (Khả năng phục hồi và các yếu tố bảo vệ ở tuổi vị thành niên: Góc nhìn tự truyện từ thanh thiếu niên có hoàn cảnh bất lợi). *Journal of School Psychology*, 37, 425-448.
- Stein, M. (2001). Teaching and learning mathematics: How instruction can foster the knowing and understanding of number (Dạy và học Toán: Cách giảng dạy có thể nuôi dưỡng việc biết và hiểu về số). In J. Brophy (Ed.), *Subject-specific instructional methods and activities: Vol. 8* (Các phương pháp và hoạt động giảng dạy theo từng môn học cụ thể: Tập 8) (pp. 111-143). New York: Elsevier Science.
- Steinberg, L. (2001). We know some things: Parent-adolescent relationships in retrospect and prospect (Chúng ta biết một số điều: Quan hệ cha mẹ – thanh thiếu niên nhìn lại và hướng tới tương lai). *Journal of Research on Adolescence*, 11, 1-19.
- Stipek, D. (2004). *Engaging in schools: Fostering high school students' motivation to learn. Committee on increasing high school students' engagement and motivation to learn. Division of Behavioral and Social Sciences and Education* (Tham gia trong nhà trường: Nuôi dưỡng động lực học tập của học sinh trung học phổ thông. Ủy ban tăng cường sự tham gia và động lực học tập của học sinh trung học phổ thông. Ban Khoa học Hành vi và Xã hội và Giáo dục). Washington, DC: National Academies Press.
- Sulsowki, M.L., & Simmons, J. (2018). The protective role of teacher-student relationships against peer victimization and psychological distress (Vai trò bảo vệ của quan hệ giáo viên – học sinh trước việc bị bạn đồng trang lứa bắt nạt và căng thẳng tâm lý). *Psychology in the Schools*, 55(2), 137-150.
- Thomas, D., & Stevenson, H.C. (2009). Gender risks and education: The particular classroom challenges of urban, low-income African Americans boys (Rủi ro giới và giáo dục: Những thách thức lớp học đặc thù của nam sinh người Mỹ gốc Phi sống ở đô thị, thu nhập thấp). *Review of Research in Education*, 33, 160-180.

- Turner, T., & Maehr, M. (1995). Beyond a two-goal theory of motivation and achievement: A case for social goals (Vượt ra ngoài lý thuyết hai mục tiêu về động lực và thành tích: Luận điểm ủng hộ mục tiêu xã hội). *Review of Educational Research*, 65, 213-243.
- Valeski, T.N., & Stipek, D.J. (2001). Young children's feelings about school (Cảm xúc của trẻ nhỏ về trường học). *Child Development*, 72, 1198-1213.
- Van Werkhoven, W., van Londen, A., & Stevens, L. (2001). Teaching and parenting styles related to children's achievement motivation and learning outcomes (Phong cách giảng dạy và nuôi dạy con liên quan đến động lực thành tích và kết quả học tập của trẻ). In A. Fiksdén, J. Kuhl, & J. Sorrentino (Eds.), *Trends and prospects in motivation research* (Xu hướng và triển vọng trong nghiên cứu động lực) (pp. 85-99). Boston: Kluwer.
- Watson, M., & Battistich, V. (2006). Building and sustaining caring communities (Xây dựng và duy trì các cộng đồng biết quan tâm). In C. Evertson & C. Weinstein (Eds.), *Handbook of classroom management: Research, practice, and contemporary issues* (Sổ tay quản lý lớp học: Nghiên cứu, thực hành và các vấn đề đương đại) (pp. 253-279). Mahwah, NJ: Erlbaum.
- Watson, M., Solomon, D., Battistich, V., Schaps, E., & Solomon, J. (1989). The child development project: Combining traditional and developmental approaches to values education (Dự án phát triển trẻ em: Kết hợp cách tiếp cận truyền thống và phát triển trong giáo dục giá trị). In L. Nucci (Ed.), *Moral development and character education: A dialogue* (Phát triển đạo đức và giáo dục nhân cách: Một cuộc đối thoại) (pp. 51-92). Berkeley: McCutchan.
- Weber, B., & Hertel, G. (2007). Motivation gains of inferior group members: A meta-analytical review (Sự gia tăng động lực của các thành viên có vị thế thấp hơn trong nhóm: Một tổng quan phân tích tổng hợp). *Journal of Personality and Social Psychology*, 93, 973-993.
- Weinstein, R. (2002). *Reaching higher: The power of expectations in schooling* (Vươn cao hơn: Sức mạnh của kỳ vọng trong nhà trường). Cambridge: Harvard University Press.
- Weinstein, R.S., Gregory, A., & Strambler, M.J. (2004). Intractable self-fulfilling prophecies: Brown v. Board of Education (Những lời tiên tri tự hoàn thành khó hóa giải: Brown kiện Hội đồng Giáo dục). *American Psychologist*, 59, 511-520.
- Wentzel, K. (1992). Motivation and achievement in adolescence: A multiple goal perspective (Động lực và thành tích ở tuổi vị thành niên: Góc nhìn đa mục tiêu). In D. Schunk & J. Meece (Eds.), *Student perceptions in the classroom* (Nhận thức của học sinh trong lớp học) (pp. 287-306). Hillsdale, NJ: Erlbaum.

- Wentzel, K.R. (1997). Student motivation in middle school: The role of perceived pedagogical caring (Động lực của học sinh ở trung học cơ sở: Vai trò của sự quan tâm sư phạm được nhận thức). *Journal of Educational Psychology*, 89, 411-419.
- Wentzel, K.R. (1998). Social support and adjustment in middle school: The role of parents, teachers, and peers (Hỗ trợ xã hội và sự thích nghi ở trung học cơ sở: Vai trò của cha mẹ, giáo viên và bạn đồng trang lứa). *Journal of Educational Psychology*, 90, 202-209.
- Wentzel, K. (1999). Social-motivational processes and interpersonal relationships at school: Implications for understanding motivation at school (Các quá trình xã hội – động lực và quan hệ liên cá nhân ở trường học: Hàm ý đối với việc hiểu động lực ở trường học). *Journal of Educational Psychology*, 91, 76-97.
- Wentzel, K.R. (2002). Are effective teachers like good parents? Interpersonal predictors of school adjustment in early adolescence (Giáo viên hiệu quả có giống cha mẹ tốt không? Các yếu tố liên cá nhân dự đoán sự thích nghi ở trường học trong giai đoạn đầu tuổi vị thành niên). *Child Development*, 73, 287-301.
- Wentzel, K.V. (2003). School adjustment (Sự thích nghi ở trường học). In W. Reynolds & G. Miller (Eds.), *Handbook of psychology: Vol. 7. Educational psychology* (Sổ tay tâm lý học: Tập 7. Tâm lý học giáo dục) (pp. 235-258). New York: Wiley.
- Wentzel, K.R. (2004). Understanding classroom competence: The role of social-motivational and self-processes (Hiểu về năng lực trong lớp học: Vai trò của các quá trình xã hội – động lực và quá trình liên quan đến bản thân). In R. Kail (Ed.), *Advances in child development and behavior: Vol. 32* (Những tiến bộ trong nghiên cứu phát triển và hành vi của trẻ em: Tập 32) (pp. 213-241). New York: Elsevier.
- Wentzel, K.R. (2016). Students' relationships with teachers as motivational contexts (Quan hệ của học sinh với giáo viên như các bối cảnh tạo động lực). In K. Wentzel & D. Miele (Eds.), *Handbook of motivation at school* (Sổ tay về động lực ở trường học) (2nd ed.). Mahwah, NJ: LEA.
- Wentzel, K.R., Baker, S.A., & Russell, S. (2009). Peer relationships and positive adjustment at school (Quan hệ bạn đồng trang lứa và sự thích nghi tích cực ở trường học). In R. Gilman, S. Huebner, & M. Furlong (Eds.), *Promoting wellness in children and youth: A handbook of positive psychology in the schools* (Thúc đẩy trạng thái khỏe mạnh ở trẻ em và thanh thiếu niên: Sổ tay tâm lý học tích cực trong nhà trường) (pp. 229-244). Mahwah, NJ: Erlbaum.
- Wentzel, K.R., Battle, A., Russell, S.L., & Looney, L.B. (2010). Social supports from teachers and peers as predictors of cognitive, motivational, and performance outcomes (Hỗ trợ xã hội từ giáo viên và bạn đồng trang lứa như các yếu tố dự đoán kết quả nhận thức, động lực và kết quả thực hiện). *Psychology*, 35, 193-202.

- Wentzel, K.R., & Caldwell, K. (1997). Friendships, peer acceptance, and group membership: Relations to academic achievement in middle school (Tình bạn, sự chấp nhận của bạn đồng trang lứa và tư cách thành viên nhóm: Mối liên hệ với thành tích học tập ở trung học cơ sở). *Child Development*, 68, 1198-1209.
- Wentzel, K.R., Jablansky, S., & Scalise, N. (2018). Do Friendships Afford Academic Benefits? A Meta-Analytic Study (Tình bạn có mang lại lợi ích học tập không? Một nghiên cứu phân tích tổng hợp). *Educational Psychology Review*, 30, 1241-1267.
- Wentzel, K.R., & Muenks, K. (2016) Peer influence on students' motivation, academic achievement and social behavior (Ảnh hưởng của bạn đồng trang lứa đến động lực, thành tích học tập và hành vi xã hội của học sinh). In K. Wentzel & G. Ramani (Eds.), *Handbook of Social Influences in School Contexts: Social Motivation, and Cognitive Outcomes* (Sổ tay về các ảnh hưởng xã hội trong bối cảnh nhà trường: Động lực xã hội và kết quả nhận thức) (pp. 13-30). New York: Taylor & Francis.
- Wentzel, K.R., Weinberger, D.A., Ford, M.E., & Feldman, S.S. (1990). Academic achievement in preadolescence: The role of motivational, affective, and self-regulatory processes (Thành tích học tập ở giai đoạn tiền vị thành niên: Vai trò của các quá trình động lực, cảm xúc và tự điều chỉnh). *Journal of Applied Developmental Psychology*, 11, 179-193.
- White, K.J., & Kistner, J. (1992). The influence of teacher feedback on young children's peer preferences and perceptions (Ảnh hưởng của phản hồi từ giáo viên đến sở thích và nhận thức của trẻ nhỏ về bạn đồng trang lứa). *Developmental Psychology*, 28, 933-940.
- Zimmer-Gembeck, M.J., & Locke, E.M. (2007). The socialization of adolescent coping behaviours: Relationships with families and teachers (Xã hội hóa các hành vi ứng phó của thanh thiếu niên: Mối quan hệ với gia đình và giáo viên). *Journal of Adolescence*, 30, 1-16.

Chương 8

- Alexander, P. (1997). Knowledge-seeking and self-schema: A case for the motivational dimensions of exposition (Tìm kiếm tri thức và lược đồ bản thân: Luận cứ cho các khía cạnh động lực của văn bản thuyết minh). *Educational Psychologist*, 32, 80-89
- Alexander, P. (2003). The development of expertise: The journey from acclamation to proficiency (Sự phát triển chuyên môn: Hành trình từ được công nhận đến thành thạo). *Educational Researcher*, 32(8), 10-14.
- Alexander, P., Fives, H., Buehl, M., & Mulhern, J. (2002). Teaching as persuasion (Giảng dạy như một quá trình thuyết phục). *Teaching and Teacher Education*, 18, 795-813.

- Anderson, C., & Roth, K. (1989). Teaching for meaningful and self-regulated learning of science (Dạy học hướng tới việc học khoa học có ý nghĩa và tự điều chỉnh). In J. Brophy (Ed.), *Advances in research on teaching: Vol. 1* (Những tiến bộ trong nghiên cứu về giảng dạy: Tập 1) (pp. 265–309). Greenwich, CT: JAI.
- Anderson, L., Brubaker, N., Alleman-Brooks, J., & Duffy, G. (1985). A qualitative study of seatwork in first-grade classrooms (Một nghiên cứu định tính về hoạt động làm bài tại chỗ trong các lớp 1). *Elementary School Journal*, 86, 123–140.
- Austin, P. (2002). Literary pen pals: Correspondence about books between university students and elementary students (Bạn thư về văn học: Trao đổi thư từ về sách giữa sinh viên đại học và học sinh tiểu học). *Reading Horizons*, 40, 273–294.
- Avery, P. (1999). Authentic assessment and instruction (Đánh giá và giảng dạy gắn với thực tiễn). *Social Education*, 63, 368–373.
- Blumenfeld, P., Puro, P., & Mergendoller, J. (1992). Translating motivation into thoughtfulness (Chuyển hóa động lực thành sự suy nghĩ sâu sắc). In H. Marshall (Ed.), *Redefining student learning: Roots of educational change* (Định nghĩa lại việc học của học sinh: Cội rễ của thay đổi giáo dục) (pp. 207–239). Norwood, NJ: Ablex.
- Brophy, J., & Alleman, J. (1991). Activities as instructional tools: A framework for analysis and evaluation (Hoạt động như công cụ giảng dạy: Một khung phân tích và đánh giá). *Educational Researcher*, 20(4), 9–23.
- Bryant, F., & Veroff, J. (2007). *Savoring: A new model of positive experience* (Tận hưởng: Một mô hình mới về trải nghiệm tích cực). Mahwah, NJ: Erlbaum.
- Cazden, C. (2002). A descriptive study of six high school Puente classrooms (Một nghiên cứu mô tả về sáu lớp Puente ở trường trung học phổ thông). *Educational Policy*, 16, 496–521.
- Certo, J., Cauley, K., Moxley, K., & Chafin, C. (2008). An argument for authenticity: Adolescents' perspectives on standards-based reform (Một luận điểm ủng hộ tính chân thực: Góc nhìn của thanh thiếu niên về cải cách dựa trên chuẩn). *High School Journal*, 91, 26–39.
- Chin, C. (2007). Teacher questioning in science classrooms: Approaches that stimulate productive thinking (Việc giáo viên đặt câu hỏi trong lớp khoa học: Các cách tiếp cận kích thích tư duy hiệu quả). *Journal of Research in Science Teaching*, 44(6), 815–843.
- Cleary, T.J., & Zimmerman, B.J. (2004). Self-Regulation Empowerment Program: A school-based program to enhance self-regulated and self-motivated cycles of student learning (Chương trình trao quyền tự điều chỉnh: Một chương trình dựa trên nhà trường nhằm tăng cường các chu trình học tập tự điều chỉnh và tự tạo động lực của học sinh). *Psychology in the Schools*, 41(5), 537–550.

- Cleary, T.J., & Zimmerman, B.J. (2012). A critical self-regulatory account of student engagement: Theoretical foundations and applications (Một cách lý giải mang tính tự điều chỉnh có phê phán về sự tham gia của học sinh: Nền tảng lý thuyết và ứng dụng). In S.L. Christenson, A.L. Reschly, & C. Wylie (Eds.), *Handbook on student engagement* (Sổ tay về sự tham gia của học sinh) (pp. 237–258). New York: Springer.
- Dewey, J. (1938). *Experience and education* (Trải nghiệm và giáo dục). New York: Collier.
- Dewey, J. (1958). *Art as experience* (Nghệ thuật như trải nghiệm). New York: Capricorn (original work published in 1934).
- Dillon, J. (Ed.). (1988). *Questioning and teaching: A manual of practice* (Đặt câu hỏi và giảng dạy: Sổ tay thực hành). London: Croom Helm.
- Dillon, J. (Ed.). (1990). *The practice of questioning* (Thực hành đặt câu hỏi). New York: Routledge.
- Echevarria, M. (2003). Anomalies as a catalyst for middle school students' knowledge construction and scientific reasoning during science inquiry (Những điều bất thường như chất xúc tác cho việc kiến tạo tri thức và lập luận khoa học của học sinh trung học cơ sở trong quá trình tìm tòi khoa học). *Journal of Educational Psychology*, 95, 357–374.
- Flum, H., & Kaplan, A. (2006). Exploratory orientation as an educational goal (Định hướng khám phá như một mục tiêu giáo dục). *Educational Psychologist*, 41, 99–110.
- Ford, M. (1992). *Motivating humans: Goals, emotions, and personal agency beliefs* (Tạo động lực cho con người: Mục tiêu, cảm xúc và niềm tin về năng lực tác động của cá nhân). Newbury Park, CA: SAGE.
- Girod, M. (2000). Rocks as windows into the past (Đá như những ô cửa nhìn về quá khứ). *Science and Children*, 56, 72–75.
- Girod, M., Rau, C., & Schepige, A. (2003). Appreciating the beauty of science ideas: Teaching for aesthetic understanding (Cảm nhận về đẹp của các ý tưởng khoa học: Dạy học hướng tới sự hiểu biết thẩm mỹ). *Science Education*, 87, 574–587.
- Girod, M., & Wong, D. (2002). An aesthetic (Deweyan) perspective on science learning: Case studies of three fourth graders (Một góc nhìn thẩm mỹ theo Dewey về học khoa học: Nghiên cứu tình huống về ba học sinh lớp 4). *Elementary School Journal*, 102, 199–224.
- Gresalfi, M., Martin, T., Hand, V., & Greeno, J. (2009). Constructing competence: An analysis of student participation in the activity systems of mathematics classrooms (Kiến tạo năng lực: Phân tích sự tham gia của học sinh trong các hệ thống hoạt động của lớp học toán). *Educational Studies in Mathematics*, 70, 49–70.

- Jadallah, M., Anderson, R.C., Nguyen-Jahiel, K., Miller, B.W., Kim, I.H., Kuo, L.J., Wu, X. (2011). Influence of a teacher's scaffolding moves during child-led small-group discussions (Ảnh hưởng của các chiến lược hỗ trợ học tập của giáo viên trong thảo luận nhóm nhỏ do học sinh dẫn dắt). *American Educational Research Journal*, 48, 194–230.
- Jones, B., & Idol, L. (Eds.). (1990). *Dimensions of thinking and cognitive instruction* (Các chiều kích của tư duy và giảng dạy nhận thức). Hillsdale, NJ: Erlbaum.
- Kaplan, A., & Maehr, M. (2007). The contributions and prospects of goal orientation theory (Những đóng góp và triển vọng của thuyết định hướng mục tiêu). *Educational Psychology Review*, 19, 141–184.
- Kashdan, T., & Steger, M. (2007). Curiosity and pathways to well-being and meaning in life: Traits, states, and everyday behaviors (Tò mò và các con đường dẫn tới trạng thái khỏe mạnh và ý nghĩa trong cuộc sống: Đặc điểm, trạng thái và hành vi hằng ngày). *Motivation and Emotion*, 31, 159–173.
- King, M.B., Newmann, F., & Carmichael, D. (2009). Authentic intellectual work: Common standards for teaching social studies (Hoạt động trí tuệ gắn với thực tiễn: Các tiêu chuẩn chung cho giảng dạy môn nghiên cứu xã hội). *Social Education*, 73(1), 43–49.
- Kintsch, W. (1980). Learning from text, levels of comprehension, or: Why anyone would read a story anyway (Học từ văn bản, các cấp độ hiểu, hay: Vì sao rốt cuộc người ta lại đọc một câu chuyện). *Poetics*, 9, 87–89.
- Kitsantas, A., & Cleary, T. (2016). The development of self-regulated learning during secondary school years (Sự phát triển của học tập tự điều chỉnh trong các năm trung học). In K. Wentzel & D. Miele (Eds.), *Handbook of Motivation at School* (Sổ tay về động lực ở trường học) (2nd edition; pp. 169–187). New York: Routledge.
- Kong, A., & Fitch, E. (2003). Using Book Club to engage culturally and linguistically diverse learners in reading, writing, and talking about books (Sử dụng câu lạc bộ sách để thu hút người học đa dạng về văn hóa và ngôn ngữ tham gia đọc, viết và trò chuyện về sách). *Reading Teacher*, 56, 352–362
- Kunter, M., Tsai, Y., Klusmann, U., Brunner, M., Krauss, S., & Baumert, J. (2008). Students' and mathematics teachers' perceptions of teacher enthusiasm and instruction (Nhận thức của học sinh và giáo viên Toán về sự nhiệt tình và hoạt động giảng dạy của giáo viên). *Learning and Instruction*, 18, 468–482.
- Lane, D., Newman, D., & Bull, K. (1988). The relationship of student interest and advance organizer effectiveness (Mối quan hệ giữa hứng thú của học sinh và hiệu quả của công cụ tổ chức trước). *Contemporary Educational Psychology*, 13, 15–25.

- Lee, O., & Brophy, J. (1996). Motivational patterns observed in sixth-grade science classrooms (Các khuôn mẫu động lực được quan sát trong lớp khoa học lớp 6). *Journal of Research in Science Teaching*, 33, 303–318.
- Loibl, L., & Leuder, T. (2019). How to make failure productive: Fostering learning from errors through elaboration prompts (Làm thế nào để biến thất bại thành điều có ích: Nuôi dưỡng việc học từ sai lầm thông qua các gợi ý diễn giải sâu). *Learning and Instruction*, 62, 1–10.
- MacIver, D., Young, E., & Washburn, B. (2002). Instructional practices and motivation during middle school (with special attention to science) (Thực hành giảng dạy và động lực trong giai đoạn trung học cơ sở, đặc biệt chú ý đến môn Khoa học). In A. Wigfield & J. Eccles (Eds.), *Development of achievement motivation* (Sự phát triển của động lực thành tích) (pp. 333–351). San Diego: Academic Press.
- Marks, H. (2000). Student engagement in instructional activity: Patterns in the elementary, middle, and high school years (Sự tham gia của học sinh vào hoạt động giảng dạy: Các khuôn mẫu ở tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông). *American Educational Research Journal*, 37, 153–184.
- Marshall, H. (1987). Motivational strategies of three fifth-grade teachers (Các chiến lược tạo động lực của ba giáo viên lớp 5). *Elementary School Journal*, 88, 135–150.
- Middleton, J. (1995). A study of intrinsic motivation in the mathematics classroom: A personal constructs approach (Một nghiên cứu về động lực nội tại trong lớp học Toán: Cách tiếp cận theo các cấu trúc cá nhân). *Journal for Research in Mathematics Education*, 26, 254–279.
- Middleton, M., & Midgley, C. (2002). Beyond motivation: Middle school students' perceptions of press for understanding in math (Vượt ra ngoài động lực: Nhận thức của học sinh trung học cơ sở về sự thúc đẩy hiểu sâu trong môn Toán). *Contemporary Educational Psychology*, 27, 373–391.
- Mottet, T., Garza, R., Beebe, S., Houser, M., Jurells, S., & Furler, L. (2008). Instructional communication predictors of ninth-grade students' affective learning in math and science (Các yếu tố giao tiếp giảng dạy dự đoán việc học cảm xúc của học sinh lớp chín trong môn Toán và Khoa học). *Communication Education*, 57, 333–355.
- Newmann, F. (1990). Qualities of thoughtful social studies classes: An empirical profile (Những phẩm chất của các lớp nghiên cứu xã hội có chiều sâu tư duy: Một hồ sơ thực nghiệm). *Journal of Curriculum Studies*, 22, 253–275.
- Nisan, M. (1992). Beyond intrinsic motivation: Cultivating a “sense of the desirable” (Vượt ra ngoài động lực nội tại: Nuôi dưỡng “cảm nhận về điều đáng mong muốn”). In F. Oser, A. Dick, & J. Patry (Eds.), *Effective and responsible teaching: The new*

- synthesis* (Giảng dạy hiệu quả và có trách nhiệm: Sự tổng hợp mới) (pp. 126–138). San Francisco: Jossey-Bass.
- Nolen, S., & Ward, C. (2008). Sociocultural and situative approaches to studying motivation (Các cách tiếp cận văn hóa – xã hội và tình huống trong nghiên cứu động lực). In M. Maehr, S. Karabenick, & T. Urdan (Eds.), *Advances in motivation and achievement: Vol. 15. Social psychological perspectives* (Những tiến bộ trong nghiên cứu động lực và thành tích: Tập 15. Các góc nhìn tâm lý học xã hội) (pp. 425–460). Bingley, UK: Emerald.
- Oliviera, A. W. (2010). Improving teacher questioning in science inquiry discussions through professional development (Cải thiện việc giáo viên đặt câu hỏi trong các cuộc thảo luận tìm tòi khoa học thông qua phát triển chuyên môn). *Journal of Research in Science Teaching*, 47, 422–453.
- Perkins, D. (1993). Teaching for understanding (Dạy học hướng tới sự hiểu biết). *American Educator*, 17(3), 8, 28–35.
- Pianta, R., Hamre, B., & Allen, J. (2012). Teacher-student relationships and engagement: Conceptualizing, measuring, and improving the capacity of classroom interactions (Quan hệ giáo viên – học sinh và sự tham gia: Khái niệm hóa, đo lường và cải thiện năng lực tương tác trong lớp học). In S. L. Christenson, A. L. Reschly, & C. Wylie (Eds.), *Handbook on student engagement* (Sổ tay về sự tham gia của học sinh) (pp. 365–386). New York: Springer.
- Posner, G., Strike, K., Hewson, K., & Gertzog, W. (1982). Accommodation of a scientific conception: Toward a theory of conceptual change (Sự điều chỉnh một quan niệm khoa học: Hướng tới một lý thuyết về thay đổi khái niệm). *Science Education*, 66, 211–228.
- Pugh, K. (2002). Teaching for transformative experiences in science: An investigation of the effectiveness of two instructional elements (Dạy học hướng tới các trải nghiệm chuyển hóa trong khoa học: Khảo sát hiệu quả của hai yếu tố giảng dạy). *Teachers College Record*, 104, 1101–1137.
- Raphael, L., Pressley, M., & Mohan, L. (2008). Engaging instruction in middle school classrooms: An observational study of nine teachers (Giảng dạy có sức thu hút trong lớp trung học cơ sở: Một nghiên cứu quan sát chín giáo viên). *Elementary School Journal*, 109, 61–81.
- Renninger, K. A., Sansone, C., & Smith, J. (2004). Love of learning (Tình yêu học tập). In C. Peterson & M. Seligman (Eds.), *Character strengths and virtues: A handbook and classification* (Các điểm mạnh tính cách và phẩm hạnh: Sổ tay và hệ phân loại) (pp. 161–179). New York: Oxford University Press.

- Rosenshine, B., & Guenther, J. (1992). Using scaffolds for teaching higher level cognitive strategies (Sử dụng các biện pháp hỗ trợ học tập để dạy các chiến lược nhận thức bậc cao). In J. Keefe & H. Walberg (Eds.), *Teaching for thinking* (Dạy học hướng tới phát triển tư duy) (pp. 35–47). Reston, VA: National Association of Secondary School Principals.
- Roth, K. (1996). Making learners and concepts central: A conceptual change approach to learner-centered fifth-grade American history planning and teaching (Đưa người học và khái niệm vào vị trí trung tâm: Cách tiếp cận thay đổi khái niệm trong lập kế hoạch và giảng dạy lịch sử Mỹ lớp 5 lấy người học làm trung tâm). In J. Brophy (Ed.), *Advances in research on teaching: Vol. 6. Teaching and learning history* (Những tiến bộ trong nghiên cứu về giảng dạy: Tập 6. Dạy và học lịch sử) (pp. 115–182). Greenwich, CT: JAI.
- Roth, K. (2002). Talking to understand science (Trò chuyện để hiểu khoa học). In J. Brophy (Ed.), *Social constructivist teaching: Affordances and constraints* (Dạy học theo kiến tạo xã hội: Khả năng đáp ứng và giới hạn) (pp. 197–262). New York: Elsevier Science.
- Ryan, R., Huta, V., & Deci, E. (2006). Living well: A self-determination theory perspective on eudaimonia (Sống tốt: Góc nhìn của Thuyết tự quyết về hạnh phúc đích thực). *Journal of Happiness Studies*, 9, 139–170.
- Schunk, D., & Hanson, A. (1985). Peer models: Influence on children's self-efficacy and achievement (Hình mẫu bạn đồng trang lứa: Ảnh hưởng đến niềm tin vào năng lực bản thân và thành tích của trẻ). *Journal of Educational Psychology*, 77, 313–322.
- Seidel, T., Rimmale, R., & Prenzel, M. (2005). Clarity and coherence of lesson goals as a scaffold for student learning (Sự rõ ràng và tính mạch lạc của mục tiêu bài học như một “khung hỗ trợ” cho việc học của học sinh). *Learning and Instruction*, 15, 539–556.
- Steger, M., Kashdan, T., & Oishi, S. (2008). Being good by doing good: Daily eudaimonic activity and well-being (Trở nên tốt đẹp bằng cách làm điều tốt: Hoạt động hạnh phúc đích thực hằng ngày và hạnh phúc tinh thần). *Journal of Research in Personality*, 42, 22–42.
- Turner, J., Meyer, D., Cox, K., Logan, C., Di Cintio, M., & Thomas, C. (1998). Creating contexts for involvement in mathematics (Tạo bối cảnh cho sự tham gia vào môn Toán). *Journal of Educational Psychology*, 90, 730–745.
- Turner, J., Meyer, D., Midgley, C., & Patrick, H. (2003). Teacher discourse and sixth-graders' reported affect and achievement behaviors in two high mastery/high performance mathematics classrooms (Diễn ngôn của giáo viên và cảm xúc, hành vi thành tích do học sinh lớp 6 tự báo cáo trong hai lớp Toán có mức thành thạo cao/ thành tích cao). *Elementary School Journal*, 103, 357–382.

- Turner, J., Midgley, C., Meyer, D., Gheen, M., Anderman, E., Kang, Y., & Patrick, H. (2002). The classroom environment and students' reports of avoidance strategies in mathematics: A multi method study (Môi trường lớp học và tự báo cáo của học sinh về các chiến lược né tránh trong môn Toán: Một nghiên cứu đa phương pháp). *Journal of Educational Psychology*, 94, 88–106.
- Urduan, T. (2001). Contextual influences on motivation and performance: An examination of achievement goal structures (Ảnh hưởng của bối cảnh đến động lực và kết quả thực hiện: Một khảo sát về cấu trúc mục tiêu thành tích). In F. Salili, C.Y. Chiu, & Y.Y. Hong (Eds.), *Student motivation: The culture and context of learning* (Động lực của học sinh: Văn hóa và bối cảnh của việc học) (pp. 171–201). New York: Plenum.
- Voekl, K.E. (2012). School identification (Sự đồng nhất với nhà trường). In S. L. Christenson, A. L. Reschly, & C. Wylie (Eds.), *Handbook on student engagement* (Sổ tay về sự tham gia của học sinh) (pp. 193–218). New York: Springer.
- Walsh, J., Sattes, A., & Dankert, B. (2011). *Thinking through quality questioning: Deepening student engagement* (Tư duy thông qua đặt câu hỏi chất lượng: Làm sâu sắc sự tham gia của học sinh). Thousand Oaks, CA: Corwin Press, 2011.
- Waterman, A., Schwartz, S., & Conti, R. (2008). The implications of two conceptions of happiness (hedonic enjoyment and eudaimonia) for the understanding of intrinsic motivation (Hàm ý của hai quan niệm về hạnh phúc — hưởng thụ khoái cảm và hạnh phúc đích thực — đối với việc hiểu động lực nội tại). *Journal of Happiness Studies*, 9, 41–79.
- Wei, L., Murphy, P.K., & Firetto, C.M. (2018). How can teachers facilitate productive small-group talk? An integrated taxonomy of teacher discourse moves (Giáo viên có thể tạo điều kiện cho thảo luận nhóm nhỏ hiệu quả như thế nào? Một hệ phân loại tích hợp về các động tác diễn ngôn của giáo viên). *The Elementary School Journal*, 118(4), 578–609.
- Wentzel, K.R. (2002). Are effective teachers like good parents? Interpersonal predictors of school adjustment in early adolescence (Giáo viên hiệu quả có giống cha mẹ tốt không? Các yếu tố liên cá nhân dự đoán sự thích nghi ở trường học trong giai đoạn đầu tuổi vị thành niên). *Child Development*, 73, 287–301.
- Wong, E., Pugh, K., & The Dewey Ideas Group at Michigan State University. (2001). Learning science: A Deweyan perspective (Học khoa học: Một góc nhìn theo Dewey). *Journal of Research in Science Teaching*, 38, 317–336.

Chương 9

- Adelman, H., & Taylor, L. (1983). Enhancing motivation for overcoming learning and behavior problems (Tăng cường động lực để vượt qua các vấn đề về học tập và hành vi). *Journal of Learning Disabilities*, 16, 384–392.

- Ainley, M. (2012). Students' interest and engagement in classroom activities (Hứng thú và sự tham gia của học sinh trong các hoạt động lớp học). In S.L. Christenson, A.L. Reschly, & C. Wylie (Eds.), *Handbook on student engagement* (Sổ tay về sự tham gia của học sinh) (pp. 283–302). New York: Springer.
- Alexander, P.A., Fives, H., Buehl, M.M., & Mulhern, J. (2002). Teaching as persuasion (Giảng dạy như một quá trình thuyết phục). *Teaching and Teacher Education*, 18(7), 795–813.
- Ames, C. (1987). The enhancement of student motivation (Tăng cường động lực của học sinh). In M. Maehr & D. Kleiber (Eds.), *Advances in motivation and achievement: Vol. 5. Enhancing motivation* (Những tiến bộ trong nghiên cứu động lực và thành tích: Tập 5. Tăng cường động lực) (pp. 123–148). Greenwich, CT: JAI Press.
- Bandura, A. (1986). *Social foundations of thought and action: A social cognitive theory* (Nền tảng xã hội của tư duy và hành động: Một thuyết nhận thức xã hội). Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall.
- Bar-Eli, N., & Raviv, A. (1982). Underachievers as tutors (Học sinh thành tích thấp trong vai trò người kèm cặp). *Journal of Educational Research*, 75, 139–143.
- Berkeley, S., Mastropieri, M.A., & Scruggs, T.E. (2011). Reading comprehension strategy instruction and attribution retraining for secondary students with learning and other mild disabilities (Hướng dẫn chiến lược đọc hiểu và tái huấn luyện quy kết đối với học sinh trung học có khó khăn học tập và các khuyết tật nhẹ khác). *Journal of Learning Disabilities*, 44, 18–32.
- Blanco, R., & Bogacki, D. (1988). *Prescriptions for children with learning and adjustment problems: A consultant's desk reference* (Các chỉ dẫn dành cho trẻ có vấn đề về học tập và thích nghi: Tài liệu tham khảo tại bàn cho chuyên gia tư vấn) (3rd ed.). Springfield, IL: Charles C. Thomas.
- Borkowski, J., Weyhing, R., & Carr, M. (1988). Effects of attributional retraining on strategy-based reading comprehension in learning disabled students (Tác động của tái huấn luyện quy kết đối với khả năng đọc hiểu dựa trên chiến lược ở học sinh có khó khăn học tập). *Journal of Educational Psychology*, 80, 46–53.
- Brophy, J. (1996). *Teaching problem students* (Dạy học sinh có vấn đề). New York: Guilford.
- Brophy, J. (Ed.). (1998). *Advances in research on teaching. Vol. 7: Expectations in the classroom* (Những tiến bộ trong nghiên cứu về giảng dạy. Tập 7: Kỳ vọng trong lớp học). Greenwich, CT: JAI.
- Butkowsky, I., & Willows, D. (1980). Cognitive motivational characteristics of children varying in reading ability: Evidence for learned helplessness in poor readers (Đặc

- điểm nhận thức – động lực của trẻ có năng lực đọc khác nhau: Bằng chứng về sự bất lực học được ở người đọc yếu). *Journal of Educational Psychology*, 72, 408–422.
- Byrne, S.A., Petry, N.M. (2014). Contingency management treatments (Các phương pháp điều trị quản lý hệ quả). In S.G. Hofmann, D.J. Dozois, W. Rief, Winfried, & J. Smits (Eds.), *The Wiley handbook of cognitive behavioral therapy* (Sổ tay Wiley về liệu pháp nhận thức – hành vi) (Vols. 1–3, pp. 223–241). New York: Wiley-Blackwell.
- Covington, M. (1992). *Making the grade: A self-worth perspective on motivation and school reform* (Đạt điểm tốt: Góc nhìn về giá trị bản thân đối với động lực và cải cách nhà trường). Cambridge: Cambridge University Press.
- Crocker, J., & Niiya, Y. (2008). Contingencies of self-worth: Implications for motivation and achievement (Các điều kiện phụ thuộc của giá trị bản thân: Hàm ý đối với động lực và thành tích). In M. Maehr, S. Karabenick, & T. Urdan (Eds.), *Advances in motivation and achievement: Vol. 15. Social psychological perspectives* (Những tiến bộ trong nghiên cứu động lực và thành tích: Tập 15. Các góc nhìn tâm lý học xã hội) (pp. 49–79). Bingley, UK: Emerald.
- Csikszentmihalyi, M. (2014). *Applications of flow in human development and education: The collected works of Mihaly Csikszentmihalyi* (Ứng dụng trạng thái dòng chảy trong phát triển con người và giáo dục: Tuyển tập công trình của Mihaly Csikszentmihalyi). New York: Springer.
- Devine, T. (1987). *Teaching study skills: A guide for teachers* (Dạy kỹ năng học tập: Hướng dẫn dành cho giáo viên) (2nd ed.). Boston: Allyn & Bacon.
- Dresel, M., & Haugwitz, M. (2008). A computer-based approach to fostering motivation and self-regulated learning (Một cách tiếp cận dựa trên máy tính nhằm nuôi dưỡng động lực và học tập tự điều chỉnh). *Journal of Experimental Education*, 77, 3–18.
- Dweck, C., & Elliott, E. (1983). Achievement motivation (Động lực thành tích). In P. Mussen (Ed.), *Handbook of child psychology: Vol. 4. Socialization, personality, and social development* (Sổ tay tâm lý học trẻ em: Tập 4. Xã hội hóa, nhân cách và phát triển xã hội) (pp. 643–691). New York: Wiley.
- Dweck, C., & Master, A. (2008). Self-theories motivate self-regulated learning (Các thuyết về bản thân tạo động lực cho học tập tự điều chỉnh). In D. Schunk & B. Zimmerman (Eds.), *Motivation and self-regulated learning: Theory, research, and applications* (Động lực và học tập tự điều chỉnh: Lý thuyết, nghiên cứu và ứng dụng) (pp. 31–51). Mahwah, NJ: Laurence Erlbaum Associates.
- Entwisle, D., & Hayduk, L. (1982). *Early schooling: Cognitive and affective outcomes* (Giáo dục đầu đời: Các kết quả nhận thức và cảm xúc). Baltimore: Johns Hopkins University Press.

- Forsterling, F., & Morgenstern, M. (2002). Accuracy of self-assessment and task performance: does it pay to know the truth? (Độ chính xác của tự đánh giá và kết quả thực hiện nhiệm vụ: Biết sự thật có đem lại lợi ích không?). *Journal of Educational Psychology*, 94, 576–585.
- Galloway, D., Leo, E., Rogers, C., & Armstrong, D. (1996). Maladaptive motivational style: The role of domain specific task demand in English and mathematics (Phong cách động lực kém thích nghi: Vai trò của yêu cầu nhiệm vụ theo từng lĩnh vực trong tiếng Anh và Toán học). *British Journal of Educational Psychology*, 66, 197–207.
- Gerhardt, M., & Brown, K. (2006). Individual differences in self-efficacy development: The effects of goal orientation and affectivity (Khác biệt cá nhân trong sự phát triển niềm tin vào năng lực bản thân: Tác động của định hướng mục tiêu và sắc thái cảm xúc). *Learning and Individual Differences*, 16, 43–59.
- Hall, N., Perry, R., Goetz, T., Ruthig, J., Stupnisky, R., & Newall, N. (2007). Attributional retraining and elaborative learning: Improving academic development through writing-based interventions (Tái huấn luyện quy kết và học tập diễn giải sâu: Cải thiện sự phát triển học thuật thông qua các can thiệp dựa trên viết). *Learning and Individual Differences*, 17, 280–290.
- Hartman, H. (Ed.). (2001). *Metacognition in learning and instruction: Theory, research and practice* (Siêu nhận thức trong học tập và giảng dạy: Lý thuyết, nghiên cứu và thực hành). Boston: Kluwer.
- Kiewra, K., Dubois, N., Christian, D., McShane, A., Meyerhoffer, M., & Roskelley, D. (1991). Note-taking functions and techniques (Chức năng và kỹ thuật ghi chép). *Journal of Educational Psychology*, 83, 240–245.
- Koh, J. (2006). Motivating students of mixed efficacy profiles in technology skills classes: A case study (Tạo động lực cho học sinh có các mức độ niềm tin vào năng lực bản thân khác nhau trong lớp kỹ năng công nghệ: Một nghiên cứu tình huống). *Instructional Science*, 34, 423–449.
- Kozminsky, E., & Kozminsky, L. (2003). Improving motivation through dialogue (Cải thiện động lực thông qua đối thoại). *Educational Leadership*, 61, 50–54.
- Lehtinen, E., Vauras, M., Salonen, P., Olkinuora, E., & Kinnunen, R. (1995). Long-term development of learning activity: Motivational, cognitive, and social interaction (Sự phát triển dài hạn của hoạt động học tập: Động lực, nhận thức và tương tác xã hội). *Educational Psychologist*, 30, 21–35.
- Mandel, H., & Marcus, S. (1988). *The psychology of underachievement: Differential diagnosis and differential treatment* (Tâm lý học về thành tích thấp: Chẩn đoán phân biệt và điều trị phân biệt). New York: Wiley.

- Margolis, H., & McCabe, P. (2006). Motivating struggling readers in an era of mandated instructional practices (Tạo động lực cho học sinh gặp khó khăn trong đọc hiểu trong bối cảnh các phương pháp giảng dạy bị quy định bắt buộc). *Reading Psychology*, 27, 435–455.
- McCall, R., Evahn, C., & Kratzer, L. (1992). *High school underachievers* (Học sinh trung học phổ thông thành tích thấp). Newbury Park, CA: Sage.
- McCaslin, M., & Good, T. (1996). *Listening in classrooms* (Lắng nghe trong lớp học). New York: HarperCollins.
- McCombs, B., & Pope, J. (1994). *Motivating hard to reach students* (Tạo động lực cho những học sinh khó tiếp cận). Washington, DC: American Psychological Association.
- McIntyre, T. (1989). *A resource book for remediating common behavior and learning problems* (Sách nguồn lực để khắc phục các vấn đề hành vi và học tập phổ biến). Boston: Allyn & Bacon.
- McKown, C., & Weinstein, R. (2008). Teacher expectations, classroom context, and the achievement gap (Kỳ vọng của giáo viên, bối cảnh lớp học và khoảng cách thành tích). *Journal of School Psychology*, 46, 235–261.
- Mertzman, T. (2008). Individualizing scaffolding: teachers' literacy interruptions of ethnic minority students and students from low socioeconomic backgrounds (Cá thể hóa hỗ trợ học tập: Những can thiệp ngắt quãng của giáo viên trong hoạt động đọc viết của học sinh dân tộc thiểu số và học sinh có nền tảng kinh tế – xã hội thấp). *Journal of Research in Reading*, 31, 183–202.
- Miller, S., Heafner, T., & Massey, D. (2009). High-school teachers' attempts to promote self-regulated learning: "I may learn from you, yet how do I do it?" (Những nỗ lực của giáo viên trung học phổ thông nhằm thúc đẩy học tập tự điều chỉnh: "Em có thể học từ thầy cô, nhưng em phải làm thế nào?"). *Urban Review*, 41, 121–140.
- Muenks, K., Canning, E.A., Green, D.J., Zirkel, S., Garcia, J.A., & Murphy, M.C. (2018). Does my professor think my ability can change? Students' perceptions of their STEM professors' mindset predict in-class psychological experiences (Giảng viên của tôi có nghĩ rằng năng lực của tôi có thể thay đổi không? Nhận thức của sinh viên về tư duy của giảng viên STEM dự đoán trải nghiệm tâm lý trong lớp học). Unpublished manuscript, University of Texas at Austin.
- Newman, R.S. (2000). Social influences on the development of children's adaptive hold seeking: The role of parents, teachers, and peers (Các ảnh hưởng xã hội đến sự phát triển hành vi tìm kiếm trợ giúp thích nghi của trẻ: Vai trò của cha mẹ, giáo viên và bạn đồng trang lứa). *Developmental Review*, 20, 350–404.

- Nicholls, J. (1989). *The competitive ethos and democratic education* (Tinh thần cạnh tranh và giáo dục dân chủ). Cambridge, MA: Harvard University Press.
- Nisan, M. (1992). Beyond intrinsic motivation: Cultivating a “sense of the desirable” (Vượt ra ngoài động lực nội tại: Nuôi dưỡng “cảm nhận về điều đáng mong muốn”). In F. Oser, A. Dick, & J. Patry (Eds.), *Effective and responsible teaching: The new synthesis* (Giảng dạy hiệu quả và có trách nhiệm: Sự tổng hợp mới) (pp. 126–138). San Francisco: Jossey-Bass.
- Oldfather, P. (1992, April). My body feels completely wrong: Students’ experiences when lacking motivation for academic tasks (Cơ thể em hoàn toàn “không ổn”: Trải nghiệm của học sinh khi thiếu động lực đối với các nhiệm vụ học tập). Paper presented at the annual meeting of the American Educational Research Association, San Francisco.
- Plaks, J., & Stecher, K. (2007). Unexpected improvement, decline, and stasis: A prediction confidence perspective on achievement success and failure (Sự cải thiện, suy giảm và trì trệ ngoài dự đoán: Góc nhìn về mức độ tự tin dự đoán đối với thành công và thất bại trong thành tích). *Journal of Personality and Social Psychology*, 93, 667–684.
- Pressley, M., & Beard El-Dinary, P. (guest editors). (1993). Special issue on strategies instruction (Số chuyên đề về giảng dạy chiến lược). *Elementary School Journal*, 94, 105–284.
- Raffini, J. (1988). *Student apathy: The protection of self-worth* (Sự thờ ơ của học sinh: Bảo vệ giá trị bản thân). Washington, DC: National Education Association.
- Riconscente, M.M. (2007). School-related apathy in 8th- and 10th-grade students: A mixed-method exploration of definitions, construct independence, correlates, and grade-level differences (Sự thờ ơ liên quan đến nhà trường ở học sinh lớp 8 và lớp 10: Một khảo sát phương pháp hỗn hợp về định nghĩa, tính độc lập của cấu trúc, các yếu tố liên quan và khác biệt theo khối lớp). *Dissertation Abstracts International Section A: Humanities and Social Sciences*, 68(4-A), p. 1329.
- Robertson, J. (2000). Is attribution training a worthwhile classroom intervention for K-12 students with learning difficulties? (Đào tạo quy kết có phải là một can thiệp lớp học đáng giá cho học sinh K-12 gặp khó khăn học tập không?). *Educational Psychology Review*, 12, 111–134.
- Rohrkemper, M., & Corno, L. (1988). Success and failure on classroom tasks: Adaptive learning and classroom teaching (Thành công và thất bại trong các nhiệm vụ lớp học: Học tập thích nghi và giảng dạy trong lớp học). *Elementary School Journal*, 88, 299–312.
- Ryan, A.M., Shim, S.S. (2012). Changes in help seeking from peers during early adolescence: Associations with changes in achievement and perceptions of teachers

- (Những thay đổi trong việc tìm kiếm trợ giúp từ bạn đồng trang lứa ở giai đoạn đầu tuổi vị thành niên: Mối liên hệ với thay đổi về thành tích và nhận thức về giáo viên). *Journal of Educational Psychology*, 104(4), 1122–1134.
- Ryan, A., & Shin, H. (2011). Help-seeking tendencies during early adolescence: An examination of motivational correlates and consequences for achievement (Khuyhnh hướng tìm kiếm trợ giúp trong giai đoạn đầu tuổi vị thành niên: Khảo sát các yếu tố động lực liên quan và hệ quả đối với thành tích). *Learning and Instruction*, 21(2), 247–256.
- Scholer, A.A., Miele, D.B., Murayama, K., & Fujita, K. (2018). New directions in self-regulation: The role of metamotivational beliefs (Những hướng đi mới trong tự điều chỉnh: Vai trò của niềm tin siêu động lực). *Current Directions in Psychological Science*, 27(6), 437–442.
- Schunk, D. (1985). Self-efficacy and classroom learning (Niềm tin vào năng lực bản thân và việc học trong lớp học). *Psychology in the Schools*, 22, 208–223.
- Schunk, D. (1999). Social-self interaction and achievement behavior (Tương tác giữa xã hội và bản thân cùng hành vi thành tích). *Educational Psychologist*, 34, 219–227.
- Schunk, D., & Mullen, C. (2012). Self-efficacy as an engaged learner (Niềm tin vào năng lực bản thân của một người học có sự tham gia). In S. Christenson, A. Reschly, & C. Wylie (Eds.), *Handbook of research on student engagement* (Sổ tay nghiên cứu về sự tham gia của học sinh) (pp. 219–235). New York: Springer.
- Strahan, D. (2008). Successful teachers develop academic momentum with reluctant students (Giáo viên thành công tạo được động lực và đà tiến học tập cho những học sinh ít hứng thú với việc học). *Middle School Journal*, 39, 4–12.
- Swift, M., & Spivack, G. (1975). *Alternative teaching strategies: Helping behaviorally troubled children achieve* (Các chiến lược giảng dạy thay thế: Giúp trẻ có vấn đề hành vi đạt được thành tích). Champaign, IL: Research Press.
- Thompson, C., & Rudolph, L. (1992). *Counseling children* (Tư vấn cho trẻ em) (3rd ed.). Pacific Grove, CA: Brooks/Cole.
- Tjas, K., Nelsen, E., & Taylor, M. (1997). Successful alumni as role models for high school youth (Cựu học sinh thành công như hình mẫu cho thanh thiếu niên trung học phổ thông). *High School Journal*, 80, 103–110.
- Toland, J., & Boyle, C. (2008). Applying cognitive behavioural methods to retrain children's attributions for success and failure in learning (Áp dụng các phương pháp nhận thức – hành vi để tái huấn luyện cách trẻ quy kết thành công và thất bại trong học tập). *School Psychology International*, 29, 286–302.

- Topping, S., & Ehly, S. (1998). *Peer-assisted learning* (Học tập có bạn đồng trang lứa hỗ trợ). Mahwah, NJ: Erlbaum.
- Warrican, S.J. (2006). Promoting reading amidst repeated failure: Meeting the challenges (Thúc đẩy việc đọc giữa những thất bại lặp lại: Đối mặt với các thách thức). *High School Journal*, 90, 33–43.
- Weinstein, C., & Mayer, R. (1986). The teaching of learning strategies (Giảng dạy các chiến lược học tập). In M. Wittrock (Ed.), *Handbook of research on teaching* (Sổ tay nghiên cứu về giảng dạy) (3rd ed., pp. 315–327). New York: Macmillan.
- Weinstein, R. (2002). *Reaching higher: The power of expectations in schooling* (Vươn cao hơn: Sức mạnh của kỳ vọng trong nhà trường). Cambridge: Harvard University Press.
- Wentzel, K.R. (1997). Student motivation in middle school: The role of perceived pedagogical caring (Động lực học tập của học sinh trung học cơ sở: Vai trò của cảm nhận về sự quan tâm sư phạm). *Journal of Educational Psychology*, 89, 411–419.
- Wentzel, K.R., & Edelman, D.E. (2016). Instruction based on peer interactions (Giảng dạy dựa trên tương tác giữa bạn đồng trang lứa). In R. Mayer and P. Alexander (Eds.), *Handbook of Research on Learning and Instruction* (Sổ tay nghiên cứu về học tập và giảng dạy) (2nd edition). New York: Routledge.
- Wentzel, K.R. (2016). Students' relationships with teachers as motivational contexts (Quan hệ của học sinh với giáo viên như các bối cảnh tạo động lực). In K. Wentzel & D. Miele (Eds.), *Handbook of motivation at school* (Sổ tay về động lực ở trường học) (2nd edition, pp. 211–230). Mahwah, NJ: LEA.
- Wlodkowski, R. (1978). *Motivation and teaching: A practical guide* (Động lực và giảng dạy: Hướng dẫn thực hành). Washington, DC: National Education Association.
- Yeh, S. (2010). Understanding and addressing the achievement gap through individualized instruction and formative assessment (Hiểu và xử lý khoảng cách thành tích thông qua giảng dạy cá nhân hóa và đánh giá hình thành). *Assessment in Education: Principles, Policy & Practice*, 17, 169–182.
- Zimmerman, B., & Schunk, D. (Eds.). (2011). *Handbook of self-regulation of learning and performance* (Sổ tay về tự điều chỉnh trong học tập và kết quả thực hiện). New York: Routledge.
- Zimmerman, B., Schunk, D., & DiBenedetto, M. (2017). The role of self-efficacy and related beliefs in self-regulation of learning and performance (Vai trò của niềm tin vào năng lực bản thân và các niềm tin liên quan trong tự điều chỉnh học tập và kết quả thực hiện). In A. Elliot, C. Dweck, & D. Yeager (Eds.), *Handbook of competence and motivation: Theory and application* (Sổ tay về năng lực và động lực: Lý thuyết và ứng dụng) (pp. 313–333). Guilford.

Chương 10

- Ahmed, W., Minnaert, A., van der Werf, G., & Kuyper, H. (2010). Perceived social support and early adolescents' achievement: The mediational roles of motivational beliefs and emotions (Hỗ trợ xã hội được nhận thức và thành tích của thanh thiếu niên giai đoạn đầu tuổi vị thành niên: Vai trò trung gian của niềm tin động lực và cảm xúc). *Journal of Youth and Adolescence*, 39(1), 36–46.
- Ambady, N., Shih, M., Kim, A., & Pittinsky, T. (2001). Stereotype susceptibility in children: Effects of identity activation on quantitative performance (Tính dễ bị ảnh hưởng bởi định kiến ở trẻ em: Tác động của việc kích hoạt bản sắc đến kết quả thực hiện định lượng). *Psychological Science*, 12, 385–390.
- Aronson, J., & Dee, T. (2012). Stereotype threat in the real world (Mối đe dọa định kiến trong thế giới thực). In M. Inzlicht & T. Schmader (Eds.), *Stereotype threat: Theory, process, and application* (Mối đe dọa định kiến: Lý thuyết, quá trình và ứng dụng) (pp. 264–278). New York: Oxford University Press.
- Aronson, J.M., Fried, C.B., & Good, C. (2002). Reducing the effects of stereotype threat on African American college students by shaping theories of intelligence (Giảm tác động của mối đe dọa định kiến đối với sinh viên đại học người Mỹ gốc Phi bằng cách định hình các lý thuyết về trí tuệ). *Journal of Experimental Social Psychology*, 38(2), 113–125.
- Aronson, J., Lustina, M., Keough, K., Brown, J., & Steele, C. (1999). When White men can't do math: Necessary and sufficient factors in stereotype threat (Khi nam giới da trắng không thể làm toán: Các yếu tố cần và đủ trong mối đe dọa định kiến). *Journal of Experimental Social Psychology*, 35, 29–46.
- Auerbach, S. (2010). Beyond coffee with the principal: Toward leadership for authentic school–family partnerships (Vượt ra ngoài buổi cà phê với hiệu trưởng: Hướng tới vai trò lãnh đạo cho quan hệ đối tác nhà trường – gia đình chân thực). *Journal of School Leadership*, 20(6), 728–757.
- Aunola, K., Viljaranta, J., Lehtinen, E., & Nurmi, J.E. (2013). The role of maternal support of competence, autonomy and relatedness in children's interests and mastery orientation (Vai trò của sự hỗ trợ từ mẹ đối với năng lực, tự chủ và gắn kết trong hứng thú và định hướng làm chủ của trẻ). *Learning and Individual Differences*, 25, 171–177.
- Baker, J. (1998). The social context of school satisfaction among urban, low-income, African-American students (Bối cảnh xã hội của sự hài lòng với nhà trường ở học sinh người Mỹ gốc Phi sống ở đô thị, thu nhập thấp). *School Psychology Quarterly*, 13, 25–44.

- Baker, L., Scher, D., & Mackler, K. (1997). Home and family influences on motivations for reading (Ảnh hưởng của gia đình và môi trường tại nhà đến động lực đọc). *Educational Psychologist*, 32, 69–82.
- Bao, X., & Lam, S. (2008). Who makes the choice? Rethinking the role of autonomy and relatedness in Chinese children's motivation (Ai là người đưa ra lựa chọn? Suy nghĩ lại về vai trò của tính tự chủ và sự gắn kết trong động lực của trẻ em Trung Quốc). *Child Development*, 79, 269–283.
- Baumrind, D. (1971). Current patterns of parental authority (Các khuôn mẫu hiện nay về quyền uy của cha mẹ). *Developmental Psychology Monograph*, 4 (1, Pt. 2).
- Baumrind, D. (1991). Effective parenting during the early adolescent transition (Nuôi dạy con hiệu quả trong giai đoạn chuyển tiếp đầu tuổi vị thành niên). In P. Cowan & M. Hetherington (Eds.), *Family transitions* (Các chuyển tiếp trong gia đình) (pp. 111–164). Hillsdale, NJ: Erlbaum.
- Bempechat, J., & Drago-Severson, E. (1999). Cross-national differences in academic achievement: Beyond etic conceptions of children's understandings (Khác biệt xuyên quốc gia về thành tích học tập: Vượt ra ngoài các quan niệm ngoại tại về sự hiểu biết của trẻ em). *Review of Educational Research*, 69, 287–314.
- Bleeker, M. M., & Jacobs, J. E. (2004). Achievement in math and science: Do mothers' beliefs matter 12 years later? (Thành tích trong Toán học và khoa học: Niềm tin của người mẹ có còn quan trọng sau 12 năm không?). *Journal of Educational Psychology*, 96, 97–109.
- Brown, L. (1998). Ethnic stigma as a contextual experience: A possible selves perspective (Kỳ thị sắc tộc như một trải nghiệm theo bối cảnh: Góc nhìn từ lý thuyết các bản ngã khả thể). *Personality and Social Psychology Bulletin*, 24, 163–172.
- Brummelman, E., Thomaes, S., Orobio de Castro, B., Overbeek, G., & Bushman, B. J. (2014). "That's not just beautiful—that's incredibly beautiful!": The adverse impact of inflated praise on children with low self-esteem ("Điều đó không chỉ đẹp — mà đẹp đến kinh ngạc!": Tác động bất lợi của lời khen phóng đại đối với trẻ có lòng tự trọng thấp). *Psychological Science*, 25, 728–735.
- Butler, R., & Hasenfratz, L. (2017). Gender and competence motivation (Giới tính và động lực năng lực). In A. Elliot, C. Dweck, & D. Yeager (Eds.), *Handbook of competence and motivation: Theory and application* (Sổ tay về năng lực và động lực: Lý thuyết và ứng dụng) (pp. 489–511). New York: Guilford.
- Caplan, N., Choy, M. H., & Whitmore, J. K. (1991). *Children of the boat people: A study of educational success* (Con em của thuyền nhân: Một nghiên cứu về thành công trong giáo dục). Ann Arbor, MI: University of Michigan Press.

- Carter, D. (2008). Achievement as resistance: The development of a critical race achievement ideology among Black achievers (Thành tích như sự phản kháng: Sự phát triển của một hệ tư tưởng thành tích chủng tộc phê phán ở những người da đen đạt thành tích cao). *Harvard Educational Review*, 78, 466–497.
- Chatard, A., Selimbegovic, L., Konan, B., & Mugny, G. (2008). Performance boosts in the classroom: Stereotype endorsement and prejudice moderate stereotype lift (Sự tăng cường kết quả thực hiện trong lớp học: Việc tán thành định kiến và thành kiến điều tiết hiệu ứng nâng đỡ định kiến). *Journal of Experimental Social Psychology*, 44, 1421–1424.
- Cheung, C. (2019). Parents' involvement and adolescents' school adjustment: Teacher–student relationships as a mechanism of change (Sự tham gia của cha mẹ và sự thích nghi với nhà trường của thanh thiếu niên: Quan hệ giáo viên – học sinh như một cơ chế tạo thay đổi). *School Psychology*, 34(4), 350–362.
- Cimpian, A., Arce, H.C., Markman, E.M., & Dweck, C.S. (2007). Subtle linguistic cues affect children's motivation (Các tín hiệu ngôn ngữ tinh tế ảnh hưởng đến động lực của trẻ). *Psychological Science*, 18(4), 314–316.
- Cohen, G., & Garcia, J. (2008). Identity, belonging, and achievement: A model, interventions, implications (Bản sắc, cảm giác thuộc về và thành tích: Mô hình, can thiệp và hàm ý). *Current Directions in Psychological Science*, 17, 365–369.
- Cohen, G., Steele, C., & Ross, L. (1999). The mentor's dilemma: Providing critical feedback across the racial divide (Thế lưỡng nan của người hướng dẫn: Đưa ra phản hồi phê bình vượt qua ranh giới chủng tộc). *Personality and Social Psychology Bulletin*, 25, 1302–1318.
- Conger, R.D., Conger, K.J., Elder, G.H., Lorenz, F.O., Simons, R.L., & Whitbeck, L.B. (1992). A family process model of economic hardship and adjustment of early adolescent boys (Một mô hình quá trình gia đình về khó khăn kinh tế và sự thích nghi của nam thiếu niên giai đoạn đầu tuổi vị thành niên). *Child Development*, 63, 526–541.
- Connell, J.P., & Wellborn, J.G. (1991). Competence, autonomy, and relatedness: A motivational analysis of self-system processes (Năng lực, tính tự chủ và sự gắn kết: Một phân tích động lực về các quá trình của hệ thống bản thân). In M.R. Gunnar & L.A. Sroufe (Eds.), *Self-processes and development: The Minnesota symposia on child development: Vol. 23* (Các quá trình bản thân và sự phát triển: Hội nghị chuyên đề Minnesota về phát triển trẻ em: Tập 23) (pp. 43–78). Hillsdale, NJ: Erlbaum.
- Cordeiro, P., & Carspecken, P. (1993). How a minority of the minority succeed: A case study of 20 Hispanic achievers (Một thiểu số trong nhóm thiểu số thành công như thế nào: Nghiên cứu tình huống về 20 người Hispanic đạt thành tích cao). *Qualitative Studies in Education*, 6, 277–290.

- Corpus, J.H., Ogle, C.M., & Love-Geiger, K.E. (2006). The effects of social-comparison versus mastery praise on children's intrinsic motivation (Tác động của lời khen so sánh xã hội so với lời khen thành thạo đối với động lực nội tại của trẻ). *Motivation and Emotion*, 30(4), 335–345.
- Crozier, G., & Davies, J. (2007). Hard to reach parents or hard to reach schools? A discussion of home-school relations, with particular reference to Bangladeshi and Pakistani parents (Cha mẹ khó tiếp cận hay nhà trường khó tiếp cận? Thảo luận về quan hệ gia đình – nhà trường, đặc biệt liên hệ đến cha mẹ người Bangladesh và Pakistan). *British Educational Research Journal*, 33(3), 295–313.
- Crowley, K., Callanan, M.A., Tenenbaum, H.R., & Allen, E. (2001). Parents explain more often to boys than to girls during shared scientific thinking (Cha mẹ giải thích cho bé trai thường xuyên hơn bé gái trong quá trình cùng tư duy khoa học). *Psychological Science*, 12, 258–261.
- Cvencek, D., Meltzoff, A.N., & Greenwald, A.G. (2011). Math-gender stereotypes in elementary school children (Định kiến Toán học – giới tính ở trẻ tiểu học). *Child Development*, 82, 766–779.
- Darling, E., Molina, K., Sanders, M., Lee, F., & Zhao, Y. (2008). Belonging and achieving: The role of identity integration (Cảm giác thuộc về và đạt thành tích: Vai trò của tích hợp bản sắc). In M. Maehr, S. Karabenick, & T. Urdan (Eds.), *Advances in motivation and achievement: Vol. 15. Social psychological perspectives* (Những tiến bộ trong nghiên cứu động lực và thành tích: Tập 15. Các góc nhìn tâm lý học xã hội) (pp. 241–273). Bingley, UK: Emerald.
- Darling, N., & Steinberg, L. (1993). Parenting style as context - an integrative model (Phong cách nuôi dạy con như một bối cảnh – một mô hình tích hợp), *Psychological Bulletin*, 113, 487–496.
- Dasgupta, N. (2011). Ingroup experts and peers as social vaccines who inoculate the self-concept: The stereotype inoculation model (Chuyên gia và bạn đồng trang lứa thuộc cùng nhóm như những “vắc-xin xã hội” giúp chúng ngừa khái niệm bản thân: Mô hình chủng ngừa định kiến khuôn mẫu). *Psychological Inquiry*, 22, 231–246.
- Dearing, E., Kreider, H., & Weiss, H. B. (2008). Increased family involvement in school predicts improved child-teacher relationships and feelings about school for low income children (Sự tham gia tăng lên của gia đình vào nhà trường dự đoán quan hệ trẻ – giáo viên và cảm nhận về trường học được cải thiện ở trẻ thu nhập thấp). *Marriage & Family Review*, 43(3/4), 226–254.
- Dinkelmann, I., & Buff, A. (2016). Children's and parents' perceptions of parental support and their effects on children's achievement motivation and achievement in mathematics. A longitudinal predictive mediation model (Nhận thức của trẻ và cha

- me về sự hỗ trợ của cha mẹ và tác động của chúng đến động lực thành tích và thành tích Toán học của trẻ. Một mô hình trung gian dự đoán theo chiều dọc). *Learning and Individual Differences*, 50, 122–132.
- Doucet, F. (2011). Parent involvement as a ritual system (Sự tham gia của cha mẹ như một hệ thống nghi thức). *Anthropology and Education Quarterly*, 42(4), 404–421.
- Dubow, E.F., & Tisak, J. (1989). The relation between stressful life events and adjustment in elementary school children: The role of social support and social problem-solving skills (Mối quan hệ giữa các sự kiện căng thẳng trong đời sống và sự thích nghi ở trẻ tiểu học: Vai trò của hỗ trợ xã hội và kỹ năng giải quyết vấn đề xã hội). *Child Development*, 60, 142–1423.
- Dunkel, C., & Kerpelman, J. (2006). *Possible selves: Theory, research and applications* (Những cái tôi khả thể: Lý thuyết, nghiên cứu và ứng dụng). Hauppauge, NY, US: Nova Science Publishers.
- Dweck, C., & Grant, H. (2008). Self-theories, goals, and meaning (Các thuyết về bản thân, mục tiêu và ý nghĩa). In J. Shah & W. Gardner (Eds.), *Handbook of motivation science* (Sổ tay khoa học về động lực) (pp. 405–416). New York: Guilford.
- Dweck, C., & Leggett, E. (1988). A social-cognitive approach to motivation and personality (Một cách tiếp cận nhận thức xã hội đối với động lực và nhân cách). *Psychological Review*, 95, 256–273.
- Eccles, J. (1993). School and family effects on the ontogeny of children's interests, self-perceptions, and activity choices (Tác động của nhà trường và gia đình đến quá trình hình thành hứng thú, nhận thức về bản thân và lựa chọn hoạt động của trẻ). In J. Jacobs (Ed.), *Developmental perspectives on motivation: Nebraska symposium on motivation: Vol. 40* (Các góc nhìn phát triển về động lực: Hội nghị chuyên đề Nebraska về động lực: Tập 40) (pp. 145–208). Lincoln, NB: University of Nebraska Press.
- Elias, M., & Haynes, N. (2008). Social competence, social support, and academic achievement in minority, low-income, urban elementary children (Năng lực xã hội, hỗ trợ xã hội và thành tích học tập ở trẻ tiểu học thành thị thuộc nhóm thiểu số, thu nhập thấp). *School Psychology Quarterly*, 23, 474–495.
- Else-Quest, N.M., Hyde, J. S., & Linn, M.C. (2010). Cross-national patterns of gender differences in mathematics: A meta-analysis (Các khuôn mẫu xuyên quốc gia về khác biệt giới trong Toán học: Một phân tích tổng hợp). *Psychological Bulletin*, 136, 103–127.
- Epstein, J. (1989). Family structures and student motivation: A developmental perspective (Cấu trúc gia đình và động lực của học sinh: Một góc nhìn phát triển). In C. Ames & R. Ames (Eds.), *Research on motivation in education: Vol. 3. Goals and*

- cognitions* (Nghiên cứu về động lực trong giáo dục: Tập 3. Mục tiêu và nhận thức) (pp. 259–295). San Diego: Academic Press.
- Epstein, J.L. (2011). *School, family, and community partnerships: Preparing educators and improving schools* (Mối quan hệ hợp tác giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng: Chuẩn bị cho các nhà giáo và cải thiện trường học) (2nd ed.). Boulder, CO: Westview Press.
- Epstein, J.L., et al. (2019). *School, family, and community partnerships: Your handbook for action* (Quan hệ đối tác giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng: Sổ tay hành động của bạn). Fourth edition. Thousand Oaks, CA: Corwin Press.
- Epstein, J., & Van Voorhis, F. (2001). More than minutes: Teachers' roles in designing homework (Không chỉ là số phút: Vai trò của giáo viên trong thiết kế bài tập về nhà). *Educational Psychologist*, 36(3), 181–193.
- Friedel, J.M., Cortina, K.S., Turner, J.C., & Midgley, C. (2007). Achievement goals, efficacy beliefs and coping strategies in mathematics: The roles of perceived parent and teacher goal emphases (Mục tiêu thành tích, niềm tin vào năng lực và chiến lược ứng phó trong Toán học: Vai trò của trọng tâm mục tiêu được nhận thức từ cha mẹ và giáo viên). *Contemporary Educational Psychology*, 32, 434–458.
- Froiland, J.M., & Davison, M.L. (2016). The longitudinal influences of peers, parents, motivation, and mathematics course-taking on high school math achievement (Ảnh hưởng theo chiều dọc của bạn đồng trang lứa, cha mẹ, động lực và việc tham gia các khóa toán đến thành tích toán ở trung học phổ thông). *Learning and Individual Differences*, 50, 252–259.
- Fulgini, A. J. (1997). The academic achievement of adolescents from immigrant families: The roles of family background, attitudes, and behavior (Thành tích học tập của thanh thiếu niên từ các gia đình nhập cư: Vai trò của nền tảng gia đình, thái độ và hành vi). *Child Development*, 68, 351–363.
- Gaskins, R. (1999). “Adding legs to a snake”: A reanalysis of motivation and the pursuit of happiness from a Zen Buddhist perspective (“Vẽ thêm chân cho rắn”: Phân tích lại động lực và việc theo đuổi hạnh phúc từ góc nhìn Thiên Phật giáo). *Journal of Educational Psychology*, 91, 204–215.
- Gilbert, M.C., Musu-Gillette, L.E., Woolley, M.E., Karabenick, S.A., Strutchens, M.E., & Martin, W.G. (2015). Student perceptions of the classroom environment: Relations to motivation and achievement in mathematics (Nhận thức của học sinh về môi trường lớp học: Mối liên hệ với động lực và thành tích trong Toán học). *Learning Environments Research*, 17, 87–304.
- Ginsburg, G., & Bronstein, P. (1993). Family factors related to children's intrinsic/extrinsic motivational orientation and academic performance (Các yếu tố gia đình

- liên quan đến định hướng động lực nội tại/ngoại tại và kết quả học tập của trẻ). *Child Development*, 64, 1461–1474.
- Gonzalez, A.-L., & Wolters, C.A. (2006). The relation between perceived parenting practices and achievement motivation in mathematics (Mối quan hệ giữa thực hành nuôi dạy con được nhận thức và động lực thành tích trong Toán học). *Journal of Research in Childhood Education*, 21, 203–217.
- Good, C., Rattan, A., & Dweck, C.S. (2012). Why do women opt out? Sense of belonging and women's representation in mathematics (Vì sao phụ nữ rút lui? Cảm giác thuộc về và sự hiện diện của phụ nữ trong Toán học). *Journal of Personality and Social Psychology*, 102, 700–717.
- Goodvin, R., & Rolfson, J. (2014). Mothers' attributions in reminiscing conversations about children's successes and failures: Connections with children's self-evaluations (Các quy kết của người mẹ trong những cuộc trò chuyện hồi tưởng về thành công và thất bại của trẻ: Mối liên hệ với tự đánh giá của trẻ). *Merrill-Palmer Quarterly*, 60, 24–52.
- Gottfried, A.E., Marcoulides, G.A., Gottfried, A.W., & Oliver, P.H. (2009). A latent curve model of parental motivational practices and developmental decline in math and science academic intrinsic motivation (Một mô hình đường cong tiềm ẩn về thực hành tạo động lực của cha mẹ và sự suy giảm phát triển trong động lực nội tại học thuật đối với toán và khoa học). *Journal of Educational Psychology*, 101, 729–739.
- Grant, H., & Dweck, C. (2001). Cross-cultural response to failure: Considering outcome attributions with different goals (Phản ứng xuyên văn hóa trước thất bại: Xem xét quy kết kết quả với các mục tiêu khác nhau). In F. Salili, C. Chiu, & Y. Hong (Eds.), *Student motivation: The culture and context of learning* (Động lực của học sinh: Văn hóa và bối cảnh của việc học) (pp. 203–219). New York: Kluwer/Plenum.
- Gray, D.L., Hope, E., & Matthews, J. (2018). Black and belonging at school: A case for interpersonal, instructional, and institutional opportunity structures (Người da đen và cảm giác thuộc về ở trường học: Luận điểm về các cấu trúc cơ hội liên cá nhân, giảng dạy và thể chế). *Educational Psychologist*, 53(2), 97–113.
- Green, C.L., Walker, J.M.T., Hoover-Dempsey, K.V., & Sandler, H.M. (2007). Parents' motivation for involvement in children's education: An empirical test of a theoretical model of parental involvement (Động lực của cha mẹ trong việc tham gia vào giáo dục của con: Một kiểm định thực nghiệm mô hình lý thuyết về sự tham gia của cha mẹ). *Journal of Educational Psychology*, 99, 532–544.
- Griffin, B. (2002). Academic disidentification, race, and high school dropouts (Sự tách khỏi bản sắc học thuật, chủng tộc và học sinh bỏ học trung học phổ thông). *High School Journal*, 85(4), 71–81.

- Grolnick, W., Friendly, R.W., & Bellas, V. (2009). Parenting and children's motivation at school (Nuôi dạy con và động lực của trẻ ở trường học). In K. Wentzel and A. Wigfield (Eds.), *Handbook of motivation at school* (Sổ tay về động lực ở trường học). (pp. 279–300). New York: Routledge/Taylor & Francis.
- Grolnick, W., & Ryan, R. (1989). Parent styles associated with children's self-regulation and competence in school (Các phong cách của cha mẹ liên quan đến tự điều chỉnh và năng lực của trẻ ở trường). *Journal of Educational Psychology*, 81, 143–154.
- Grolnick, W.S., & Slowiaczek, M.L. (1994). Parents' involvement in children's schooling: A multidimensional conceptualization and motivational model (Sự tham gia của cha mẹ vào việc học ở trường của trẻ: Một cách khái niệm hóa đa chiều và mô hình động lực). *Child Development*, 65, 237–252.
- Gu, H., Liu, J., & Xia, T. (2017). Effect of family socioeconomic status on reading autonomy among elementary school students: The mediating effects of parents' encouragement and reading motivation (Tác động của vị thế kinh tế - xã hội gia đình đối với khả năng tự chủ trong hoạt động đọc của học sinh tiểu học: Ảnh hưởng trung gian của sự khích lệ từ cha mẹ và động lực đọc). *Acta Psychologica Sinica*, 49(8), 1063–1071.
- Gunderson, E.A., Gripshover, S.J., Romero, C., Dweck, C.S., Goldin-Meadow, S., Levine, S.C. (2013). Parent praise to 1- to 3-year-olds predicts children's motivational frameworks 5 years later (Lời khen của cha mẹ dành cho trẻ từ 1 đến 3 tuổi dự đoán khung động lực của trẻ 5 năm sau). *Child Development*, 84(5), 1526–1541.
- Gunderson, E.A., Ramirez, G., Levine, S.C., & Beilock, S.L. (2012). The role of parents and teachers in the development of gender-related math attitudes (Vai trò của cha mẹ và giáo viên trong sự phát triển thái độ đối với Toán học liên quan đến giới). *Sex Roles*, 66, 153–166.
- Haimovitz, K., & Dweck, C. S. (2016). What predicts children's fixed and growth intelligence mind-sets? Not their parents' views of intelligence but their parents' views of failure (Điều gì dự đoán tư duy trí tuệ cố định và phát triển của trẻ? Không phải quan điểm của cha mẹ về trí tuệ, mà là quan điểm của họ về thất bại). *Psychological Science*, 27, 859–869.
- Harackiewicz, J.M., Rozek, C.S., Hulleman, C.S., Hyde, J.S. (2012). Helping parents to motivate adolescents in mathematics and science: An experimental test of a utility-value intervention (Giúp cha mẹ tạo động lực cho thanh thiếu niên trong toán học và khoa học: Một kiểm định thực nghiệm về can thiệp giá trị hữu dụng). *Psychological Science*, 23, 899–906.
- Harrison, L., Stevens, C., Monty, A., & Coakley, C. (2006). The consequences of stereotype threat on the academic performance of White and non-White lower

- income college students (Hệ quả của mối đe dọa định kiến đối với kết quả học tập của sinh viên đại học da trắng và không phải da trắng có thu nhập thấp). *Social Psychology of Education*, 9, 341–357.
- Haslam, S., Reicher, S., & Levine, M. (2012). When other people are heaven, when other people are hell: How social identity determines the nature and impact of social support (Người khác có thể là thiên đường, cũng có thể là địa ngục: Bản sắc xã hội quyết định bản chất và tác động của hỗ trợ xã hội như thế nào). In J. Jetten, C. Haslam, & S. Haslam (Eds.), *The social cure: Identity, health and well-being* (Phương thuốc xã hội: Bản sắc, sức khỏe và trạng thái khỏe mạnh) (pp. 157–174). New York: Psychology Press.
- Hattie, J., & Timperley, H. (2007). The power of feedback (Quyền năng của phản hồi). *Review of Educational Research*, 77(1), 81–112.
- Hayes, C., Ryan, A., & Zsella, E. (1994). The middle school child's perceptions of caring teachers (Nhận thức của trẻ trung học cơ sở về những giáo viên biết quan tâm). *American Journal of Education*, 103, 1–19.
- Heine, S. (2007). Culture and motivation: What motivates people to act in the ways that they do? (Văn hóa và động lực: Điều gì thúc đẩy con người hành động theo cách họ đang làm?). In S. Kitayama & D. Cohen (Eds.), *Handbook of cultural psychology* (Sổ tay tâm lý học văn hóa) (pp. 714–733). New York: Guilford.
- Heine, S., & Buchtel, E. (2009). Personality: The universal and the culturally specific (Nhân cách: Những gì phổ quát và những gì đặc thù theo văn hóa). *Annual Review of Psychology*, 60, 369–394.
- Heine, S., & Hamamura, T. (2007). In search of East Asian self-enhancement (Tìm kiếm khuynh hướng tự đề cao bản thân ở người Đông Á). *Personality and Social Psychology Review*, 11, 4–27.
- Henderlong, J., & Lepper, M. R. (2002). The effects of praise on children's intrinsic motivation: A review and synthesis (Tác động của lời khen đến động lực nội tại của trẻ em: Một tổng quan và tổng hợp). *Psychological Bulletin*, 128(5), 774–795.
- Henderson, A. T., & Mapp, K. L. (2002). *A new wave of evidence: The impact of school, family, and community connections on student achievement* (Một làn sóng bằng chứng mới: Tác động của kết nối giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng đến thành tích học tập của học sinh). Austin, TX: National Center for Family and Community Connections with Schools.
- Hollis-Sawyer, L., & Sawyer, T. (2008). Potential stereotype threat and face validity effects on cognitive-based test performance in the classroom (Mối đe dọa định kiến tiềm tàng và tác động của độ giá trị bề mặt đến kết quả kiểm tra dựa trên nhận thức trong lớp học). *Educational Psychology*, 28, 291–304.

- Holloway, S.D., (1988). Concepts of ability and effort in Japan and the United States (Khái niệm về năng lực và nỗ lực ở Nhật Bản và Hoa Kỳ). *Review of Educational Research*, 58(3), 327–345.
- Hokoda, A., & Fincham, F.D. (1995). Origins of children's helpless and mastery achievement patterns in the family (Nguồn gốc trong gia đình của các khuôn mẫu thành tích bất lực và thành thạo ở trẻ). *Journal of Educational Psychology*, 87, 375–385.
- Hong, Y. (2001). Chinese students' and teachers' inferences of effort and ability (Suy luận của học sinh và giáo viên Trung Quốc về nỗ lực và năng lực). In F. Salili, C. Chiu, & Y. Hong (Eds.), *Student motivation: The culture and context of learning* (Động lực của học sinh: Văn hóa và bối cảnh của việc học) (pp. 105–120). New York: Kluwer/Plenum.
- Hoover-Dempsey, K. V., Battiato, A. C., Walker, J. M. T., Reed, R. P., DeJong, J. M., Jones, K. P. (2001). Parental involvement in homework (Sự tham gia của cha mẹ vào bài tập về nhà). *Educational Psychologist*, 36(3), 195–209.
- Hoover-Dempsey, K.V., Walker, J.M.T., Sandler, H.M., Whetsel, D., Green, C.L., Wilkins, A.S., & Clossen, K.E. (2005). Why do parents become involved? Research findings and implications (Vì sao cha mẹ tham gia? Các phát hiện nghiên cứu và hàm ý). *Elementary School Journal*, 106(2), 105–130.
- Hudley, C., & Graham, S. (2001). Stereotypes of achievement striving among early adolescents (Định kiến về nỗ lực đạt thành tích ở thanh thiếu niên giai đoạn đầu tuổi vị thành niên). *Social Psychology of Education*, 5, 201–224.
- Hufton, N., Elliott, J., & Illushin, L. (2002). Achievement motivation across cultures: Some puzzles and their implications for future research (Động lực thành tích giữa các nền văn hóa: Một số câu hỏi khó và hàm ý cho nghiên cứu tương lai). *New Directions for Child and Adolescent Development*, 96, 65–85.
- Iyengar, S., & Lepper, M. (2002). Choice and its consequences: On the costs and benefits of self-determination (Lựa chọn và hệ quả của nó: Về chi phí và lợi ích của sự tự quyết). In A. Tesser, D. Stapel, & J. Wood (Eds.), *Self and motivation: Emerging psychological perspectives* (Cái tôi và động lực: Các góc nhìn tâm lý học đang nổi lên) (pp. 71–96). Washington, DC: American Psychological Association.
- Izzo, C.V., Weissberg, R.P., Kaspro, W.J., & Fendrich, M. (1999). A longitudinal assessment of teacher perceptions of parent involvement in children's education and school performance (Một đánh giá theo chiều dọc về nhận thức của giáo viên đối với sự tham gia của cha mẹ vào giáo dục và kết quả học tập của trẻ). *American Journal of Community Psychology*, 27, 817–839.
- Jacobs, J.E., Davis-Kean, P., Bleeker, M., Eccles, J.S., & Malanchuk, O. (2005). "I can, but I don't want to": The impact of parents, interests, and activities on gender differences

- in math (“Con có thể, nhưng con không muốn”: Tác động của cha mẹ, hứng thú và hoạt động đến khác biệt giới trong môn Toán). In A. M. Gallagher & J. C. Kaufman (Eds.), *Gender differences in mathematics: An integrative psychological approach* (Khác biệt giới trong Toán học: Một cách tiếp cận tâm lý học tích hợp) (pp. 246–263). Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- Jeynes, W.H. (2005). A meta-analysis of the relation of parental involvement to urban elementary school student academic achievement (Một phân tích tổng hợp về mối quan hệ giữa sự tham gia của cha mẹ và thành tích học tập của học sinh tiểu học đô thị). *Urban Education*, 40(3), 237–269.
- Jeynes, W.H. (2007). The relationship between parental involvement and urban secondary school student academic achievement (Mối quan hệ giữa sự tham gia của cha mẹ và thành tích học tập của học sinh trung học đô thị). *Urban Education*, 42(1), 82–110.
- Jeynes, W.H. (2012). A meta-analysis of the efficacy of different types of parental involvement programs for urban students (Một phân tích tổng hợp về hiệu quả của các loại chương trình tham gia của cha mẹ khác nhau đối với học sinh đô thị). *Urban Education*, 47, 706–742.
- Kao, G., & Tienda, M. (1995). Optimism and achievement: The educational performance of immigrant youth (Lạc quan và thành tích: Kết quả giáo dục của thanh thiếu niên nhập cư). *Social Science Quarterly*, 76, 1–19.
- Katz, L.F., & Gottman, J.M. (1996). Spillover effects of marital conflict: In search of parenting and coparenting mechanisms. Special Issue: Understanding how family-level dynamics affect children’s development: Studies of two-parent families (Tác động lan tỏa của xung đột hôn nhân: Đi tìm các cơ chế nuôi dạy con và cùng nuôi dạy con. Số chuyên đề: Hiểu cách động lực học cấp gia đình ảnh hưởng đến sự phát triển của trẻ: Các nghiên cứu về những gia đình có cả cha và mẹ). *New Directions for Child Development*, 74, 57–76.
- Kerpelman, J. L., Shoffner, M.F., & Ross-Griffin, S. (2002). African American mothers’ and daughters’ beliefs about possible selves and their strategies for reaching the adolescents’ future academic and career goals (Niềm tin của các bà mẹ và con gái người Mỹ gốc Phi về các cái tôi khả thể và chiến lược của họ để đạt được mục tiêu học tập, nghề nghiệp tương lai của thanh thiếu niên). *Journal of Youth and Adolescence*, 31(4), 289–302.
- Kessels, U. (2015). Bridging the gap by enhancing the fit: How stereotypes about STEM clash with stereotypes about girls (Thu hẹp khoảng cách bằng cách tăng cường sự phù hợp: Định kiến về STEM xung đột với định kiến về nữ giới như thế nào). *International Journal of Gender, Science and Technology*, 7, 280–296.

- Kim, J.I., Schallert, D.L., & Kim, M. (2010). An integrative cultural view of achievement motivation: Parental and classroom predictors of children's goal orientations when learning mathematics in Korea (Một góc nhìn văn hóa tích hợp về động lực thành tích: Các yếu tố dự đoán từ cha mẹ và lớp học đối với định hướng mục tiêu của trẻ khi học Toán ở Hàn Quốc). *Journal of Educational Psychology*, 102, 418–437.
- Kitayama, S., Duffy, S., & Uchida, Y. (2007). Self as cultural mode of being (Cái tôi như một phương thức tồn tại mang tính văn hóa). In S. Kitayama & D. Cohen (Eds.), *Handbook of cultural psychology* (Sổ tay tâm lý học văn hóa) (pp. 136–174). New York: Guilford.
- Kitayama, S., & Imada, T. (2008). Defending cultural self: A dual-process analysis of cognitive dissonance (Bảo vệ bản ngã văn hóa: Phân tích hai quá trình về sự bất hòa nhận thức). In M. Maehr, S. Karabenick, & T. Urda (Eds.), *Advances in motivation and achievement: Vol. 15. Social psychological perspectives* (Những tiến bộ trong nghiên cứu động lực và thành tích: Tập 15. Các góc nhìn tâm lý học xã hội) (pp. 171–207). Bingley, UK: Emerald.
- Klinger, E. (1975). Consequence of commitment to and disengagement from incentives (Hệ quả của cam kết và thoái lui khỏi các động lực thúc đẩy). *Psychological Review*, 82, 1–25.
- Knafo, A., & Schwartz, S. H. (2003). Parenting and adolescents' accuracy in perceiving parental values (Việc nuôi dạy con và độ chính xác của thanh thiếu niên trong nhận thức giá trị của cha mẹ). *Child Development*, 74, 595–611.
- Kung, H., & Lee, C. (2016). Multidimensionality of parental involvement and children's mathematics achievement in Taiwan: Mediating effect of math self-efficacy (Tính đa chiều của sự tham gia của cha mẹ và thành tích toán học của trẻ em ở Đài Loan: Tác động trung gian của niềm tin vào bản thân trong môn Toán). *Learning and Individual Differences*, 47, 266–273.
- Lazarides, R., Rubach, C., & Ittel, A. (2017). Adolescents' perceptions of socializers' beliefs, career-related conversations, and motivation in mathematics (Nhận thức của thanh thiếu niên về niềm tin của các tác nhân xã hội hóa, các cuộc trò chuyện liên quan đến nghề nghiệp và động lực trong Toán học). *Developmental Psychology*, 53, 525–539.
- Lazarides, R., & Watt, H.M.G. (2015). Girls' and boys' perceived mathematics teacher beliefs, classroom learning (Nhận thức của nữ sinh và nam sinh về niềm tin của giáo viên Toán và hoạt động học tập trong lớp). *Contemporary Educational Psychology*, 41, 51–61.
- Leacock, E. (1969). *Teaching and learning in city schools* (Dạy và học trong trường học đô thị). New York: Basic Books.

- Lee, J.K., Alston, A. T., & Kahn, K.B. (2015). Identity threat in the classroom: Review of women's motivational experiences in the sciences (Mối đe dọa bản sắc trong lớp học: Tổng quan về trải nghiệm động lực của phụ nữ trong các ngành khoa học). *Translational Issues in Psychological Science*, 1(4), 321–330.
- Lewis, J., & Kim, E. (2008). A desire to learn: African American children's positive attitudes toward learning within school cultures of low expectations (Mong muốn học tập: Thái độ tích cực đối với việc học của trẻ em người Mỹ gốc Phi trong văn hóa các nhà trường có kỳ vọng thấp). *Teachers College Record*, 110, 1304–1329.
- Leyens, J., Desert, M., Croizet, J., & Darcis, C. (2000). Stereotype threat: Are lower status and history of stigmatization preconditions of stereotype threat? (Mối đe dọa định kiến: Vị thế thấp hơn và lịch sử bị kỳ thị có phải là tiên điều kiện của mối đe dọa định kiến không?). *Personality and Social Psychology Bulletin*, 26, 1189–1199.
- Li, C., & Kerpelman, J. (2007). Parental influences on young women's certainty about their career aspirations (Ảnh hưởng của cha mẹ đến mức độ chắc chắn của phụ nữ trẻ về khát vọng nghề nghiệp). *Sex Roles*, 56(1–2), 105–115.
- Li, G., & Wang, L. (Eds.). (2008). *Model minority myths revisited: An interdisciplinary approach to demystifying Asian-American educational experiences* (Nhìn lại huyền thoại “thiểu số kiểu mẫu”: Một cách tiếp cận liên ngành để làm sáng tỏ trải nghiệm giáo dục của người Mỹ gốc Á). Charlotte, NC: Information Age.
- Little, T., & Lopez, D. (1997). Regularities in the development of children's causality beliefs about school performance across six sociocultural contexts (Các quy luật trong sự phát triển niềm tin nhân quả của trẻ về kết quả học tập ở trường qua sáu bối cảnh văn hóa – xã hội). *Developmental Psychology*, 33, 165–175.
- Lowe, K., & Dotterer, A. (2013). Parental monitoring, parental warmth, and minority youths' academic outcomes: Exploring the integrative model of parenting (Sự giám sát của cha mẹ, sự ấm áp của cha mẹ và kết quả học tập của thanh thiếu niên thiểu số: Khám phá mô hình tích hợp về nuôi dạy con). *Journal of Youth and Adolescence*, 42(9), 1413–1425.
- Ma, X. (2001). Participation in advanced mathematics: Do expectation and influence of students, peers, teachers, and parents matter? (Tham gia Toán nâng cao: Kỳ vọng và ảnh hưởng của học sinh, bạn đồng trang lứa, giáo viên và cha mẹ có quan trọng không?). *Contemporary Educational Psychology*, 26(1), 132–146.
- Maccoby, E.E. (2015). Historical overview of socialization research and theory (Tổng quan lịch sử về nghiên cứu và lý thuyết xã hội hóa). In J. Grusec & P. Hastings (Eds.), *Handbook of social development* (Sổ tay về phát triển xã hội) (pp. 3–32). New York: Guilford Press.

- Major, B., Spencer, S., Schmader, T., Wolfe, C., & Crocker, J. (1998). Coping with negative stereotypes about intellectual performance: The role of psychological disengagement (Ứng phó với các định kiến tiêu cực về kết quả trí tuệ: Vai trò của sự tách rời tâm lý). *Personality and Social Psychology Bulletin*, 24, 34–50.
- Mapp, K. L., & Kuttner, P. J. (2013). *Partners in education: A dual capacity-building framework for family–school partnerships* (Đối tác trong giáo dục: Khung xây dựng năng lực kép cho quan hệ đối tác gia đình – nhà trường). Washington, DC: U.S. Department of Education, SEDL. Retrieved from <http://www2.ed.gov/documents/familycommunity/partners-education.pdf>
- Markow, D., Macia, L., & Lee, H. (2012). *The MetLife survey of the American teacher: Challenges for School Leadership* (Khảo sát MetLife về giáo viên Mỹ: Những thách thức đối với lãnh đạo nhà trường). New York: MetLife.
- Markus, H., & Nurius, P. (1986). Possible selves (Những cái tôi khả thể). *American Psychologist*, 41, 954–969.
- Martin, A. J., Anderson, J., Bobis, J., Way, J., & Vellar, R. (2012). Switching on and switching off in mathematics: An ecological study of future intent and disengagement among middle school students (Bật và tắt trong Toán học: Một nghiên cứu sinh thái về ý định tương lai và sự tách rời ở học sinh trung học cơ sở). *Journal of Educational Psychology*, 104, 1–18.
- Mason, D., Schroeter, D. Combs, & Washington, K. (1992). Assigning average-achieving eighth graders to advanced mathematics classes in an urban junior high (Xếp học sinh lớp 8 có thành tích trung bình vào các lớp toán nâng cao ở một trường trung học cơ sở đô thị). *The Elementary School Journal*, 92(5), 587–599.
- Massey, E., Gebhardt, W., & Garnefski, N. (2008). Adolescent goal content and pursuit: A review of the literature from the past 16 years (Nội dung và việc theo đuổi mục tiêu ở thanh thiếu niên: Một tổng quan tài liệu trong 16 năm qua). *Developmental Review*, 28, 421–460.
- McClelland, D. C. (1987). *Human motivation* (Động lực con người). Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- Moll, L. (1992). Bilingual classroom studies and community analysis (Nghiên cứu lớp học song ngữ và phân tích cộng đồng). *Educational Researcher*, 21, 20–24.
- Moll, L., & Gonzalez, N. (1997). Teachers as social scientists: Learning about culture from household research (Giáo viên như những nhà khoa học xã hội: Học về văn hóa từ nghiên cứu hộ gia đình). In P. Hall (Ed.), *Race, ethnicity, and multiculturalism: Policy and practice* (Chủng tộc, sắc tộc và đa văn hóa: Chính sách và thực hành) (pp. 89–114). New York: Garland.

- Morling, B., & Kitayama, S. (2008). Culture and motivation (Văn hóa và động lực). In J. Shah & W. Gardner (Eds.), *Handbook of motivation science* (Sổ tay khoa học về động lực) (pp. 417–433). New York: Guilford.
- Muller, C. (1998). Gender differences in parental involvement and adolescents' mathematics achievement (Khác biệt giới trong sự tham gia của cha mẹ và thành tích Toán học của thanh thiếu niên). *Sociology of Education*, 71(4), 336–356.
- Murdock, T. (2009). Achievement motivation in racial and ethnic context (Động lực thành tích trong bối cảnh chủng tộc và sắc tộc). In K. Wentzel & A. Wigfield, (Eds.), *Handbook of motivation at school* (Sổ tay về động lực ở trường học) (pp. 433–462). New York: Taylor & Francis.
- Murphy, M., & Taylor, V. (2012). The role of situational cues in signaling and maintaining stereotype threat (Vai trò của các tín hiệu tình huống trong việc báo hiệu và duy trì mối đe dọa định kiến). In M. Inzlicht & T. Schmader (Eds.), *Stereotype threat: Theory, process, and application* (Mối đe dọa định kiến: Lý thuyết, quá trình và ứng dụng) (pp. 17–33). New York: Oxford University Press.
- Nasir, N., McLaughlin, M., & Jones, A. (2009). What does it mean to be African American? Constructions of race and academic identity in an urban public school (Người Mỹ gốc Phi được định nghĩa như thế nào? Sự kiến tạo chủng tộc và bản sắc học tập trong môi trường trường công đô thị). *American Educational Research Journal*, 46, 73–114.
- National Institute of Child Health and Human Development Early Child Care Research Network. (2008). Mothers' and fathers' support for child autonomy and early school achievement (Sự hỗ trợ của cha và mẹ đối với tính tự chủ của trẻ và thành tích học tập ban đầu). *Developmental Psychology*, 44(4), 895–907.
- Navarro, R. L., Flores, L. Y., & Worthington, R. L. (2007). Mexican American middle school students' goal intentions in mathematics and science: A test of social cognitive career theory (Mục tiêu và ý định học tập trong Toán học và Khoa học của học sinh trung học cơ sở người Mỹ gốc Mexico: Một kiểm nghiệm từ lý thuyết nghề nghiệp nhận thức xã hội). *Journal of Counseling Psychology*, 54, 320–335.
- Neuenschwander, M., Vida, M., Garrett, J., & Eccles, J. (2007). Parents' expectations and students' achievement in two western nations (Kỳ vọng của cha mẹ và thành tích của học sinh ở hai quốc gia phương Tây). *International Journal of Behavioral Development*, 31(6), 594–602.
- O'Brien, L., & Crandall, C. (2003). Stereotype threat and arousal: Effects on women's math performance (Mối đe dọa định kiến và sự kích hoạt: Tác động đến kết quả Toán học của phụ nữ). *Personality and Social Psychology Bulletin*, 29, 782–789.

- Ogbu, J. (2002). *Black American students in an affluent suburb: A study of academic disengagement* (Học sinh người Mỹ da đen ở một vùng ngoại ô giàu có: Một nghiên cứu về sự tách rời học thuật). Mahwah, NJ: Erlbaum.
- Oishi, S., & Diener, E. (2001). Goals, culture, and subjective well-being (Mục tiêu, văn hóa và trạng thái khỏe mạnh chủ quan). *Personality and Social Psychology Bulletin*, 27, 1674–1682.
- Osborne, J. (1997). Race and academic disidentification (Chủng tộc và sự tách khỏi bản sắc học thuật). *Journal of Educational Psychology*, 89, 728–735.
- Otterpohl, N., & Lazar, R. (2019). The dark side of perceived positive regard: When parents' well-intended motivation strategies increase students' test anxiety (Mặt tối của sự quan tâm tích cực được nhận thức: Khi các chiến lược tạo động lực với ý định tốt của cha mẹ làm tăng lo âu thi cử của học sinh). *Contemporary Educational Psychology*, 56, 79–90.
- Oyserman, D., Bybee, D., Terry, K., & Hart-Johnson, T. (2004). Possible selves as roadmaps (Những cái tôi khả thể như những tấm bản đồ chỉ đường). *Journal of Research in Personality*, 38(2), 130–149.
- Oyserman, D., Bybee, D., & Terry, K. (2006). Possible selves and academic outcomes: How and when possible selves impel action (Những cái tôi khả thể và kết quả học tập: Những cái tôi khả thể thúc đẩy hành động như thế nào và khi nào). *Journal of Personal and Social Psychology*, 91, 188–204.
- Papini, D.R., & Rogman, L.A. (1992). Adolescents' perceived attachment to parents in relation to depression, competence and anxiety: A longitudinal study (Sự gắn bó với cha mẹ được thanh thiếu niên nhận thức trong mối liên hệ với trầm cảm, năng lực và lo âu: Một nghiên cứu dọc). *Journal of Early Adolescence*, 12, 420–440.
- Penland, E.A., Masten, W.G., Zelhart, P., Fournet, G.P., & Callahan, T.A. (2000). Possible selves, depression and coping skills in university students (Những cái tôi khả thể, trầm cảm và kỹ năng ứng phó ở sinh viên đại học). *Personality and Individual Differences*, 29(5), 963–969.
- Pizzolato, J.E. (2006). Achieving college student possible selves: Navigating the space between commitment and achievement of long-term identity goals (Đạt được các cái tôi khả thể của sinh viên đại học: Điều hướng khoảng cách giữa cam kết và việc đạt được các mục tiêu bản sắc dài hạn). *Cultural Diversity and Ethnic Minority Psychology*, 12(1), 57–69.
- Pöhlmann, C., Carranza, E., Hannover, B., & Iyengar, S. (2007). Repercussions of self-construal for self-relevant and other-relevant choice (Hệ quả của cách kiến tạo cái tôi đối với lựa chọn liên quan đến bản thân và liên quan đến người khác). *Social Cognition*, 25, 284–305.

- Pomerantz, E. M., & Kempner, S. G. (2013). Mothers' daily person and process praise: Implications for children's theory of intelligence and motivation (Lời khen hàng ngày của mẹ vào con người và vào quá trình: Hàm ý đối với lý thuyết trí tuệ và động lực của trẻ). *Developmental Psychology*, 49, 2040–2046.
- Pomerantz, E., Ng, F., & Wang, Q. (2008). Culture, parenting, and motivation: The case of East Asia and the United States (Văn hóa, nuôi dạy con và động lực: Trường hợp Đông Á và Hoa Kỳ). In M. Maehr, S. Karabenick, & T. Urdan (Eds.), *Advances in motivation and achievement: Vol. 15. Social psychological perspectives* (Những tiến bộ trong nghiên cứu động lực và thành tích: Tập 15. Các góc nhìn tâm lý học xã hội) (pp. 209–240). Bingley, UK: Emerald.
- Rathunde, K. (1996). Family context and talented adolescent' optimal experience in school-related activities (Bối cảnh gia đình và trải nghiệm tối ưu của thanh thiếu niên tài năng trong các hoạt động liên quan đến nhà trường). *Journal of Research on Adolescence*, 6, 605–628.
- Reardon, S.F., Robinson-Cimpian, J.P., & Weathers, E.S. (2015). Patterns and Trends in Racial/Ethnic and Socioeconomic Academic Achievement Gaps (Các khuôn mẫu và xu hướng trong khoảng cách thành tích học tập theo chủng tộc/sắc tộc và kinh tế – xã hội). In H. Ladd & M. Goertz (Eds.), *Handbook of Research in Education Finance and Policy* (Sổ tay nghiên cứu về tài chính và chính sách giáo dục) (Second ed., pp. 491–509): Lawrence Erlbaum.
- Rice, L., Barth, J. M., Guadagno, R.E., Smith, G.P.A., McCallum, D.M., & Alabama STEM Education Research Team. (2013). The role of social support in students' perceived abilities and attitudes toward math and science (Vai trò của hỗ trợ xã hội trong năng lực được nhận thức và thái độ của học sinh đối với Toán học và Khoa học). *Journal of Youth and Adolescence*, 42, 1028–1040.
- Roeser, R., & Zelazo, R.W. (2012). Contemplative science, education and child development: Introduction to the special section (Khoa học chiêm nghiệm, giáo dục và phát triển trẻ em: Giới thiệu số chuyên đề). *Child Development Perspectives*, 6, 143–145.
- Roshandel, S., & Hudley, C. (2018). Role of teachers in influencing the development of adolescents' possible selves (Vai trò của giáo viên trong việc ảnh hưởng đến sự phát triển những cái tôi khả thể của thanh thiếu niên). *Learning Environments Research*, 21(2), 211–228.
- Rouland, K.K., Rowley, S.J., & Kurtz-Costes, B. (2013). Self-views of African-American youth are related to the gender stereotypes and ability attributions of their parents (Quan điểm về bản thân của thanh thiếu niên người Mỹ gốc Phi có liên quan đến định kiến giới và quy kết năng lực của cha mẹ các em). *Self and Identity*, 12, 382–399.

- Ryan, R.M. (1993). Agency and organization: Intrinsic motivation, autonomy, and the self in psychological development (Năng lực hành động và tổ chức: Động lực nội tại, tính tự chủ và cái tôi trong phát triển tâm lý). In J. Jacobs (Ed.), *Nebraska symposium on motivation: Vol. 40* (Hội nghị chuyên đề Nebraska về động lực: Tập 40) (pp. 1–56). Lincoln: University of Nebraska Press.
- Ryan, R., & Deci, E. (2006). Self-regulation and the problem of human autonomy: Does psychology need choice, self-determination, and will? (Tự điều chỉnh và vấn đề tính tự chủ của con người: Tâm lý học có cần sự lựa chọn, sự tự quyết và ý chí không?). *Journal of Personality*, 74, 1557–1585.
- Schmader, T., Forbes, C., Zhang, S., & Mendes, W. (2009). A metacognitive perspective on the cognitive deficits experienced in intellectually threatening environments (Một góc nhìn siêu nhận thức về các thiếu hụt nhận thức xảy ra trong môi trường đe dọa trí tuệ). *Personality and Social Psychology Bulletin*, 35, 584–596.
- Schmader, T., Johns, M., & Forbes, C. (2008). An integrated process model of stereotype threat effects on performance (Một mô hình quá trình tích hợp về tác động của mối đe dọa định kiến đến kết quả thực hiện). *Psychological Review*, 115, 336–356.
- Shapiro, J.R., Williams, A.M., & Hambarchyan, M. (2013). Are all interventions created equal? A multi-threat approach to tailoring stereotype threat interventions (Có phải mọi can thiệp đều như nhau? Một cách tiếp cận đa mối đe dọa để điều chỉnh các can thiệp về mối đe dọa định kiến). *Journal of Personality and Social Psychology*, 104, 277–288.
- Sheldon, K., Elliot, A., Kim, Y., & Kasser, T. (2001). What is satisfying about satisfying events? Testing 10 candidate psychological needs (Điều gì làm cho các sự kiện thỏa mãn trở nên thỏa mãn? Kiểm định 10 nhu cầu tâm lý ứng viên). *Journal of Personality and Social Psychology*, 80, 325–339.
- Shih, M., Pittinski, T., & Ambady, N. (1999). Shifts in women's quantitative performance in response to implicit sociocultural identification (Những thay đổi trong kết quả định lượng của phụ nữ khi phản ứng với sự đồng nhất văn hóa – xã hội ngầm định). *Psychological Science*, 10, 80–90.
- Shih, M., Pittinsky, J., Ho, T., & Geoffrey, C. (2012). Stereotype boost: Positive outcomes from the activation of positive stereotypes (Hiệu ứng thúc đẩy định kiến: Các kết quả tích cực từ việc kích hoạt định kiến tích cực). In M. Inzlicht & T. Schmader (Eds.), *Stereotype threat: Theory, process, and application* (Mối đe dọa định kiến: Lý thuyết, quá trình và ứng dụng) (pp. 141–156). New York: Oxford University Press.
- Simon, B.S. (2004). High school outreach and family involvement (Hoạt động tiếp cận của trường trung học phổ thông và sự tham gia của gia đình). *Social Psychology of Education*, 7, 185–209.

- Smith, J.L., Cech, E., Metz, A., Huntoon, M., & Moyer, C. (2014). Giving back or giving up: Native American student experiences in science and engineering (Đóng góp lại hay từ bỏ: Trải nghiệm của sinh viên người Mỹ bản địa trong khoa học và kỹ thuật). *Cultural Diversity and Ethnic Minority Psychology, 20*(3), 413–429.
- Smith, C., & Hung, L. (2008). Stereotype threat: Effects on education (Mối đe dọa định kiến: Tác động đến giáo dục). *Social Psychology of Education, 11*, 243–257.
- Song, J., Bong, M., Lee, K., & Kim, S. (2015). Longitudinal investigation into the role of perceived social support in adolescents' academic motivation and achievement (Khảo sát theo chiều dọc về vai trò của hỗ trợ xã hội được nhận thức trong động lực học tập và thành tích của thanh thiếu niên). *Journal of Educational Psychology, 107*(3), 821–841.
- Spencer, S., Steele, C., & Quinn, D. (1999). Under suspicion of inability: Stereotype threat and women's math performance (Bị nghi ngờ là thiếu năng lực: Mối đe dọa định kiến và kết quả toán học của phụ nữ). *Journal of Experimental Social Psychology, 35*, 4–28.
- Spencer-Rodgers, J., Boucher, H., Mori, S., Wang, L., & Peng, K. (2009). The dialectical self-concept: Contradiction, change, and holism in East Asian cultures (Khái niệm bản thân biện chứng: Mâu thuẫn, thay đổi và tính chỉnh thể trong các nền văn hóa Đông Á). *Personality and Social Psychology Bulletin, 35*, 29–44.
- Spera, C. (2005). A review of the relationship among parenting practices, parenting styles, and adolescent school achievement (Tổng quan về mối quan hệ giữa thực hành nuôi dạy con, phong cách nuôi dạy con và thành tích học tập của thanh thiếu niên). *Educational Psychology Review, 17*(2), 125–146.
- Stake, J.E. (2006). The critical mediating role of social encouragement for science motivation and confidence among high school girls and boys (Vai trò trung gian quan trọng của sự khích lệ xã hội đối với động lực và sự tự tin trong khoa học ở học sinh nữ và nam trung học phổ thông). *Journal of Applied Social Psychology, 36*, 1017–1045.
- Steele, C. (1997). A threat in the air: How stereotypes shape intellectual identity and performance (Một mối đe dọa vô hình: Định kiến khuôn mẫu định hình bản sắc trí tuệ và năng lực thể hiện như thế nào). *American Psychologist, 52*, 613–629.
- Steele, C., & Aronson, J. (1995). Stereotype threat and the intellectual test performance of African Americans (Mối đe dọa định kiến và kết quả kiểm tra trí tuệ của người Mỹ gốc Phi). *Journal of Personality and Social Psychology, 69*, 797–811.
- Steele, C., Spencer, S., & Aronson, J. (2002). Contending with group image: The psychology of stereotype and social identity threat (Đối mặt với hình ảnh nhóm:

- Tâm lý học về định kiến và mối đe dọa bản sắc xã hội). In M. Zanna (Ed.), *Advances in experimental social psychology: Vol. 34* (Những tiến bộ trong tâm lý học xã hội thực nghiệm: Tập 34) (pp. 379–440). San Diego: Academic Press.
- Steinberg, L., Lamborn, S. D., Dornbusch, S.M., & Darling, N. (1992). Impact of parenting practices on adolescent achievement: Authoritative parenting, school involvement, and encouragement to succeed (Tác động của thực hành nuôi dạy con đến thành tích của thanh thiếu niên: Nuôi dạy con uy quyền, sự tham gia vào nhà trường và khích lệ thành công). *Child Development*, 63(5), 1266–1281.
- Steinberg, L., Lamborn, S.D., Darling, N., Mounts, N.S., & Dornbusch, S.M., (1994). Over-time changes in adjustment and competence among adolescents from authoritative, authoritarian, indulgent, and neglectful families (Những thay đổi theo thời gian về sự thích nghi và năng lực ở thanh thiếu niên từ các gia đình uy quyền, độc đoán, nuông chiều và bỏ mặc). *Child Development*, 65, 754–770.
- Stephens, N.M., Hamedani, M.G., & Destin, M. (2014). Closing the social-class achievement gap: A difference-education intervention improves first-generation students' academic performance and all students' college transition (Thu hẹp khoảng cách thành tích theo tầng lớp xã hội: Một can thiệp giáo dục về khác biệt giúp cải thiện kết quả học tập của sinh viên thế hệ đầu và quá trình chuyển tiếp vào đại học của tất cả sinh viên). *Psychological Science*, 25(4), 943–953.
- Stevenson, H., & Stigler, J. (1992). *The learning gap* (Khoảng cách học tập). New York: Summit.
- Stone, J., Lynch, C., Sjomeling, M., & Darley, J. (1999). Stereotype threat effects on Black and White athletic performance (Tác động của mối đe dọa định kiến đến kết quả thể thao của người da đen và da trắng). *Journal of Personality and Social Psychology*, 77, 1213–1227.
- Taylor, A., & Graham, S. (2007). An examination of the relationship between achievement values and perceptions of barriers among low-SES African American and Latino students (Khảo sát mối quan hệ giữa giá trị thành tích và nhận thức về rào cản ở học sinh người Mỹ gốc Phi và Latino có tình trạng kinh tế – xã hội thấp). *Journal of Educational Psychology*, 99, 52–64.
- Tomasetto, C., Mirisola, A., Gladi, S., & Cadinu, M. (2015). Parents' math-gender stereotypes, children's self-perception of ability, and children's appraisal of parents' evaluations in 6-year-olds (Định kiến toán học – giới tính của cha mẹ, tự nhận thức của trẻ về năng lực và đánh giá của trẻ về sự đánh giá từ cha mẹ ở trẻ 6 tuổi). *Contemporary Educational Psychology*, 42, 186–198.
- Trusty, J., & Lampe, R.E. (1997). Relationship of high-school seniors' perceptions of parental involvement and control to seniors' locus of control (Mối quan hệ giữa

- nhận thức của học sinh cuối cấp trung học phổ thông về sự tham gia và kiểm soát của cha mẹ với điểm kiểm soát của các em). *Journal of Counseling and Development*, 75, 375–384.
- Tucker, C., Zayco, R., Herman, K., Reinke, W., Trujillo, M., Carraway, K., Wallack, C., & Ivery, P. (2002). Teacher and child variables as predictors of academic engagement among low-income African American children (Các biến số từ giáo viên và trẻ như yếu tố dự đoán sự tham gia học thuật ở trẻ người Mỹ gốc Phi thu nhập thấp). *Psychology in the Schools*, 39, 477–488.
- van Voorhis, F.L. (2003). Interactive homework in middle school: Effects on family involvement and science achievement (Bài tập về nhà tương tác ở trung học cơ sở: Tác động đến sự tham gia của gia đình và thành tích khoa học). *The Journal of Educational Research*, 96(6), 323–338.
- van Voorhis, F.L. (2011). Engaging families in student homework: Action steps for educators (Thu hút gia đình tham gia vào bài tập về nhà của học sinh: Các bước hành động dành cho nhà giáo dục). In H. Kreider & H. Westmoreland (Eds.), *Promising practices for family engagement in out-of-school time* (Các thực hành hứa hẹn để thu hút gia đình trong thời gian ngoài nhà trường) (pp. 83–96). Charlotte, NC: IAP Information Age Publishing.
- Vansteenkiste, M., Lens, W., Soenens, B., & Luyckx, K. (2006). Autonomy and relatedness among Chinese sojourners and applicants: Conflictual or independent predictors of well-being and adjustment? (Tính tự chủ và sự gắn kết ở người Trung Quốc tạm trú và người nộp đơn: Các yếu tố dự đoán xung đột hay độc lập đối với trạng thái khỏe mạnh và sự thích nghi?). *Motivation and Emotion*, 30, 273–282.
- Voelkl, K. (1997). Identification with school (Sự đồng nhất với nhà trường). *American Journal of Education*, 105, 294–318.
- Walton, G., & Cohen, G. (2003). Stereotype lift (Hiệu ứng nâng đỡ định kiến). *Journal of Experimental Social Psychology*, 39, 456–467.
- Walton, G.M., & Cohen, G.L. (2007) A question of belonging: Race, social fit, and achievement (Câu hỏi về cảm giác thuộc về: Chúng tộc, sự phù hợp xã hội và thành tích). *Journal of Personality and Social Psychology*, 92(1), 82–96.
- Walton, G., & Cohen, G. (2011). A brief social-belonging intervention improves academic and health outcomes of minority students (Một can thiệp ngắn về cảm giác thuộc về xã hội cải thiện kết quả học tập và sức khỏe của sinh viên thiểu số). *Science*, 331(6023), 1447–1451.
- Weiner, B. (1992). *Human motivation: Metaphors, theories and research* (Động lực con người: Ẩn dụ, lý thuyết và nghiên cứu). Newbury Park, CA: Sage.

- Wentzel, K.R. (1994). Family functioning and academic achievement in middle school: A social-emotional perspective (Chức năng gia đình và thành tích học tập ở trung học cơ sở: Góc nhìn xã hội – cảm xúc). *Journal of Early Adolescence*, 14, 268–291.
- Wentzel, K.R. (1998). Social support and adjustment in middle school: The role of parents, teachers, and peers (Hỗ trợ xã hội và sự thích nghi ở trung học cơ sở: Vai trò của cha mẹ, giáo viên và bạn đồng trang lứa). *Journal of Educational Psychology*, 90, 202–209.
- Wentzel, K.R., Baker, S.A., & Russell, S.L. (2012). Young adolescents' perceptions of teachers' and peers' goals as predictors of social and academic goal pursuit (Nhận thức của thanh thiếu niên giai đoạn đầu tuổi vị thành niên về mục tiêu của giáo viên và bạn đồng trang lứa như yếu tố dự đoán việc theo đuổi mục tiêu xã hội và học thuật). *Applied Psychology: An International Review*, 61(4), 605–633.
- Wentzel, K.R., & Berndt, T. (1999). Special issue on social influences on school adjustment (Số chuyên đề về ảnh hưởng xã hội đến sự thích nghi ở trường học). *Educational Psychologist*, 34.
- Wentzel, K.R., Feldman, S.S., & Weinberger, D.A. (1991). Parental childrearing and academic achievement in boys: The mediational role of socioemotional adjustment (Cách cha mẹ nuôi dạy con và thành tích học tập ở nam sinh: Vai trò trung gian của sự thích nghi xã hội – cảm xúc). *Journal of Early Adolescence*, 11, 321–339.
- Wentzel, K.R., & McNamara, C. (1999). Interpersonal relationships, emotional distress, and prosocial behavior in middle school (Các mối quan hệ liên cá nhân, đau khổ cảm xúc và hành vi vị xã hội ở trường trung học cơ sở). *Journal of Early Adolescence*, 19, 114–125.
- Wentzel, K.R., Russell, S., & Baker, S.A. (2016). Emotional support and expectations for behavior from peers, teachers, and parents: Predictors of adolescent competence at school (Hỗ trợ cảm xúc và kỳ vọng về hành vi từ bạn đồng trang lứa, giáo viên và cha mẹ: Các yếu tố dự đoán năng lực của thanh thiếu niên ở trường). *Journal of Educational Psychology*, 108, 242–255.
- Wilkins, J.L., & Ma, X. (2003). Modeling change in student attitude toward and beliefs about mathematics (Mô hình hóa sự thay đổi trong thái độ và niềm tin của học sinh đối với Toán học). *The Journal of Educational Research*, 97(1), 52–63.
- Williams, K., Swift, J., Williams, H., & Van Daal, V. (2017). Raising children's self-efficacy through parental involvement in homework (Nâng cao niềm tin vào năng lực bản thân của trẻ thông qua sự tham gia của cha mẹ vào bài tập về nhà). *Educational Research*, 59(3), 316–334.
- Xu, J., & Corno, L. (1998). Case studies of families doing third-grade homework (Các nghiên cứu tình huống về gia đình cùng làm bài tập lớp 3). *Teachers College Record*, 100(2), 402–436.

- Xu, X., Lou, L., Wang, L., & Pang, W. (2017). Adolescents' perceived parental psychological control and test anxiety: Mediating role of academic self-efficacy (Sự kiểm soát tâm lý từ cha mẹ được thanh thiếu niên nhận thức và lo âu thi cử: Vai trò trung gian của niềm tin vào năng lực bản thân trong học tập). *Social Behavior and Personality: An International Journal*, 45(9), 1573–1583.
- Yamagishi, T., Hashimoto, H., & Schug, J. (2008). Preferences versus strategies as explanations for culture-specific behavior (Sở thích so với chiến lược như các cách giải thích cho hành vi đặc thù theo văn hóa). *Psychological Science*, 19, 579–584.
- Yamaguchi, S., Greenwald, A., Banaji, M., Murakami, F., Chen, D., Shiomura, K., Kobayashi, C., Cai, H., & Krendl, A. (2007). Apparent universality of positive implicit self-esteem (Tính phổ quát bề ngoài của lòng tự trọng ngầm tích cực). *Psychological Science*, 18, 498–500.
- Yeager, D.S., Walton, G. M., Brady, S., Akcinar, E., Paunesky, D.,... Dweck, C.S. (2016). Teaching a lay theory before college narrows achievement gaps at scale (Dạy một lý thuyết phổ thông trước đại học giúp thu hẹp khoảng cách thành tích trên quy mô lớn). *PNAS Proceedings of the National Academy of Sciences of the United States of America*, 113(24), E3341–E3348.
- Yopyk, D., & Prentice, D. (2005). Am I an athlete or a student? Identity salience and stereotype threat in student-athletes (Vận động viên hay học sinh? Sự nổi bật của căn tính và tác động của mối đe dọa định kiến khuôn mẫu đối với học sinh – vận động viên). *Basic and Applied Social Psychology*, 27, 329–336.
- Zentall, S. R., & Morris, B. J. (2010). 'Good job, you're so smart': The effects of inconsistency of praise type on young children's motivation (Làm tốt lắm, con thông minh quá: Tác động của sự không nhất quán trong kiểu lời khen đối với động lực của trẻ nhỏ). *Journal of Experimental Child Psychology*, 107, 155–163.
- Zusho, A., Pintrich, P., & Cortina, K. (2005). Motives, goals, and adaptive patterns of performance in Asian-American and Anglo-American students (Động cơ, mục tiêu và các khuôn mẫu thích nghi trong kết quả thực hiện ở học sinh người Mỹ gốc Á và người Mỹ gốc Anglo). *Learning and Individual Differences*, 15, 141–158.

Chương 11

- Abel, M., & Sewell, J. (1999). Stress and burnout in rural and urban secondary school teachers (Tình trạng căng thẳng và kiệt sức trong công việc của giáo viên trung học ở nông thôn và đô thị). *The Journal of Educational Research*, 92, 287–293.
- Ahmed, W., van der Werf, G., & Minnaert, A. (2010). Emotional experiences of students in the classroom: a multimethod qualitative study (Trải nghiệm cảm xúc của học sinh trong lớp học: một nghiên cứu định tính đa phương pháp). *Journal of Educational Research*, 113, 105–115.

- của học sinh trong lớp học: Một nghiên cứu định tính đa phương pháp). *European Psychologist*, 15, 142–151.
- Ainley, M. (2006). Connecting with learning: Motivation, affect, and cognition in interest processes (Kết nối với việc học: Động lực, cảm xúc và nhận thức trong các quá trình hứng thú). *Educational Psychology Review*, 18, 391–405.
- Allinder, R. M. (1994). The relationship between efficacy and the instructional practices of special education teachers and consultants (Mối quan hệ giữa niềm tin vào năng lực bản thân và thực hành giảng dạy của giáo viên, cố vấn giáo dục đặc biệt). *Teacher Education and Special Education*, 17, 86–95.
- Anderson, R., Greene, M., & Loewen, P. (1988). Relationships among teachers' and students' thinking skills, sense of efficacy, and student achievement (Mối quan hệ giữa kỹ năng tư duy của giáo viên và học sinh, cảm nhận về năng lực bản thân và thành tích của học sinh). *Alberta Journal of Educational Research*, 34(2), 148–165.
- Antoniou, A., Polychroni, P., & Vlachakis, A. (2006). Gender and age differences in occupational stress and professional burnout between primary and high-school teachers in Greece (Khác biệt giới và tuổi trong căng thẳng nghề nghiệp và kiệt sức chuyên môn giữa giáo viên tiểu học và trung học phổ thông ở Hy Lạp). *Journal of Managerial Psychology*, 21, 682–690.
- Ashton, P.T., & Webb, R.B. (1986). *Making a difference: Teachers' sense of efficacy and student achievement* (Tạo nên khác biệt: Cảm nhận về niềm tin vào năng lực bản thân của giáo viên và thành tích của học sinh). New York: Longman.
- Babad, E. (1990). Measuring and changing teachers' differential behavior as perceived by students and teachers (Đo lường và thay đổi hành vi khác biệt của giáo viên theo nhận thức của học sinh và giáo viên). *Journal of Educational Psychology*, 82(4), 683–690.
- Babad, E. (1996). How high is 'high inference'? Within classroom differences in students' perceptions of classroom interaction ("Suy luận cao" cao đến mức nào? Những khác biệt trong lớp học về nhận thức của học sinh đối với tương tác lớp học). *Journal of Classroom Interaction*, 31(1), 1–9.
- Becker, E. S., Goetz, T., Morger, V., & Ranellucci, J. (2014). The importance of teachers' emotions and instructional behavior for their students' emotions – An experience sampling analysis (Tầm quan trọng của cảm xúc và hành vi giảng dạy của giáo viên đối với cảm xúc của học sinh — Một phân tích lấy mẫu trải nghiệm). *Teaching and Teacher Education*, 43, 15–26.
- Betoret, F.D. (2006). Stressors, self-efficacy, coping resources, and burnout among secondary school teachers in Spain (Các yếu tố gây căng thẳng, niềm tin vào năng

- lực bản thân, nguồn lực ứng phó và kiệt sức ở giáo viên trung học tại Tây Ban Nha). *Educational Psychology*, 26, 519–539.
- Bieg, M., Goetz, T., & Hubbard, K. (2013). Can I master it and does it matter? An intraindividual analysis on control–value antecedents of trait and state academic emotions (Tôi có thể thành thạo điều đó không và nó có quan trọng không? Một phân tích trong từng cá nhân về các tiền đề kiểm soát – giá trị của cảm xúc học thuật dạng đặc điểm và trạng thái). *Learning and Individual Differences*, 28, 102–108.
- Birch, S., & Ladd, G. (1998). Children’s interpersonal behaviors and the teacher–child relationship (Hành vi liên cá nhân của trẻ và quan hệ giáo viên – trẻ em). *Developmental Psychology*, 34, 934–946.
- Bjuland, R., Cestari, M. L., & Borgersen, H.E. (2012). Professional mathematics teacher identity: analysis of reflective narratives from discourses and activities (Bản sắc nghề nghiệp của giáo viên Toán: Phân tích những câu chuyện phản tư qua diễn ngôn và hoạt động). *Journal of Mathematics Teacher Education*, 15, 405–424.
- Brady, K., & Woolfson, L. (2008). What teacher factors influence their attributions for children’s difficulties in learning? (Những yếu tố nào của giáo viên ảnh hưởng đến cách họ quy kết khó khăn học tập của trẻ?). *British Journal of Educational Psychology*, 78, 527–544.
- Brophy, J. (2010). Classroom management as socializing students into clearly articulated roles (Quản lý lớp học như quá trình xã hội hóa học sinh vào những vai trò được xác định rõ ràng). *Journal of Classroom Interaction*, 45(1), 41–45.
- Brophy, J. E., & Good, T. (1986). Teacher behavior and student achievement (Hành vi của giáo viên và thành tích của học sinh). In M. Wittrock (Ed.), *Handbook of research on teaching* (Sổ tay nghiên cứu về giảng dạy) (3rd ed.; pp. 328–375). New York: Macmillan.
- Brown, C. (2012). A systematic review of the relationship between self-efficacy and burnout in teachers (Một tổng quan hệ thống về mối quan hệ giữa niềm tin vào năng lực bản thân và kiệt sức ở giáo viên). *Educational and Child Psychology*, 29, 47–63.
- Butler R. (1994). Teacher communications and student interpretations: effects of teacher responses to failing students on attributional inferences in two age groups (Giao tiếp của giáo viên và cách học sinh diễn giải: Tác động của phản ứng từ giáo viên đối với học sinh thất bại đến suy luận quy kết ở hai nhóm tuổi). *British Journal of Educational Psychology*, 64, 277–294.
- Butler, R., & Shibaz, L. (2008). Achievement goals for teaching as predictors of students’ perceptions of instructional practices and students’ help seeking and cheating (Mục tiêu thành tích trong giảng dạy như các yếu tố dự đoán nhận thức của học sinh về

- thực hành giảng dạy, hành vi tìm kiếm trợ giúp và gian lận của học sinh). *Learning and Instruction*, 18, 453–467.
- Cameron, C., & Elusorr, S. (1986). *Thank God it's Monday: Making your work fulfilling and finding fulfilling work* (Tạ ơn Chúa, hôm nay là thứ Hai: Làm cho công việc trở nên trọn vẹn và tìm thấy công việc khiến bạn mãn nguyện). Los Angeles: Jeremy P. Tarcher.
- Caprara, G.B., Barbaranelli, C., Steca, P., & Malone, P. (2006). Teachers' self-efficacy beliefs as determinants of job satisfaction and students' academic achievement: A study at the school level (Niềm tin vào năng lực bản thân của giáo viên như các yếu tố quyết định sự hài lòng trong công việc và thành tích học tập của học sinh: Một nghiên cứu ở cấp trường). *Journal of School Psychology*, 44, 473–490.
- Carbonneau, N., Vallerand, R., Fernet, C., & Guay, F. (2008). The role of passion for teaching in intrapersonal and interpersonal outcomes (Vai trò của niềm đam mê giảng dạy đối với các kết quả cá nhân và liên cá nhân). *Journal of Educational Psychology*, 100, 977–987.
- Chaplain, R. P. (2008). Stress and psychological distress among trainee secondary teachers in England (Căng thẳng và căng thẳng tâm lý ở giáo viên trung học đang thực tập tại Anh). *Educational Psychology*, 28, 195–209.
- Cheon, S. H., & Reeve, J. (2013). Do the benefits of autonomy-supportive PE teacher training endure? A one-year follow up investigation (Lợi ích của đào tạo giáo viên giáo dục thể chất theo hướng hỗ trợ tính tự chủ có duy trì không? Một nghiên cứu theo dõi sau một năm). *Psychology of Sport and Exercise*, 14, 508–518.
- Cheon, S. H., Reeve, J., Yu, T. H., & Jang, H. R. (2014). Teacher benefits from giving students autonomy support during physical education instruction (Lợi ích mà giáo viên nhận được khi hỗ trợ tính tự chủ cho học sinh trong giảng dạy giáo dục thể chất). Manuscript under review.
- Chester, M., & Beaudin, B. Q. (1996). Efficacy beliefs of newly hired teachers in urban schools (Niềm tin vào năng lực của giáo viên mới được tuyển dụng tại các trường đô thị). *American Educational Research Journal*, 33, 233–257.
- Clunies-Ross, P., Little, E., & Kienhuis, M. (2008). Self-reported and actual use of proactive and reactive classroom management strategies and their relationship with teacher stress and student behaviour (Việc tự báo cáo và sử dụng thực tế các chiến lược quản lý lớp học chủ động và phản ứng, cùng mối quan hệ của chúng với căng thẳng của giáo viên và hành vi của học sinh). *Educational Psychology*, 28(6), 693–710.
- Cockburn, A. D. (2000). Elementary teachers' needs: Issues of retention and recruitment (Nhu cầu của giáo viên tiểu học: Các vấn đề về giữ chân và tuyển dụng). *Teaching and Teacher Education*, 16(2), 223–238.

- Coladarci, T. (1992). Teachers' sense of efficacy and commitment to teaching (Cảm nhận về niềm tin vào năng lực của giáo viên và sự cam kết với nghề dạy học). *Journal of Experimental Education*, 60, 323–337.
- Collopy, R. (2003). Curriculum materials as a professional development tool: How a mathematics textbook affected two teachers' learning (Tài liệu chương trình học như một công cụ phát triển chuyên môn: Sách giáo khoa Toán ảnh hưởng đến việc học của hai giáo viên như thế nào). *Elementary School Journal*, 103, 287–311.
- Correa, J. M., Martínez-Arbelaz, A., & Gutierrez, L. P. (2014). Between the real school and the ideal school: another step in building a teaching identity (Giữa ngôi trường thực tế và ngôi trường lý tưởng: Một bước nữa trong việc xây dựng bản sắc giảng dạy). *Educational Review*, 66, 447–464.
- Davis, H. A. (2006). Exploring the contexts of relationship quality between middle school students and teachers (Khám phá các bối cảnh của chất lượng quan hệ giữa học sinh trung học cơ sở và giáo viên). *The Elementary School Journal*, 106, 193–223.
- Dinham, S., & Scott, C. (1998). A three domain model of teacher and school executive career satisfaction (Mô hình ba lĩnh vực về sự hài lòng nghề nghiệp của giáo viên và cán bộ quản lý nhà trường). *Journal of Educational Administration*, 36, 362–378.
- Dobbs, J., & Arnold, D. (2009). Relationship between preschool teachers' reports of children's behavior and their behavior toward those children (Mối quan hệ giữa báo cáo của giáo viên mầm non về hành vi của trẻ và hành vi của họ đối với những trẻ đó). *School Psychology Quarterly*, 24(2), 95–105.
- Eren, A., & Yeşilbursa, A. (2019). Pre-service teachers' teaching-specific hopes and their motivational forces: The roles of efficacy beliefs and possible selves (Những hy vọng đặc thù với nghề dạy học và động lực của sinh viên sư phạm: Vai trò của niềm tin vào năng lực bản thân và những cái tôi khả thể). *Teaching and Teacher Education*, 82, 140–152.
- Espinoza P., Arêas da Luz Fontes A. B., Arms-Chavez, C. J. (2014). Attributional gender bias: teachers' ability and effort explanations for students' math performance (Thiên kiến quy kết theo giới: Cách giáo viên giải thích kết quả Toán học của học sinh bằng năng lực và nỗ lực). *Social Psychology of Education: An International Journal*, 17, 105–126.
- Eyal, O., & Roth, G. (2011). Principals' leadership and teachers' motivation: Self-determination theory analysis (Sự lãnh đạo của hiệu trưởng và động lực của giáo viên: Phân tích theo thuyết tự quyết). *Journal of Educational Administration*, 49, 256–275.
- Fernet, C., Guay, E. Senecal, C., & Austin, S. (2012). Predicting intraindividual changes in teacher burnout: The role of perceived school environment and motivational

- factors (Dự đoán những thay đổi trong từng cá nhân về sự kiệt sức của giáo viên: Vai trò của môi trường nhà trường được nhận thức và các yếu tố động lực). *Teaching and Teacher Education*, 28, 514–525.
- Fernet, C., Senecal, C., Guay, E., March, H., & Dowson, M. (2008). The Work Tasks Motivation Scale for Teachers (WTMST) (Thang đo động lực đối với nhiệm vụ công việc dành cho giáo viên). *Journal of Career Assessment*, 16, 256–279.
- Flores, M. (2007). Navigating contradictory communities of practice in learning to teach for social justice (Điều hướng các cộng đồng thực hành mâu thuẫn trong quá trình học – dạy học vì công bằng xã hội). *Anthropology & Education Quarterly*, 38, 380–402.
- Flowerday, T., & Schraw, G. (2000). Teacher beliefs about instructional choice: A phenomenological study (Niềm tin của giáo viên về lựa chọn trong giảng dạy: Một nghiên cứu hiện tượng học). *Journal of Educational Psychology*, 92, 634–645.
- Frenzel, A.C., Goetz, T., Lüdtke, O., Pekrun, R., & Sutton, R. (2009). Emotional transmission in the classroom: Exploring the relationship between teacher and student enjoyment (Sự lan truyền cảm xúc trong lớp học: Khám phá mối quan hệ giữa niềm vui của giáo viên và học sinh). *Journal of Educational Psychology*, 101, 705–716.
- Georgiou, S. N., Christou, C., Satvrinides, P., & Panaoura, G. (2002). Teacher attributions of student failure and teacher behavior toward the failing student (Quy kết của giáo viên về thất bại của học sinh và hành vi của giáo viên đối với học sinh thất bại). *Psychology in the Schools*, 39(5), 583–596.
- Gillett, M., & Gall, M. (1982). The effects of teacher enthusiasm on the at-task behavior of students in the elementary grades (Tác động của sự nhiệt tình của giáo viên đến hành vi tập trung vào nhiệm vụ của học sinh tiểu học). Paper presented at the annual meeting of the American Educational Research Association, New York.
- Goetz, T., Frenzel, A.C., Stoeger, H., & Hall, N.C. (2010). Antecedents of everyday positive emotions: an experience sampling analysis (Tiền đề của các cảm xúc tích cực hằng ngày: Một phân tích lấy mẫu trải nghiệm). *Motivation & Emotion*, 34, 49–62.
- Greenberg, M. T., Brown J.L., Abenavoli, R.M. (2016). *Teacher Stress and Health Effects on Teachers, Students, and Schools* (Căng thẳng của giáo viên và tác động sức khỏe đối với giáo viên, học sinh và nhà trường). Edna Bennett Pierce Prevention Research Center, Pennsylvania State University.
- Gregoire, M. (2003). Is it a challenge or a threat? A dual process model of teachers' cognition and appraisal processes during conceptual change (Đó là một thách thức hay một mối đe dọa? Mô hình hai quá trình về nhận thức và quá trình đánh giá của giáo viên trong thay đổi khái niệm). *Educational Psychology Review*, 15, 147–179.

- Haimovitz, K., & Dweck, C.S. (2017). The origins of children's growth and fixed mindsets: New research and a new proposal (Nguồn gốc của tư duy phát triển và tư duy cố định ở trẻ: Nghiên cứu mới và một đề xuất mới). *Child Development*, 88(6), 1849–1859.
- Hall, B., Burley, W., VILLEME, M., & Brockmeier, L. (1992). An attempt to explicate teacher efficacy beliefs among first year teachers (Một nỗ lực làm rõ niềm tin vào năng lực của giáo viên năm đầu). Paper presented at the annual meeting of the American Educational Research Association, San Francisco.
- Hargreaves, A. (1998). The emotional practice of teaching (Thực hành cảm xúc của nghề dạy học). *Teaching and Teacher Education*, 14, 835–854.
- Hargreaves, A. (2000). Mixed emotions: Teachers' perceptions of their interactions with students (Những cảm xúc pha trộn: Nhận thức của giáo viên về tương tác của họ với học sinh). *Teaching and Teacher Education*, 16, 811–826.
- Heyder, A., Weidinger, A., Cimpian, A., & Steinmayr, R. (2020). Teachers' belief that math requires innate ability predicts lower intrinsic motivation among low-achieving students (Niềm tin của giáo viên rằng Toán học đòi hỏi năng lực bẩm sinh dự đoán động lực nội tại thấp hơn ở học sinh thành tích thấp). *Learning and Instruction*, 65.
- Hoffmann, K., Huff, J., Patterson, A., & Nietfeld, J. (2009). Elementary teachers' use and perception of rewards in the classroom (Việc sử dụng và nhận thức của giáo viên tiểu học về phần thưởng trong lớp học). *Teaching and Teacher Education*, 25, 843–849.
- Hootstein, H. (1995). Motivational strategies of middle school social studies teachers (Các chiến lược tạo động lực của giáo viên môn Nghiên cứu xã hội ở trung học cơ sở). *Social Education*, 59, 23–26.
- Hoy, A.W., Hoy, W.K., & Davis, H.A. (2009). Teachers' self-efficacy beliefs (Niềm tin vào năng lực bản thân của giáo viên). In K. Wentzel & A. Wigfield (2009), *Handbook of motivation at school* (Sổ tay về động lực ở trường học) (pp. 627–654). New York: Taylor Francis.
- Hoy, W. K., & Woolfolk, A. E. (1993). Teachers' sense of efficacy and the organizational health of schools (Cảm nhận về niềm tin vào năng lực bản thân của giáo viên và sức khỏe tổ chức của nhà trường). *The Elementary School Journal*, 93, 356–372.
- Hughes, J.N., Luo, W., Kwok, O.M., & Loyd, L. K. (2008). Teacher-student support, effortful engagement, and achievement: A 3-year longitudinal study (Hỗ trợ giáo viên – học sinh, sự tham gia nỗ lực và thành tích: Một nghiên cứu dọc 3 năm). *Journal of Educational Psychology*, 100, 1–14.
- Jang, H., Reeve, J., & Deci, E.L. (2010). Engaging students in learning activities: It is not autonomy support or structure but autonomy support and structure (Thu hút học

sinh tham gia hoạt động học tập: Không phải hỗ trợ tính tự chủ hoặc cấu trúc, mà là hỗ trợ tính tự chủ và cấu trúc). *Journal of Educational Psychology*, 102, 588–600.

- Jennings, P. A. (2015). Early childhood teachers' well-being, mindfulness, and self-compassion in relation to classroom quality and attitudes towards challenging students (Trạng thái khỏe mạnh, chánh niệm và lòng tự trắc ẩn của giáo viên mầm non trong mối liên hệ với chất lượng lớp học và thái độ đối với học sinh nhiều thách thức). *Mindfulness*, 6(4), 732–743.
- Jennings, P., & Greenberg, M. (2009). The prosocial classroom: Teacher social and emotional competence in relation to student and classroom outcomes (Lớp học vị xã hội: Năng lực xã hội và cảm xúc của giáo viên trong mối liên hệ với kết quả của học sinh và lớp học). *Review of Educational Research*, 79, 491–525.
- Jerome, E.M., Hamre, B.K., & Pianta, R.C. (2009). Teacher–child relationships from kindergarten to sixth grade: Early childhood predictors of teacher-perceived conflict and closeness (Quan hệ giáo viên – trẻ em từ mẫu giáo đến lớp 6: Các yếu tố dự đoán từ thời thơ ấu đối với xung đột và sự gần gũi do giáo viên nhận thức). *Social Development*, 18, 915–945.
- Jones, R.S. (1980). Teachers who stimulate curiosity (Những giáo viên kích thích sự tò mò). *Education*, 101(2), 158–165.
- Keller, M., Goetz, T., Becker, E.S., Morger, V., & Hensley, L. (2014). Feeling and showing: A new conceptualization of dispositional teacher enthusiasm and its relation to students' interest (Cảm nhận và thể hiện: Một cách khái niệm hóa mới về sự nhiệt tình mang tính khuynh hướng của giáo viên và mối quan hệ của nó với hứng thú của học sinh). *Learning and Instruction*, 33, 29–38.
- Keller, M.M., Neumann, K., & Fischer, H.E. (2017). The impact of physics teachers' pedagogical content knowledge and motivation on students' achievement and interest (Tác động của kiến thức nội dung sư phạm và động lực của giáo viên vật lý đến thành tích và hứng thú của học sinh). *Journal of Research in Science Teaching*, 54(5), 586–614.
- Kim, T., & Schallert, D. (2014). Mediating effects of teacher enthusiasm and peer enthusiasm on students' interest in the college classroom (Tác động trung gian của sự nhiệt tình từ giáo viên và sự nhiệt tình từ bạn đồng trang lứa đối với hứng thú của sinh viên trong lớp học đại học). *Contemporary Educational Psychology*, 39(2), 134–144.
- Kiura, N., Pakarinen, E., Vasalampi, K., Silinskas, G., Aunola, K., Poikkeus, A., Metsapelto, R., Lerkkanen, M., & Nurmi, J. (2014). Task-focused behavior mediates the associations between supportive interpersonal environments and students' academic performance (Hành vi tập trung vào nhiệm vụ làm trung gian cho mối liên

- hệ giữa môi trường liên cá nhân hỗ trợ và kết quả học tập của học sinh). *Psychological Science*, 25(4), 1018–1024.
- Klassen, R.M., & Chiu, M.M. (2010). Effects on teachers' self-efficacy and job satisfaction: Teacher gender, years of experience, and job stress (Tác động đến niềm tin vào năng lực bản thân và sự hài lòng trong công việc của giáo viên: Giới tính giáo viên, số năm kinh nghiệm và căng thẳng công việc). *Journal of Educational Psychology*, 102, 741–756.
- Kokkinos, C.M. (2007). Job stressors, personality and burnout in primary school teachers (Các yếu tố gây căng thẳng công việc, nhân cách và kiệt sức ở giáo viên tiểu học). *British Journal of Educational Psychology*, 77, 229–243.
- Kunter, M., Tsai, Y., Klusmann, U., Brunner, M., Krauss, S., & Baumert, J. (2008). Students' and mathematics teachers' perceptions of teacher enthusiasm and instruction (Nhận thức của học sinh và giáo viên Toán về sự nhiệt tình và hoạt động giảng dạy của giáo viên). *Learning and Instruction*, 18, 468–482.
- Kyriacou, C. (2001). Teacher stress: Directions for future research (Căng thẳng của giáo viên: Các hướng nghiên cứu tương lai). *Educational Review*, 53, 27–35.
- Lavy, S., & Bocker, S. (2018). A path to teacher happiness? A sense of meaning affects teacher–student relationships, which affect job satisfaction (Một con đường dẫn tới hạnh phúc của giáo viên? Cảm nhận về ý nghĩa ảnh hưởng đến quan hệ giáo viên – học sinh, và quan hệ này ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc). *Journal of Happiness Studies: An Interdisciplinary Forum on Subjective Well-Being*, 19(5), 1485–1503.
- Lazarides, R., Gaspard, H., & Dicke, A. (2019). Dynamics of classroom motivation: Teacher enthusiasm and the development of math interest and teacher support (Động lực học của động lực trong lớp học: Sự nhiệt tình của giáo viên và sự phát triển hứng thú Toán học cùng sự hỗ trợ từ giáo viên). *Learning and Instruction*, 61, 126–137.
- Liu, X. & Ramsey, J. (2008). Teachers' job satisfaction: Analyses of the teacher follow-up survey in the United States for 2000–2001 (Sự hài lòng trong công việc của giáo viên: Phân tích khảo sát theo dõi giáo viên tại Hoa Kỳ giai đoạn 2000–2001). *Teaching and Teacher Education*, 24, 1173–1184.
- Long, J. F., & Hoy, A. (2006). Interested instructors: A composite portrait of individual differences and effectiveness (Những giảng viên có hứng thú: Một chân dung tổng hợp về khác biệt cá nhân và hiệu quả). *Teaching and Teacher Education*, 22, 303–314.
- Malmberg, L.-E. (2008). Student teachers' achievement goal orientations during teacher studies: Antecedents, correlates and outcomes (Định hướng mục tiêu thành tích của sinh viên sư phạm trong quá trình học nghề dạy học: Tiên đề, yếu tố liên quan và kết quả). *Learning and Instruction*, 18, 438–452.

- Manassero, M., Garcia, B.E., Torrens, G., Ramis, C., Vazquez, A., & Ferrer V. A. (2006). Teacher burnout: attributional aspects (Kiệt sức ở giáo viên: Các khía cạnh quy kết). *Psychology in Spain*, 10, 66–74.
- Marshik, T., Ashton, P., & Algina, J. (2017). Teachers' and students' needs for autonomy, competence, and relatedness as predictors of students' achievement (Nhu cầu về tính tự chủ, năng lực và sự gắn kết của giáo viên và học sinh như các yếu tố dự đoán thành tích của học sinh). *Social Psychology of Education: An International Journal*, 20(1), 39–67.
- Mashburn, A., Hamre, B., Downer, J., & Pianta, R. (2006). Teachers' ratings of prekindergartners' relationships and behaviors (Đánh giá của giáo viên về quan hệ và hành vi của trẻ trước mẫu giáo). *Journal of Psychoeducational Assessment*, 24(4), 367–380.
- Matteucci, M. C., Tomasetto, C., Selleri, P., Carugati, F. (2008). Teacher judgments and pupils' causal explanations: social valorization of effort-based explanations in school context (Phán đoán của giáo viên và giải thích nhân quả của học sinh: Sự đề cao xã hội đối với các giải thích dựa trên nỗ lực trong bối cảnh nhà trường). *European Journal of Psychology in Education*, 23, 421–432.
- McCormick, J. (1997). An attribution model for teachers' occupational stress and job satisfaction in a large educational system (Một mô hình quy kết về căng thẳng nghề nghiệp và sự hài lòng trong công việc của giáo viên trong một hệ thống giáo dục lớn). *Work and Stress*, 11, 17–32.
- McCormick, J., & Barnett, K. (2011). Teachers' attributions for stress and their relationships with burnout (Quy kết của giáo viên về căng thẳng và mối quan hệ của chúng với kiệt sức). *International Journal of Educational Management*, 25, 278–293.
- Middleton, J. (1995). A study of intrinsic motivation in the mathematics classroom: A personal constructs approach (Một nghiên cứu về động lực nội tại trong lớp học Toán: Cách tiếp cận theo các cấu trúc cá nhân). *Journal for Research in Mathematics Education*, 26, 254–279.
- Midgley, C., Feldlaufer, H., & Eccles, J. (1989). Change in teacher efficacy and student self- and task-related beliefs in mathematics during the transition to junior high school (Sự thay đổi trong niềm tin vào năng lực bản thân của giáo viên và niềm tin của học sinh liên quan đến bản thân và nhiệm vụ trong môn Toán trong quá trình chuyển tiếp lên trung học cơ sở). *Journal of Educational Psychology*, 81, 247–258.
- Moje, E. B. (1996). "I teach students, not subjects": Teacher-student relationships as contexts for secondary literacy ("Tôi dạy học sinh, không phải dạy môn học": Quan hệ giáo viên – học sinh như bối cảnh cho năng lực đọc viết ở trung học). *Reading Research Quarterly*, 31, 172–195.

- Mueller, C., & Dweck, C. (1998). Praise for intelligence can undermine children's motivation and performance (Lời khen trí thông minh có thể làm suy giảm động lực và kết quả thực hiện của trẻ). *Journal of Personality and Social Psychology*, 75, 33–52.
- Moran, A., Kilpatrick, R., Abbott, L., Dallatt, J., & McClune, B. (2001). Training to teach: Motivating factors and implications for recruitment (Đào tạo để dạy học: Các yếu tố tạo động lực và hàm ý đối với tuyển dụng). *Education & Research in Education*, 15, 17–32.
- Natale, K., Viljaranta, J., Lerkkanen, M.K., Poikkeus, A.M., & Nurmi, J.-E. (2009). Cross-lagged associations between kindergarten teachers' causal attributions and children's task motivation and performance in reading (Các mối liên hệ chéo theo thời gian giữa quy kết nhân quả của giáo viên mẫu giáo và động lực nhiệm vụ, kết quả đọc của trẻ). *Educational Psychology*, 29, 603–619.
- Newmann, F.M., Rutter, R.A., & Smith, M.S. (1989). Organizational factors that affect school sense of efficacy, community and expectations (Các yếu tố tổ chức ảnh hưởng đến cảm nhận về năng lực, cộng đồng và kỳ vọng của nhà trường). *Sociology of Education*, 62, 221–238.
- Ngidi, D. P. (2012). Academic optimism: an individual teacher belief (Lạc quan học thuật: Một niềm tin cá nhân của giáo viên). *Educational Studies*, 38(2), 139–150.
- Nitsche, S., Dickhäuser, O., Fasching, M., & Dresel, M. (2011). Rethinking teachers' goal orientations: Conceptual and methodological enhancements (Suy nghĩ lại về định hướng mục tiêu của giáo viên: Các cải tiến khái niệm và phương pháp luận). *Learning and Instruction*, 21, 574–586.
- Noddings, N. (2005). Care and moral education (Sự quan tâm và giáo dục đạo đức). In H. Shapiro & D. Purpel (Eds.), *Critical social issues in American education: Democracy and meaning in a globalizing world* (Các vấn đề xã hội trọng yếu trong giáo dục Mỹ: Dân chủ và ý nghĩa trong một thế giới toàn cầu hóa) (3rd ed., pp. 297–308). Mahwah, NJ: Erlbaum.
- Oberle, E., & Schonert-Reichl, K. (2016). Stress contagion in the classroom? The link between classroom teacher burnout and morning cortisol in elementary school students (Sự lây lan căng thẳng trong lớp học? Mối liên hệ giữa kiệt sức của giáo viên chủ nhiệm và cortisol buổi sáng ở học sinh tiểu học). *Social Science & Medicine*, 159, 30–37.
- O'Connor, K. E. (2008). "You choose to care": Teachers, emotions and professional identity ("Bạn lựa chọn quan tâm": Giáo viên, cảm xúc và bản sắc nghề nghiệp). *Teaching and Teacher Education*, 24, 117–126.

- Park, D., Gunderson, E.A., Tsukayama, E., Levine, S.C., & Beilock, S.L. (2016). Young children's motivational frameworks and math achievement: Relation to teacher-reported instructional practices, but not teacher theory of intelligence (Khung động lực của trẻ nhỏ và thành tích Toán học: Liên quan đến thực hành giảng dạy do giáo viên báo cáo, nhưng không liên quan đến lý thuyết trí tuệ của giáo viên). *Journal of Educational Psychology*, 108(3), 300–313.
- Patrick, B., Hisley, J., & Kempler, T. (2000). What's everybody so excited about? The effect of teacher enthusiasm on student intrinsic motivation and vitality (Mọi người phấn khích vì điều gì? Tác động của sự nhiệt tình từ giáo viên đến động lực nội tại và sức sống của học sinh). *Journal of Experimental Education*, 68, 217–237.
- Patrick, H., Mantzicopoulos, P., Samarapungavan, A., & French, B. (2008). Patterns of young children's motivation for science and teacher-child relationships (Các khuôn mẫu động lực học khoa học của trẻ nhỏ và quan hệ giáo viên – trẻ em). *Journal of Experimental Education*, 76(2), 121–144.
- Patrick, H., Turner, J., Meyer, D., & Midgley, C. (2003). How teachers establish psychological environments during the first days of school: associations with avoidance in mathematics (Giáo viên thiết lập môi trường tâm lý như thế nào trong những ngày đầu năm học: Mối liên hệ với sự né tránh trong môn Toán). *Teachers College Record*, 105(8), 1521–1558.
- Pekrun, R. (2009). Emotions at school (Cảm xúc ở trường học). In K. R. Wentzel & A. Wigfield (Eds.), *Handbook of motivation at school* (Sổ tay về động lực ở trường học) (pp. 575–604). New York: Taylor & Francis.
- Pelletier, L., & Rocchi, M. (2016). Teachers' motivation in the classroom (Động lực của giáo viên trong lớp học). In W. Liu, J. Wang, & R. Ryan (Eds.), *Building autonomous learners* (Xây dựng người học tự chủ) (pp. 107–127). Singapore: Springer.
- Pelletier, L.G., Seguin-Levesque, C., & Legault, L. (2002). Pressure from above and pressure from below as determinants of teachers' motivation and teaching behaviors (Áp lực từ trên xuống và áp lực từ dưới lên như các yếu tố quyết định động lực và hành vi giảng dạy của giáo viên). *Journal of Educational Psychology*, 94, 186–196.
- Pianta, R.C., & Stuhlman, M.W. (2004). Teacher-child relationships and children's success in the first years of school (Quan hệ giáo viên – trẻ em và thành công của trẻ trong những năm đầu đi học). *School Psychology Review*, 33, 444–458.
- Ponte, J.P., & Chapman, O. (2008). Preservice mathematics teachers' knowledge and development (Kiến thức và sự phát triển của sinh viên sư phạm Toán). In L. English, M. B. Bussi, G. A. Jones, R. A. Lesh, B. Sriraman, & D. Tirosh (Eds.), *Handbook of international research in mathematics education* (Sổ tay nghiên cứu quốc tế về giáo dục Toán học) (pp. 223–261). New York: Routledge.

- Prawat, R. (1985). Affective versus cognitive goal orientations in elementary teachers (Định hướng mục tiêu cảm xúc so với nhận thức ở giáo viên tiểu học). *American Educational Research Journal*, 22(4), 587–604.
- Prawat, R.S., Byers, J.L., & Anderson, A.H. (1983). An attributional analysis of teachers' affective reactions to student success and failure (Một phân tích quy kết về phản ứng cảm xúc của giáo viên trước thành công và thất bại của học sinh). *American Educational Research Journal*, 20, 137–152.
- Reeve, J. (2009). Why teachers adopt a controlling motivating style toward students and how they can become more autonomy supportive (Vì sao giáo viên áp dụng phong cách tạo động lực mang tính kiểm soát đối với học sinh và làm thế nào để họ có thể hỗ trợ tính tự chủ tốt hơn). *Educational Psychologist*, 44, 159–175.
- Reeve, J., Jang, H., Carrell, D., Barch, J., & Jeon, S. (2004). Enhancing high school students' engagement by increasing their teachers' autonomy support (Tăng cường sự tham gia của học sinh trung học phổ thông bằng cách gia tăng hỗ trợ tính tự chủ từ giáo viên). *Motivation and Emotion*, 28, 147–169.
- Reeve, J., & Su, Y. (2014). Teacher motivation (Động lực của giáo viên). In M. Gagne (ed.), *Oxford handbook of work, engagement, motivation, and self-determination* (Số tay Oxford về công việc, sự tham gia, động lực và sự tự quyết) (pp. 349–362). Oxford, UK: Oxford University Press.
- Reichert, F., & Torney-Purta, J. (2019). A cross-national comparison of teachers' beliefs about the aims of civic education in 12 countries: A person-centered analysis (So sánh xuyên quốc gia về niềm tin của giáo viên đối với mục tiêu của giáo dục công dân ở 12 quốc gia: Một phân tích lấy cá nhân làm trung tâm). *Teaching and Teacher Education*, 77, 112–125.
- Reyna, C., & Weiner, B. (2001). Justice and utility in the classroom: an attributional analysis of the goals of teachers' punishment and intervention strategies (Công bằng và tính hữu ích trong lớp học: Một phân tích theo hướng quy kết về mục tiêu của hình phạt và chiến lược can thiệp của giáo viên). *Journal of Educational Psychology*, 93, 309–319.
- Richardson, P., & Watt, H. (2005). 'I've decided to become a teacher': Influences on career change ('Tôi đã quyết định trở thành giáo viên': Những ảnh hưởng đến việc chuyển đổi nghề nghiệp). *Teacher and Teacher Education*, 21, 475–489.
- Rosenfeld, M., & Rosenfeld, S. (2008). Developing effective teacher beliefs about learners: The role of sensitizing teachers to individual learning differences (Phát triển những niềm tin tích cực của giáo viên về người học: Vai trò của việc giúp giáo viên nhận diện các khác biệt cá nhân trong học tập). *Educational Psychology*, 28, 245–272.

- Rosenholtz, S. (1989). *Teacher's workplace: The social organization of schools* (Nơi làm việc của giáo viên: Tổ chức xã hội của nhà trường). New York: Longman.
- Ross, J.A. (1992). Teacher efficacy and the effect of coaching on student achievement (Niềm tin vào năng lực của giáo viên và tác động của huấn luyện đến thành tích của học sinh). *Canadian Journal of Education*, 17(1), 51–65.
- Ross, J., & Bruce, C. (2007). Teacher self-assessment: A mechanism for facilitating professional growth (Tự đánh giá của giáo viên: Một cơ chế thúc đẩy phát triển chuyên môn). *Teaching and Teacher Education*, 23, 146–159.
- Roth, G., Assor, A., Kanat-Maymon, Y., & Kaplan, H. (2007). Autonomous motivation for teaching: How self-determined teaching may lead to self-determined learning (Động lực tự chủ trong giảng dạy: Dạy học có tính tự quyết có thể dẫn đến học tập có tính tự quyết như thế nào). *Journal of Educational Psychology*, 99, 761–774.
- Sarrazin, P.G., Tessier, D.P., Pelletier, L.G., Trouilloud, D.O., & Chanal, J.P. (2006). The effects of teachers' expectations about students' motivation and teachers' autonomy-supportive and controlling behaviors (Tác động của kỳ vọng giáo viên đối với động lực của học sinh, cùng các hành vi hỗ trợ tự chủ và kiểm soát trong giảng dạy). *International Journal of Sport and Exercise Psychology*, 4, 283–301
- Scharlach, T. (2008). These kids just aren't motivated to read: The influence of preservice teachers' beliefs on their expectations, instruction, and evaluation of struggling readers (Những đứa trẻ này đơn giản là không có động lực đọc: Ảnh hưởng của niềm tin của sinh viên sư phạm đến kỳ vọng, giảng dạy và đánh giá của họ đối với người đọc gặp khó khăn). *Literacy Research and Instruction*, 47, 158–173.
- Schiefele, U. (2017). Classroom management and mastery-oriented instruction as mediators of the effects of teacher motivation on student motivation (Quản lý lớp học và giảng dạy định hướng thành thạo như các yếu tố trung gian của tác động từ động lực giáo viên đến động lực học sinh). *Teaching and Teacher Education*, 64, 115–126.
- Schutz, P.A., Crowder, K.C., & White, V.E. (2001). The development of a goal to become a teacher (Sự phát triển mục tiêu trở thành giáo viên). *Journal of Educational Psychology*, 93, 299–308.
- Schwarzer, R., & Hallum, S. (2008). Perceived teacher self-efficacy as a predictor of job stress and burnout: Mediation analysis (Niềm tin vào năng lực bản thân được nhận thức của giáo viên như yếu tố dự đoán căng thẳng và kiệt sức trong công việc: Phân tích trung gian). *Applied Psychology: An International Review*, 57, 152–171.
- Sedlak, M., Wheeler, C., Pullin, D., & Cusick, P. (1986). *Selling students short: Classroom bargains and academic reform in the American high school* (Đánh giá thấp học sinh:

- Những thỏa hiệp trong lớp học và cải cách học thuật ở trường trung học phổ thông Mỹ). New York: Teachers College Press.
- Shann, M. (1998). Professional commitment and satisfaction among teachers in urban middle schools (Sự cam kết nghề nghiệp và hài lòng ở giáo viên trung học cơ sở đô thị). *The Journal of Educational Research*, 92, 67–73.
- Shuell, T. J. (1996). The role of educational psychology in the preparation of teachers (Vai trò của tâm lý học giáo dục trong đào tạo giáo viên). *Educational Psychologist*, 31, 15–22.
- Skaalvik, E.M., & Skaalvik, S. (2007). Dimensions of teacher self-efficacy and relations with strain factors, perceived collective teacher efficacy, and teacher burnout (Các phương diện của niềm tin vào năng lực bản thân của giáo viên và mối liên hệ với các yếu tố gây căng thẳng, cảm nhận về niềm tin vào năng lực tập thể của đội ngũ giáo viên và tình trạng kiệt sức). *Journal of Educational Psychology*, 99, 611–625.
- Skinner, E., & Belmont, M. (1993). Motivation in the classroom: Reciprocal effects of teacher behavior and student engagement across the school year (Động lực trong lớp học: Tác động qua lại giữa hành vi của giáo viên và sự tham gia của học sinh trong suốt năm học). *Journal of Educational Psychology*, 85, 571–581.
- Soenens, B., Sierens, E., Vansteenkiste, M., Dochy, F., & Goossens, L. (2012). Psychologically controlling teaching: Examining outcomes, antecedents, and mediators (Dạy học kiểm soát về mặt tâm lý: Khảo sát kết quả, tiền đề và yếu tố trung gian). *Journal of Educational Psychology*, 104, 108–120.
- Spilt, J. L. (2010). *Relationships between teachers and disruptive children in kindergarten: An exploration of different methods and perspectives, and the possibility of change* (Quan hệ giữa giáo viên và trẻ gây rối ở mẫu giáo: Khám phá các phương pháp và góc nhìn khác nhau, cùng khả năng thay đổi). Doctoral thesis, University of Amsterdam, The Netherlands.
- Spilt, J. L., Koomen, H. M. Y., & Thijs, J.T. (2011). Teacher wellbeing: The importance of teacher–student relationships (Trạng thái khỏe mạnh của giáo viên: Tâm quan trọng của quan hệ giáo viên – học sinh). *Educational Psychology Review*, 23(4), 457–477.
- Stein, M.K., & Wang, M.C. (1988). Teacher development and school improvement: The process of teacher change (Phát triển giáo viên và cải thiện nhà trường: Quá trình thay đổi của giáo viên). *Teaching and Teacher Education*, 4, 171–187.
- Su, Y.-L., & Reeve, J. (2011). A meta-analysis of the effectiveness of intervention programs designed to support autonomy (Một phân tích tổng hợp về hiệu quả của các chương trình can thiệp được thiết kế nhằm hỗ trợ tính tự chủ). *Educational Psychology Review*, 23, 159–188.

- Sutton, R., Mudrey-Camino, R., & Knight, C. (2009). Teachers' emotion regulation and classroom management (Điều chỉnh cảm xúc của giáo viên và quản lý lớp học). *Theory Into Practice*, 48, 130–137.
- Taxer, J.L., Becker-Kurz, B., & Frenzel, A.C. (2019). Do quality teacher–student relationships protect teachers from emotional exhaustion? The mediating role of enjoyment and anger (Các mối quan hệ giáo viên – học sinh chất lượng có bảo vệ giáo viên khỏi kiệt quệ cảm xúc không? Vai trò trung gian của niềm vui và sự tức giận). *Social Psychology of Education: An International Journal*, 22(1), 209–226.
- Taylor, I.M., & Ntoumanis, N. (2007). Teacher motivational strategies and student self-determination in physical education (Các chiến lược tạo động lực của giáo viên và sự tự quyết của học sinh trong giáo dục thể chất). *Journal of Educational Psychology*, 99, 747–760.
- Taylor, I.M., Ntoumanis, N., & Standage, M. (2008). A self-determination theory approach to understanding antecedents to teachers' motivational strategies in physical education (Một cách tiếp cận theo thuyết tự quyết để hiểu các tiền đề của chiến lược tạo động lực của giáo viên trong giáo dục thể chất). *Journal of Sport and Exercise Psychology*, 30, 75–94.
- Taylor, I.M., Ntoumanis, N., & Smith, B. (2009). The social context as a determinant of teacher motivational strategies in physical education (Bối cảnh xã hội như một yếu tố quyết định chiến lược tạo động lực của giáo viên trong giáo dục thể chất). *Psychology of Sport and Exercise*, 10, 235–243.
- Tessier, D., Sarrazin, P., & Ntoumanis, N. (2008). The effects of an experimental programme to support students' autonomy on the overt behaviours of physical education teachers (Tác động của một chương trình thực nghiệm nhằm hỗ trợ tính tự chủ của học sinh đến các hành vi biểu hiện rõ của giáo viên giáo dục thể chất). *European Journal of Psychology of Education*, 23, 239–253.
- Tessier, D., Sarrazin, P., & Ntoumanis, N. (2010). The effect of an intervention to improve newly qualified teachers' interpersonal style, students' motivation and psychological need satisfaction in sport-based physical education (Tác động của một can thiệp nhằm cải thiện phong cách liên cá nhân của giáo viên mới vào nghề, động lực và sự thỏa mãn nhu cầu tâm lý của học sinh trong giáo dục thể chất dựa trên thể thao). *Contemporary Educational Psychology*, 35, 242–253.
- Tollefson, N., Melvin, J., Thippavajjala, C. (1990). Teachers' attributions for students' low achievement: A validation of cooper and good's attributional categories (Quy kết của giáo viên về thành tích thấp của học sinh: Kiểm định các phạm trù quy kết của Cooper và Good). *Psychology in the Schools*, 27, 75–83.

- Tom D., & Cooper H. (1986). The effect of student background on teacher performance attributions: evidence for counter-defensive patterns and low expectancy cycles (Tác động của nền tảng học sinh đến quy kết của giáo viên về kết quả thực hiện: Bằng chứng về các khuôn mẫu phản phòng vệ và chu trình kỳ vọng thấp). *Basic and Applied Social Psychology*, 7, 53–62.
- Tsai, Y., Kunter, M., Lüdtke, O., Trautwein, U., & Ryan, R.M. (2008). What makes lessons interesting? The role of situational and individual factors in three school subjects (Điều gì khiến bài học trở nên thú vị? Vai trò của các yếu tố tình huống và cá nhân trong ba môn học ở trường). *Journal of Educational Psychology*, 100, 460–472.
- Tschannen-Moran, M., & Hoy, A. (2001). Teacher efficacy: Capturing an elusive construct (Niềm tin vào năng lực bản thân của giáo viên: Nắm bắt một cấu trúc khó nắm bắt). *Teaching and Teacher Education*, 17, 783–805.
- Tschannen-Moran, M., Hoy, A., & Hoy, W. (1998). Teacher Efficacy: Its Meaning and Measure (Niềm tin vào năng lực bản thân của giáo viên: Ý nghĩa và cách đo lường). *Review of Educational Research*, 68, 202–248.
- Turner, J., Christensen, A., Kacker-Cam, H., Trucano, M., & Fulmer, S. (2014). Enhancing students' engagement: Report of a 3-year intervention with middle school teachers (Tăng cường sự tham gia của học sinh: Báo cáo về một can thiệp 3 năm với giáo viên trung học cơ sở). *American Educational Research Journal*, 51(6), 1195–1226.
- Upadaya, K., Viljaranta, J., Lerkkanen, M.K., Poikkeus, A.M., Nurmi, J.E. (2012). Cross-lagged relations between kindergarten teachers' causal attributions, and children's interest value and performance in mathematics (Các mối quan hệ chéo theo thời gian giữa quy kết nhân quả của giáo viên mẫu giáo với giá trị hứng thú và kết quả Toán học của trẻ). *Social Psychology of Education*, 15, 181–206.
- Vlachou, A., Eleftheriadou, D., & Metallidou, P. (2014). Do learning difficulties differentiate elementary teachers' attributional patterns for students' academic failure? A comparison between Greek regular and special education teachers (Khó khăn học tập có làm khác biệt các khuôn mẫu quy kết của giáo viên tiểu học về thất bại học tập của học sinh không? So sánh giữa giáo viên giáo dục phổ thông và giáo dục đặc biệt ở Hy Lạp). *European Journal of Special Needs Education*, 29, 1–15.
- Waitley, D., & Witt, R. (1985). *The joy of working* (Niềm vui trong công việc). New York: Dodd, Mead, & Co.
- Wang, H., & Hall, N. (2018). A Systematic Review of Teachers' Causal Attributions: Prevalence, Correlates, and Consequences (Tổng quan hệ thống về quy kết nhân quả của giáo viên: Mức độ phổ biến, các yếu tố liên quan và hệ quả). *Frontiers in Psychology*, 9, ArtID: 2305.

- Wang, H., Hall, N. C., & Rahimi S. (2015). Self-efficacy and causal attributions in teachers: effects on burnout, job satisfaction, illness, and quitting intentions (Niềm tin vào năng lực bản thân và quy kết nhân quả ở giáo viên: Tác động đến kiệt sức, sự hài lòng trong công việc, bệnh tật và ý định nghỉ việc). *Teaching and Teacher Education*, 47, 120–130.
- Watt, H., Carmichael, C., & Callingham, R. (2017). Students' engagement profiles in mathematics according to learning environment dimensions: Developing an evidence base for best practice in mathematics education (Hồ sơ tham gia của học sinh trong môn Toán theo các chiều kích của môi trường học tập: Phát triển cơ sở bằng chứng cho thực hành tốt nhất trong giáo dục toán học). *School Psychology International*, 38(2), 166–183.
- Watt, H., & Richardson, P. (2008). Motivations, perceptions, and aspirations concerning teaching as a career for different types of beginning teachers (Động lực, nhận thức và khát vọng liên quan đến nghề dạy học ở các kiểu giáo viên mới vào nghề khác nhau). *Learning and Instruction*, 18, 408–428.
- Weinstein, C.S. (1998). "I want to be nice, but I have to be mean": Exploring prospective teachers' conceptions of caring and order ("Tôi muốn tử tế, nhưng tôi phải nghiêm khắc": Khám phá quan niệm của giáo viên tương lai về sự quan tâm và trật tự). *Teaching and Teacher Education*, 14, 153–163.
- Wentzel, K.R. (1991). Social competence at school: Relations between social responsibility and academic achievement (Năng lực xã hội ở trường học: Mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội và thành tích học tập). *Review of Educational Research*, 61, 1–24.
- Wentzel, K.R. (2013). School adjustment (Sự thích nghi ở trường học). In W. Reynolds & G. Miller (Eds.), *Handbook of psychology: Vol. 7: Educational Psychology* (Sổ tay tâm lý học: Tập 7: Tâm lý học giáo dục) (pp. 235–258). New York: Wiley.
- Wentzel, K.R. (2016). Students' relationships with teachers as motivational contexts (Quan hệ của học sinh với giáo viên như các bối cảnh tạo động lực). In K. Wentzel & D. Miele (Eds.), *Handbook of motivation at school* (Sổ tay về động lực ở trường học) (2nd edition, pp. 211–230). Mahwah, NJ: LEA.
- Wiley, M.G., & Eskilson A. (1978). Why did you learn in school today? Teachers' perceptions of causality (Hôm nay em đã học được gì ở trường? Nhận thức của giáo viên về quan hệ nhân quả). *Sociology of Education*, 51, 261–269.
- Will, M. (June 19, 2019). Teachers around the world say they're satisfied with their jobs (Giáo viên trên khắp thế giới nói rằng họ hài lòng với công việc của mình). *Education Week*, <https://www.edweek.org/ew/articles/2019/06/19/teachers-aroundthe-world-say-theyre-satisfied.html>.

- Wolters, C.A., & Daugherty, S.G. (2007). Goal structures and teachers' sense of efficacy: Their relation and association to teaching experience and academic level (Cấu trúc mục tiêu và cảm nhận về niềm tin vào năng lực bản thân của giáo viên: Mối quan hệ và sự liên hệ của chúng với kinh nghiệm giảng dạy và cấp học). *Journal of Educational Psychology, 99*, 181–193.
- Woodcock, S., & Jiang, H. (2013). Teachers' causal attributional responses of students with learning disabilities in China (Phản ứng quy kết nhân quả của giáo viên đối với học sinh có khó khăn học tập ở Trung Quốc). *Learning and Individual Differences, 25*, 163–170.
- Yeo, L., Ang, R., Chong, W., Huan, V., & Quek, C. (2008). Teacher efficacy in the context of teaching low achieving students (Niềm tin vào năng lực bản thân của giáo viên trong bối cảnh dạy học sinh thành tích thấp). *Current Psychology, 27*, 192–204.
- Zahorik, J. (1996). Elementary and secondary teachers' reports of how they make learning interesting (Báo cáo của giáo viên tiểu học và trung học về cách họ làm cho việc học trở nên thú vị). *Elementary School Journal, 96*, 551–564.
- Zee, M., & Koomen, H. (2017). Similarities and dissimilarities between teachers' and students' relationship views in upper elementary school: The role of personal teacher and student attributes (Những điểm tương đồng và khác biệt giữa quan điểm của giáo viên và học sinh về quan hệ ở các lớp cuối tiểu học: Vai trò của các thuộc tính cá nhân của giáo viên và học sinh). *Journal of School Psychology, 64*, 43–60.

Chương 12

- Bogner, K., Raphael, L., & Pressley, M. (2002). How grade-1 teachers motivate literate activity by their students (Cách giáo viên lớp 1 tạo động lực cho hoạt động đọc viết của học sinh). *Scientific Studies of Reading, 6*, 135–165.
- Dolezal, S., Mohan Welsh, L., Pressley, M., & Vincent, M. (2003). How nine third-grade teachers motivate student academic engagement (Cách chín giáo viên lớp 3 tạo động lực cho sự tham gia học tập của học sinh). *Elementary School Journal, 103*, 239–267.
- Keller, J. (1983). Motivational design of instruction (Thiết kế giảng dạy nhằm tạo động lực). In C. Reigeluth (Ed.), *Instructional-design theories and models: An overview of their current status* (Các lý thuyết và mô hình thiết kế giảng dạy: Tổng quan về tình trạng hiện nay) (pp. 383–434). Hillsdale, NJ: Erlbaum.
- Pressley, M., Dolezal, S., Raphael, L., Mohan, L., Roehrig, A., & Bogner, K. (2003). *Motivating primary grade students* (Tạo động lực cho học sinh các lớp đầu cấp tiểu học). New York: Guilford.

Raphael, L., Pressley, M., & Mohan, L. (2008). Engaging instruction in middle school classrooms: An observational study of nine teachers (Giảng dạy có sức thu hút trong lớp trung học cơ sở: Một nghiên cứu quan sát chín giáo viên). *Elementary School Journal*, 109, 61–81.

Wlodkowski, R. (1984). *Motivation and teaching: A practical guide* (Động lực và giảng dạy: Hướng dẫn thực hành). Washington, DC: National Education Association.